

## LỜI NÓI ĐẦU

**Tử vi đấu số** có thể tìm hiểu được một phần nào cuộc sống trước sau mà Định Mệnh đã an bài cho mỗi người.

Nghiên cứu Tử Vi đấu số là để **“biết mình”** và cũng là để **“biết người”**!

Môn cổ học này do một nhà Lý học uyên thâm đời Tống là Trần Đoàn tức là Hi Di Tử lập ra. Sau lại được nhiều nhà Lý học khác bổ sung, diễn dịch, triển khai và xếp đặt thành một môn học có hệ thống rành mạch.

Ở nước ta, từ xưa đến nay, đã có nhiều người nghiên cứu Tử Vi đấu số. Nhưng mỗi người hiểu một cách khác. Thậm chí có người lại coi mỗi vị sao như một **“ông thần”** có quyền ban phúc, giáng họa xuống trần gian. Rồi khi gặp cơn đen vận túng, hay khi mắc hoạn nạn, người ta lập đàn cúng bái, viết tên vị sao vào sớ biểu để kêu van. Nực cười thay! Người ta còn đốt vàng, đốt mã bày ra chuyện đút lót cho vị sao để cầu yên thân hưởng phúc, tiêu tai giải nạn và dĩ nhiên là để cầu sống lâu giàu bền.

Bởi vậy Tử Vi đấu số đã bị hạ xuống ngang hàng với người tà thuật của bọn **“thầy bùa”** quý quái chuyên nghề mê hoặc người đời.

Đây, tôi thấy cần phải thuyết minh nguyên lý của Tử Vi đấu số. Nhưng tôi sẽ trình bày một vài kiến giải về môn cổ học này trong cuốn **“Khảo luận về Chiêm Tinh học và Đấu số học”** sắp xuất bản.

**“Tử Vi đấu số tân biên”** chỉ là một cuốn sách ghi chép và hợp những điều hiểu biết của tôi về tv đấu số, cùng với những kinh nghiệm mà tôi đã thầy được trong nhiều năm gần đây.

Nó chia làm ba phần:

**Phần I – Lập thành**

**Phần II – Luận đoán tổng quát**

**Phần III – Luận đoán vận hạn**

Trong phần II và phần III, tôi có phụ giải những lời lý đoán của các **“bậc thầy”**. Đây là những câu trích trong các bài: Trần Đoàn, Thái Vi Phú và Hoàng Kim Phú.

\*\*\*

Tôi học ít. Sự suy xét còn nông cạn.

Tôi chưa dám tự hào đã thấu hiểu tường tận môn học của đức Hi Di Tổ Sư.

Nhưng với tấm lòng chân thành muốn góp một phần nhỏ mọn vào công việc phổ biến Tử Vi đấu số, tôi mạo muội biên soạn và đưa xuất bản cuốn sách này.

Nơi đây, tôi xin cảm tạ các bạn hữu xa gần đã hiểu tôi và đã khuyến khích tôi cầm bút.

Tôi tin chắc, trong “**TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN**” còn có nhiều điều sai lầm và thiếu sót. Vậy cho nên, tôi hằng trông đợi những lời chỉ giáo của các bậc bác nhũ, cao minh.

Lâm viên, đầu mùa Thu, năm Bính Thân.

*Biên giả*

**Văn Đăng Thái Thứ Lang**

## TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN

(Lập thành và Luận đoán)

### Phần I

#### A – Lập thành

##### I – ĐỊNH CUNG

##### II – TÌM BẢN MỆNH

##### III – PHÂN ÂM DƯƠNG

##### IV – ĐỊNH GIỜ

##### V – AN MỆNH

##### VI – AN THÂN

##### VII – LẬP CỤC

##### VIII – AN SẮC

- |                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 1 – Tử Vi tinh hệ       | 19 – Bộ sao Cáo, Phụ |
| 2 – Thiên phủ tinh      | 20 – – Tài, Thọ      |
| 3 – Thái Tuế tinh hệ    | 21 – – Thương, Sứ    |
| 4 – Lộc Tồn tinh hệ     | 22 – – La, Võng      |
| 5 – Trường Sinh tinh hệ | 23 – – Tứ, Hóa       |
| 6 – Bộ sao Lục Sát      | 24 – – Cô, Quả       |
| 7 – – Tả, Hữu           | 25 – – Quan, Phúc    |
| 8 – – Xương, Khúc       | 26 – Sao Đào Hoa     |
| 9 – – Long, Phượng      | 27 – – Thiên Mã      |
| 10 – – Khôi, Việt       | 28 – – Phá Toái      |
| 11 – – Khốc, Hư         | 29 – – Kiếp Sát      |
| 12 – – Thai, Tọa        | 30 – – Hoa Cái       |
| 13 – – Quang, Quý       | 31 – – Lưu Hà        |

- |                             |                         |
|-----------------------------|-------------------------|
| 14 -- Thiên, Nguyệt Đứ      | 32 -- Thiên trù         |
| 15 -- Hình, Riêu, Y         | 33 -- Lưu niên văn tinh |
| 16 -- Hồng, Hỉ              | 34 -- Bác Sĩ            |
| 17 -- Ấn, Phù               | 35 -- Đẩu quân          |
| 18 -- Thiên, Địa, Giải Thần | 36 -- Thiên không       |
|                             | 37 -- Bộ Nhị Không      |

**XI – ĐỊNH HƯỚNG CHIẾU**

- 1 – Tam hợp chiếu
- 2 – Xung chiếu
- 3 – Nhị hợp

**X – KHỞI HẠN**

- 1 – Đại hạn 10 năm
- 2 – Lưu đại hạn
- 3 – Lưu niên tiểu hạn
- 4 – Lưu nguyệt hạn
- 5 – Lưu nhật hạn
- 6 – Lưu thời hạn

**B – Lý giải Ngũ hành, Can, Chi****I – NGŨ HÀNH**

- 1 – Tương sinh
- 2 – Tương khắc

**II – THẬP CAN**

- 1 – Hợp
- 2 – Phá
- 3 – Phân âm dương và phối hợp ngũ hành

**III – THẬP NHỊ CHI**

- 1 – Tượng hình
- 2 – Chia nhóm
- 3 – Hợp
- 4 – Xung
- 5 – Phân âm dương, phối hợp ngũ hành, ngũ sắc định bát quái và phương hướng.
6. Qui định trên bản đồ 12 cung

**IV – 12 THÁNG**

- 1 – Phối hợp với 12 Chi, phân ra bốn mùa và qui định vào ngũ hành
- 2 – Phối hợp với 10 Can.

## V – NGÀY VÀ GIỜ

## TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN

(lập thành và luận đoán)

## PHẦN I

A – Lập thành

## I – ĐỊNH CUNG

Trên một tờ giấy chia làm 12 ô như dưới đây.

Tỵ 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5			Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tý 1	Hợi 12

Mỗi ô là một cung. Bắt đầu từ 1 là cung thứ nhất, gọi là cung Tý, đếm theo *chiều thuận* (thuận chiều kim đồng hồ) lần lượt Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Mỗi chữ trên đây là tên riêng của một cung: 12 chữ này gọi là *Thập nhị Địa chi*.

Vị trí và tên của mỗi cung ở trên bản đồ không bao giờ thay đổi.

Khoảng trống ở giữa bản đồ là cung Thiên bà, chỗ để ghi năm, tháng, ngày và giờ sinh.

## II – TÌM BẢN MỆNH

Khi lập thành một lá số, nên biết Bản mệnh thuộc một trong Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

Người muốn xem số phải nhớ cả hàng Can của tuổi mình. Tất cả có *Thập Thiên Can*: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thí dụ: Nói tuổi Tý là chưa đủ, cần phải biết rõ là tuổi Giáp Tý hay Bính Tý, vân vân...

Khi đã rõ tuổi của hai hàng Can, Chi, muốn tìm xem Bản mệnh thuộc Kim, thuộc Mộc, thuộc Thủy, thuộc Hỏa hay thuộc Thổ, hay coi bảng dưới đây.

Kim mệnh	Mộc mệnh	Thủy mệnh	Hỏa mệnh	Thổ mệnh
Giáp Tý	Mậu Thìn	Bính Tý	Bính Dần	Canh Ngọ
Ất Sửu	Kỷ Tỵ	Đinh Sửu	Đinh Mão	Tân Mùi
Giáp Ngọ	Mậu Tuất	Bính Ngọ	Bính Thân	Canh Tý
Ất Mùi	Kỷ Hợi	Đinh Mùi	Đinh Dậu	Tân Sửu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Giáp Thân	Giáp Tuất	Mậu Dần
Quý Dậu	Quý Mùi	Ất Dậu	Ất Hợi	Kỷ Mão
Nhâm Dần	Nhâm Tý	Giáp Dần	Giáp Thìn	Mậu Thân
Quý Mão	Quý Sửu	Ất Mão	Ất Tỵ	Kỷ Dậu
Canh Thìn	Canh Dần	Nhâm Thìn	Mậu Ngọ	Bính Tuất
Tân Tỵ	Tân Mão	Quý Tỵ	Kỷ Mùi	Đinh Hợi
Canh Tuất	Canh Thân	Nhâm Tuất	Mậu Tý	Bính Thìn
Tân Hợi	Tân Dậu	Quý Hợi	Kỷ Sửu	Đinh Tỵ

### III – PHÂN ÂM DƯƠNG

Nam hay nữ đều có thể hoặc âm nam, dương nam, hoặc âm nữ, dương nữ, tùy theo hàng Can Chi của tuổi. Như vậy, đã biết tuổi, lại cần phải phân định âm dương cho rõ rệt. Có hai cách:

#### a) Phân âm dương theo hàng Can

<b>DƯƠNG</b>	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
<b>ÂM</b>	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

**Thí dụ:** Con trai tuổi **Giáp Tý**, gọi là dương nam: tuổi **Đinh Mão**, gọi là âm nam.

Con gái tuổi **Giáp Tý**, gọi là dương nữ: tuổi **Đinh Mão**, gọi là âm nữ.

#### b) Phân âm dương theo hàng Chi

<b>DƯƠNG</b>	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
<b>ÂM</b>	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

**Thí dụ:** Con trai tuổi **Mậu Thìn** gọi là dương nam: tuổi **Kỷ Tỵ** gọi là âm nam.

Con gái tuổi **Mậu Thìn**, gọi là dương nữ: tuổi **Kỷ Tỵ** gọi là âm nữ.

#### IV – ĐỊNH GIỜ

Lập thành một lá số, điều quan trọng nhất là phải định đúng giờ sinh. Phải đổi giờ đồng hồ ra giờ hàng Chi.

Một ngày có 24 giờ đồng hồ. Hai giờ đồng hồ bằng một giờ hàng Chi.

Muốn định đúng giờ sinh, có bảng dưới đây.

GIỜ ĐỒNG HỒ						GIỜ HÀNG CHI
Từ	23	giờ	đến	1	giờ	Tý
	(ngày hôm trước)					
-	1	-	-	3	-	Sửu
-	3	-	-	5	-	Dần
-	5	-	-	7	-	Mão
-	7	-	-	9	-	Thìn
-	9	-	-	11	-	Tỵ
-	11	-	-	13	-	Ngọ
-	13	-	-	15	-	Mùi
-	15	-	-	17	-	Thân
-	17	-	-	19	-	Dậu
-	19	-	-	21	-	Tuất
-	21	-	-	23	-	Hợi

#### V – AN MỆNH

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy, gọi là giờ Tý, *đếm theo chiều nghịch* đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Mệnh ở cung đó.

Sau khi đã an Mệnh, bắt đầu theo chiều thuận, thứ tự an các cung: Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Thê thiếp (hay Phu Quân nếu là số đàn bà), huynh đệ.

## VI – AN THÂN

Bắt đầu từ cung Dần, là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy gọi là giờ Tý, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thân ở cung đó.

Thân chỉ có thể an vào Phu Quân, Quan lộc, Thiên di, Tài bạch, Thê thiếp (hay Phu Quân).

Nếu khi an Thân, thấy Thân lạc vào những cung khác 5 cung kể trên, như vậy là đã nhầm lẫn, cần phải soát lại ngay.

Thân an vào Phúc đức thì gọi là Thân cư Phúc đức, an vào Quan lộc, thì gọi là Thân cư Quan lộc, vân vân ...

## VII – LẬP CỤC

Trước khi an Tử Vi tinh hệ, cần phải căn cứ và Can của tuổi và cung an Mệnh để lập Cục.

Coi những bảng dưới đây.

TUỔI GIÁP, KỶ		TUỔI ẤT, CANH	
Cung an Mệnh	Cục	Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Thủy nhị cục	Tý, Sửu	Hoả lục cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Hoả lục cục	Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thổ ngũ cục
Thìn, Tỵ	Mộc tam cục	Thìn, Tỵ	Kim tứ cục
Ngọ, Mùi	Thổ ngũ cục	Ngọ, Mùi	Mộc tam cục
Thân, Dậu	Kim tứ cục	Thân, Dậu	Thủy nhị cục

<b>TUỔI BÍNH, TÂN</b>		<b>TUỔI Đ. NH, NHÂM</b>	
<b>Cung an Mệnh</b>	<b>Cục</b>	<b>Cung an Mệnh</b>	<b>Cục</b>
Tý, Sửu	Thổ ngũ cục	Tý, Sửu	Niệm tam cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Mộc tam cục	Dần, Mão, Tuất, Hợi	Kim tứ cục
Thìn, Tỵ	Thủy nhị cục	Thìn, Tỵ	Hoả lục cục
Ngọ, Mùi	Kim tứ cục	Ngọ, Mùi	Thủy nhị cục
Thân, Dậu	Hoả lục cục	Thân, Dậu	Thổ ngũ cục

<b>TUỔI MẬU, QUÝ</b>	
<b>Cung an Mệnh</b>	<b>Cục</b>
Tý, Sửu	Kim tứ cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thủy nhị cục
Thìn, Tỵ	Thổ ngũ cục
Ngọ, Mùi	Hoả lục cục
Thân, Dậu	Mộc tam cục

### VIII – AN SAO

1 – **TỬ VI TINH HỆ** – Chùm sao này gồm có Tử Vi, Liêm Trinh, Thiên đồng, Vũ khúc và Thiên cơ.

Trước hết phải an Tử Vi, tùy theo cục và ngày sinh. Coi bảng kê dưới đây, thấy ngày sinh ở cung nào, an Tử Vi ở cung đó.



8-9	10-11	12-13	14-15
6-7-30	<b>Thủy nhị cục</b>		16-17
4-5-28-29			18-19
2-3-26-27	1-24-25	22-23	20-21

4-12-14	7-15-17	10-18-20	13-21-23
1-9-11	<b>Mộc tam cục</b>		16-24-26
6-8			19-27-29
3-5	2-28	25	22-30

6-16-19-25	10-20-23-29	14-24-27	18-28
2-12-15-21	<b>Kim tứ cục</b>		22
8-11-17			26
4-7-13	3-9	5	1-30

8-20-24	1-13-25-29	6-18-30	11-23
3-15-19-27	<b>Thổ ngũ cục</b>		16-28
10-14-22			21
5-9-17	4-12	7	2-26
<b>Hoả lục cục</b>			
10-24-29	2-16-30	8-22	14-28
4-18-23			1-20
12-17-27			7-26
6-11-21	5-15-25	9-19	3-13

Sau khi an Tử Vi, đếm theo chiều thuận cách Tử Vi 3 cung: an Liêm Trinh: cách Liêm Trinh 2 cung, an Thiên đồng: tiếp theo Thiên đồng là Vũ khúc: sau Vũ khúc là Thái dương: cách Thái dương 1 cung, an Thiên cơ.

\*\*\*

2 - **THIÊN PHỦ TINH HỆ** – Chùm sao này gồm có: Thiên phủ, Thái âm, Tham Lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân. Trước hết an Thiên phủ, phải tùy theo vị trí của Tử Vi ở trên bản đồ 12 cung. Coi 2 bản đồ dưới đây:

Tử vi	Tử vi	Tử vi	Tử vi
Tử vi	/ / / / /		Thiên phủ
Tử vi			Thiên phủ
Tử vi Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ

Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ	Tử vi
Thiên phủ	/ / / / /		Thiên phủ
Thiên phủ			Tử vi
Tử vi Thiên phủ	Tử vi	Tử vi	Tử vi

**Thí dụ:** An Tử Vi ở Ty, thì Thiên phủ ở Hợi; Tử Vi ở Ngọ, thì Thiên phủ ở Tuất, Tử Vi ở Dần hay Thân, Thiên phủ ở đồng cung với Tử Vi.

Sau khi an Thiên phủ, theo chiều thuận, lần lượt mỗi cung an một sao, theo thứ tự: Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát. Cách Thất sát 3 cung, an Phá Quân.

\*\*\*

3 – **THÁI TINH HỆ** – Trước hết phải an Thái tuế ở cung có tên hàng Chi của năm sinh.

**Thí dụ:** Sinh năm Tý, an Thái tuế ở cung Tý.

Sau khi an Thái tuế dù là nam số hay nữ số, 2 cứ theo chiều thuận lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: Thiếu dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù, Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch tố, Phúc đức, Điều khách, Trực phù.

\*\*\*

4 – **LỘC TỒN TINH HỆ** – Trước hết phải an Lộc tồn, theo hàng Can của năm sinh. Coi bảng dưới đây:

**Thí dụ:** Sinh năm Kỷ Hợi, phải an Lộc tồn ở Ngọ.

Sau khi an Lộc tồn 1- **dương nam, âm nữ theo chiều thuận âm nam, dương nữ theo chiều nghịch** – lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: **Lực sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, \*\*\* thơ, Phi liêm, Hi thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phù.**

\*\*\*

5 – **TRƯỜNG SINH TINH HỆ** – Trước hết phải an Trường sinh tùy theo Cục. Coi bảng dưới đây:

<b>Kim tứ cục:</b> Trường sinh tại cung	<b>Ty</b>	
<b>Mộc tam cục:</b>		<b>Hợi</b>
<b>Hỏa lục cục:</b>		<b>Dần</b>
<b>Thủy nhị cục:</b>		<b>Thân</b>
<b>Thổ ngũ cục:</b>		<b>Thân</b>

**Thí dụ:** Số thuộc Mộc tam Cục, phải an trường sinh ở Hợi.

Sau khi an Trường sinh – **dương nam, âm nữ, theo chiều thuận – âm nam, dương nữ theo chiều nghịch** – lần lượt mỗi \*\*\* an một sao, theo thứ tự: **Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế \*\*\*\*, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.**

\*\*\*

6 – **BỘ SAO LỤC SÁT:** (**Kình Dương** (Dương nhận), **Đà la, Địa kiếp, Địa không, Hỏa tinh, Linh tinh**)

A – **Kình dương, Đà la** – An Kình dương ở cung đằng trước cung đã an Lộc tồn. An Đà La ở cung đằng sau cung đã an Lộc tồn.

**Thí dụ:** Lộc tồn ở Tý, Kình Dương an ở Sửu, Đà La an ở Hợi.

B – **Địa kiếp, Địa không** – Bắt đầu từ cung Hợi, kể là **giờ Tý, đếm theo chiều thuận** đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào an Địa kiếp ở cung đó.

Cũng như trên, nhưng **đếm theo chiều nghịch**, đến giờ sinh ngừng lại ở cung nào, là an Địa không ở cung đó.

C – **Hỏa tinh, Linh tinh** – Phải tùy theo nam nữ và âm dương.

#### A – DƯƠNG NAM, ÂM NỮ

– **Hỏa tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều thuận**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hỏa tinh ở cung đó.

– **Linh tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào an Linh tinh ở cung đó.

### B – ÂM NAM, DƯƠNG NỮ

– **Hỏa tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào an Hỏa tinh ở cung đó.

– **Linh tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều thuận**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Linh tinh ở cung đó.

Những cung đã định trước để khởi từ đây, đếm theo giờ sinh, an hai sao Hỏa, Linh được ghi trong bảng dưới đây:

Phải tùy theo năm sinh.

<u>Năm sinh</u>	<u>Hỏa</u>	<u>Linh</u>
Dần, Ngọ, Tuất	Sửu	Mão
Thân, Tý, Thìn	Dần	Tuất
Ty, Dậu, Sửu	Mão	Tuất
Hợi, Mão, Mùi	Dần	Tuất

**Thí dụ:** Con trai sinh năm Dần là dương nam, muốn an Hỏa tinh phải khởi từ cung Sửu, gọi là giờ Tý, đến đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hỏa tinh ở cung đó. Muốn an Linh tinh, phải khởi từ cung Mão, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Linh tinh ở cung đó.

### 7 – BỘ SAO TẢ HỮU – (Tả Phụ, Hữu Bật)

**A – Tả Phụ** – Bắt đầu từ cung Thìn, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều thuận**, đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Tả Phụ ở cung đó.

**B – Hữu Bật** – Bắt đầu từ cung Tuất, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều nghịch**, đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hữu Bật ở cung đó.

### 8 – BỘ SAO XƯƠNG KHÚC – (Văn Xương, Văn Khúc)

**A – Văn Xương** – Bắt đầu từ cung Tuất, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Văn Xương ở cung đó.

**B – Văn Khúc** – Bắt đầu từ cung Thìn, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều thuận**, đến giờ sinh ngừng lại ở cung nào, an Văn Khúc ở cung đó.

---

9 – **BỘ SAO LONG PHƯƠNG** – (Long Trì, Phương Các)

**A – Long Trì** – Bắt đầu từ cung Thìn, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận** đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào an Long Trì ở cung đó.

**B – Phương Các** – Bắt đầu từ cung Tuất, kể là năm Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Phương Các ở cung đó.

10 – **BỘ SAO KHÔI VIỆT** (Thiên Khôi, Thiên Việt)

An bộ sao Khôi Việt, phải tùy theo hàng Can của năm sinh. Coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Khôi</u>	<u>Thiên Việt</u>
Giáp, Mậu	Sửu	Mùi
Ất, Kỷ	Tý	Thân
Canh, Tân	Ngọ	Dần
Bính, Đinh	Hợi	Dậu
Nhâm, Quý	Mão	Tỵ

**Thí dụ:** Tuổi Ất Mùi, an Thiên Khôi ở cung Tý, an Thiên Việt ở cung Thân.

11 – **BỘ SAO KHỐC HƯ** (Thiên Khốc, Thiên Hư)

**A – Thiên Khốc** – Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, **đếm theo chiều nghịch** đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Khốc ở cung đó.

(Thiên Hư bao giờ cũng đồng cung với Tuế Phá).

Thiên Khốc, Thiên Hư cùng với Đại Hao, Tiểu Hao, Tang môn, Bạch hổ **Hợp thành bộ Lục Bại**).

12 – **BỘ SAO THAI TỌA** (Tam Thai, Bát Tọa)

**A – Tam Thai** – Xem Tả Phủ ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều thuận** đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào, an Tam Thai ở cung đó.

– **Bát Tọa** – Xem Hữu Bật ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều nghịch** đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào, an Bát Tọa ở cung đó.

13 – **BỘ SAO QUANG QUÍ**: (Ân Quang, Thiên Quý)

**A – Ân Quang** – Xem Văn Xương ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều thuận** đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Ân Quang.

---

**B – Thiên Quí** – Xem Văn Khúc ở cung nào, kể cung ấy là mỏng một, **bắt đầu đếm theo chiều nghịch** đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Thiên Quí.

14 – *BỘ SAO THIÊN, NGUYỆT ĐỨC (Thiên Đức, Nguyệt Đức)*

**A – Thiên Đức** – Bắt đầu từ **Dậu**, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Đức ở cung đó.

**B – Nguyệt Đức** – Bắt đầu từ cung Ty, kể cả năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Nguyệt Đức ở cung đó.

15 – *BỘ SAO HÌNH, RIÊU, Y (Thiên Hình, Thiên Riêu, Thiên Y)*

**A – Thiên Hình** – Bắt đầu từ cung **Dậu**, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Hình ở cung đó.

**B – Thiên Y** – Thiên Riêu ở cung nào, an Thiên Y ngay ở cung đó.

16 – *BỘ SAO HỒNG HỈ: (Hồng Loan, Thiên Hỉ)*

**A – Hồng Loan** – Bắt đầu từ cung **Mão**, kể là năm sinh, đếm theo chiều nghịch đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hồng Loan ở cung đó.

**B – Thiên Hỉ** – Thiên Hỉ an ở cung đối với cung an Hồng Loan. Thí dụ: Hồng Loan an ở Ty, an Thiên Hỉ ở Hợi.

17 – *BỘ SAO ÁN PHÙ: (Quốc Ấn, Đường Phù)*

**A – Quốc Ấn** – Bắt đầu từ cung an Lộc tồn, kể là cung thứ nhất, đếm theo chiều thuận đến cung thứ chín, ngừng lại, an Quốc Ấn.

**B – Đường Phù** – Bắt đầu từ **cung an Lộc tồn** kể là cung thứ nhất, đếm theo chiều nghịch, đến cung thứ tám, ngừng lại, an Đường Phù.

18 – *BỘ SAO THIÊN ĐỊA, GIẢI THẦN (Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần)*

**A – Thiên Giải** – Bắt đầu từ Thân, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều thuận đến tháng sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Giải ở cung đó.

**B – Địa Giải** – Bắt đầu từ cung Mùi, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều thuận đến tháng sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Địa Giải ở cung đó.

**C – Giải Thần** – Phượng Các ở cung nào, an Giải Thần ở cung đó.

19 – **BỘ SAO PHỤ CÁO: (Thai Phụ, Phong Cáo)**

**A – Thai Phụ** – Cách trước can an **Văn Khúc** một cung, an Thai Phụ.

**Thí dụ:** Văn Khúc ở Thìn, Thai Phụ an ở Ngọ.

20 – **BỘ SAO PHỤ TÀI THỌ: (Thiên Tài, Thiên Thọ)**

**A – Thiên Tài** – Bắt đầu từ cung an Mệnh, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận đến năm sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Tài ở cung đó.

**B – Thiên Thọ** – Bắt đầu từ cung an Thân, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận đến năm sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Thọ ở cung đó.

21 – **BỘ SAO THƯƠNG SỬ (Thiên Thương, Thiên Sử)**

**A – Thiên Thương** – Bao giờ cũng an ở cung **Nô bộc**.

**B – Thiên Sử** – Bao giờ cũng an ở cung **Tật ách**.

22 – **BỘ SAO LA VÕNG: (Thiên La, Địa Võng)**

**A – Thiên La** – Bao giờ cũng an ở cung Thìn.

**B – Địa Võng** – Bao giờ cũng an ở cung Tuất.

23 – **BỘ SAO TƯ HÓA (Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ)**

Theo hàng Can của năm sinh, an Tứ Hóa theo thứ tự: Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ, vào những cung đã an sao kê trong bảng dưới đây:

	<b>LỘC:</b>	<b>QUYỀN:</b>	<b>KHOA:</b>	<b>KỶ:</b>
Giáp:	Liêm	Phá	Vũ	Dương
Ất:	Cơ	Lương	Vi	Nguyệt (Thái âm)
Bính:	Đồng	Cơ	Xương	Liêm
Đinh:	Nguyệt	Đồng	Cơ	Cự
Mậu:	Tham	Nguyệt	Bật	Cơ (Hữu Bật)
Kỷ:	Vũ	Tham	Lương	Khúc
Canh:	Nhật (Thái dương)	Vũ	Âm	Đồng
Tân:	Cự	Lương	Khúc	Xương



---

Nhâm:	Lương	Vi	Phụ	Vũ
Quý:	Phá	Cự	Âm	Tham

**Thí dụ:** Sinh năm Đinh Mão, an Hóa Lộc ở cung đã an Thái âm, Hóa Quyền ở cung đã an Thiên đồng, Hóa Khoa ở cung đã an Thiên cơ, Hóa kỵ ở cung đã an Cự môn.

#### 24 – BỘ SAO CÔ QUẢ: (CÔ THẦN, QUẢ TÚ)

Tùy theo năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Cô Thần</u>	<u>Quả Tú</u>
Hợi, Tý, Sửu	Dần	Tuất
Dần, Mão, Thìn	Ty	Sửu
Ty, Ngọ, Mùi	Thân	Thìn
Thân, Dậu, Tuất	Hợi	Mùi

**Thí dụ:** Sinh năm Hợi, an Cô Thần ở cung Dần, Quả Tú ở cung Tuất.

#### 25 – BỘ SAO QUAN PHÚC

(Thiên Quan, Quý Nhân, Thiên Phúc, Quý Nhân)

Tùy theo hàng Can của năm Sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Quan</u>	<u>Thiên Phúc</u>
Giáp	Mùi	Dậu
Ất	Thìn	Thân
Bính	Ty	Tý
Đinh	Dần	Hợi
Mậu	Mão	Mão
Kỷ	Dậu	Dần
Canh	Hợi	Ngọ
Tân	Dậu	Ty
Nhâm	Tuất	Ngọ
Quý	Ngọ	Ty

**Thí dụ:** Sinh năm Bính Tý, an Thiên Quan, Quý Nhân ở cung Ty, Thiên Phúc, Quý Nhân ở cung Tý.

#### 26 – SAO ĐÀO HOA

Tùy theo năm sinh coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Đào Hoa</u>
Ty, Dậu, Sửu	Ngọ
Hợi, Mão, Mùi	Tý
Thân, Tý, Thìn	Dậu
Dần, Ngọ, Tuất	Mão

**Thí dụ:** Sinh năm Dậu, an Đào Hoa ở cung Ngọ.

### 27 – SAO THIÊN MÃ

Tùy theo năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Thiên Mã</u>
Ty, Dậu, Sửu	Hợi
Hợi, Mão, Mùi	Tý
Tân, Tý, Thìn	Dần
Dần, Ngọ, Tuất	Thân

**Thí dụ:** Sinh năm Tý, an Thiên Mã ở cung Dần.

### 28 – SAO PHÁ TOÁI

Tùy theo năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Phá Toái</u>
Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Tý
Dần, Thân, Ty, Hợi	Dậu
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Sửu

**Thí dụ:** Sinh năm Tuất, an Phá Toái ở cung Sửu

### 29 – SAO KIẾP SÁT

Tùy theo hàng Chi của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Kiếp Sát</u>
Ty, Dậu, Sửu	Dần
Hợi, Mão, Mùi	Thân
Dần, Ngọ, Tuất	Hợi
Thân, Tý, Thìn	Tý

**Thí dụ:** Sinh năm Mùi, an Kiếp sát ở cung Thân

## 30 – SAO HOA CÁI

Tùy theo hàng Chi của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Hoa Cái</u>
Tỵ, Dậu, Sửu	Sửu
Hợi, Mão, Mùi	Mùi
Dần, Ngọ, Tuất	Tuất
Thân, Tý, Thìn	Thìn

**Thí dụ:** Sinh năm Ngọ, an Hoa Cái ở cung Tuất.

## 31 – SAO LƯU HÀ

Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Lưu Hà</u>
Giáp	Dậu
Ất	Tuất
Bính	Mùi
Đinh	Thìn
Mậu	Tỵ
Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tân	Mão
Nhâm	Hợi
Quý	Dần

**Thí dụ:** Sinh năm Đinh Tỵ, an Lưu Hà ở cung Thìn.

## 32 – SAO THIÊN TRỪ

Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Trừ</u>
Giáp	Tỵ
Ất	Ngọ
Bính	Tý
Đinh	Tỵ
Mậu	Ngọ
Kỷ	Thân
Canh	Dần

---

Tân	Ngọ
Nhâm	Dậu
Quý	Tuất

**Thí dụ:** Sinh năm Kỷ Hợi, an Thiên Trù ở cung Thân.

### 33 – SAO LƯU NIÊN VĂN TINH

Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Lưu Niên Văn Tinh</u>
Giáp	Tỵ
Ất	Ngọ
Bính	Thân
Đinh	Dậu
Mậu	Thân
Kỷ	Dậu
Canh	Hợi
Tân	Tý
Nhâm	Dần
Quý	Mão

**Thí dụ:** Sinh năm Bính Ngọ, an Lưu Niên Văn Tinh ở cung Thân.

### 34 – SAO BÁC SĨ

An Lộc Tồn ở cung nào, an Bác Sĩ ở cung đó.

### 35 – SAO ĐẤU QUÂN (Nguyệt Tướng)

Bắt đầu từ cung đã an Thái Tuế, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh**, ngừng lại, rồi bắt đầu từ cung đó, kể là giờ tỵ, **đếm theo chiều thuận đến giờ sinh** ngừng lại, an Đẩu Quân.

### 36 – SAO THIÊN KHÔNG

An Thiên Không ở cung đằng trước cung đã an Thái tuế.

Thí dụ: Thái tuế ở cung Mùi, an Thiên Không ở cung Thân.

### 37 – BỘ NHỊ KHÔNG

**Tuần Trung Không Vong, Triệt Lộ Không Vong** (Tuần, Triệt)

**A – Tuần** – Tùy theo năm sinh, trong khoảng 10 năm đã được giới hạn theo Can từ Giáp đến Quý. Coi bảng dưới đây:

<b>Năm sinh</b>		<b>Cung an Tuần</b>
<i>Trong khoảng</i>		
từ Giáp Tý	đến Quý Dậu	Tuất + Hợi
- Giáp Tuất	- Quý Mùi	Thân + Dậu
- Giáp Thân	- Quý Tỵ	Ngọ + Mùi
- Giáp Ngọ	- Quý Mão	Thìn + Tỵ
- Giáp Thìn	- Quý Sửu	Dần + Mão
- Giáp Dần	- Quý Hợi	Tý + Sửu

**Thí dụ:** Sinh năm Bính Dần, tức là trong khoảng từ Giáp Tý đến Quý Dậu, vậy phải an Tuần ở giữa cung Tuất và cung Hợi.

**Vị trí của Tuần ở trên bản đồ 12 cung,** tùy theo năm sinh trong khoảng 10 năm từ Giáp đến Quý.

	<b>Giáp Thân</b>	
<b>Giáp Ngọ</b>		<b>Giáp Tuất</b>
<b>Giáp Thìn</b>		<b>Giáp Tý</b>
	<b>Giáp Dần</b>	

**B – Triệt** – Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng nơi đây:

<b>Hàng Can của năm sinh</b>		<b>Cung an Triệt</b>
Giáp	Kỷ	Thân + Dậu
Ất	Canh	Ngọ + Mùi
Bính	Tân	Thìn + Tỵ
Đinh	Nhâm	Dần + Mão
Mậu	Quý	Tý + Sửu

**Thí dụ:** Sinh năm Canh Ngọ, an Triệt ở giữa cung Thân và cung Dậu.

**Vị trí của Triệt ở trên bảng đồ 12 cung,** tùy theo hàng Can của năm sinh.

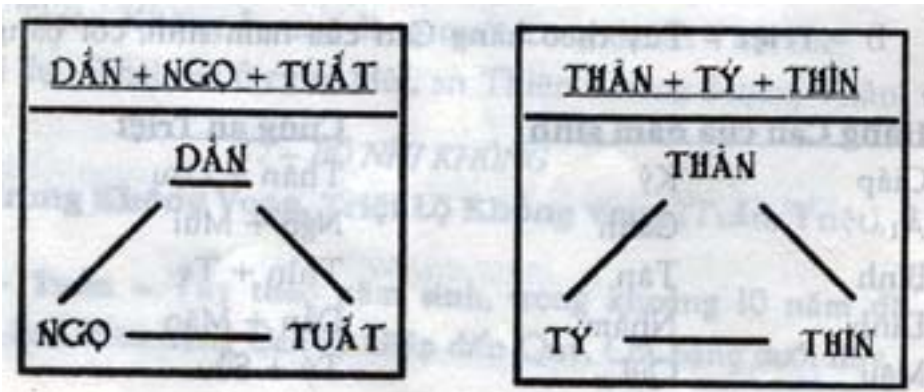
	<b>Ất Canh</b>	
<b>Bính Tân</b>		<b>Giáp Kỷ</b>
<b>Đinh Nhâm</b>		
	<b>Mậu Quý</b>	

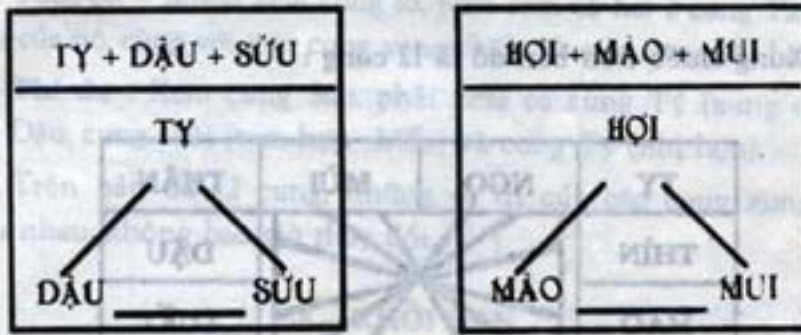
### IX – ĐỊNH HƯỚNG CHIẾU

Sau khi an sao, phải định hướng chiếu của các cung số. Xem một cung, phải xem cả cung chiếu của nó.

**A – Tam hợp chiếu** – Ba cung chiếu lẫn nhau. Xem một cung này phải xem cả hai cung kia.

Coi bảng dưới đây:





m hợp chiếu trên bản đồ 12 cung :


TỠ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

B – **Xung chiếu** – Hai cung đối nhau, chiếu lẫn nhau.

Coi bảng dưới đây :

Tý	_____	Ngọ
Mão	_____	Dậu
Thìn	_____	Tuất
Sửu	_____	Mùi

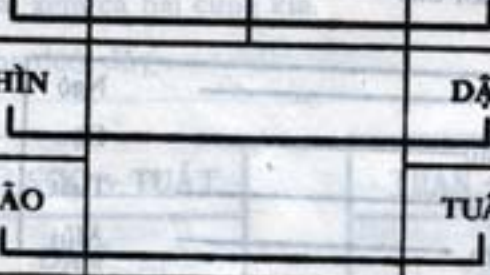
Xung chiếu trên bản đồ là 12 cung :

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Nhị hợp – Coi bảng dưới đây :

Tý	+	Sửu	
Dần	+	Hợi	
Mão	+	Tuất	
Thìn	+	Dậu	
Tý	+	Thân	
Ngọ	+	Mùi	

Nhị hợp trên bản đồ 12 cung :

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
			
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

**Tóm tắt** – Muốn xem cung số, phải xem cả hai cung Tam hợp chiếu của nó, cùng với một cung xung chiếu là một cung nhị hợp.

**Thí dụ:** Xem cung Sửu, phải xem cả cung Tý (xung chiếu), cung Dậu, cung Mùi (tam hợp chiếu) và cung Tý (nhị hợp).



Trên bản đồ 12 cung, những vị trí của các cung xung hợp chiếu nhau, không bao giờ thay đổi.

## X – KHỞI HẠN

### 1 – ĐẠI HẠN 10 NĂM

Có hai cách:

A – Bắt đầu ghi số Cục ở cung an Mệnh, đoạn **dương nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam, dương nữ theo chiều nghịch**, lần lượt ghi số tiếp theo, từ cung này chuyển sang cung khác phải **cộng thêm 10**.

**Thí dụ:** Dương nam, Hỏa lục cục, bắt đầu ghi số 6 ở cung Mệnh, rồi ghi số 16 ở cung Phụ Mẫu, 26 ở cung Phúc đức, vân vân ...

B – Không ghi số Cục ở cung an Mệnh, **Dương nam, âm nữ theo chiều thuận**, ghi liên tiếp, từ cung này chuyển sang cung khác phải **cộng theo 10**. **Âm nam, Dương nữ theo chiều nghịch**, ghi số Cục ở cung Huynh đệ, đoạn ghi liên tiếp, từ cung này chuyển sang cung khác phải **cộng thêm 10**.

**Thí dụ:** Âm nam, thổ ngũ cục, bắt đầu ghi số 5 ở cung Huynh đệ, rồi ghi số 15 ở cung Thiên Thiếp, 25 ở cung Tử Tức, vân vân...

Đây là hai cách khởi đại hạn. Nhưng thường người ta hay dùng cách thứ nhất vì nó chính xác hơn.

Một cung đã được ghi đại hạn, tức là vận hạn trong 10 năm phải được xem trong cung đó.

Thí dụ: Hỏa lục cục, bắt đầu ghi số 6 ở cung Mệnh. Như vậy: trong khoảng từ 6 tuổi đến 15 tuổi phải xem vận hạn ở cung Mệnh. Đến năm 16 tuổi, đại hạn mới chuyển sang cung bên cạnh.

### 2 - LƯU ĐẠI HẠN

Cung đã ghi đại hạn, gọi là cung gốc của đại hạn 10 năm. Muốn xem vận hạn tương tận hơn, phải lưu đại hạn hàng năm.

Muốn lưu đại hạn, phải xem số ghi ở cung gốc, rồi chuyển số ghi liên tiếp sang cung xung chiếu, đoạn:

• **Dương nam, âm nữ lùi lại** một cung, rồi trở lại cung xung chiếu, tiến lên theo chiều thuận, mỗi cung một năm.

• **Dương nữ, âm nam, tiến lên một cung**, rồi trở lại cung xung chiếu, lùi xuống chiều nghịch, mỗi cung là một năm.

**Thí dụ:** A – Dương nam, Mộc tam cục, muốn xem Lưu đại hạn năm 27 tuổi, phải tính cẩn thận trên bản đồ 12 cung như sau đây:

	33	43	53	
Cung gốc của đại hạn từ 23 tuổi đến 32 tuổi.	23	Dương nam Mộc tam Cục		25
	13			24
Mệnh				27
	3			

Bắt đầu từ cung gốc của đại hạn từ 23 tuổi đến 32 tuổi, chuyển sang cung xung chiếu 24, lùi lại một cung là 25, trở lại cung xung chiếu là 26, tiến lên một cung theo chiều thuận là 26. Vậy lưu đại hạn năm 27 tuổi ở cung Hợi.

**Thí dụ:** B – Âm nam, Kim tứ cục, muốn xem lưu đại hạn năm 38 tuổi, phải tính cẩn thận trên bản đồ 12 cung như sau đây:

		54	44	
Cung gốc của đại hạn từ 34 tuổi đến 43 tuổi.	36	Âm nam Kim tứ Cục		34
	37 35			24
	38	Mệnh		14
		4		

Bắt đầu từ cung gốc của đại hạn từ 34 tuổi đến 43 tuổi, chuyển sang cung xung chiếu là 35, tiến lên một cung là 36, trở lại cung xung chiếu là 35, tiến lên một cung là 36, trở lại cung xung chiếu là 37, lùi xuống một cung theo chiều nghịch là 38. Vậy lưu đại hạn năm 38 tuổi ở cung Dần.

### 3 – LƯU NIÊN TIỂU HẠN

Sau khi khởi đại hạn lưu đại hạn, lại phải tính lưu niên tiểu hạn để xem vận hạn từng năm một.

Muốn tính lưu niên tiểu hạn, trước hết phải khởi lưu niên, tùy theo nam nữ và năm sinh.

**Nam khởi lưu theo chiều thuận.**

**Nữ khởi lưu theo chiều nghịch.**

Coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Cung khởi lưu niên</u>
Dân, Ngọ, Tuất	Thìn
Thân, Tý, Thìn	Tuất
Ty, Dậu, Sửu	Mùi
Hợi, Mão, Mùi	Sửu

**Thí dụ:** A – Con trai sinh năm Tý, vậy phải khởi Tý từ cung Tuất, ghi chữ Tý bên cung Tuất, rồi theo chiều thuận, ghi chữ Sửu bên cung Hợi, chữ Dần bên cung Tý, đoạn lần lượt ghi vào bên những cung liên tiếp thứ tự 12 Chi.

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN	Mùi Thân Dậu Tuất Ngọ <b>Nam số</b> Hợi	DẬU	
MÃO	Tý <b>sinh năm Tý</b> Ty Thìn Mão Dần Sửu	TUẤT	
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

**Thí dụ:** B – Con gái, sinh năm Ngọ, vậy phải khởi Ngọ từ năm Thìn, ghi chữ Ngọ bên cung Thìn, rồi theo chiều nghịch, ghi chữ Mùi bên cung Mão, chữ Thân bên cung Dần, đoạn lần lượt ghi vào bên những cung liên tiếp thứ tự 12 Chi.

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN	Tý Thìn Mão Dần Ngọ <b>Nữ số</b> Sửu	DẬU	
MÃO	Mùi <b>sinh năm Ngọ</b> Ty Thân Dậu Tuất Hợi	TUẤT	
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Sau khi tính lưu niên tiểu hạn, người ta còn có thể tính lưu nguyệt hạn, tức là hạn từng tháng một.

Muốn tính lưu nguyệt hạn, phải khởi hạn, có ba cách:

A – Bắt đầu từ cung đã ghi được lưu niên tiểu hạn kể là tháng Giêng, đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là giờ Tý, rồi đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là tháng Giêng, đoạn lần lượt lại theo chiều thuận, đếm tháng 2, tháng 3, tháng 4, v.v... mỗi cung là một tháng.

B – Bắt đầu từ cung đã ghi lưu niên tiểu hạn kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là giờ Tý, rồi đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là tháng Giêng, đoạn lần lượt lại như trên, đếm tháng 2, tháng 3, tháng 4, v.v... mỗi cung là một tháng.

C – Bắt đầu từ cung đã ghi lưu niên tiểu hạn kể là tháng Giêng, rồi chuyển theo chiều thuận, đếm tháng 2, tháng 3, tháng tư, v.v... mỗi cung là một tháng.

Trên đây là khởi lưu nguyệt hạn.

Nhưng thường người ta hay dùng cách thứ nhất. Biên giả mong các vị nghiên cứu Đấu số thử nghiệm cả 3 cách để xem cách nào chính xác hơn.

## 5 – LƯU NHẬT HẠN

Sau khi đã biết lưu nguyệt hạn của tháng định xem ở cung nào. Bắt đầu kể ngay cung đó là mồng một, rồi lần lượt theo chiều thuận, đến mồng 3, mồng 3, mồng 4, vân vân ... mỗi cung là một ngày.

## 6 – LƯU THỜI HẠN

Sau khi đã biết lưu nhật hạn của tháng định xem ở cung nào bắt đầu kể ngay cung đó là giờ Tý, rồi lần lượt theo chiều thuận, đếm Tý, Sửu, Dần, Mão, vân vân... mỗi cung là một giờ theo hàng Chi.

## PHẦN I

### *B – Lý giải Ngũ Hành, Can, Chi*

#### I – NGŨ HÀNH – (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ)

**Kim** : Vàng, hay nói chung tất cả những kim loại như: sắt, đồng, bạc, chì,...

**Mộc** : Gỗ, hay nói chung tất cả những loại cây.

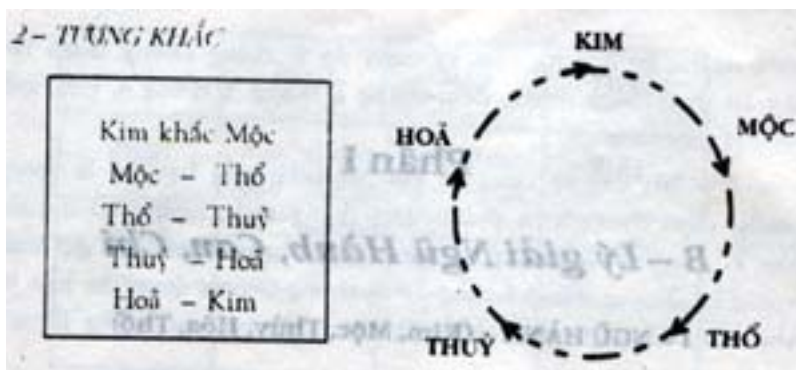
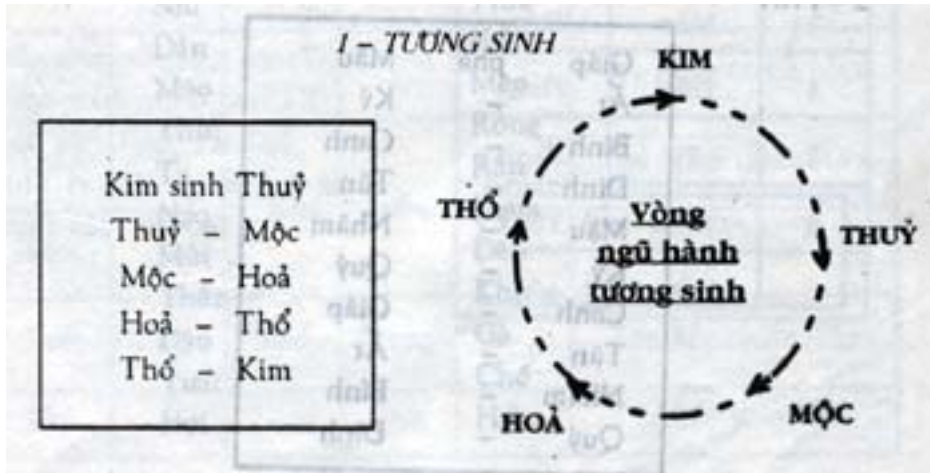
**Thủy** : Nước, hay nói chung tất cả những chất lỏng.

**Hỏa** : Lửa hay hơi nóng.

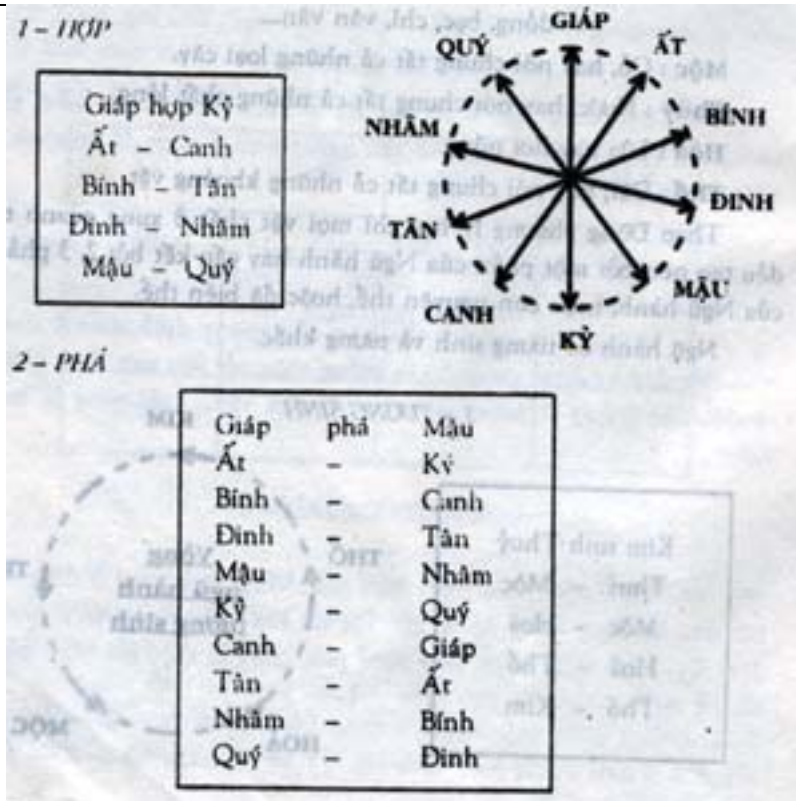
**Thổ** : Đất, hay nói chung tất cả những khoáng vật.

Theo Đông phương lý học thì mọi vật chất ở xung quanh ta đều tạo nên bởi một phần của Ngũ hành hay cấu kết bởi 2, 3 phần của Ngũ hành, hoặc còn nguyên thể, hoặc đã biến thể.

Ngũ hành có tương sinh và tương khắc.



**II - THẬP CAN** – Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.



3 - PHÂN ÂM DƯƠNG VÀ PHỐI HỢP NGŨ HÀNH

<u>Thiên Can</u>	<u>Phân Âm dương</u>	<u>Phối hợp Ngũ hành</u>
Giáp	Dương	Mộc
Ất	Âm	Mộc
Bính	Dương	Hỏa
Đinh	Âm	Hỏa
Mậu	Dương	Thổ
Kỷ	Âm	Thổ
Canh	Dương	Kim
Tân	Âm	Kim
Nhâm	Dương	Thủy
Quý	Âm	Thủy

III - THẬP NHỊ CHI – Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

1 - TƯỢNG HÌNH – Thập nhị Chi được tượng hình bằng những giống vật.

<u>Thập Nhị Chi</u>	<u>Tượng Hình</u>
Tý	Chuột

---

Sửu	Trâu
Dần	Hổ
Mão	Mèo
Thìn	Rồng
Tỵ	Rắn
Ngọ	Ngựa
Mùi	Dê
Thân	Khỉ
Dậu	Gà
Tuất	Chó
Hợi	Heo

2 - CHIA NHÓM

<b>Tứ Sinh</b>	: Dấn, Thân, Tỵ, Hợi
<b>Tứ Mộ</b>	: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
<b>Tứ Tuyệt</b>	: Tý, Ngọ, Mão, Dậu

3 - HỢP

**Tam hợp**

1	Dần + Ngọ + Tuất
2	Thân + Tý + Thìn
3	Tỵ + Dậu + Sửu
4	Hợi + Mão + Mùi

**Nhị hợp**

1	Tý	—	Sửu
2	Dần	—	Hợi
3	Mão	—	Tuất
4	Thìn	—	Dậu
5	Tỵ	—	Thân
6	Ngọ	—	Mùi

1	Tý	Ngọ
2	Mão	Dậu
3	Dần	Thân
4	Tỵ	Hợi
5	Thìn	Tuất
6	Sửu	Mùi

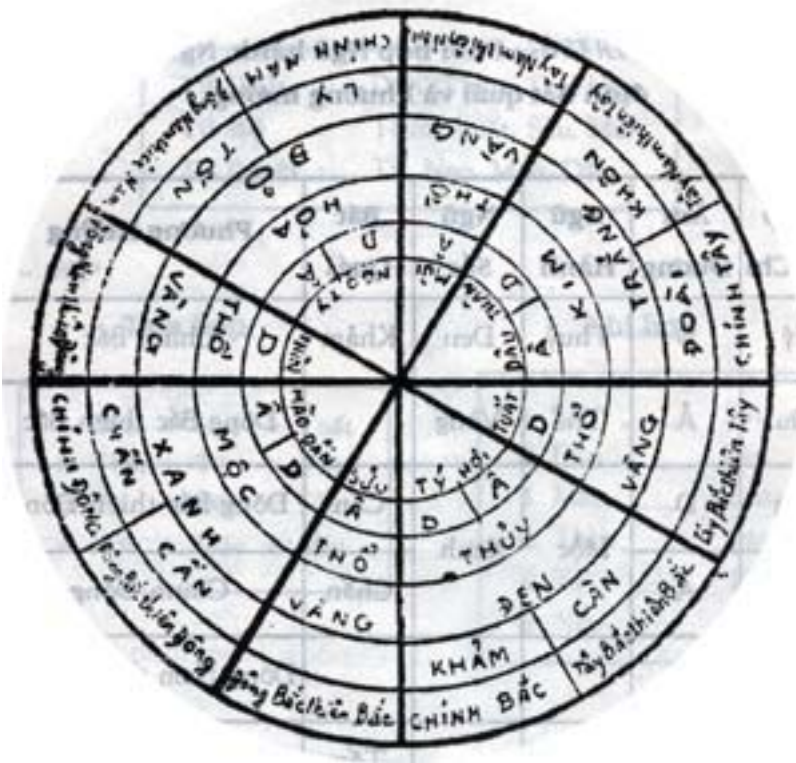
4 - XUNG

Trong một vài cuốn sách Ký học, Thìn được coi là hòa với Tuất, Sửu được coi là hòa với Mùi, vì Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đều thuộc Thổ.

- **PHẦN ÂM DƯƠNG: Phối hợp Ngũ hành, Ngũ sắc, định Bát quái và Phương hướng**



Thập Nhị Chi	Âm Dương	Ngũ Hành	Ngũ Sắc	Bát Quái	Phương Hướng
Tý	D	Thủy	Đen	Khảm	Chính Bắc
Sửu	Â	Thổ	Vàng		Đông Bắc thiên Bắc
Dần	D	Mộc	Xanh	Cấn	Đông Bắc thiên Đông
Mão	Â			Chấn	Chính Đông
Thìn	D				Đông Nam thiên Đông
Tỵ	Â	Hoả	Đỏ	Tốn	Đông Nam thiên Nam
Ngọ	D			Ly	Chính Nam
Mùi	Â				Tây Nam thiên Nam
Thân	D	Kim	Trắng	Khôn	Tây Nam thiên Tây
Dậu	Â			Đoai	Chính Tây
Tuất	D	Thổ	Vàng		Tây Bắc thiên Tây
Hợi	Â	Thủy	Đen	Càn	Tây Bắc thiên Bắc



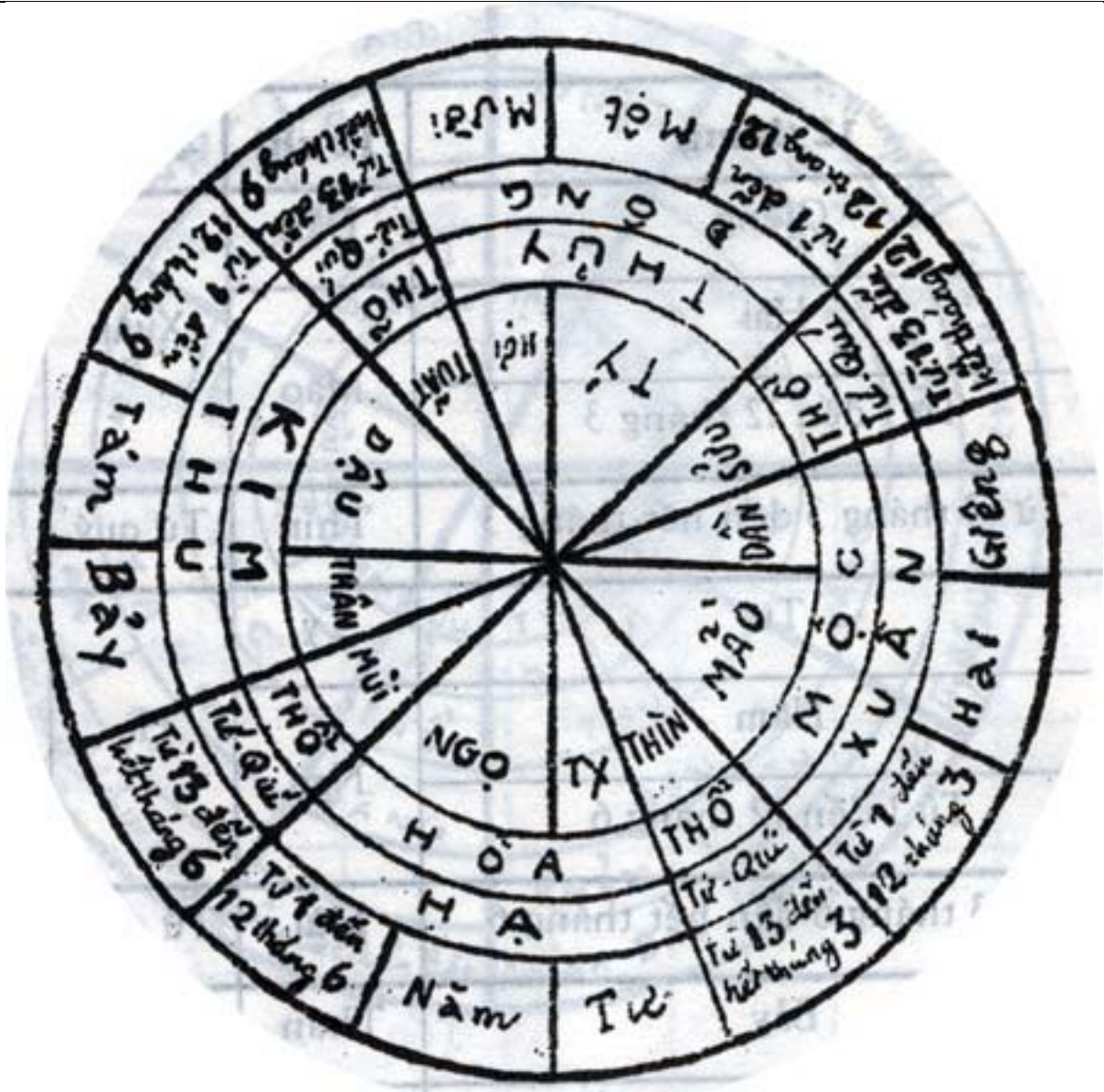
6 – QUI ĐỊNH TRÊN BẢN ĐỒ 12 CUNG

Ấ. Tý – Hỏa Tốn – Đỏ Đông Nam thiên Nam	D. Ngọ – Hỏa Ly – Đỏ Chính Nam	Ấ. Mùi – Thổ Trung phương – Vàng Tây Nam thiên Nam	D. Thân – Kim Khôn – Trắng Tây Nam thiên Tây
D. Thìn – Thổ Trung phương – Vàng Đông Nam thiên Đông			Ấ. Dậu – Kim Đoài – Trắng Chính Tây
Ấ. Mão – Mộc Cấn – Xanh Chính Đông			D. Tuất – Thổ Trung phương – Vàng Tây Bắc thiên Tây
Ấ. Dần – Mộc Cấn – Xanh Đông Bắc thiên Đông	Ấ. Sửu – Thổ Trung phương Vàng Đông Bắc thiên Bắc	D. Tý – Thủy Khảm – Đen Chính Bắc	Ấ. Hợi – Thủy Cấn – Đen Tây Bắc thiên Bắc

1 – PHỐI HỢP VỚI 12 CHI, PHÂN RA 4 MÙA VÀ QUI ĐỊNH VÀO NGŨ HÀNH

12 tháng	12 chi	4 mùa	Ngũ hành
Giêng	Dần	Xuân	Mộc
Hai	Mão		

Từ 1 đến 12 tháng 3			
Từ 13 tháng 3 đến hết tháng 3	Thìn	Tứ quý	Thổ
Tư	Tỵ	Hạ	Hỏa
Năm	Ngọ		
Từ 1 đến 12 tháng 6			
Từ 13 tháng 6 đến hết tháng 6	Mùi	Tứ quý	Thổ
Bảy	Thân	Thu	Kim
Tám	Dậu		
Từ 1 đến 12 tháng 9			
Từ 13 tháng 9 đến hết tháng 9	Tuất	Tứ quý	Thổ
Mười	Hợi	Đông	Thủy
Mười Một	Tý		
Từ 1 đến 12 tháng Chạp			
Từ 13 tháng Chạp đến hết tháng Chạp	Sửu	Tý quý	Thổ



## 2- PHỐI HỢP VỚI 10 CAN

Tháng Giêng bao giờ cũng là tháng Dần, tháng 2 là tháng Mão, v.v...

Nhưng cũng cần phải phối hợp 12 tháng với 10 Can để biết rõ hàng Can của mỗi tháng.

Hàng Can mỗi tháng thay đổi tùy theo hàng Can của mỗi năm.

Tháng	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
1. Dần	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
2. Mão	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất

3. Thìn	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Bính
4. Ty	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Đinh
5. Ngọ	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu
6. Mùi	Tân	Quý	Ất	Đinh	Kỷ
7. Thân	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Canh
8. Dậu	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Tân
9. Tuất	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
10. Hợi	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
11. Tý	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
12. Sửu	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất

**Thí dụ:** Sinh năm Kỷ Sửu, tháng Tám. Coi bảng trên đây, tháng Tám là tháng Dậu, hàng Can của tháng Quý. Vậy tháng Tám năm Kỷ Sửu là tháng Quý Dậu.

## II – NGÀY VÀ GIỜ

Muốn biết rõ sự phối hợp của mỗi ngày trong tháng, với 10 Can và 12 Chi, phải coi trong **Tính Mệnh Vạn Niên Lịch**.

Sau khi đã biết Can Chi của ngày, có thể tìm được hàng Can của giờ.

Giờ	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
23-1 Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
1-3 Sửu	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
3-5 Dần	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
5-7 Mão	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất
7-9 Thìn	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Bính
9-11 Ty	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Bính
11-13 Ngọ	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu
13-15 Mùi	Tân	Quý	Ất	Đinh	Kỷ
15-17 Thân	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Canh
17-19 Dậu	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Tân
19-21 Tuất	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
21-23 Hợi	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

**Thí dụ:** Sinh tháng Ất Mùi, ngày 7 giờ Ngọ. Coi trong **Tính Mệnh Vạn Niên Lịch**, căn cứ theo tháng Ất Mùi, thấy ngày 7 là ngày Bính Dần, thấy giờ Ngọ là ngày Giáp Ngọ.

## PHẦN II

Luận đoán 12 cung

- 
- I – NHỮNG ĐIỀU CẦN PHẢI CHÚ Ý TRƯỚC KHI LUẬN ĐOÁN MỘT LÁ SỐ  
II – ĐỊNH DANH  
III – ĐẶC TÍNH CÁC SAO  
IV – NHẬN ĐỊNH KHÁI QUÁT VỀ CUNG MỆNH VÀ CUNG THÂN  
V – MỆNH  
VI – PHỤ MẪU  
VII – PHÚC ĐỨC  
VIII – ĐIỀN TRẠCH  
IX – QUAN LỘC  
X – NÔ BỘC  
XI – THIÊN DI  
XII – TẬT ÁCH  
XIII – TÀI BẠCH  
XIV – TỬ TỨC  
XV – THÊ THIẾP HAY PHU QUÂN  
XVI – HUYNH ĐỆ  
XVII – NHẬN ĐỊNH VỀ MÙA SINH VÀ GIỜ SINH  
XVIII – PHỤ LUẬN VỀ MỆNH, THÂN  
XIX – PHỤ LUẬN VỀ TỬ TỨC  
XX – PHÂN CỤC  
XXI – NHẬN XÉT SỐ MỆNH CỦA MỘT VÀI HẠNG NGƯỜI  
XXII – LUẬN SỐ TIỂU NHI  
XXIII – PHỤ LUẬN BẢN MỆNH THUỘC NGŨ HÀNH  
XXIV – THỨC ĂN, THỨC UỐNG *BIỂU TƯỢNG*  
XXV – VẬT DỤNG *BẰNG CÁC SAO*  
XXVI – CƠ THỂ TRONG NGƯỜI

**(Hết phần I)**

**PHẦN II (TIẾP PHẦN I)**

*Luận đoán 12 cung*

**I – NHỮNG ĐIỀU CẦN PHẢI CHÚ Ý  
TRƯỚC KHI LUẬN ĐOÁN MỘT LÁ SỐ**

Phải quan sát và nhận định trên lá số những điểm sau đây:

**1 – THUẬN LÝ HAY NGHỊCH LÝ  
GIỮA NĂM SINH VỚI THÁNG SINH  
GIỮA NGÀY SINH VỚI GIỜ SINH**

**Thí dụ:** Năm sinh thuộc âm, tháng sinh cũng thuộc âm là thuận, ngày sinh thuộc dương, tháng sinh lại thuộc âm là nghịch. Nếu năm sinh, tháng sinh, ngày sinh và giờ sinh đều thuộc dương cả hay âm thì rất tốt.

**2 – TƯƠNG SINH HAY TƯƠNG KHẮC  
GIỮA NĂM SINH VỚI THÁNG SINH  
GIỮA NGÀY SINH VỚI GIỜ SINH**

**Thí dụ:** Năm sinh thuộc Mộc, tháng sinh thuộc Hỏa là năm tháng tương sinh. Ngày sinh thuộc Thủy, giờ sinh thuộc Hỏa là ngày, giờ tương khắc. Nếu năm sinh tháng, tháng sinh ngày, ngày sinh giờ, như năm thuộc hỏa sinh tháng thuộc Thổ, tháng thuộc Thổ sinh ngày thuộc Kim, ngày thuộc Kim sinh giờ thuộc Thủy, như vậy số rất quý.

**3 – HỢP HAY PHÁ  
GIỮA NĂM SINH VỚI THÁNG SINH  
GIỮA NGÀY SINH VỚI GIỜ SINH**

Cần phải xem Can, Chi của năm, tháng và ngày giờ.

**4 – TƯƠNG SINH HAY TƯƠNG KHẮC  
GIỮA BẢN MỆNH VÀ CỤC**

**Thí dụ:** Kim Mệnh, Thủy Cục là tương sinh, vì Kim sinh Thủy. Nếu ngược lại, Cục sinh Bản Mệnh, như Kim Mệnh, Thổ Cục, cũng được tốt đẹp, nhưng không bằng Bản Mệnh sinh Cục. Bản Mệnh khắc Cục: rất xấu: dù toàn thể lá số có tốt chăng nữa, độ số cũng bị chiết giảm một phần nào.

**5 – THUẬN LÝ HAY NGHỊCH LÝ  
GIỮA NĂM SINH VÀ CUNG AN MỆNH**

**Thí dụ:** Sinh năm Tý thuộc Dương, an Mệnh tại cung Dần cũng thuộc Dương là thuận lý.

**6 – CHÍNH DIỆU THỦ MỆNH  
(Các sao thuộc Tử Vi và Thiên phủ tinh hệ)**

- Miếu địa?
- Vượng địa?
- Đắc địa?
- Hãm địa?
- Có hợp Mệnh không?
- Sinh Mệnh hay Khắc Mệnh?

**Thí dụ:** Kim Mệnh, Chính diệu thủ Mệnh, cũng thuộc Kim là hợp.

Kim Mệnh, Chính diệu thủ Mệnh thuộc Thổ là **Chính diệu sinh Mệnh rất tốt.**

Nếu ngược lại, Kim Mệnh, Chính diệu thủ **Mệnh** thuộc Thủy là **Mệnh sinh Chính diệu, rất xấu.**

Kim Mệnh, Chính diệu thủ Mệnh thuộc Hỏa là **Mệnh khắc Chính diệu, lại càng xấu hơn nữa.**

Nếu cung an Mệnh không có Chính diệu, gọi là **Mệnh vô Chính diệu**, cần phải xem đến Chính diệu xung chiếu và Trung tinh Bằng tinh tọa thủ, hội hợp.

### *7 – TỐT HAY XẤU CỦA MỆNH VÀ THÂN*

Cần nhắc xem cung an Mệnh và cung an Thân, để biết cung nào tốt cung nào xấu.

### *8 – TỐT HAY XẤU CỦA PHÚC ĐỨC*

Xem cung Phúc Đức có nhiều sao tốt hay có nhiều sao xấu.

### *9 – VỊ TRÍ CỦA CÁC CHÍNH DIỆU TRÊN 12 CUNG*

- Miếu địa?
- Vượng địa?
- Đắc địa?
- Hãm địa?
- Có đúng chỗ không?

(Tài tinh an tại cung Tài, Quý tinh an tại cung Quan, Phúc tinh tại Phúc, vân vân... như thế là đúng chỗ).

### *10 – VỊ TRÍ CỦA TỬ HÓA TRÊN 12 CUNG*

- Có được việc không?

(Hóa Quyền ở cung Quan, Hóa, Lộc ở cung Tài, vân vân... như thế là được việc).



## 11 – VỊ TRÍ CỦA LỤC SÁT TINH

Đà Hỏa, Linh, Không, Kiếp trên 12 cung

## 12 – ĐẠI HẠN 10 NĂM, VẬN HÀNH TRÊN 12 CUNG

Xem lần lượt từng đại hạn một, để biết đại hạn nào tốt, đại hạn nào xấu.

## II – ĐỊNH DANH

**Miếu địa:** Vị trí tốt đẹp nhất đối với một sao. Miếu địa ví như nơi mà sao đó được thờ kính.

**Vượng địa:** Vị trí thuận lợi đối với một sao.

**Đắc địa:** Vị trí hợp với một sao.

**Bình hòa:** Vị trí không làm cho sao thêm sáng sủa, mà cũng không làm cho sao bị mờ ám.

**Hãm địa:** Vị trí bất lợi đối với một sao, làm cho sao đó bị mờ ám.

**Sao tọa thủ:** Sao đã được an tại một cung.

**Sao đơn thủ:** Sao đã được an tại một cung, nhưng không gặp Chính diệu (khắc) cũng tại cung đó.

**Nhiều sao tọa thủ đồng cung:** Nhiều sao đã được an tại cùng một cung.

**Nhiều sao hội hợp:** Nhiều sao gặp nhau tại cùng một cung, hay chiếu lẫn nhau.

**Sao sáng sủa tốt đẹp:** Sao có đặc tính tốt, hay sao đã được an tại một trong những vị trí mà đối với sao đó là Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa.

**Sao mờ ám xấu xa:** Sao có đặc tính xấu, hay sao đã được an tại vị trí mà đối với sao đó là Hãm địa.

## III – ĐẶC TÍNH CÁC SAO

**Tử Vi:** Nam Bắc Đẩu tinh Dương Thổ

**Đế tinh:** Chủ tể các sao

**Chủ:** Uy quyền, tài lộc, phúc đức

- **Miếu địa:** *Ty, Ngọ, Dần, Thân:* thông minh, trung hậu, nghiêm cẩn, uy nghi.
- **Vượng địa:** *Thìn, Tuất:* thông minh, đa mưu túc trí, bất nghĩa, có oai phong.
- **Đắc địa:** *Sửu, Mùi:* thông minh, thao lược hay liêu lĩnh.
- **Bình hòa:** *Hợi, Tý, Mão, Dậu:* kém thông minh, nhân hậu.
- An tại cung nào, giáng phúc cho cung đó.
- An tại Hợi, Tý, Mão, Dậu: kém rục rở, giảm uy lực, nên không cứu giải được tai ương, họa hại.

- Gặp Tướng, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu: uy quyền hiển hách. Tử gặp những sao này ví như vua gặp bề tôi trung lương có tài phò tá.
- Gặp Phủ: của cải súc tích. Phủ ví như thần coi kho của nhà vua.
- Gặp Lộc, Mã: Tăng thêm quyền lực.
- Làm cho Thất Sát thêm rực rỡ – Ban quyền hành cho Sát. Tử gặp Sát đồng cung ví như vua mang kiếm báu.
- Chế được tính hung ác của Hỏa, Linh.
- Ky, gặp Tuân, Triệt án ngữ và Kinh, Đà, Không, Kiếp, Tử gặp những sao này thật chẳng khác gì vua bị vây hãm, bị quân hung đồ làm hại, nên hay sinh ra những sự chẳng lành.

**LIÊM TRINH:** – Bắc Đẩu tinh Âm – Hỏa

Chủ: Quan lộc, hình ngục

- **Miếu địa:** *Thìn, Tuất*
- **Vượng địa:** *Tý, Ngọ, Dần, Thân*
- **Đắc địa:** *Sửu, Mùi*
- **Hãm địa:** *Ty, Hợi, Mão, Dậu:* khắc nghiệt
- Liêm Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, Thân: còn có thêm đặc tính như Đào Hoa, nên thường gọi là Đào Hoa thứ hai.
- Liêm Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa, gặp Xương, Phù hay Liêm Hãm địa: chủ sự kiện cáo, tù tội, nên gọi là Tù tinh.
- Liêm Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa, nhất là Sát tinh, Ky, Hình kết hợp thành một bộ sao tác họa rất khủng khiếp.

**THIÊN ĐÔNG:** Nam Đẩu tinh Dương – Thủy

Phúc tinh – Chủ: phúc thọ

- **Miếu địa:** *Dần, Thân*
  - **Vượng địa:** *Tý*
  - **Đắc địa:** *Mão, Ty, Hợi*
  - **Hãm địa:** *Ngọ, Dậu, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*
- Canh caùi, thaát thồøng, trung haäu, töø thieän. Chuû söï may maén, vui veù.
- canh – caùi, thaát – thồøng, nhaân haäu. Chuû: tai hoïa, thồ phi, kieän caùo.

**VŨ KHÚC:** Bắc Đẩu tinh Âm – Kim

Tài tinh – Chủ: Tài lộc

- **Miếu địa:** *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*
  - **Vượng địa:** *Dần, Thân, Tý, Ngọ*
  - **Đắc địa:** *Mão, Dậu*
- công nghò duỡng maõnh, taêng tạoi, tieán loäc

- **Hãm địa:** *Ty, Hợi:* tham lam, ương ngạnh, phá tán.
- Có đặc tính như *Cô, Quả*.
- *Miếu địa, Vượng địa* hay *Đắc địa* gặp *Sát tinh:* không đáng lo ngại.

**THÁI DƯƠNG** – Nam Đẩu tinh Dương – Hỏa  
 Quý tinh – Chủ: Quan lộc

(Biểu tượng của mặt trời, của Cha, của Ông Nội: đối với đàn bà còn là biểu tượng của Chồng).

- |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Miếu địa:</b> <i>Ty, Ngọ</i></li> <li>• <b>Vượng địa:</b> <i>Dần, Mão, Thìn</i></li> <li>• <b>Đắc địa:</b> <i>Sửu, Mùi</i></li> <li>• <b>Hãm địa:</b> <i>Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý</i></li> </ul> | <p>thông minh, nhân hậu, hôn<br/>         noùng nây, taêng tạoi, tieán<br/>         loác, uy quyềan hieãn haùch</p> <p>keùm thoâng minh, nhaân haäu<br/>         hay nhaàm laãn, giaâm uy<br/> <small>quyềan</small></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- *Miếu địa, Vượng địa:* nếu sinh ban ngày là thuận lý, rất rục rờ.
- Tăng thêm vẻ rục rờ tốt đẹp, nếu gặp *Đào, Hồng, Hỉ, Hỏa, Linh, Đắc địa*.

Giảm bớt vẻ rục rờ tốt đẹp, nếu gặp *Riêu, Đà, Kỵ, hay Không, Kiếp*.

- *Miếu địa, Vượng địa* gặp *Tuần, Triệt* án ngữ bị che lấp ánh sáng, thành mờ ám xấu xa.
- *Hãm địa* gặp *Tuần, Triệt* án ngữ để tăng thêm vẻ sáng sủa tốt đẹp.
- *Đắc địa* gặp *Kỵ* đồng cung thật là toàn mỹ, ví như mặt trời tỏa sáng có mây năm sắc châu một bên.

**THIÊN CƠ:** Nam Đẩu tinh Âm – Mộc  
 Thiên tinh – Chủ: Huynh đệ, phúc thọ.

- |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Miếu địa:</b> <i>Thìn, Tuất, Mão, Dậu</i></li> <li>• <b>Vượng địa:</b> <i>Ty, Thân</i></li> <li>• <b>Đắc địa:</b> <i>Tý, Ngọ, Sửu, Mùi</i></li> <li>• <b>Hãm địa:</b> <i>Dần, Hợi:</i> kém sáng suốt, từ thiện</li> </ul> | <p>saùng suoaát, kheùo<br/>         leùo, coù mêu cô,<br/>         nhaân haäu, tởø thieãn</p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|

**THIÊN PHỦ:** Nam Đẩu tinh Âm – Thổ  
 Tài tinh – Quyền tinh  
 Chủ: tài lộc, uy quyền

- |                                                                                                                                                                                              |                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Miếu địa:</b> <i>Dần, Thân, Tý, Ngọ</i></li> <li>• <b>Vượng địa:</b> <i>Thìn, Tuất</i></li> <li>• <b>Đắc địa:</b> <i>Ty, Hợi, Mùi</i></li> </ul> | <p>nhaân haäu,<br/>         tởø thieãn<br/>         gia taêng quyềan,<br/>         loác</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|

- **Bình hòa:** *Mão, Dậu, Sửu*
- Cứu giải bệnh tật, tai ương.
- Chế được tính hung ác của Kinh, Đà, Hỏa, Linh. Nhưng nếu gặp đủ bộ 4 sao này, uy quyền và tài lộc bị chiết giảm.
- Kỵ gặp Tuần, Triệt án ngữ và Thiên không, Không kiếp, Phủ gặp những sao này, ví như kho tàng bị phá vỡ, thường gây ra sự hao tán, bại hoại.

**THÁI ÂM:** Bắc Đẩu tinh Âm – Thủy

Phu tinh – Chủ: điền trạch

(Biểu tượng của mặt trăng, của Mẹ, của Bà Nội và của Vợ)

- |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Miếu địa:</b> <i>Dậu, Tuất, Hợi</i></li> <li>• <b>Vượng địa:</b> <i>Thân, Tý</i></li> <li>• <b>Đắc địa:</b> <i>Sửu, Mùi</i></li> <li>• <b>Hãm địa:</b> <i>Dần, mẫu<br/>Thìn, Ty, Ngọ</i></li> </ul> | <p>khoan hoøa, nhaân haäu, töø<br/>thieän. Chuû söi phuù tuùc, nhieàu<br/>nhaø ñaát, hay gaëp may maén.</p> <p>töø thieän, keùm saùng suoát, hay<br/>nhaàm laän. Chuû söi phaùt taùn suy</p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
- Miếu địa, Vượng địa: sinh ban đêm <sup>hải</sup> thuận lý, rất sáng sủa tốt đẹp. Nếu sinh ban đêm trong khoảng từ mùng 1 đến ngày 15 là thượng huyền, thật là rực rỡ.
  - Tăng thêm vẻ rực rỡ tốt đẹp, nếu gặp Đào, Hồng, Hỉ.
  - Giảm bớt vẻ rực rỡ tốt đẹp, nếu gặp Riêu, Đà, Kỵ hay Kinh, Không, Kiếp.
  - Miếu địa, Vượng địa gặp Tuần, Triệt án ngữ: bị che lấp ánh sáng, thành mờ ám, xấu xa.
  - Hãm địa gặp Tuần, Triệt án ngữ: thành sáng sủa, tốt đẹp.
  - Đắc địa cần gặp Tuần Triệt án ngữ để tăng vẻ sáng sủa tốt đẹp.
  - Đắc địa gặp Kỵ đồng cung, thật là toàn mỹ ví như mặt trăng tỏa sáng, có mây năm sắc châu một bên.

**THAM LANG:** Bắc Đẩu tinh Âm – Thủy

Hung tinh – Dâm tinh

Chủ – họa phúc, uy quyền

- |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Miếu địa:</b> <i>Sửu, Mùi</i></li> <li>• <b>Vượng địa:</b> <i>Thìn, Tuất</i></li> <li>• <b>Đắc địa:</b> <i>Dần, Thân</i></li> <li>• <b>Hãm địa:</b> <i>Ty, Hợi, Tý<br/>Ngọ, Mão, Dậu</i></li> </ul> | <p>ña duïc, öa Tôöu saéc,<br/>chôi böøi. Chuû: uy<br/>quyeàn, taøi loäc</p> <p>daâm, tham, hung baïo, chuyeân taùc hoïa, hay<br/>nhaàm laän. Chuû söi xuaát theá.</p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**CỰ MÔN:** Bắc Đẩu tinh Âm – Thủy

Ám tinh – Chủ: ngôn ngữ, thị phi

- **Miếu địa:** *Mão, Dậu*
- **Vượng địa:** *Tý, Ngọ, Dần*
- **Đắc địa:** *Thân, Hợi*

nhaân haäu, vui veâu, aên  
noui ñanh theùp. Chuú: uy  
quyeàn, taøi loäc

- **Hãm địa:** *Thìn, Tuất, Sửu*  
*Mùi, Ty*

Gian traù, keùm saùng suoát, hay  
nhaàm laãn, thöðong gaây ra thò  
phi, kieän caùo, tai hoïa

- Vượng địa – Tý, Ngọ ví như ngọc quý giấu trong đá. Vậy cần gặp Hóa, Lộc đồng cung hay Tuần, Triệt án ngữ, để vẻ sáng suốt, tốt đẹp được rõ rệt, cũng như đá đã được phá vỡ, ngọc lộ hẳn ra ngoài.
- Hãm địa gặp Khoa: chẳng đáng lo ngại về những sự chẳng lành. Khoa giải trừ được tinh hung của Cự Hãm địa.

**THIÊN TUỞNG:** Nam Đẩu tinh Dương – Thủ

Quyền tinh – Dững tinh

Chủ – Quan lộc, phúc thiện

- **Miếu địa:** *Dần, Thân*
- **Vượng địa:** *Thìn, Tuất, Tý, Ngọ*
- **Đắc địa:** *Sửu, Mùi, Ty, Hợi*
- **Hãm địa:** *Mão, Dậu*

ñoân haäu, can ñaâm, öa  
thanh saéc, deã ñam meâu.  
Chuú: Uy duõng, coâng  
danh, taøi loäc

- Chế được tính khắc nghiệt nóng nảy của Liêm.
- Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa: chế được tính hung ác của Sát tinh. Coi Sát tinh như sao tùy thuộc.
- Gặp Kinh đồng cung: ví như dao kê trên đầu, thường gây ra những sự chẳng lành.
- Gặp Tuần, Triệt án ngữ: ví như ông tướng mất đầu hay ấn \*\*\*\*\* bị sút mẻ, nên mất hết quyền lực, lại thường gây ra những tai họa khủng khiếp.

**THIÊN LƯƠNG:** Nam Đẩu tinh Âm – Mộc

Thọ tinh – Âm tinh

Chủ: phụ mẫu, phúc thọ

- **Miếu địa:** *Ngọ, Thìn, Tuất*
- **Vượng địa:** *Tý, Mão, Dần, Thân*
- **Đắc địa:** *Sửu, Mùi*
- **Hãm địa:** *Dậu*

Nhaân haäu, khoan hoùa, coù möu cô,  
bieát quyeàn bieán, giaùu tröø beãnh  
taät, tai hoïa.

nhaân haäu, hay nhaàm laãn, nhaân haäu, canh caùi, thaát  
thöðong, ham chôi

Ty, Hợi

**THẤT SÁT:** Nam Đẩu tinh Dương – Kim

Quyền tinh – Dũng tinh

Chủ: uy vũ, sát phạt

- **Miếu địa:** *Dần, Thân, Tý, Ngọ*
- **Vượng địa:** *Ty, Hợi* | Can ãnũm, duõng maõnh
- **Đắc địa:** *Sửu, Mùi* | noùng naũy
- **Hãm địa:** *Mão, Dậu* | hung baõo, lieàu lỏnh.
- Thìn, Tuất* | Hay gaũy tai hoĩa
- Gặp Kinh: thường gây ra những tai họa khủng khiếp.

**PHÁ QUÂN:** Bắc Đẩu tinh Âm – Thủy

Hung tinh – Hao tinh

Chủ: phu thê, hao tán

- **Miếu địa:** *Tý, Ngọ* | can ãnũm, duõng maõnh,
- **Vượng địa:** *Sửu, Mùi* | cõng muõi, ãoãi khi gian
- **Đắc địa:** *Thìn, Tuất* | hieãm
- **Hãm địa:** *Mão, Dậu, Dần* | hung baõo, lieàu lỏnh, gian àuc, thõõoøng
- Thân, Ty, Hợi* | gaũy ra sõi phaũ taũn, baũĩ hoãĩ, tai hoĩa
- Gặp Lương, Hỉ hay Lộc: chẳng đáng lo ngại nhiều về những sự chẳng lành do Phá gây ra. Nhưng sao này chế bớt được tính hung của Phá.
- Gặp Hao: lại càng phá tán, bại hoại.

**KÌNH DƯƠNG (hay DƯƠNG NHẬN) ĐÀ LA**

Bắc Đẩu tinh Âm – Kim (đổi Hỏa)

Kinh dương: Hình tinh | Sàut tinh. Chuũ: sàut phaĩt

Đà la: Kỵ tinh

- **Đắc địa:** *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi:* can đảm, dũng mãnh, quả quyết, thích nhanh chóng, sẵn sàng.
- **Hãm địa:** liêu lĩnh, hung bạo, độc ác, hay giết chóc phá hoại, gây tai họa, bệnh tật.

**HỎA TINH – LINH TINH:** Nam Đẩu tinh Âm – Hỏa

Sát tinh – Chủ: Sát phạt

- **Đắc địa:** *Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ*
- Thâm trầm, nham hiểm, hay giết chóc, đốt phá, gây tai họa, bệnh tật.

- Giảm thọ nên gọi là Đoản thọ Sát tinh.

**VĂN XƯƠNG:** Bắc Đẩu tinh Dương – Kim (đối Thổ)

**VĂN KHÚC:** Nam Đẩu tinh Dương – Thủy (đối Hỏa)

Văn tinh – Chủ văn chương, mỹ thuật, khoa giáp

- **Đắc địa:** Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi
- Thông minh, hiếu học, ưa thích văn chương, mỹ thuật.
- Gặp sát tinh, Ky, Riêu: dâm dăng, giảm thọ.

**THIÊN KHÔI:** Nam Đẩu tinh Dương – Hỏa (đối Kim)

**THIÊN VIỆT:** Nam Đẩu tinh Âm – Hỏa (đối Mộc)

Văn tinh, Qui tinh – Chủ: khoa giáp, quyền tước.

- Còn được gọi là Thiên Ất, quý nhân.
- Thông minh, cao thượng, nhân hậu, từ thiện, ưa thích văn chương.
- Gặp Hỏa, Linh, Hình: gây tai họa khủng khiếp.

**TẢ PHỦ:** Bắc Đẩu tinh Dương – Thổ (đối Kim)

**HỮU BẬT:** Bắc Đẩu tinh Dương – Thủy (đối Thổ)

Trợ tinh, Phù tinh – Chủ quyền, lệnh: chuyên phò tá, giúp đỡ

- Gặp nhiều sao tốt đẹp: làm cho tốt đẹp thêm.
- Gặp nhiều sao xấu xa: làm cho xấu xa thêm.

**LỘC TỒN:** Bắc Đẩu tinh Dương – Thổ (đối Thủy)

Quý tinh – Chủ: quyền tước, tài lộc, phúc thọ

Thông minh, hiếu học, cô độc, nghiêm cẩn, nhân hậu, từ thiện, cứu khổn, phò nguy, giải trừ bệnh tật, tai họa.

- Gia tăng tài lộc, phú thọ.
- Triệt tiêu được tính dâm dăng, hoa nguyệt của Đào, Hồng.

**ĐỊA KIẾP – ĐỊA KHÔNG:** Hỏa

Sát tinh – Chủ: sát, phá tán

- **Đắc địa:** Dần, Thân, Tỵ, Hợi: thâm trầm, gian nguyet, hoành phát, hoành phá.
- **Hãm địa:** Bạo ngược, gian ác, phá tán, hay gây bệnh tật, tai họa.

**THIÊN KHÔNG:** Hỏa

- Hoang hử, phá tán, gian hùng, quỷ quyệt, nhưng chẳng làm nên việc gì.
- Cung Mệnh có Không, Đào tọa thủ đồng cung: xảo trá, đa mưu, túc trí.

- Cung Mệnh, Không, Hồng, tọa chủ đồng cung: thích ẩn dật, tu hành.

### HÓA LỘC: Mộc (đổi Thổ)

- Được tôn là thần của cung Phúc đức, là giám quan coi sóc, trông nom việc thu hoạch của cải tại cung Điền trạch và cung Tài bạch.
- Nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phò nguy. Giải trừ bệnh tật tai họa, tăng tài, tiến lộc. Giữ gìn chức vị, uy quyền.
- Gặp Tham, Vũ đồng cung: làm cho giàu có thêm.
- Gặp Lộc Tồn đồng cung: làm cho giàu có thêm.
- Gặp Kiếp, Không, Thiên Không hay Hao: hao tán, suy bại, gây tai họa.

### HÓA QUYỀN: Mộc (đổi Thủy)

- Mạnh bạo, mau mắn: oai vệ, thích nắm quyền hành.
- Gặp nhiều sao tốt đẹp: làm cho tốt đẹp thêm.
- Gặp nhiều sao xấu xa: làm cho xấu xa thêm.

### HÓA KHOA: Mộc (đổi Thủy)

- Thông minh, lịch lãm, uyên bác, nhân hậu, từ thiện.
- Tăng phúc, tăng thọ. Giải trừ bệnh tật, tai họa. Cứu khổ, phò nguy.
- Được tôn là thần Giám sát thi cử, chấp chương văn bài.
- Gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt: kết hợp thành một bộ Văn tinh.
- Gặp Quyền, Lộc: kết hợp thành một bộ Quý tinh, có ảnh hưởng nhiều đến công danh, tài lộc.
- Gặp sát tinh: vô hại.

### HÓA KỶ: Thủy

- Đắc địa: *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*
- Độc hiểm, ích kỷ, hay ghen ghét, hay nhâm lẫn, gây bệnh tật, tai họa, thị phi, kiện cáo, nhưng giữ cửa của cải bền vững.
- Đắc địa: đỡ lo ngại bệnh tật, tai họa.
- Tọa thủ tại Sửu, Mùi gặp Nhật, Nguyệt đồng cung làm cho Nhật, Nguyệt thêm rực rỡ, tốt đẹp. Kỵ ở đây ví như mây năm sắc châu mặt trời, mặt trăng.
- Tọa thủ tại Ty, Hợi, gặp Liêm, Tham đồng cung, chế được tánh hung của Liêm, Tham, Triệt tiêu được những sự chẳng lành do Liêm, Tham gây ra.
- Gặp Cự đồng cung: gây bệnh tật, tai họa khủng khiếp.
- Gặp Lương, Khúc hội hợp: bế tắc, ngăn trở, gây ra nhiều hung họa.



- Gặp Tấu Đà hội hợp: thị phi, kiện cáo, bệnh tật.
- Gặp Đà, Riêu: kết hợp thành bộ sao Tam ám, thường che lấp ánh sáng của Nhật Nguyệt.
- Hãm địa thủ Mệnh: nếu cung Mệnh thuộc Dương, năm sinh cũng thuộc Dương, Ky không thể tác họa mạnh mẽ được. Trong trường hợp này, ảnh hưởng xấu xa của Ky đã bị chiết giảm.

### ĐẠI HAO – TIỂU HAO Hỏa – Bại tướng

- **Đắc địa:** *Dần, Thân, Mão, Dậu*

Hoang hỷ, làm hao hụt tài lộc. Gây ra sự ly tán, xa cách.

<b>TANG MÔN:</b> Mộc	Bãi tinh
<b>BẠCH HỔ:</b> Kim	

- **Đắc địa:** *Dần, Thân, Mão, Dậu*
- Dững mãnh, bạo tợn, bi thảm. Gây tang thương, bệnh tật, tai họa. Làm hao hụt tài lộc. Nếu hãm địa: lại phương hại đến công danh.
- Gặp Tấu đồng cung: ví như Hổ đội hòm sắt: lợi ích cho việc học hành, thi cử, cầu công danh. Chủ: chức vị, quyền thế.
- Gặp Phi đồng cung, ví như Hổ mọc cánh: vui vẻ, nhanh nhẹn, lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh, đem những sự may mắn đáng mừng đến một cách mau chóng.
- Chủ: chức vị, quyền thế.

### THIÊN KHỐC – THIÊN HƯ: Thủy – Bại tinh

- **Đắc địa:** *Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Sửu, Mùi*
- Đa sầu, đa cảm, buồn rầu, hoảng hốt, hay suy nghĩ xa xôi, gây ra bệnh tật, tang thương, làm ngăn trở mọi công việc buổi đầu (tiên trở, hậu thành). Nếu Đắc địa lại khiến cho lời nói thêm đanh thép.

### THIÊN MÃ: Hỏa

- **Đắc địa:** *Tý, Dần.*
- Tháo vát, may mắn, nhanh nhẹn, hay đi xa. Chủ sự di chuyển, sự thay cũ đổi mới, mọi sự có liên quan đến chân tay, xe cộ. Có ảnh hưởng nhiều đến công danh, tài lộc và phúc thọ.
- Cung Mệnh Thân đã có Mã tọa thủ (Dịch Mã) là người đa tài.
- Tọa thủ tại Dần, Thân gặp Tử, Phủ, đồng cung (Phù du Mã: ngựa kéo xe cho vua chúa): tài giỏi, thao lược, có uy quyền hiển hách, giàu sang đến tột bậc, phúc thọ song toàn).

- Gặp Nhật, Nguyệt sáng sủa hội hợp (Thư hùng Mã: ngựa tốt đủ đôi): đa tài, giàu sang, vinh hiển.
- Lộc tồn đồng cung (Chiết tiễn: bẻ roi đánh ngựa) mọi sự chóng thành tựu, công danh, tài lộc đều hưng vượng.
- Lộc tồn xung chiếu (Lộc, Mã giao trì: Lộc, Mã gặp nhau): mau mắn, vui vẻ, mọi sự hanh thông, tài, quan song mỹ.
- Hỏa (hay Linh) đồng cung (Chiến Mã: ngựa ra trận) dũng mãnh. Chủ quân sự, binh quyền.
- Khốc, Khách hội hợp (Tuấn Mã: ngựa tốt – Mã gặp Khốc, Khách, ví như ngựa đeo nhạc hay (Khốc) lại có người cưỡi tài giỏi (Khách): dũng mãnh thao lược. Chuyên về quân sự. Có liên quan đến việc chinh chiến.
- Hình đồng cung (phù thi Mã: ngựa mang xác người chết): gây tai họa khủng khiếp, chết chóc thâm.
- Đà đồng cung, hay xung chiếu (chiết túc Mã: ngựa què) suy bại. Gây ra sự ngăn trở trong mọi công việc: gây tai họa.
- Tuyệt đồng cung: hay Tọa thủ tại Hợi (cùng đồ Mã: ngựa cùng đường, hết lối chạy), bất tặc, thất bại.
- Tuần, Triệt án ngữ (Tử mã: ngựa chết) gây tai họa, bại hoại, chết chóc.

#### THIÊN HÌNH: Hỏa

- **Đắc địa:** *Dần, Thân, Mão, Dậu*
- Dũng mãnh, sát phạt, có oai phong. Liên quan đến sự chém giết, mổ cắt, châm chích. Chuyên về quân sự, chế được tính hoa nguyệt, dâm dăng của Đào, Hồng.
- Cung Mệnh, Thân an tại Dần, có Hình Tọa thủ, đắc cách (Hổ hàm kiếm: Hổ ngậm kiếm): dũng mãnh tài giỏi, biết điều khiển ba quân, thường hiển đạt về võ nghiệp.
- Gặp Tướng, Binh, Ấn kết hợp thành bộ sao uy dũng kiêm nhiếp cả văn võ.
- Gặp Sát tinh: gây tai họa khủng khiếp, dâm chém, giết chóc, tù đầy.
- Gặp Lộc, Y: có liên quan đến y dược.
- Gặp Tuần, Triệt án ngữ: mất hết uy lực: ví như thanh kiếm gãy.

#### THIÊN RIÊU: Thủy

- **Đắc địa:** *Dần, Mão, Mậu, Tuất*
- Đa nghi, huyền hoặc, có tín ngưỡng, nếu Hãm địa thì dâm dăng.
- Đắc địa: chìm vào tửu sắc cũng không bị nhơ nhuốc, hư hại. Riêu Đắc địa ví như sen mọc trong bùn.
- Hãm địa: nguy khốn vì tửu sắc.
- Gặp Xương, Khúc: dâm dăng, giảm thọ.

- Gặp Đào, Hồng: lẳng lơ, hoa nguyệt, bất chính.
- Gặp Long, Phượng: tốt đẹp, vui vẻ. Có liên quan đến việc cưới hỏi, sinh nở, làm cho công danh tài lộc hưng vượng.
- Cung Mệnh có Riêu Tọa thủ: răng xấu, hay đau. Nếu Riêu gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp: không thể sống lâu được.

**LONG TRÌ:** Thủy

**PHƯỢNG CÁC:** Mộc (đối Thổ)

- Thông minh nhân hậu, ôn hòa, vui vẻ, bình thường. Có liên quan đến việc cưới hỏi, sinh nở. Đem lại nhiều may mắn, làm cho công danh tài lộc hưng vượng, làm cho nhà đất thêm cao đẹp, rộng rãi.
- Gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu: kết hợp thành bộ “hiền thần” chuyên phò tá Tử, Phủ, khiến uy quyền của Tử, Phủ càng thêm hiển hách.
- Gặp Phi đem lại những sự may mắn, vui mừng một cách nhanh chóng.

**TAM THAI:** Thủy

**BÁT TỌA:** Mộc

- Khôn ngoan, bệ vệ, phúc hậu, thích an nhàn. Đem lại sự.
- Làm cho nhà đất thêm cao đẹp.

**ÂN QUANG:** Mộc

**THIÊN QUÍ:** Thổ

- Thông minh, vui vẻ, ôn hòa, trọng ân nghĩa. Nhân hậu, từ thiện. Cứu khổ, phò nguy. Giải trừ bệnh tật tai họa. Đem lại nhiều sự may mắn. Chế được tinh hoa nguyệt, dâm đấng của sao Đào, Hồng.
- Gặp Sát tinh vô hại.

**ĐÀO HOA:** Mộc

**HỒNG LOAN:** Thủy (đối Kim)

- Vui vẻ, mau mắn, đa tình, lẳng lơ, hoa nguyệt. Chủ mọi sự thuộc về đàn bà, con gái.
- Có ảnh hưởng đến vợ hay chồng. Có lý do đến việc cưới hỏi, lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh. Đem lại nhiều sự vui mừng.
- Làm cho Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt thêm rực rỡ, tốt đẹp.
- Đào, Hồng, Hỉ, kết hợp thành bộ sao Tam Minh, gia tăng sức sáng cho Nhật, Nguyệt.
- Cung Mệnh, Thân có Đào hay Hồng Tọa thủ: đàn ông hai đời vợ (hay có vợ lẽ), đàn bà hai đời chồng.
- Cung Mệnh có Đào hay Hồng Tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội, hợp tất không thể sống lâu được.

- Đàn bà mà cung Mệnh, Thân có Đào hay Hồng Tọa thủ, gặp Riêu, Đà, Kỵ hội hợp là người bất chính, không giữ được toàn danh tiết. Nếu Đào hay Hồng lại gặp Bình, Tướng, Thai hội hợp tất bị hãm hiếp của chửa hoang.

**THIÊN HỈ:** Thủy

- Vui vẻ, hòa nhã, đem lại nhiều sự may mắn đáng mừng, lợi ích cho công việc cầu danh, cưới hỏi và sinh nở.

**THAI PHỤ:** Kim (đới Thổ)**PHONG CÁO:** Thổ (đới Thủy)

Tự đắc, khoe khoang, hiếu danh, ưa hình thức bề ngoài. Lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh. Chủ: bằng sắc.

**QUỐC ÁN:** Thổ

- Lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh. Giữ chức vị, quyền hành.
- Gặp Tuần, Triệt án ngữ: ngăn trở mọi công việc, bế tắc, thất bại. Bãi miễn chức vị.

**ĐƯỜNG PHÙ:** Mộc

- Đường bệ, uy nghi. Lợi ích công việc cầu công danh. Giúp cho việc mua tậu nhà đất được dễ dàng, làm cho nhà đất thêm cao đẹp, rộng rãi.
- Gặp Hổ đồng cung: có sự bất bố, tù đày.

**THIÊN THỌ:** Thổ

- Điềm đạm, hòa nhã, nhân hậu, từ thiện, gia tăng phúc thọ.

**BÁC SĨ:** Thủy

- Thông minh, khoan hòa, nhân hậu. Lợi ích cho việc học hành thi cử. Giải trừ bệnh tật.

**LƯU NIÊN VẤN TINH:** Hỏa

- Thông minh, chuộng bằng sắc. Lợi ích cho việc học hành thi cử, cầu công danh.

**HOA CÁI:** Kim

- Đẹp đẽ, bên ngoài có vẻ uy nghi. Chủ: Phú quý, quyền thế. Lợi ích cho việc cầu công danh.
- Gặp Hổ, Long, Phượng: kết hợp thành bộ sao Tứ Linh. Chủ: công danh, chức vị, uy quyền.
- Gặp Mộc, Riêu hội hợp: có tính dâm đãng.
- Cung Mệnh có Cái, Tấn Tọa thủ đồng cung: người thanh cao.

**THIÊN TRÙ:** Thổ

- Hay ăn uống, thích rượu thịt. Gia tăng tài lộc.

**THIÊN QUAN QUÍ NHÂN:** Hỏa

**THIÊN PHÚC QUÍ NHÂN:** Thổ

- Có đức độ, có lòng tín ngưỡng tôn giáo, nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phù nguy. Giải trừ bệnh tật, tai họa. Gia tăng phúc thọ.

**THIÊN GIẢI:** Hỏa

**ĐỊA GIẢI:** Thổ

**GIẢI THẦN:** Mộc

- Có đức độ, khoan hòa, nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phù nguy. Giải trừ bệnh tật tai họa. Gia tăng phúc thọ.
- Cung Điền Trạch hay cung Tài Bạch có Giải thần Tọa thủ, tất không thể giàu có lớn được. Cửa cải hay bị hao hụt.

**THIÊN ĐỨC – NGUYỆT ĐỨC:** Hỏa

- Có đức độ, đoan chính, nhân hậu. Giải trừ được những bệnh tật nhỏ. Chế được tinh hoa nguyệt, dâm dăng của Đào, Hồng.

**THIÊN Y:** Thủy

- Sạch sẽ, cẩn thận, cứu giải bệnh tật.

**CÔ THẦN, QUẢ TỬ:** Thổ

- Cô độc, lạnh lùng, khó tính, khắc nghiệt, không thích giao thiệp. Giữ gìn của cải bền vững. Có hại cho việc cưới hỏi, cho sự đoàn tụ, chung sống của vợ chồng và sự tiếp nối giòng dõi.

**ĐẤU QUÂN:** Hỏa

- Nghiêm nghị, khắc nghiệt. Giữ gìn của cải bền vững. Không lợi ích cho sự sinh nở.
- Gặp nhiều Sát tinh hội hợp: gian giả, quỷ quyết.
- Cung Quan Lộc có Đẩu Tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ: được hưởng phú quý song toàn, lại có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy.

**THIÊN THƯƠNG:** Thổ

**THIÊN SỬ:** Thủy

- Buồn thảm. Ngăn trở mọi công việc. Dem lại nhiều sự không may, gây tang thương, bệnh tật, tai họa.
- Gặp Xương, Khúc: tác họa một cách khủng khiếp.

**KIỆP SÁT:** Hỏa

- Sát phạt giết chóc, gây tai họa. Chủ: sự đâm chém, mổ cắt, châm chích.
- Tọa thủ tại cung Mệnh hay cung Tật ách, có đặc tính như Địa kiếp, thường gọi là Địa kiếp thứ hai.

#### LƯU HÀ: Thủy

- Thâm trầm, gian hiểm, độc ác, sát phạt, giết chóc, gây tai họa.
- Gặp Kiếp Sát đồng cung: tác họa một cách khủng khiếp.
- Cung Mệnh có Lưu Tọa thủ: đàn ông chết ở giữa nơi đường xá: đàn bà chết khi lâm bồn.

#### PHÁ TOÁI: Hỏa (đôi Kim)

- Táo bạo, chóng chán, phá ngang, hao tán. Gây trở ngại trong mọi công việc.
- Cung Mệnh có Lưu Tọa thủ gặp Phá đồng cung (toán Quân lương phá): dững mãnh, hiển đạt về võ nghiệp, có uy danh lừng lẫy.

#### THIÊN TÀI: Thổ

- Gặp sao mờ ám xấu xa: giảm bớt ảnh hưởng xấu của sao đó.
- Gặp sao sáng sửa tốt đẹp: giảm bớt ảnh hưởng tốt của sao đó.
- Gặp Nhật, Nguyệt sáng sửa (Tài, Nhật đồng cung hay Tài, Nguyệt đồng cung): che lấp ánh sáng của Nhật, Nguyệt,...
- Gặp Nhật, Nguyệt mờ ám (Tài, Nhật đồng cung, hay Tài, Nguyệt đồng cung): làm cho Nhật Nguyệt sáng tỏ.
- Gặp Nhật, Nguyệt đồng cung tại Sửu, Mùi (Tài, Nhật, Nguyệt đồng cung) làm cho Nhật, Nguyệt thêm rực rỡ tốt đẹp.

#### THIÊN LA – ĐỊA VĨNG

- Hiểm ác, kìm hãm. Gây rắc rối, ngăn trở mọi công việc. Chủ: sự bắt bớ, giam cầm.

#### THÁI TUẾ: Hỏa

- Khinh người, lạnh lùng, không thích giao thiệp, ít cảm tình. Biết xét đoán, hay lý luận.
- Gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, hội hợp: nói năng đanh thép, hùng hồn. Chủ: phú quý, uy quyền.
- Gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt: kết hợp thành bộ Văn tinh: lợi ích cho việc làm ăn, học hành, thi cử, cầu công danh.
- Gặp Đà, Ky: ngăn trở mọi công việc, gây rắc rối, tổn hại đến công danh, quyền thế, tài lộc. Chủ: thị phi, kiện cáo, tranh chấp, giam cầm, bệnh tật, tang thương.
- Gặp Sát tinh: chiết giảm phúc thọ, tổn hại đến công danh, quyền thế, tài lộc. Gây ra nhiều sự chẳng lành. Chủ: thị phi, kiện cáo, tù tội, bệnh tật, tai nạn, tang thương.

- Cung Mệnh có Tuế, Cái, Tọa thủ đồng cung: ăn nói kiêu kỳ.

**THIẾU DƯƠNG:** Hỏa**THIẾU ÂM:** Thủy

- Thông minh, vui vẻ, hòa nhã, nhân hậu, từ thiện. Giải trừ những bệnh tật, tai họa nhỏ.
- Thiếu dương gặp Nhật sáng sửa đồng cung: rất rục rờ tốt đẹp. Đây, Thiếu âm ví như mặt trăng thứ hai.
- Thiếu dương hay Thiếu âm gặp Khoa, hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu: kết hợp thành bộ sao gia tăng phúc thọ, cứu khổ phò nguy: giải trừ bệnh tật, tai họa.

**QUAN PHÙ:** Hỏa

- Biết xét đoán, lý luận. Hay giúp đỡ. Chủ: thị phi, kiện cáo, những việc có liên quan đến pháp luật.
- Gặp sao tốt đẹp: làm cho tốt đẹp thêm.
- Gặp sao xấu xa: làm cho xấu xa thêm.
- Gặp Xương, Khúc, Tuế: lợi ích cho những việc có liên quan đến pháp luật.
- Gặp Liêm, Tang, Hổ: tổn hại đến công danh, quyền thế. Tác họa một cách khủng khiếp. Chủ: bệnh tật, tai nạn, tang thương, thị phi, kiện cáo, tù tội.
- Gặp Tuế, Đà, Ky: tổn hại đến công danh, quyền thế. Gây rắc rối, ngăn trở mọi việc. Chủ: thị phi, kiện cáo, giam cầm.

**TỬ PHÙ – TRỰC PHÙ:** Hỏa

- Buồn thảm. Chủ: tang thương. Gây rắc rối, ngăn trở mọi việc.

**TUẾ PHÁ:** Hỏa

- Ngang ngược, phá tán.
- Cung Mệnh, Thân có tuế, Phá Tọa thủ: răng xấu, hay đau.

**LONG ĐỨC:** Thủy**PHÚC ĐỨC:** Thổ

- Có đức độ, đoan chính, hòa nhã, nhân hậu, từ thiện. Giải trừ những bệnh tật, tai họa.
- Gặp Thiên Đức, Nguyệt đức, kết hợp thành bộ Tứ Đức chế được tính hoa nguyệt, dâm đảng của Đào, Hồng.

**HIẾU KHÁCH:** Hỏa

- Khinh người. Hay khoe khoang, nói năng không cần thận. Ham chơi. Chủ: bệnh tật, đau yếu, tai nạn, tang thương.
- Gặp Tang Hình: gây ra không sự chẳng lành, như tai nạn xe cộ, ngã, bệnh tật, tang thương.

**LỰC SĨ:** Hỏa

- Có sức khỏe, mạnh bạo, nhanh nhẹn. Hay ăn uống
- Chủ: uy lực.
- Gặp sao tốt đẹp: làm cho tốt đẹp thêm. Đem những sự may mắn đáng mừng đến một cách nhanh chóng.
- Gặp sao xấu xa: làm cho xấu xa thêm. Đem những sự chẳng lành đến một cách nhanh chóng.

**THANH LONG:** Thủy

- Vui vẻ, hòa nhã. Lợi ích cho việc cầu công danh, cưới hỏi, sinh nở. Giải trừ những bệnh tật tai họa nhỏ.
- Tọa thủ tại Tứ Mộ, gặp Kỵ đồng cung – đây, Thanh Long ví như rồng xanh ẩn trong đám mây năm sắc: rất rực rỡ tốt đẹp. Chủ: phú quý, uy quyền, đem lại nhiều sự may mắn đáng mừng.
- Gặp Lưu đồng cung – đây, Thanh Long ví như rồng xanh vùng vẫy trên sông lớn: rất rực rỡ tốt đẹp. Lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh.

**TƯỚNG QUÂN:** Mộc

- Can đảm, dũng mãnh, hiên ngang, kiêu căng, có óc lãnh tụ, thích cầm đầu. Lợi ích cho việc cầu công danh.
- Chủ: uy quyền, những việc có liên quan đến quân sự.
- Gặp Thiên, Tướng đồng cung: uy quyền hiển hách.
- Gặp Tuần, Triệt án ngữ, ví như ông tướng cụt đầu (Đoản đầu Tướng quân): tổn hại đến công danh, quyền thế. Chủ: sự truất giáng, bãi cách. Chủ: tai nạn, xe cộ hay dao súng, sát hại rất khủng khiếp.
- Đàn bà mà cung Mệnh có tướng Tọa thủ: hay ghen tuong, hay lấn át chồng.

**TẤU THƯ:** Kim

- Vui vẻ, nói năng khôn khéo. Lợi ích cho việc làm văn, đàm luận và đàn hát.

**PHI LIÊM:** Hỏa

- Vui vẻ, nhanh nhẹn, nhưng không lợi ích cho việc sinh nở.
- Gặp nhiều sao tốt đẹp: đem những sự may mắn đáng mừng đến một cách nhanh chóng.
- Gặp nhiều sao xấu xa: đem những sự chẳng lành đến một cách mau chóng.
- Gặp Việt, Hỏa, Linh, Hình: ví như mũi tên hòn đạn. Chủ: sự đâm, chém, bắn, giết.
- Tọa thủ tại cung Tử tức: giảm bớt số con.
- Tọa thủ tại cung Huynh đệ: giảm bớt số anh, chị em.



**HỈ THÂN:** Hỏa

- Vui vẻ. Đem lại những sự may mắn đáng mừng. Lợi ích cho việc cưới hỏi.
- Gặp Long, Phượng: rất rục rờ tốt đẹp. Chủ: sự vui mừng. Lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh, cưới hỏi, sinh nở.

**BỆNH PHÙ:** Thổ (đới Mộc)

- Đau yếu, buồn rầu. Chủ: bệnh tật.
- Cung Mệnh có bệnh Tọa thủ: ốm yếu, da xanh xao vàng vọt.
- Cung Mệnh hay cung Tật ách có Bệnh Tọa thủ lại gặp Đào, Hồng, Riêu hội hợp: chắc chắn là mắc bệnh phong tình.

**PHỤC BINH:** Hỏa

- Gặp nhiều sao tốt đẹp: hay giúp đỡ, phò tá. Chủ: những việc có liên quan đến quân sự.
- Gặp nhiều sao xấu xa: giam quyền, hay lừa đảo, trộm cắp. Chủ: những việc ám muội, hãm hại.

**QUAN PHÙ:** Hỏa

- Gây rắc rối, phiền nhiễu. Ngăn trở mọi công việc.

**TRƯỜNG SINH:** Thủy

- Nhân hậu, từ thiện, có độ lượng. Gia tăng phúc thọ. Lợi ích cho việc sinh nở. Chủ: bền vững, lâu dài.
- Tọa thủ tại Dần, Thân, Tỵ gặp Mã đồng cung: làm cho mọi công việc được dễ dàng, chóng thành tựu. Đem lại nhiều sự may mắn đáng mừng. Chủ: công danh, quyền thế.
- Tọa thủ tại Hợi gặp Mã đồng cung: chủ sự trắc trở, vất vả không lợi ích cho việc cầu công danh.
- Tọa thủ tại cung Tật ách, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp: có bệnh tật, đau yếu lâu khỏi.

**MỘC DỤC:** Thủy

- Hay thay đổi, canh cải, chán nản, bỏ dở công việc. Dâm dật, u mê, nhầm lẫn. Chủ: sự tầm gỏi, làm giáng, sự đi xa.
- Gặp Đào, Hồng, Riêu, Cái: chủ bệnh tật, tai họa do sắc dục gây ra.
- Cung Mệnh có Mộc tọa thủ, nếu không gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, tất chuyên về công nghệ, thợ làm vàng bạc, thợ rèn.
- Cung Mệnh vô Chính diệu có Mộc hoặc tọa thủ, hoặc xung chiếu: hay bỏ dở công việc, học hành gián đoạn, dù có học nhiều cũng không thành tài.

**QUAN ĐỐI:** Kim

- Ham thích công danh. Chủ: chức vị, quyền thế.
- Gặp nhiều sao mờ ám xấu xa: gây rắc rối, phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc.
- Gặp nhiều Sát tinh, Bại tinh, ví như sợi dây thắt cổ. Chủ sự trói buộc, tự ải.

**LÂM QUAN:** Kim

- Khoe khoang, thích làm giáng, lấy điện, nói năng kiêu cách.
- Gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp: chủ sự phát đạt, vui vẻ.
- Gặp nhiều sao mờ ám xấu xa: chủ sự phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc.

**ĐẾ VƯỢNG:** Kim

- Uy nghi, đường bệ, vui vẻ, nhân hậu, từ thiện. Gia tăng phúc thọ, giải trừ bệnh tật, tai họa, lợi ích cho công danh, quyền thế, tài lộc. Chủ: sự sinh sản nhiều và mau chóng: sự thịnh đạt.
- Cung Mệnh, Thân có vượng tọa thủ, gặp Tử Vi đại ca: có tài lãnh đạo.

**SUY:** Thủy

- Yếu đuối, hèn kém. Chủ: sự sa sút, suy bại.

**BỆNH:** Hỏa

- Đau yếu, suy nhược, buồn rầu, khờ khạo, hay nhầm lẫn. Chủ: bệnh tật.

**TỬ:** Thủy

- Thâm trầm, kín đáo. Hay suy nghĩ sâu xa, đa sầu, đa cảm. Chiết giảm phúc thọ. Chủ sự chết chóc, tang thương, sâu thẳm.
- Cung Điền trạch hay cung Tài bạch có Tử tọa thủ rất có tiền bạc, quý vật chôn giấu, lại là người cần kiệm, biết giữ của.

**MỘ:** Thổ

- Ngu si đần độn, u mê. Chủ: sự nhầm lẫn, sự chôn cất.
- Cung Phúc đức, an tại Tứ Mộ có Mộ tọa thủ: rất rục rờ tốt đẹp. Trong họ có âm phần đã kết phát, ba bốn đời giàu sang vinh hiển.

**TUYỆT:** Thổ

- Chủ: sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn. Làm bế tắc mọi công việc. Chiết giảm phúc thọ.
- Cung Mệnh có Tuyệt tọa thủ: khôn ngoan, đa mưu, túc trí.

**THAI:** Thổ

- Ngu dốt, mê muội, hay nhầm lẫn, a dua, chơi bời. Chủ: sự giao hợp, thụ thai, sinh nở.

- Thai tọa thủ tại bất cứ cung nào, gặp Tuân, Triệt án ngữ, hay gặp nhiều Sát tinh, Bại tinh, hội hợp: mới lọt lòng mẹ đã đau yếu, quặt quẹo: thường là sinh thiếu tháng.

#### DUỠNG: Mộc

- Chăm chỉ, cẩn thận. Chủ: sự phù trì, nuôi nấng, chăn giắt. Tọa thủ tại cung:
- **Mệnh:** được nhiều người yêu mến. Nuôi súc vật rất dễ dàng.
- **Thân:** có nhiều con.
- **Phúc đức hay Mệnh:** làm con nuôi người khác.
- **Tật ách:** gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp: có nhiều bệnh tật, đau yếu lâu khỏi.
- **Tử tức:** có con nuôi.
- **Huynh đệ:** có anh chị, em nuôi.

### IV – NHẬN ĐỊNH KHÁI QUÁT VỀ CUNG MỆNH VÀ CUNG THÂN

**1 – Từ lúc lọt lòng mẹ cho đến năm 30 tuổi, phải căn cứ vào cung Mệnh để xem xét một sự tốt xấu và luận đoán vận hạn: còn từ 30 tuổi trở đi, phải căn cứ vào cung Thân.** Nhưng dù sao, cũng vẫn phải chú ý đến cung Mệnh.

**2 – Dương cư Dương vị:** năm sinh thuộc Âm, cung an Mệnh cũng thuộc Âm, như vậy là *thuận lý độ số gia tăng*.

**Dương cư Âm vị:** năm sinh thuộc Dương, cung Mệnh thuộc Âm – hay *Âm cư Dương vị:* năm sinh thuộc Âm, cung Mệnh thuộc Dương, như vậy là *ngịch lý, độ số giảm thiểu*.

#### 3 – Nhận định cung Mệnh là Sinh địa, Vượng địa, Bại địa, hay Tuyệt địa

Phải căn cứ vào Bản Mệnh và coi bảng dưới đây:

BẢN MỆNH	CUNG MỆNH			
	Sinh Địa	Vượng Địa	Bại Địa	Tuyệt Địa
Kim	Tỵ	Dậu	Ngọ	Dần
Mộc	Hợi	Mão	Tý	Thân
Hỏa	Dần	Ngọ	Mão	Hợi
Thủy – Thổ	Thân	Tý	Dậu	Tỵ

**Thí dụ:** Kim Mệnh – cung Mệnh an tại Tỵ là Sinh địa: rất tốt.

- Mộc Mệnh – cung Mệnh an tại Mão là Vượng địa: được nhiều lợi ích.
- Hỏa Mệnh – cung Mệnh an tại Mão là Bại địa: rất xấu.
- Thủy Mệnh hay Thổ Mệnh – cung Mệnh an tại Tỵ là Tuyệt địa: giảm thọ, rất đáng lo ngại.

A – Cung Mệnh là Bại địa dù có gặp vận hạn tốt đẹp cũng chẳng được lâu bền, ví như cành hoa mong manh, sớm nở tối tàn.

B – Cung Mệnh là Tuyệt địa, rất cần phải có Chính diệu sáng sủa tốt đẹp tọa thủ hay Khoa, Quyền, Lộc hội hợp để cứu giải. Nếu không rất đáng lo ngại.

**Chính diệu cứu giải lại phải là cứu Chính diệu sinh được Bản Mệnh.**

Thí dụ: Thủy Mệnh, cung Mệnh an tại Tỵ là tuyệt địa, vậy cần phải có Văn Khúc tọa thủ để cứu giải, vì Vũ Khúc thuộc Kim, sinh nhưng Thủy Mệnh.

C – Cung Mệnh là tuyệt địa, có Chính diệu sinh được Bản Mệnh tọa thủ để cứu giải, gọi là **Tuyệt xứ phùng sinh**, cũng ví như cành hoa tuy mong manh nhưng lâu tàn. Vậy cho nên cũng chẳng đáng lo ngại nhiều.

4 – **Đàn ông sinh năm Ngọ, Mùi, cung Mệnh an tại Tỵ, Sửu:** suốt đời vất vả, chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

5 – **Đàn bà, cung Mệnh an Tứ Mộ:** đảm đang, khôn ngoan. *Cung Mệnh an tại Dậu:* ra ngoài được nhiều người yêu mến vị nể. *Cung Mệnh an tại Tỵ, Ngọ:* suốt đời an nhàn.

6 – **Cung Mệnh sinh được Chính diệu tọa thủ – Chính diệu tọa thủ lại sinh được Bản Mệnh,** như vậy là *thuận lý*, độ số gia tăng.

**Thí dụ:** Cung Mệnh an tại Mão, thuộc Mộc, có Thái dương thuộc Hỏa tọa thủ, Bản Mệnh lại thuộc Thổ. Như vậy là thuận lý, vì cung Mộc sinh được Chính diệu thuộc Hỏa. Chính diệu thuộc Hỏa lại sinh được Thổ Mệnh. Đây, chắc chắn là độ số gia tăng.

7 – **Chính diệu thủ Mệnh sinh cung Mệnh – hay Bản Mệnh sinh Chính diệu thủ Mệnh:** như vậy là *ngịch lý*, độ số giảm thiểu.

8 – **Cung Mệnh khắc Chính diệu tọa thủ, hay Chính diệu thủ Mệnh khắc Bản Mệnh:** như vậy cũng là *ngịch lý* thì độ số cũng giảm thiểu, nhưng đáng lo ngại hơn trường hợp trên.

9 – **Cung Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp gặp nhiều Sát tinh hay Bại tinh xâm phạm,** tuy cũng được hưởng phú quý, nhưng thăng giáng thất thường và hay phải lao tâm khổ tứ.

10 – **Cung Mệnh không có Chính diệu tọa thủ gọi là Mệnh vô Chính diệu.**

Người có Mệnh vô Chính diệu rất *khôn ngoan sắc sảo và thường là con vợ lẽ hay con nàng hầu*. Nếu là con vợ cả, tất *hay đau yếu, sức khỏe rất suy kém*. Không những thế, *lúc thiếu thời lại rất vất vả, thường lang thang phiêu bạt, vô sở, bất chi*.

Mệnh vô Chính diệu rất cần có *Tuân Triệt án ngữ và Thiên Địa không hội hợp*. Nếu không phải có nhiều Chính diệu sáng sủa, tốt đẹp hội chiếu và nhiều Trung tinh rực rỡ quần tụ. Như thế mới mong sống lâu được.

Mệnh vô Chính diệu mà không gặp sự cứu giải của các sao như đã kể trên, thật đáng lo ngại. Đây, muốn tăng tuổi thọ, *tất phải làm con nuôi họ khác*, hay phải *sời gia đình*.

**11 – Cung Mệnh và cung Thân đều sáng sủa tốt đẹp:** độ số gia tăng. Chắc chắn là suốt đời được xứng với ý toại lòng.

**12 – Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, cung Thân mờ ám xấu xa:** lúc thiếu thời sung sướng. Nhưng đến lúc đứng tuổi, về già lại chẳng mấy khi được toại ý.

**13 – Cung Mệnh mờ ám xấu xa, cung Thân sáng sủa tốt đẹp:** lúc thiếu thời thường phải lao tâm khổ tứ. Nhưng đến lúc đứng tuổi, về già lại sung sướng.

**14 – Cung Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhưng cung Thân lại có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hơn hội hợp. Như vậy gọi là Mệnh nhược Thân cường:** suốt đời cũng được xứng ý toại lòng, nhưng không thể giàu có lớn được.

**15 – Cung Mệnh và cung Thân đồng nhất gọi là Mệnh Thân đồng cung.**

A – **Tại Tứ Mộ, vô Chính diệu:** cùng khổ và giảm thọ. Đây rất cần phải có Tuần, Triệt án ngữ, hay nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp cứu giải. Như vậy cũng đỡ lo ngại, suốt đời cũng được no cơm ấm áo.

B – **Tại Tý, Ngọ, vô Chính diệu,** nếu có nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp: cùng khổ hay chết non: cũng ví như đóa hoa mới nở đã bị mưa gió vùi dập phủ phàng. Đây, nếu có *Hóa Lộc tọa thủ thì giàu nhưng giảm thọ*. Trái lại, nếu *không có Hóa Lộc tọa thủ thì nghèo mà sống lâu*.

**16 – Cung Mệnh có Thân án ngữ: cung Thân có Triệt án ngữ: gọi là Mệnh Tuần, Thân Triệt.** Đây, cung Mệnh hay cung Thân rất cần phải có *Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp hội hợp*. Có như thế, suốt đời mới được xứng ý toại lòng. Nhất là khi về già mới có danh giá và được an nhàn.

**17 – Cung Mệnh có Triệt án ngữ: cung Thân có Tuần án ngữ, gọi là Mệnh Triệt, Thân Tuần.** Đây, cung Mệnh và cung Thân *rất cần phải có vô Chính diệu*. Có như thế, suốt đời mới được xứng ý toại lòng, được tăng thêm tuổi thọ, về già lại được sung sướng án ngữ.

**18 – Cung Mệnh có Địa Không tọa thủ: cung Thân có Địa kiếp tọa thủ gọi là Mệnh Không, Thân Kiếp.**

Người có “Mệnh Không, Thân Kiếp” rất khôn ngoan sắc sảo. Nhưng trong đời vui ít, buồn nhiều, mưu sự thì thành bại thất thường: làm việc gì cũng chẳng được lâu bền. Đây, *nếu cung Mệnh vô Chính diệu lại có Đại, Tiểu Hao hội hợp*, là người tuy ít học, nhưng cũng lập được công danh, sự nghiệp khá hiển hách. Cũng trong trường hợp này, *nếu cung Mệnh hay cung Thân lại có Thiên Đồng, Thiên Lương hay Phá Quân tọa thủ*, thật không sống lâu được.

**19 – Cung Mệnh có Địa kiếp tọa thủ: cung Thân có Địa Không tọa thủ gọi là Mệnh Kiếp Thân Không.**

Người có **Mệnh Kiếp Thân Không** rất khôn ngoan sắc sảo. Nhưng trong đời vui ít buồn nhiều, mưu sự thì thành bại bất thường: làm việc gì cũng chẳng được lâu bền. Đây, *nếu cung Mệnh vô Chính diệu lại có Hồng, Đào, Sát tinh hội hợp*, tất phải chết non. Nếu không, lúc thiếu thời vất vả, gian truân.

Cũng trong trường hợp này, nếu cung Mệnh hay cung Thân lại có *Nhật, Nguyệt hay Tử Vi sáng sủa tọa thủ* thì cũng được no cơm ấm áo.

## 20 – Thân Cư Thiên Di

A – **Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp**: lập nghiệp ở phương xa, rất thịnh vượng.

B – **Tuần, Triệt án ngữ**: hay có **nhiều Sát tinh hội hợp**: chết ở xa nhà

## 22 – Thân cư Thê thiếp (hay Phu Quân)

A – **Nguyệt tọa thủ**: sợ vợ, thường phải nhờ vả nhà vợ.

B – **Tuần, Triệt án ngữ**: trắc trở về hôn phối, buồn thương vị tình.

## 23 – Thân cư Tài bạch:

A – **Tọa thủ**: hay có **Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp hội hợp**: hay có **Sát, Phá, Liêm, Tham sáng sủa tốt đẹp hội hợp**: có danh giá trước, có tiền tài sau.

B – **Đại, Tiểu Hao, Quyền, Lộc, Kiếp, Hỏa hội hợp**: buôn bán mà trở nên giàu có. Đây, nếu có thêm **Phục, Kinh hội hợp**: không nên buôn bông vải và phải luôn luôn đề phòng hỏa hoạn.

C – **Lưu Kiếp hội hợp**: nếu kiếm ăn bằng nghề đánh cá hay buôn bán qua lại sông nước, thật không thể tránh được thủy nạn.

## 24 – Thân cư Quan lộc

A – **Tuần Triệt án ngữ, Kiếp, Hòa, Kỵ hội hợp**: đàn ông muộn đường công danh. Nếu có thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, cũng phải ngoài 40 tuổi mới nhẹ bước thang mây.

B – **Tuần Triệt án ngữ, nhiều Sát tinh hội hợp**: đàn bà khó giữ được toàn danh tiết. Nếu có **Tang, Hổ hội hợp**, tất phải góa bụa cô đơn. Đây, nếu không muộn đường chồng con, hay nếu không chịu lấy kẻ, lấy lẽ, thật không thể tránh được mấy độ buồn thương.

## 25 – Thân cư Phúc Đức

A – **Sáng sủa tốt đẹp**: được hưởng phúc sống lâu. Tránh được nhiều tai họa.

B – **Mờ ám xấu xa**: khó tránh được tai họa. Giảm thọ, dù cung Mệnh có sáng sủa tốt đẹp chẳng nữa, cũng không thể sống lâu được.

## TỬ VI ĐẠI CƯƠNG

– Cung Mệnh có Tử Vi, Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, nên thân hình đầy đà và cao, da hồng hào, mặt đầy đặn, có trí thông minh, suốt đời được hưởng phúc, tuổi thọ cũng gia tăng.

– Tử Bình hòa, nên thân mình vừa phải, kém thông minh, nhưng trọn đời cũng được no cơm ấm áo, và chắc chắn là sống lâu.

– Tử Miếu địa và Bình hòa: tính nhân hậu, thẳng thắn về già lại rất khiêm cung.

– Tử Vượng địa và Đắc địa: có nhiều mưu cơ, thủ đoạn, đôi khi dám làm cả những việc bất nghĩa.

– Tử gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, hội hợp, nhất là Phủ, Vũ, Tướng, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Long, Phượng, tất có uy quyền hiển hách, phúc thọ song toàn, và được hưởng giàu sang trọn đời.

– Tử gặp Tuần Triệt án ngữ, nên sớm khắc một trong hai thân, hay khắc anh chị em, lúc thiếu thời chẳng được xứng ý toại lòng, thường đau yếu và có nhiều bệnh tật, lại phải ly tổ bốn ba, dẫn thân vào những chốn hiểm nghèo hay mắc tai họa khủng khiếp, đôi khi phải ở phương xa, chắc chắn là yếu tử.

– Tử gặp nhiều sao mờ ám, xấu xa hội hợp, nhất là Không Kiếp, nên suốt đời phải lao tâm khổ tứ, công danh trắc trở, lại hay gặp những sự chẳng lành.

– Cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Tử tọa thủ, gặp Tham đồng cung, là người yếm thế, thường nhìn đời bằng con mắt bi quan: đôi khi lại muốn lánh mình ra khỏi cảnh trần, tục để học đạo và tu dưỡng thân tâm. Có cách này, mà còn chen chân vào chốn phồn tạp, dĩ nhiên là còn phải lao khổ. Nhưng sớm biết tu hành, tất được yên thân và hưởng phúc.

## NAM MỆNH

– Tử Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quý đến cực độ và sống lâu.

– Tử Bình hòa, cần phải gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp mới được hưởng giàu sang.

– Tử gặp Tuần Triệt án ngữ, nên lúc thiếu thời lao khổ, về già mới được xứng ý toại lòng. Có cách này, nếu không sớm lìa bỏ gia đình bốn tẩu ở phương xa, tất cả phải yếu tử.

– Tử gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, chắc chắn là suốt đời phải lao tâm khổ tứ, lo lắng vì sinh kế và hay mắc tai họa.

– Tử gặp Tham đồng cung, thật chỉ có tu hành mới mong được yên thân.

## NỮ MỆNH

– Tử thủ Mệnh gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, là người có đức độ, sống lâu, được hưởng giàu sang trọn đời và rất vượng phu ích tử.

– Tử gặp Tuần Triệt án ngữ, nên lúc thiếu thời cô đơn, lao khổ, đôi khi có bệnh hay tật khó chữa: nếu không sớm xa cách những người thân, tất không thể sống lâu được, lại phải muộn lập gia đình hay lấy kế lấy lẽ mới tránh được mấy độ buồn thương, nếu sớm lập gia đình, chắc chắn là phải bỏ chồng, khóc chồng hay sầu não vì con.

– Tử gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, là người hạ tiện, dâm dật, hay ưa chuyện ong bướm đi về, tuy khắc chồng hại con, nhưng vẫn được no cơm ấm áo.

## PHỤ GIẢI

### 1 – Tử Vi trung hậu

Cung Mệnh có Tử Miếu địa hay Bình hòa tọa thủ là người trung hậu.

### 2 – Đế tọa la, Vông, hoàn vi phi nghĩa chi nhân

(Tử Vi là Đế tinh nên gọi tắt là Đế, Thìn là vị trí cố định của Thiên La, nên gọi tắt là La, cũng như Tuất là vị trí cố định của Địa Vông nên gọi tắt là Vông).

### 3 – Tử Vi cư Ngọ, vô Hình Ky

#### Giáp, Đinh, Kỷ vị chí công khanh

Cung Mệnh an tại Ngọ có Tử tọa thủ lại không bị Kinh (Hình), Đà (Ky) xâm phạm nên rất rực rỡ tốt đẹp. Tuổi Giáp, Đinh, Kỷ có cách này rất quý hiển. Các tuổi khác có cách này cũng hiển đạt, nhưng dù sao cũng không bằng được tuổi Giáp, Đinh, Kỷ.

### 4 – Tử Vi nam Hợi, nữ Dần cung

#### Nhâm Giáp sinh nhân phú quý đồng

Đàn ông tuổi Nhâm, Giáp mà trong số cung Mệnh an tại Hợi có Tử tọa thủ nên được hưởng phú quý trọn đời. Đàn bà tuổi Nhâm, Giáp, mà trong số cung Mệnh an tại Dần có Tử tọa thủ cũng được hưởng giàu sang.

Các tuổi khác có những cách trên đây, cũng khá giả.

### 5 – Tử Phủ đồng cung vô Sát,

#### Giáp nhân hưởng phúc chung thân

Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Tử Phủ tọa thủ đồng cung nên rất rực rỡ tốt đẹp. Tuổi Giáp có cách này chắc chắn là được hưởng phúc trọn đời và dĩ nhiên là được hưởng phú quý song toàn. Các tuổi khác có cách này rất quý hiển và khá giả.



**6 – Tử Vi, Thiên phủ toàn y: Phụ, Bật chỉ công**

Cung Mệnh có Tử hay Phủ tọa thủ, hay có Tử, Phủ tọa thủ đồng cung, lại gặp Phụ, Bật hội hợp nên được hưởng phú quý trọn đời.

**7 – Tử Phủ, Kinh Dương tại cư thương**

Cung Mệnh có Tử hay Phủ, tọa thủ, gặp Kinh đồng cung là người buôn bán lớn rất giàu.

**8 – Tử Phủ, Vũ, Tướng, Tả, Hữu, Long, Phương, Khoa, Quyền, Lộc, Áo quần thân khánh hội chi cách gia đình, Kiếp loạn thế nan thành đại sự.**

Cung Mệnh có Tử tọa thủ, gặp Phủ, Vũ, Tướng, Tả, Hữu, Long, Phương, Khoa, Quyền, Lộc, Ấn, hội hợp nên rất rực rỡ tốt đẹp, ví như vua tôi khánh hội ở chốn triều đình. Có cách quân thân khánh hội, chắc chắn là được hưởng phú quý đến cực độ, lại thêm uy danh lừng lẫy, tuổi thọ cũng gia tăng. Nhưng nếu trong cách này có Kinh, Kiếp hội hợp, tất không thể tạo lập được sự nghiệp lớn trong thời loạn.

**9 – Lưu Huyền Đức thừa Hán nghiệp, thi ư Tử, Phủ, Khoa, Quyền, Hình, Ấn, Hồng, Khôi, Mệnh, Thân**

Trong số Lưu Huyền Đức, cung Mệnh và cung Thân đều có Tử, Phủ, Khoa, Quyền, Hình, Ấn, Hồng, Khôi hội hợp. Vậy cho nên Lưu Huyền Đức được kế nghiệp nhà Hán, làm chúa ở đất Thục. Người nào có cách này cũng rất quý hiển và được hưởng giàu sang trọn đời.

**10 – Trương Tử Phòng thao lược, đa mưu, do phùng Tử, Phủ, Kỵ, Quyền**

Trong số Trương Tử Phòng, cung Mệnh an tại Dần có Tử, Phủ tọa thủ đồng cung, gặp Kỵ, Quyền hội hợp. Vậy cho nên Trương Tử Phòng có tài thao lược, lắm mưu cơ, phò tá Lưu Bang nên đế nghiệp. Sau Trương được phong là Lưu Hầu. Người nào có cách này cũng đa mưu túc trí, sau này cũng rất quý hiển.

**11 – Tử Vi, Thiên tướng, Thân phụng Phá kiêm ngộ Vượng, Kinh, đa mưu, yếm trá.**

Cung Mệnh có Tử, Tướng tọa thủ đồng cung: cung Thân có Phá tọa thủ gặp Vượng, Kinh hội hợp là người lắm mưu cơ thủ đoạn, gian hùng và xảo quyệt.

**12 – Tử Sát đồng lâm Ty, Hợi, nhất triều phú quý song toàn**

Cung Mệnh an tại Ty Hợi, Sát tọa thủ đồng cung, nên được hưởng phú quý song toàn.

**13 – Tử Vi, Thất Sát gia Không Vong, hư danh, thụ ảm.**

Cung Mệnh an tại Ty, Hợi có Tử, Sát tọa thủ đồng cung, gặp Tuần Triệt án ngữ nên suốt đời lao khổ, chỉ có hư danh bề ngoài mà thôi và thường phải nhờ đến cha mẹ mới có hư danh.

**14 – Tử Vi, Thất Sát, Hóa Quyền phản tác trình tường**

Cung Mệnh an tại Ty, Hợi có Tử, Sát, Quyền, tọa thủ đồng cung, nên rất rực rỡ tốt đẹp. Có cách này chắc chắn là rất quý hiển lại thêm uy danh lừng lẫy.

### **15 – Tử Vi, tài năng**

Cung Mệnh có Tử hay Vũ Miếu địa, hay Đắc địa tọa thủ là người có nhiều tài năng.

### **16 – Tử Vi, Vũ Khúc, Phá Quân, hội Dương, Đà, khi công danh, chi nghị kinh thương**

Cung Mệnh có Tử, Vũ hay Phá tọa thủ, lại gặp Kinh, Đà hội hợp nên không thích công danh mà chỉ thích buôn bán, nhưng cũng khá giả. Có cách này nếu còn chen thân trên hoạn lộ, tất còn phải lao khổ và buồn bực.

### **17 – Tử Vi, Vũ khúc, Sát diệu phùng nhất sinh tăng, lại, sinh anh hùng**

Cung Mệnh có Tử hay Vũ tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, tất là thầy tu hay quan lại nhỏ, nhưng lại thích được tiếng là anh hùng.

### **18 – Tử, Phá tại Mộ cung, bất trung bất hiếu**

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Tử hay Phá tọa thủ là người gian quyết, bất trung, bất hiếu.

### **19 – Tử, Phá, Mệnh, lâm ư Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tái gia cát diệu, phú quý thâm kỳ.**

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có Tử hay Phá tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp nên được hưởng phú quý đến tột bậc, lại thêm uy quyền hiển hách và danh tiếng lừng lẫy.

### **20 – Tử Vi, Phá Quân vô Tả, Hữu, vô cát diệu hung ác hôn lại chí đồ**

Cung Mệnh an tại Sửu, có Tử, Phá tọa thủ đồng cung nếu không gặp Tả, Hữu và nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất là người gian tham độc ác, thường có quan chức nhỏ thấp, nhưng cũng là hạng tham nhũng và dốt nát.

### **21 – Tử Vi cư Mão, Dậu, Kiếp, Không đa vi thoát tục chỉ tăng**

Cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Tử tọa thủ, gặp Kiếp, Không hội hợp là người tu hành. Những người có cách này phần nhiều là muốn xuất thế.

### **22 – Tử Vi mạc phùng Kiếp, Không, Hồng, Đào nhập Mệnh giảm thọ**

Cung Mệnh có Tử tọa thủ, gặp Kiếp, Không, Hồng, Đào đồng cung, nên tuổi thọ bị chiết giảm.

### **23 – Tử Vi, Xương, Khúc phú quý khả kỳ**

Cung Mệnh có Tử tọa thủ, gặp Xương, Khúc hội hợp, nên được hưởng giàu sang.

**24 – Tử Vi, Phụ, Bất đồng cung nhất hô bá nặc cư thượng phẩm**

Cung Mệnh có Tử, Phụ, Bất tọa thủ đồng cung, nên được hưởng phú quý, lại thêm uy quyền hiển hách, nói một lời được muôn người nghe theo.

**25 – Tử Vi tu cần Tam Hóa, nhược phùng Tứ Sát, phong bãi hà hoa.**

Cung Mệnh có Tử tọa thủ, cần phải Khoa, Quyền, Lộc hội hợp mới sáng sửa tốt đẹp. Nếu gặp Kinh, Đà, Không, Kiếp hội hợp lại thành mờ ám xấu xa, ví như cảnh hoa bị mưa gió vùi dập phũ phàng.

**26 – Tử Vi cư Tý, Ngọ, Khoa, Quyền, Lộc chiếu tối vi kỳ**

Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ có Tử tọa thủ gặp Khoa, Quyền, Lộc hội chiếu nên rất sáng sửa tốt đẹp. Có cách này, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn.

**27 – Tử Vi, Quyền, Lộc ngô Dương, Đà tuy mỹ cát nhi vô đạo, vi nhân, thâm, thuật bất chính**

Cung Mệnh có Tử tọa thủ, gặp Quyền, Lộc hội hợp và bị Kinh, Đà xâm phạm, cũng vẫn sáng sửa tốt đẹp. Có cách này là người giàu sang nhưng vô đạo và bất chính.

**28 – Tử, Lộc đồng cung Phụ, Bất chiếu quý bất khả ngôn**

Cung Mệnh có Tử, Lộc tọa thủ đồng cung, gặp Phụ, Bất hội chiếu nên quý hiển đến tột bậc.

**29 – Tử, Phù giáp Mệnh vi quý cách**

Cung Mệnh có sáng sửa tốt đẹp, giáp Tử, giáp Phủ, nên rất quý hiển.

**30 – Tử, Phủ triều viên, thực lộc vạn chung**

Cung Mệnh sáng sửa tốt đẹp có Tử, Phủ hội chiếu là người rất giàu, suốt đời sung túc và no ấm.

**LIÊM TRINH****ĐẠI CƯƠNG**

Cung Mệnh có Liêm tọa thủ nên thân hình cao lớn, xương to và lộ, da thô, mặt hơi dài, sớm có nếp nhăn, vẻ mặt không được tươi thuận, mắt lồi, sáng, lông mày rậm.

– Liêm, Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa là người liêm khiết thẳng thắn, can đảm, dũng mãnh, nhưng nghiêm nghị, nóng nảy, được hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Liêm gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là: Phủ, Tướng, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và có uy danh lừng lẫy.

– Liêm Đắc địa gặp Xương, Khúc đồng cung là người có tài thao lược, biết quyền biến.

– Liêm Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Ky, Hình nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, vì công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, lại hay bị bắt bớ giam cầm, hay mắc những tai nạn bất kỳ.

– Liêm Hãm địa, là người khắc nghiệt, thâm hiểm, có óc kinh doanh, khéo tay, thích đua chen, thường chuyên về kỹ nghệ, máy móc hay thủ công. Nhưng suốt đời vất vả, có nhiều bệnh tật nên sức khỏe suy kém, lại khó tránh thoát được tù tội và những tai nạn đáng lo ngại, nếu không ly tổ lập nghiệp ở phương xa, tất không thể sống lâu được. Đây, nếu Liêm gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là: Sát tinh, Ky, Hình, thật là chung thân cùng khổ cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, lại có tàn tật hay có bệnh khó chữa, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xích xiềng, và dĩ nhiên là yếu tử, nhưng chết một cách rất thê thảm.

Liêm Hãm địa Ty, Hợi, gặp Ky đồng cung, cũng đỡ mờ ám xấu xa. Vậy cho nên người mà cung Mệnh có cách này, cũng được no cơm ấm áo, và chẳng đáng lo ngại nhiều về những bệnh tật hay những tai nạn xảy đến trong đời.

– Liêm Hãm địa Ty, Hợi, gặp Xương hay (Khúc) Ky đồng cung lại rất mờ ám xấu xa. Tuổi Bính mà cung Mệnh có cách này, bị khắc hại nhiều nhất.

– Liêm Hãm địa, Mão, Dậu, gặp Hỏa, Linh hội hợp là người gian ác, lòng lang dạ thú.

#### NAM MỆNH

– Liêm Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, lại có uy quyền hiể hách và sống lâu.

– Liêm Đắc địa gặp Xương, Khúc đồng cung là người có tài kiêm văn võ, là bậc cái thế anh hùng.

Liêm Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là suốt đời cùng khổ, cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, lại có tàn tật hay có bệnh khó chữa, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xiềng xích và chắc chắn là yếu tử, nhưng chết một cách thê thảm.

#### NỮ MỆNH

– Liêm, Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người nghiêm nghị, đoan chính, thanh cao, lại rất tài giỏi và đảm đang. Tuy được hưởng giàu sang, sống lâu, nhưng phải muôn lập gia đình mới tránh được nổi ưu phiền, đau đớn vì chồng con. Đây, nếu Liêm gặp sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và phúc thọ song toàn.

– Liêm, Hãm địa là người ty tiện, độc ác, khắc chồng hại con. Suốt đời vất vả có nhiều bệnh tật, hay mắc tai nạn nếu không ly tổ lập nghiệp ở phương xa, chắc chắn không thể sống lâu được. Đây nếu Liêm gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là một đời cùng khổ cô

đơn, phải lang thang phiêu bạt, lại có tàn tật hay có bệnh khó chữa, thường mắc những tai nạn khủng khiếp và dĩ nhiên là yếu tử, những chết một cách rất thê thảm.

### PHỤ GIẢI

#### **1 – Liêm Trinh thanh bạch năng tương thủ.**

Cung Mệnh có Liêm Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, là người thẳng thắn, cao khiết.

#### **2 – Liêm Trinh chủ hạ tiện, cơ hàn**

Cung Mệnh có Liêm Hãm địa tọa thủ, là người nghèo hèn, suốt đời lao khổ.

#### **3 – Liêm Trinh Thân, Mùi cung vô Sát, phú quý thanh dương phiêu viên danh.**

Cung Mệnh an tại Thân, Mùi, có Liêm tọa thủ không bị Sát tinh xâm phạm, tất được phú quý đến tột bậc.

#### **4 – Liêm Trinh, Phá quân, Hỏa tinh cư Hãm địa, tự ải đầu hà.**

Cung Mệnh có Liêm Hãm địa (hay Phá Hãm địa) tọa thủ gặp Hỏa đồng cung: hay cô Liêu, Phá, tọa thủ đồng cung tất phải tự tử, hoặc thất cố, hoặc đâm đầu xuống sông mà chết.

#### **5 – Liêm Trinh phùng Văn quế cánh bôn ba**

Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Khúc đồng cung, nên suốt đời phải bôn ba, nay đây mai đó.

#### **6 – Liêm Trinh Mão Dậu gia Sát công tư vô diện quan nhân.**

Cung Mệnh an tại Mão Dậu, có Liêm tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, tất không thể mưu cầu công danh được. Có cách này thường chuyên về kỹ nghệ hay doanh thương.

#### **7 – Liêm Trinh, Mão, Dậu, mạc ngộ Kiếp, Kinh tu phòng hình ngục.**

Cung Mệnh an tại Mão, Dậu có Liêm tọa thủ, gặp Kiếp, Hình hội hợp, nên suốt đời phải lang thang phiêu bạt.

#### **8 – Liêm Trinh, Sát tinh cư Tý, Hợi, lưu đặng thiên thai.**

Cung Mệnh an tại Tý, Hợi có Liêm tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, nên suốt đời phải lang thang phiêu bạt.

#### **9 – Liêm Trinh, Tứ Sát, tao hình lục**

Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Kinh, Đà, Hỏa, Linh hội hợp, nên hay bị bắt bớ giam cầm, và cũng có thể bị ám sát.

**10 – Tù ngộ Kinh, Đà, Hỏa, Linh hữu già tảo thất cốc chỉ ưu.**

Cung Mệnh có Liêm Hãm địa tọa thủ, gặp Kinh, Đà, Hỏa, Linh hội hợp, nên hay bị mắc tù tội và thường bị đói khát khổ sở.

**11 – Liêm Trinh, Bạch Hổ, hình ngục nan đào.**

Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Hổ hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, thật là khó tránh thoát được xiềng xích gông cùm.

**12 – Liêm Trinh nhập Miếu hội Tướng quân Trong Do uy mãnh**

Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Tướng hoặc đồng cung hoặc xung chiếu, tất cũng dũng mãnh như ông Trọng Do (Tử Lê) học trò Đức Khổng Tử. (Số ông Trọng Do, cung Mệnh an tại Thân có Liêm tọa thủ, gặp Tướng đồng cung).

**THIÊN ĐỒNG****ĐẠI CƯƠNG**

Cung Mệnh có Thiên Đồng tọa thủ, nên thân hình nở nang, hơi thấp, chân tay ngắn, da trắng, mặt vuông vắn đầy đặn.

– Đồng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa là người thông minh, có tính khoan hòa, nhân hậu, từ thiện, nhưng không quả quyết, không bền chí, hay thay đổi ý kiến, công việc. Tuy vậy, vẫn được hưởng giàu sang và phúc thọ song toàn.

– Đồng Đắc địa tại Ty, Hợi, lại là người thích phiêu lưu, nay đây mai đó, và hay thay đổi chỗ ở.

– Đồng Đắc địa tại Ty, Hợi, khắc tuổi Đinh, Canh, vậy cho nên tuổi Đinh, Canh mà cung Mệnh an tại Ty, Hợi, có Đồng tọa thủ, tất suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

– Đồng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc và có uy danh lừng lẫy.

– Đồng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Hình tuy suốt đời vẫn được no cơm ấm áo, nhưng lao tâm khổ tứ, sức khỏe lại suy kém, thường có bệnh tật hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa.

– Đồng Hãm địa là người kém thông minh và nông nổi, cũng có tính nhân hậu, nhưng thay đổi thất thường, không quả quyết, không có định kiến, làm việc gì rồi cũng chóng chán, lại thích chơi bời ăn uống, tuy sống lâu nhưng rất vất vả, thường phải ly tổ bôn ba, luôn luôn lo lắng vì sinh kế, lại hay mắc tiếng thị phi. Cung Mệnh có Đồng Hãm địa tọa thủ, nên đi buôn.

– Đông Hãm địa, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, lại là người hay nói khoác lác và không cần ngôn.

– Đông Hãm địa Ngọ, là người có óc kinh doanh.

– Đông Hãm địa Tuất, Ngọ ứng hợp với tuổi Đinh. Vậy cho nên tuổi Đinh mà cung Mệnh an tại Tuất, Ngọ có Đông tọa thủ, tất nhiên là khá giả.

– Đông Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Xương Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc phải đoán là cũng có công danh và tiền tài.

– Đông Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Ky, Hình. Thật là suốt đời lao khổ phải lang thang phiêu bạt, thường có bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa, lại hay mắc tai nạn và không thể sống lâu được.

### NAM MỆNH

Đông Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy danh lừng lẫy. Phúc thọ song toàn.

– Đông Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là suốt đời lao khổ, phải lang thang phiêu bạt, thường có bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa, lại hay mắc tai nạn và không thể sống lâu được.

### NỮ MỆNH

– Đông Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, Mão thủ Mệnh, là người đảm đang, có đức độ, rất vượng phu ích tử.

– Đông Đắc địa, Ty, Hợi, là người đảm đang, nhưng đa dâm, thường phải sớm ly tổ.

– Đông Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, tất được hưởng giàu sang và sống lâu. Đây nếu Đông gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc, và phúc thọ song toàn.

– Đông Đắc địa, Ty, Hợi, hay Hãm địa, phải muộn lập gia đình hay lấy kế lấy lẽ, mới tránh buồn thương.

– Đông Hãm địa là người hoang đãng dâm dật, tuy được no cơm ấm áo và sống lâu, nhưng suốt đời vất vả, thường phải sớm ly tổ, bôn ba, nay đây mai đó. Đây, nếu Đông gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổ cô đơn, khắc chồng hại con, phải lang thang phiêu bạt, lại có bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa, hoặc ở tử cung và hay mắc tai nạn: tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

### PHỤ GIẢI

#### 1 – Thiên Đông nhập Mệnh, hoán cải vô thường

Cung Mệnh có Đồng tọa thủ, là người không có định kiến, hay thay đổi chí hướng, công việc và chỗ ở.

## **2 – Thiên Đồng hội cát thọ nguyên thời**

Cung Mệnh có Đồng tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sửa tốt để hội hợp, chắc chắn là sống lâu.

## **3 – Thiên Đồng, Tuất cung vi phản bội**

### **Định nhân hóa cát, chủ đại quý**

Đồng thủ Mệnh tại Tuất rất mờ ám xấu xa, nhưng đối với tuổi Đinh lại thành sáng sửa tốt đẹp, vì có sự ứng hợp. Vậy cho nên tuổi Đinh mà cung Mệnh an tại Tuất có Đồng tọa thủ, tất nhiên là rất quý hiển.

## **4 – Dân, Thân tối hỷ, Đồng, Lương hội**

Cung Mệnh an tại Dân, Thân, có Đồng Lương tọa thủ đồng cung nên rất sáng sửa tốt đẹp. Có cách này, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

## **5 – Đồng, Lương viên ngộ Khôi Quyền, tăng phùng Linh, Kỵ, giao lai Song Lộc, doanh thương dị phát phú**

Cung Mệnh có Đồng Lương tọa thủ đồng cung, gặp Khôi, Quyền hội hợp, cùng với Linh, Kỵ lại gặp thêm Song Lộc hội chiếu, là người kinh doanh, buôn bán, làm giàu một cách dễ dàng, và nhanh chóng.

## **6 – Đồng, Nguyệt hãm cung gia Sát, trọng kỹ nghệ doanh thương**

Cung Mệnh an tại Ngọ có Đồng, Nguyệt tọa thủ đồng cung, gặp Sát tinh hội hợp, là người chuyên về kỹ nghệ, hay kinh doanh, buôn bán.

## **7 – Đồng, Nguyệt, Dương cư Ngọ vị, Bính, Mậu, trấn ngự biên cương**

Tuổi Bính Mậu mà cung Mệnh an tại Ngọ, có Đồng, Nguyệt, Kinh tọa thủ đồng cung, là võ tướng, trấn trấn ở chốn biên cương.

## **8 – Đồng, Âm tại Tý, Nguyệt lãng Thiên môn dung nhan mỹ ái: Hổ, Khốc, Riêu, Tang xâm nhập chung thân đa lệ phối duyên**

Cung Mệnh an tại Tý có Đồng, Nguyệt tọa thủ đồng cung, nên rất rực rỡ tốt đẹp, vì ở đây, Nguyệt sáng sửa ví như mặt trăng lơ lửng trên nền trời. Đàn bà có cách này, tất có vẻ mặt xinh tươi đáng yêu.



Đàn bà mà cung Mệnh an tại Tý, có Đồng, Nguyệt tọa thủ đồng cung, gặp Hổ, Khốc, Riêu, Tang hội hợp, cũng là người đẹp, nhưng suốt đời phải khóc chồng.

### **9 – Phúc diêu phùng Việt diêu, định thị hải hà dục tú**

Cung Mệnh có Đồng tọa thủ gặp Việt đồng cung là người đẹp đẽ, có vẻ mặt uy nghi.

(Phúc diêu là tên riêng của Thiên Đồng).

### **10 – Thiên Đồng Tuất cung Hóa Ky,**

#### **Đinh nhân Mệnh ngộ phải vì giai**

Đồng thủ Mệnh tại Tuất, gặp Ky đồng cung, rất mờ ám xấu xa, nhưng đối với tuổi Đinh lại thành sáng sủa tốt đẹp, vì có sự ứng hợp. Vậy cho nên tuổi Đinh mà cung Mệnh an tại Tuất có Đồng, Ky rõ ràng đồng cung, tất được hưởng phú quý song toàn.

## **VŨ KHÚC**

### *ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Vũ khúc tọa thủ, nên thân hình nở nang cao vừa tầm, nặng cân đầu, mặt dài, vẻ mặt uy nghi: thường cách biệt những người thân: nếu không khắc cha mẹ anh em, tất phải khắc vợ (hay chồng) khắc con hay hiếm con.

– Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, là người thông minh, có chí lớn, có tài tổ chức, có óc kinh doanh, tính quả quyết, cương nghị, hiếu thắng, nhưng thẳng thắn, suốt đời được hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Vũ gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp nhất là Tử, Phủ, Tướng, Tham, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, tất được hưởng phú quý đến tột bậc mà có uy quyền hiển hách. Người sinh ở phương Tây Bắc mà cung Mệnh có cách này, thật là toàn mỹ.

– Vũ Miếu địa Sửu, Mùi, lúc thiếu thời tuy vẫn được no cơm ấm áo, nhưng chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, vì công dân trắc trở, tiền tài, tụ tán thất thường, sự nghiệp như lâu đài xây trên bãi cát. Phải từ ngoài ba mươi trở đi mới được hưởng phú quý song toàn, mới giữ được của cải bền vững là càng về già lại càng giàu có.

– Vũ Đắc địa Mão, tuy vẫn được hưởng giàu sang, nhưng trong mình thường có tật, lại hay mắc bệnh thần kinh, hay bệnh khí huyết, và khó tránh thoát được tai nạn về đao súng, xe cộ, điện lửa.

– Vũ Đắc địa Dậu, tuy vẫn được hưởng giàu sang, nhưng thường có bệnh nội thương khó chữa và hay mắc tai nạn xe cộ. Người sinh ở phương Tây Bắc mà cung Mệnh an tại Dậu, có Vũ Đắc địa tọa thủ, tất có uy quyền hiển hách, khuất phục được quân côn đồ gian ác và được nhiều người kính trọng.

– Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, dù có gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, tuy kém tốt đẹp nên hay có bệnh tật ở chân, tay, vai, ngực và hay mắc tai họa, nhưng cũng được hưởng giàu sang và sống lâu.

– Vũ Hãm địa là người kém thông minh, lại có tánh tham lận và không được lương thiện: suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, vì công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, thường hay phải bỏ nhà đi lập nghiệp ở phương xa, hay đi làm thợ, nếu có cửa của của tiền nhân để lại, rồi cũng phá tán đến hết, và dĩ nhiên là tuổi thọ bị chiết giảm. Đây, nếu Vũ gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, tất chuyên về thủ công, kỹ nghệ hay kinh doanh buôn bán, nhưng cũng khá giả và được hưởng tuổi thọ lâu dài.

– Vũ Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Ky, Hình, nên có tính gian tham độc ác, bất lương, suốt đời cùng khổ cô đơn, lại hay mắc tai nạn khủng khiếp, nếu không có tàn tật: nếu không có bệnh khó chữa, chắc chắn là phải yếu tử chết một cách rất thê thảm.

### NAM MỆNH

– Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, lại có uy quyền hiển hách, và dĩ nhiên là phải sống lâu.

– Vũ Đắc địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, chắc chắn là hiển đạt về võ nghiệp.

– Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp Xương hay Khúc đồng cung, tất có tài kiêm văn võ.

– Vũ Hãm địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên chuyên về thủ công, kỹ nghệ hay kinh doanh buôn bán, nhưng phải bỏ nhà đi lập nghiệp ở phương xa mới khá giả và mới được tăng tuổi thọ.

– Vũ Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là suốt đời cùng khổ cô đơn, phải tha phương cầu thực, thường có tàn tật, có bệnh khó chữa, hay mắc tai họa, dễ bị bắt bớ giam cầm, và không thể sống lâu được.

### NỮ MỆNH

Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người tài giỏi đảm đang, gan góc, được hưởng giàu sang và sống lâu. Nhưng phải muộn lập gia đình mới tránh được những nỗi buồn khổ, đau đớn vì chồng con, và mới vượng phu ích tử. Đây, nếu Vũ gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và phúc thọ song toàn.

– Vũ hãm địa cũng là người đảm đang, nhưng có tính tham lận, bạo tợn, và hay lấn át chồng, suốt đời phải lao tâm khổ trí, ưu phiền vì chồng con, lại thường mắc bệnh tật, tai họa, tuổi thọ cũng bị chiết giảm. Đây, nếu Vũ gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất có thêm

tính bạo ngược, lằng loàn, lại phải cùng khốn cô đơn, khắc chồng, hại con, khó tránh thoát được những tai họa khủng khiếp và phải yếu tử.

### PHỤ GIẢI

#### 1 – Vũ Khúc vi Quả Tú

Vũ cũng có đặc tính như Quả Tú. Vậy cho nên người mà cung Mệnh có Vũ tọa thủ, tất hay cách biệt những người thân, nếu không khắc cha mẹ, anh em, cũng khắc vợ (hay chồng), khắc con hay hiếm con.

#### 2 – Vũ Khúc, Miếu viên, uy danh bách hiến

Cung Mệnh có Vũ mục đích tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quý đến tột bậc, lại thêm uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy.

#### 3 – Vũ Khúc nhàn cung đa thủ nghệ

Cung Mệnh có Vũ Hãm địa tọa thủ, nên chuyên về thủ công hay làm thợ.

#### 4 – Vũ, Phá, Tý, Hợi, tham lận bất lương

Cung Mệnh an tại Tý, Hợi có Vũ, Phá tọa thủ đồng cung, là người tham lận và bất lương.

#### 5 – Vũng phùng Phá diệu, nan bảo di lai sản nghiệp

Cung Mệnh an tại Tý, Hợi có Vũ, Phá tọa thủ đồng cung nên không thể gìn giữ được của cải hay sản nghiệp của tiền nhân để lại, thường phải phá tán cho đến hết.

#### 6 – Vũ Khúc, Phá Quân, phá gia lao碌

Cung Mệnh có Vũ, Phá tọa thủ đồng cung, tất phải bỏ nhà đi kiếm ăn ở phương xa, và suốt đời vất vả lao khổ.

#### 7 – Vũ, Phá tương ngộ Xương, Khúc

#### thông minh cơ xảo định vô cùng

Cung Mệnh có Vũ, Phá tọa thủ đồng cung, gặp Xương, Khúc đồng cung là người thông minh, khéo tay nên chuyên về kỹ nghệ máy móc.

#### 8 – Vũ Khúc cư Càn thương tối phạ Thái Âm, phùng Tham Lang

Cung Mệnh an tại Hợi (hội thuộc quẻ Càn) có Vũ tọa thủ (gặp Phá đồng cung) gặp Nguyệt nhị hợp (Nguyệt tọa thủ tại Dần) gặp Tham hợp chiếu nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này tất là suốt đời vất vả, chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

Nhưng cũng nên chú ý, tuổi Giáp, Kỷ, Nhâm, mà cung Mệnh an tại Hợi, có Vũ tọa thủ, gặp Hỏa đồng cung, lại được hưởng giàu sang và sống lâu.

**9 – Tiền bản hậu phú, Vũ, Tham, đồng Mệnh Thân chi cung: Tiền phú hậu bản, chỉ vì phùng Kiếp, Sát**

Cung Mệnh, Thân an tại Sửu, Mùi có Vũ, Tham tọa thủ đồng cung, nên trước nghèo mà sau giàu. Lúc thiếu thời, công danh trắc trở, tài lộc tụ tán thất thường, nhưng từ ngoài ba mươi tuổi trở đi, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn và càng già lại càng giàu có.

Nhưng nếu cung Mệnh, Thân an tại Sửu, Mùi, có Vũ, Tham tọa thủ đồng cung, lại gặp Kiếp cũng đồng cung và nhiều Sát tinh hội hợp, tất trước giàu mà sau nghèo, lúc thiếu thời được hưởng giàu sang, từ ngoài ba mươi tuổi trở đi, bắt đầu sa sút, và càng về già lại càng nghèo túng.

**10 – Mão cư Vũ, Sát, Phá, Liêm, phòng mộc áp lôi kinh**

Cung Mệnh an tại Mão, có Vũ, sát tọa thủ đồng cung hay có Phá, Liêm tọa thủ đồng cung, nên suốt đời phải đề phòng tai nạn về điện, lửa, sấm sét và bệnh thần kinh.

**11 – Vũ Khúc, Dương, Đà kiêm Quả Tú, vị tiền nhân nguy**

Cung Mệnh có Vũ Hãm địa tọa thủ, gặp Kinh, Đà, Quả hội hợp, tất vì tiền mà nguy khốn đến thân.

**12 – Vũ Khúc, Văn Khúc vì nhân đa học, đa năng**

Cung Mệnh có Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, gặp Khúc đồng cung, là người thông minh, học rộng, có tài năng.

**13 – Vũ Khúc, Khôi, Việt cư Miếu, Vượng tài chức chi quan**

Cung Mệnh có Vũ Miếu địa hay Vượng địa tọa thủ, gặp Khôi hay Việt đồng cung, tất có quan chức về tài chính, thường được coi giữ kho tàng.

**14 – Vũ Khúc, Lộc, Mã giao trì, phát tài viễn quận**

Cung Mệnh có Vũ Miếu địa, hay Đắc địa tọa thủ, gặp Lộc, Mã hội hợp, tất lập nghiệp ở xa quê hương, nhưng rất khá giả.

Nếu cung Mệnh ở tại Dần, Thân có Vũ tọa thủ, gặp Lộc đồng cung, Mã xung chiếu, hay gặp mã đồng cung, Lộc xung chiếu, chắc chắn là tạo lập được cơ nghiệp lớn lao ở xa nơi chôn nhau cắt rốn.

**15 – Vũ Khúc, Dần Thân nhị ngộ Lộc, Quyền phú gia Vương, Khải**

Cung Mệnh an tại Dần Thân, có Vũ tọa thủ, gặp Lộc, Quyền hội hợp là người rất giàu, sánh ngang với Vương Khải đời xưa.

**16 – Vũ Khúc, Kiếp Sát hội Kinh, Dương sát nhân, bất hiếu nhưn**

Cung Mệnh có Vũ Hãm địa tọa thủ, gặp Kiếp Sát đồng cung gặp Kinh chiếu, nên rất gian ác bất lương, giết người không biết ghê tay.

## THÁI DƯƠNG

### ĐẠI CƯƠNG

– Cung Mệnh có Thái Dương, Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, nên thân hình đầy đà, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt vuông vắn đầy đặn, có vẻ uy nghi, (sinh ban đêm: mặt đỏ) mặt sáng, dáng điệu đường hoàng, bề vệ, rất thông minh, tính thẳng thắn, cương nghị, hơi nóng nảy, nhưng nhân hậu, từ thiện được hưởng giàu sang và sống lâu.

– Nhật Miếu địa, Vượng địa, ứng hợp với Dương nam, Dương nữ.

– Cung Mệnh có Nhật Miếu địa hay Vượng địa tọa thủ, mà lại sinh ban đêm, nên kém tốt đẹp.

– Nhật Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Đào, Hồng, Hỉ, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy và phúc thọ song toàn.

– Nhật Miếu địa, Vượng địa gặp Tuần, Triệt án ngữ nên suốt đời chẳng mấy khi được xúng ý toại lòng, thiếu sức khỏe, thường có bệnh đau đầu, bệnh thần kinh, bệnh khí huyết, mắt kém, nếu không sớm ly tổ, lập nghiệp ở phương xa tất không thể sống lâu được.

– Nhật Đắc địa gặp Tuần, Triệt án ngữ, tuy mắt kém, cũng thường có những bệnh đã kể trên và phải sớm ly tổ, nhưng được hưởng phú quý và phúc thọ song toàn.

– Nhật Đắc địa, nếu không gặp Tuần, Triệt án ngữ, tuy có bệnh tật, vẫn có tài lộc, nhưng không thể quý hiển được.

– Nhật Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Kinh, Đà, Không, Kiếp, Kỵ, Riêu, Hình, nên suốt đời vất vả, công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, hay đau mắt, thường có bệnh ở trong đầu, lại rất dễ mắc những tai nạn nguy hiểm: tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

– Nhật Đắc địa gặp Kỵ đồng cung và không bị Kinh Đà, Không, Kiếp, Riêu, Hình xâm phạm, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và sống lâu.

– Nhật Hãm địa, nên thân hình nhỏ nhắn, hơi gầy, cao vừa tầm, da xanh sạm mặt choác có vẻ buồn tẻ, má hóp, mắt lộ, cũng khá thông minh, tính cũng nhân hậu từ thiện, nhưng đôi khi ương gàn, lại không cương nghị, không bền chí, mắt kém, thường có bệnh đau đầu, bệnh thần kinh, bệnh khí huyết, nếu không sớm ly tổ, tất không thể sống lâu được.

– Nhật Hãm địa về già mới được an nhàn sung sướng.

– Nhật Hãm địa, Hợi, Tý, là người cao khiết, có đức độ, ham chuộng văn chương, triết học, đạo lý.

– Nhật Hãm địa, Thân, Tuất, Tý (Dương cung) cũng không đến nỗi mờ ám xấu xa lắm, nên vẫn được no cơm ấm áo, và chẳng đáng lo ngại nhiều về những bệnh tật.

– Nhật Hãm địa gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Đào, Hồng, Hỉ hay Hỏa Linh, Đắc địa, tất cũng có công danh, tiền tài và được tăng phúc tăng thọ.

– Nhật Hãm địa gặp Tuần, Triệt án ngữ, lại thành sáng sửa tốt đẹp, tuy phải sớm ly tổ, nhưng được hưởng giàu sang khỏe mạnh và sống lâu.

– Nhật Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Kinh, Đà, Không, Kiếp, Kỵ, Riêu, Hình, thật là chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, thiếu sức khỏe, thường có bệnh đau đầu, bệnh thần kinh, bệnh khí huyết mất rất kém, nếu trong mình không có tật, chân tay không bị thương tàn, chắc chắn là bị mù lòa không những thế hay bị tai họa khủng khiếp, và dĩ nhiên yếu tử.

– Nhật, dù Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa gặp Hình đồng cung, tất mất có tật, mất thường bị vật kim khí bén nhọn chạm phải mà có thương tích.

#### NAM MỆNH

– Nhật, Miếu địa, vấn đề, hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, là người tài giỏi, thao lược, văn võ kiêm toàn, được hưởng giàu sang đến tột bậc, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy và sống lâu.

– Nhật Hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, thiếu sức khỏe, thường có bệnh đau đầu, bệnh thần kinh, bệnh khí huyết, mất rất kém, nếu trong mình không có tật, chân tay không bị thương tàn, chắc chắn là mù lòa. Không những thế, lại còn hay mắc những tai họa khủng khiếp, và dĩ nhiên là yếu tử.

#### NỮ MỆNH

– Nhật Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh là người tài giỏi đảm đang, khí huyết dồi dào, tính cương nghị, nóng nảy, được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

– Nhật Hãm địa là người đa sầu, đa cảm, khéo tay, suốt đời tuy vất vả, mất kém, hay đau yếu, có nhiều bệnh tật, nhưng vẫn được no cơm ấm áo.

– Nhật Hãm địa, phải sớm ly tổ mới có thể sống lâu được và phải muộn lập gia đình hay lấy kế lấy lẽ mới tránh được mấy độ buồn thương.

– Nhật Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổn cô đơn, khắc chồng, hại con, lang thang phiêu bạt, thiếu sức khỏe, thường có bệnh đau đầu, bệnh

thần kinh, bệnh khí huyết, mắt rất kém, nếu trong mình không có tật, chân tay không bị thương tàn, chắc chắn bị mù lòa. Không những thế, lại còn hay mắc những tai họa khủng khiếp và dĩ nhiên là yếu tử.

## PHỤ GIẢI

### 1 – Nhật xuất Lôi môn, phú quý vinh hoa

Cung Mệnh an tại Mão có Nhật, tọa thủ, tất được hưởng phú quý và rất vinh hiển. (Mão thuộc quẻ Chấn là biểu tượng của sấm sét nên gọi là Lôi môn).

### 2 – Thái Dương cư Ngọ, Nhật lệ trung thiên

Cung Mệnh an tại Ngọ, có Nhật tọa thủ nên rất sáng sủa tốt đẹp, Nhật ở đây ví như mặt trời rực rỡ trên tầng cao. Tuổi Canh, Tân, Đinh, Kỷ có cách này tất hay chuyên quyền, nhưng được hưởng phú quý đến tột bậc. Còn các tuổi khác có cách này, 2 được hưởng giàu sang trọn đời.

### 3 – Thái Dương cư Ngọ

#### Canh, Tân, Đinh, Kỷ nhân phú quý song toàn

Tuổi Canh, Tân, Đinh, Kỷ mà cung Mệnh an tại Ngọ có Nhật tọa thủ, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn.

### 4 – Thái Dương cư Tý, Bính, Đinh phú quý trung lương

Cung Mệnh an tại Tý, có Nhật tọa thủ, kém sáng sủa tốt đẹp. Riêng tuổi Bính, Đinh, có cách này được hưởng giàu sang và là người trung chính lương thiện. Còn các tuổi khác có cách này là người tài giỏi, nhưng suốt đời bất đắc chí.

### 5 – Nhật tại Mùi, Thân, Mệnh vị, vi nhân tiên cần hậu lán

Cung Mệnh an tại Mùi, Thân có Nhật tọa thủ, là người không bền chí, làm việc gì cũng chỉ chuyên cần siêng năng buổi đầu, rồi về sau lại lười biếng trễ nải và bỏ dở.

### 6 – Nữ Mệnh đoan chính Thái Dương tinh

#### tảo ngộ hiền phu tín khả bằng

Đàn bà mà cung Mệnh có Nhật Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, là người đoan chính và chắc chắn là sớm lấy được chồng hiền, có tài thao lược.

### 7 – Nhật lạc nhàn cung, sắc thiều xuân dung

Cung Mệnh có Nhật Hãm địa tọa thủ, nên vẻ mặt kém tươi đẹp và có vẻ buồn tẻ.

### 8 – Nhật, Nguyệt thủ Mệnh, bất như chiếu hợp tinh minh

Nhật, Nguyệt Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa tọa thủ tại cung Mệnh, không được toàn mỹ bằng hội chiếu cung Mệnh.

Nếu cung Mệnh an tại Sửu hoặc có Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Mùi xung chiếu, hoặc có Nhật tọa thủ tại cung Ty, Nguyệt tọa thủ tại Dậu hợp chiếu, hay an tại Mùi, hoặc có Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Sửu xung chiếu, hoặc có Nhật tọa thủ tại mãi, Nguyệt tọa thủ tại Hợi, hợp chiếu, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

### **9 – Nhật, Nguyệt tinh minh, tá cửu trùng kim điện**

Cung Mệnh an tại Sửu có Nhật tọa thủ tại Mão, Nguyệt tọa thủ tại Hợi hợp chiếu là người có tài kinh bang tế thế, được hưởng giàu sang, thường phò tá bậc nguyên thủ đất nước.

#### **A – Tam hợp Minh Châu sinh Vương địa, ẩn bộ Thiềm cung**

Cung Mệnh có Nhật, Nguyệt sáng sủa tốt đẹp hợp chiếu, ví như hòn ngọc sáng. Có cách này rất quý hiếm, nhẹ bước trên đường công danh, như bước trên cùg Thiềm (mặt trăng).

#### **B – Nhật Nguyệt nhi chiếu hư không, học hất nhi thập**

Cung Mệnh vô Chính diệu có Nhật, Nguyệt sáng sủa tốt đẹp hợp chiếu, là người thông minh biết suy xét nên học một biết mười. Trong trường hợp này, nếu cung Mệnh vô Chính diệu lại có Tuần, Triệt án ngữ, thật là hoàn mỹ.

### **10 – Nhật, Ty, Nguyệt, Sửu cung Mệnh, bộ Thiềm cung**

Cung Mệnh an tại Sửu có Nhật tọa thủ tại Ty, Nguyệt tọa thủ tại Dậu hợp chiếu nên rất quý hiếm, thường “*nhẹ bước thang mây*” như dạo gót trên cung Thiềm (mặt trăng)

### **11 – Nhật, Mão, Nguyệt, Hợi, Mùi cung, Mệnh đa chiết quế**

Cung Mệnh an tại Mùi có Nhật tọa thủ tại Mão, Nguyệt tọa thủ tại Hợi, hợp chiếu, tất đi thi được đỗ cao, ví như được bẻ cành quế.

### **12 – Nguyệt, Nhật đồng Mùi, Mệnh an Sửu, hầu bá chi tài**

Cung Mệnh an tại Sửu có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Mùi xung chiếu, là người tài giỏi quyền cao, chức trọng.

### **13 – Nhật, Nguyệt Mệnh, Thân cư Sửu, Mùi tam phương vô cát, phản vi hung**

Cung Mệnh hay cung Thân an tại Sửu, Mùi có Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung, nếu không có thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, xung chiếu, hợp chiếu, tất bị mờ ám xấu xa. Như thế, tuy no cơm ấm áo trọn đời, nhưng không thể quý hiển được.



**14 – Nhật, Nguyệt, Sửu, Mùi, Âm Dương hỗn hợp tự giảm quang huy, kỵ phòng Sát tinh, nhược lại Văn diệu, diệc kiến Quý, Ân, Thai, Tọa, Khôi, Hồng văn tài nguy lý, xuất sử thành công**

Cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung nên kém tốt đẹp vì Âm, Dương hội hợp, giảm bớt ánh sáng. Đây, Nhật Nguyệt rất kỵ Sát tinh. Nhưng trong trường hợp này, nếu Nhật Nguyệt gặp Xương, Khúc hội hợp cùng với Quý, Ân, Thai, Tọa, Khôi, Hồng, tất là người có văn tài lỗi lạc hay nguy biện, biết trì thủ, biết xuất xử đúng lúc và chắc chắn là được hưởng giàu sang.

**15 – Nhật, Nguyệt, Sửu, Mùi, ái ngộ, Tuần, Không, Quý, Ân, Xương, Khúc, ngoại triều, văn tất thượng cách**

Cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung, rất cần gặp án ngữ để thêm sáng sủa tốt đẹp. Đây, nếu Nhật Nguyệt gặp Tuần án ngữ, gặp Quý, Ân, Xương, Khúc hội chiếu, tất có sự nghiệp văn chương lớn lao và có quyền cao chức trọng.

**16 – Nhật Nguyệt, Khoa, Lộc, Sửu cung, đình thị công khanh**

Cung Mệnh an tại Sửu có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung, gặp Khoa Lộc hội hợp là người có chức vị lớn trong chính quyền.

**17 – Nhật Nguyệt tịnh tranh quang, quyền lộc phi tàn**

Cung Mệnh an tại Thìn có Nhật tọa thủ, gặp Nguyệt tọa thủ tại Tuất xung chiếu, hay an tại Tuất có Nguyệt tọa thủ gặp Nhật tọa thủ tại Thìn xung chiếu, nên rất rực rỡ tốt đẹp: vì Nhật Nguyệt ở đây ví như mặt trời mặt trăng đua nhau chiếu sáng. Có cách này, thật là suốt đời được hưởng giàu sang, lại gìn giữ được quyền thế và tài lộc bền vững.

**18 – Dương, Âm, Thìn, Tuất, Nhật, Nguyệt, bách cung nhược vô minh, không diệu tu cần, song đắc giao huy, nhi phòng Xương, Tuất, Lộc, Quyền, Phụ, Cáo, Tả, Hữu nhất cử thành danh, chúng nhân tôn phục.**

Cung Mệnh an tại Tuất có Nhật tọa thủ, gặp Nguyệt tọa thủ tại Thìn xung chiếu, hay an tại Thìn có Nguyệt tọa thủ gặp Nhật tọa thủ tại Tuất xung chiếu, rất mờ ám xấu xa. Vậy cần gặp Tuần Triệt án ngữ hay Thiên Không đồng cung để trở nên sáng sủa tốt đẹp, có như thế mới được hưởng giàu sang và sống lâu.

Cung Mệnh an tại Thìn, có Nhật tọa thủ, gặp Nguyệt tọa thủ tại Tuất xung chiếu, hay an tại Tuất có Nguyệt tọa thủ gặp Nhật tọa thủ tại Thìn xung chiếu, nên rất rực rỡ tốt đẹp, vì Nhật Nguyệt ở đây ví như mặt trời, mặt trăng cùng tỏa ánh sáng giao hội lẫn nhau. Trong trường hợp này, nếu Nhật Nguyệt gặp Xương Tuất, Lộc, Quyền, Phụ, Cáo, Tả, Hữu hội hợp, tất sớm được nhẹ bước thang mây, thành danh một cách dễ dàng, lại có uy quyền hiển hách, được nhiều người tôn phục.

**19 – Nhật Nguyệt, Sát hội, nam đa gian đạo, nữ đa dâm**

Cung Mệnh có Nhật Hãm địa tọa thủ hay có Nguyệt Hãm địa tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, nên rất xấu xa. Đàn ông có cách này là quân trộm cướp. Đàn bà có cách này là hạng dâm đăng.

**20 – Nhật, Nguyệt vô minh, nhi phùng Riêu, Đà, Ky, Kiếp, Kinh ư Mệnh, tạt nguyên lưỡng mục**

Cung Mệnh có Nhật Hãm địa tọa thủ, hay có Nguyệt Hãm địa tọa thủ, gặp Riêu, Đà, Ky, Kiếp, Kinh hội hợp, tất bị mù lòa hai mắt.

**21 – Nhật, Nguyệt giáp Mệnh, bất quyền tắc phú**

Cung Mệnh an tại Sửu, giáp Nhật tại Dần, giáp Nguyệt tại Tý, hay an tại Mùi, giáp Nhật tại Ngọ, giáp Nguyệt tại Thân, nếu không có uy quyền hiển hách, tất là bậc triệu phú như Vương Khải, Thạch Sùng.

**22 – Cự tại Hợi cung, Nhật Mệnh Ty thực lộc tri danh**

Cung Mệnh an tại Ty có Nhật tọa thủ gặp Cự tọa thủ tại Hợi xung chiếu, thật là suốt đời được hưởng lộc dồi dào, công danh bền vững.

**23 – Cự tại Ty cung, Nhật Mệnh Hợi, phản vi bất gia**

Cung Mệnh an tại Hợi, có Nhật tọa thủ, gặp Cự tọa thủ tại Ky xung chiếu, nên không được sáng sủa tốt đẹp. Có cách này, công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, về già mới khá giả.

**24 – Nhật tại Ty cung, Nhật mỹ huy thiên, kiêm lai Lộc Mã, Trường Sinh, Phụ, Bật, thế sự thanh bình vi đại phú nhược kiêm Tướng, Ấn, Binh, Hình, vô lai Tuần, Triệt loạn thế thành công**

Cung Mệnh an tại Ty, có Nhật tọa thủ, rất sáng sủa tốt đẹp và Nhật ở đây ví như mặt trời rực rỡ trên tầng cao. Trong trường hợp này, nếu Nhật gặp Lộc, Mã, Sinh, Phụ, Bật giao hội, tất làm nên giàu có lớn trong thời bình và nếu Nhật gặp Tướng, Ấn, Binh, Hình giao hội, nhưng không gặp Tuần, Triệt án ngữ, tất lập được sự nghiệp vĩ đại trong thời loạn.

**25 – Nhật cư Hợi địa, Nhật trâm thủy đề, ngoại hữ Tam Kỳ, Tả, Hữu, Hồng, Khôi, kỳ công quốc loạn viên thành, hoan ngộ Phượng, Long, Cái, Hồ bất kiến Sát tinh, thỉnh thế phát danh tài.**

Cung Mệnh an tại Hợi, có Nhật tọa thủ, không được sáng sủa tốt đẹp, vì Nhật ở đây ví như mặt trời chìm dưới đáy nước. Trong trường hợp này, nếu Nhật gặp Khoa, Quyền, Lộc chiếu, Tả, Hữu, Hồng Khôi giao hội, tất lập được kỳ công, có sự nghiệp lớn trong thời loạn, và nếu gặp Phượng, Long, Cái, Hồ giao hội, nhưng không bị Sát tinh xâm phạm, tất có công danh và tài lộc trong thời bình.

**26 – Nhật Hãm, xung phùng ác Sát, lao碌 bốn ba**

Cung Mệnh có Nhật Hãm địa tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, thật là suốt đời lao khổ, thường phải bôn ba, nay đây mai đó.

### **27 – Thái Dương, Hóa Kỵ, hữu mục hoàn thương**

Cung Mệnh có Nhật, Kỵ tọa thủ đồng cung, nên hay đau mắt, mắt thường có tật.

## **THIÊN CƠ**

### *ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Thiên Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, nên thân hình cao, xương lộ, da trắng, mặt dài, nhưng đều đặn, rất thông minh, khôn ngoan, có óc kinh doanh, có mưu trí, biết quyền biến, tính nhân hậu, từ thiện, được hưởng giàu sang và sống lâu.

– Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Đại, Tiểu hao, Khoa, Quyền, Lộc, tất được hưởng phú quý song toàn và có uy danh lừng lẫy.

– Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp Tả, Hữu, Lộc, Hình, Y, Quang, Quý hội hợp, chắc chắn chuyên về y khoa hay dược khoa.

– Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp Tả, Hữu, Linh, Hình là người khéo tay, thường chuyên về kỹ nghệ, máy móc hay thủ công.

– Cơ Miếu địa, Mão Dậu gặp Đại Tiểu Hao hội hợp là người đa tài, được hưởng phú quý đến tột bậc. Cung Mệnh có cách này, mà lại sinh năm Ất, Tân, Kỷ, Bính, thật là toàn mỹ.

– Cơ Đắc địa Tý Ngọ, gặp nhiều Văn tinh hội hợp, dĩ nhiên là quý hiển. Nhưng tuổi Ất, Bính, Đinh mà cung Mệnh có cách này lại lập được sự nghiệp lớn lao và được hưởng giàu sang trọn đời.

– Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp Tuần, Triệt án ngữ, tất phải ly tổ, bôn ba, suốt đời vất vả, chân tay thường có tật, lại khó tránh thoát được tai nạn xe cộ hay dao súng, tuổi thọ cũng bị chiết giảm. Có cách này, thật chỉ có tu hành mới được yên thân, hưởng phúc và sống lâu.

– Cơ Hãm địa, nên thân hình nở nang, hơi thấp, da trắng, mặt tròn, kém thông minh, cũng có óc kinh doanh, nhưng có tính gian xảo, thường phải buôn bán ngược xuôi hay làm nghề thủ công để kiếm ăn. Tuy vậy, vẫn được no cơm ấm áo và sống lâu.

– Cơ Hãm địa gặp Tuần Triệt án ngữ, tuy khá giả, nhưng phải lập nghiệp ở xa quê hương, bản quán và hay mắc tai nạn xe cộ, dao súng.

– Cơ Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Kỵ, Hình, tất phải có tàn tật, nhất khó chữa, phải thường lang thang phiêu bạt, lại hay mắc những tai họa khủng khiếp, nếu không cùng khổ cô đơn, chắc chắn là yếu tử.

*NAM MỆNH*

- Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và phúc thọ song toàn.
- Cơ Miếu địa Thìn, Tuất, là người có mưu trí hay bàn xét về chính lược chiến lược.
- Cơ Miếu địa Mão, Dậu gặp Đại Tiểu Hao hội hợp, là người có tài kiêm văn võ.
- Cơ Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất phải có tàn tật, có bệnh khó chữa, thường phải lang thang phiêu bạt, hay mắc những tai họa khủng khiếp, nếu không cùng khổ, cô đơn, chắc chắn là yếu tử

*NỮ MỆNH*

- Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người khôn ngoan tài giỏi, đảm đang, vượng phu ích tử, nhưng hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Cơ gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc và phúc thọ song toàn.
- Cơ Miếu địa Mão Dậu, tất có tính dâm dăng.
- Cơ Hãm địa là người đảm đang, nhưng gian xảo và bất chính suốt đời vất vả, phải muộn lập gia đình hay lấy kế, lấy lẽ mới tránh được những nỗi buồn thương, đau đớn vì chồng con. Đây, nếu Cơ gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là cùng khổ cô đơn, nếu được no cơm ấm áo, chắc chắn là không thể sống lâu được.

*PHỤ GIẢI***1 – Cơ Viên phú tính từ tâm**

Cung Mệnh có Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, là người có lòng từ thiện.

**2 – Thiên Cơ gia ác Sát đồng cung, cẩn thân thủ thiết**

Cung Mệnh có Cơ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh đồng cung, là người quỷ quyệt xảo trá. Nhưng nếu cung Mệnh có Cơ Hãm địa tọa thủ, lại gặp nhiều Sát tinh đồng cung tất là hạng trộm cướp bất lương.

**3 – Thiên Am, triều cương, nhân từ chi trường**

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cơ (Thiên) Lương (Ấm) tọa thủ đồng cung, nên rất nhân từ và chắc chắn là được hưởng phúc thọ song toàn. Đây, nếu Cô, Lương gặp Tuần, Triệt án ngữ hay gặp nhiều Sát tinh hội hợp, thật chỉ có tu hành mới được yên thân, hưởng phúc và sống lâu.

**4 – Cơ, Lương hội hợp, thiện đàm binh, cư Tuất, diệc vi mỹ luận**

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất có Cơ, Lương tọa thủ đồng cung, là người học rộng tài cao, hay bàn xét về chính lược, chiến lược.

### **5 – Cơ, Lương thủ Mệnh gia Cát diệu, phú quý song toàn**

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cơ, Lương tọa thủ đồng cung, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, chắc chắn là được hưởng giàu sang trọn đời.

### **6 – Cơ, Lương, Tứ Sát, Tướng Quân xung, vũ khách, tăng lưu Mệnh sở phùng**

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cơ, Lương tọa thủ đồng cung, gặp Kinh Đà, Hỏa, Linh hội hợp, gặp Tướng xung chiếu, tất là hạng võ sĩ giang hồ hay thầy tu.

### **7 – Cơ, Nguyệt, Cấn, Khôn, nhi hội Xương, Riêu, thi tứ, dâm tàng**

Cung Mệnh an tại Dần (Cấn), Thân (Khôn) có Cơ, Nguyệt tọa thủ đồng cung gặp Xương, Riêu hội hợp, nên hay làm thơ văn dâm tình.

### **8 – Cơ, Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân**

Cung Mệnh có Cơ, Nguyệt, Đồng Lương hội hợp, thường là công chức.

### **9 – Cơ, Lương đồng chiếu Mệnh Thân Không, vi tăng đạo.**

Cung Mệnh hay cung Thân có Tuần, Triệt án ngữ, có Cơ, Lương (đồng cung), chiếu, tất là thầy tu.

## **THIÊN PHỦ**

### *ĐẠI CƯƠNG*

– Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, nên thân hình đầy đặn, da trắng, vẻ mặt thanh tú, đều và đẹp, tính khoan hồng nhân hậu, ưa việc từ thiện, biết suy tính và có nhiều mưu cơ để giải quyết những công việc khó khăn. Suốt đời được hưởng phúc, giàu sang và sống lâu.

– Phủ gặp Tuần, Triệt án ngữ hay Không, Kiếp hội hợp, thì thân hình lại cao và hơi gầy, da kém vẻ tươi nhuận, tính ương ngạnh, thích ăn hoang tiêu rộng, chơi bởi phóng túng, thích phiêu lưu nay đây mai đó, hay mưu toan chuyện viễn vông. Vậy cho nên suốt đời túng thiếu, và chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

– Cung Mệnh có Phủ tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, là người gian trá, hay đánh lừa, nói dối.

– Phủ rất cần gặp Tử Vi, Tướng, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu hội hợp cùng với Khoa, Quyền, Lộc và rất kỵ gặp Tuần Triệt án ngữ hay Thiên Không, Không Kiếp hội hợp.

## *NAM MỆNH*

– Phủ thủ Mệnh gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, hội hợp, nhất là Tử Vi, Tướng, Xương, Khuê, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, tất được hưởng phú quý song toàn và sống lâu.

– Phủ gặp Tuần Triệt án ngữ, hay Thiên Không, Kiếp hội hợp, thật là cùng khổ suốt đời, khó tránh thoát được tai họa và thường yếu tử. Gặp cách này, chỉ có lánh mình ở chốn thuyền môn đạo viện mới được yên thân và sống lâu.

### NỮ MỆNH

– Phủ thủ Mệnh nên vẻ mặt tươi đẹp như hoa mới nở.

– Phủ gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng giàu sang sống lâu và rất vượng phu ích tử.

Phủ gặp Tuần Triệt án ngữ, hay Thiên Không dảm, Không Kiếp hội hợp, nên suốt đời phải lao tâm khổ tứ, buồn bực vì chồng con và không thể sống lâu được. Nhưng nếu có cách này mà dốc lòng tu hành thì cũng được hưởng phúc và thanh nhàn.

### PHỤ GIẢI

#### 1 – Thiên Phủ ôn lương

Cung Mệnh có Phủ tọa thủ là người khoan hòa, nhân hậu, có lòng từ thiện.

#### 2 – Nam Thiên Phủ, giao long vãng uyên

Đàn ông có Phủ thủ Mệnh là người cẩn thận, chín chắn, biết suy nghĩ sâu xa, ví như con thổng luôn qua vực.

#### 3 – Thiên Phủ lâm Tuất hữu tinh phù, phú quý song toàn

Cung Mệnh an tại Tuất, có Phủ tọa thủ, lại gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng giàu sang trọn đời.

#### 4 – Thiên Phủ Tuất cung vô Sát tấu

##### Giáp, Kỷ nhân hoạnh phát danh tài

Cũng như trên, cung Mệnh không bị Sát tinh xâm phạm. Cách này hợp với tuổi Giáp, Kỷ. Vậy cho nên nếu tuổi Giáp, Kỷ có cách này tất hoạnh phát công danh, và được hưởng phú quý đến tột bậc.

#### 5 – Dần Mộc, Phủ, Vi hữu hội Tam Kỳ, Kinh, Bật, cư lai án ngữ Mệnh xuất vô do vãng, uy quyền qui phụ chung nhân, mạc phùng Không, Kiếp, hư vô

Cung Mệnh hay cung Thân an tại Dần có Phủ, Vi tọa thủ đồng cung, lại gặp Khoa, Quyền, Lộc hội hợp cùng với Kinh, Bật, là người có văn chức, nhưng gặp thời loạn nên kiêm nhiếp cả quân sự, có uy quyền lớn, khiến mọi người phải phục tùng, kính nể. Nhưng nếu cách

này gặp Tuần Triệt án ngữ hay Thiên Không, Địa không, Địa kiếp xâm phạm, sẽ không được kể đến nữa.

### **6 – Phủ, Vũ, Tý cung, Giáp, Đinh nhân tọa, phúc vượng danh ba, hung lai Tuần Triệt, danh sú nhân khi ư Canh Nhâm tuế, tài phúc trường hành**

Tuổi Giáp Đinh có cung Mệnh an tại Tý, có Phủ, Vũ tọa thủ đồng cung, nên được hưởng phúc giàu sang và có danh tiếng xấu và bị nhiều người khinh bỉ, công danh cũng trắc trở, tài lộc cũng suy kém.

Những tuổi khác nếu có cách này, thường được luận đoán như trên. Nhưng riêng hai tuổi Canh Nhâm mà có cung Mệnh an tại Tý, có Phủ, Vũ tọa thủ đồng cung, dù gặp Tuần Triệt án ngữ cũng không bị mang tiếng xấu, vẫn có tài lộc và được hưởng phúc.

### **7 – Thiên Phủ cư Ngọ, Tuất, Thiên Tướng lai triều Giáp nhân nhất phẩm chi quý**

Cung Mệnh an tại Ngọ, Tuất, có Phủ tọa thủ, gặp Tướng hợp chiếu, tất có quan chức và được hưởng giàu sang. Riêng tuổi Giáp, nếu có cách này rất quý hiển.

### **8 – Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thiên Lương đồng, quân thần khánh hội**

Cung Mệnh có Phủ tọa thủ, gặp Tướng chiếu nhị hợp có Lương, nên rất rực rỡ tốt đẹp, ví như vua tôi khánh hội ở chốn triều đình. Nếu có cách này, chắc chắn là được hưởng giàu sang.

### **9 – Thiên Phủ, Xương, Khúc, Tả, Hữu, cao đệ ân vinh**

Cung Mệnh có Phủ tọa thủ, gặp Xương, Khúc, Tả, Hữu, hội hợp, nên được vinh hiển, có danh giá hơn người.

### **10 – Thiên Phủ, Xương, Khúc, Lộc Tồn, cự vạn chi tứ**

Cung Mệnh có Phủ tọa thủ, gặp Xương, Khúc, Lộc hội hợp, nên rất giàu có.

### **11 – Phủ, Tướng đồng lai hội Mệnh cung toàn gia thực lộc**

Cung Mệnh có Phủ, tướng hội chiếu, nên rất sung túc, thừa cơm ăn áo mặc.

## **THÁI ÂM**

### *ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Thái Âm, mục đích, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, nên thân hình to lớn, hơi cao, da trắng, mặt vuông vắn, đầy đặn, dương, mắt sáng, rất thông minh, tính khoan hòa, nhân hậu, từ thiện, ưa thích văn chương, mỹ thuật, được hưởng giàu sang và sống lâu.

– Nguyệt Miếu địa, Vượng địa, ứng hợp với Âm Nam, Âm Nữ.

– Cung Mệnh có Nguyệt Miếu địa hay Vượng địa tọa thủ, mà lại sinh ban đêm, nhất là vào khoảng từ ngày Mười đến ngày Hai Mười, thật là toàn mỹ.

– Cung Mệnh có Nguyệt Miếu địa hay Vượng địa mà lại sinh ban ngày, nên kém sáng sủa tốt đẹp.

– Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hợp nhất là Xương Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Đào, Hồng, Hỉ, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và nổi tiếng là giàu có.

– Nguyệt Miếu địa hay Vượng địa, gặp Tuần Triệt án ngữ, nên suốt đời lao khổ, phải lập nghiệp ở phương xa, lại hay đau yếu thường có bệnh ở bộ tiêu hóa, mắt rất kém, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

– Nguyệt Đắc địa, gặp Tuần Triệt án ngữ, tuy phải sớm ly tổ, đau mắt, cũng thường có bệnh ở bộ tiêu hóa, nhưng được hưởng phú quý và phúc thọ song toàn.

– Nguyệt Đắc địa, nếu không gặp Tuần Triệt án ngữ, tuy vô bệnh tật, vẫn có tài lộc, nhưng không thể quý hiển được.

– Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Ky, Riêu, Hình tất không được hưởng giàu sang trọn vẹn: mắt kém, thường có bệnh ở bộ tiêu hóa, lại hay mắc tai nạn, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

– Nguyệt Đắc địa gặp Ky đồng cung và không bị Sát tinh xâm phạm, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc và sống lâu.

– Nguyệt Hãm địa nên thân hình nhỏ, hơi cao, mặt dài kém thông minh, tính ương ngạnh, thích ngao du chơi bời, ưa ngâm hoa vịnh nguyệt, và không tham cầu danh lợi: suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, rất vất vả, thường phải ly tổ bốn ba, lại hay đau yếu, mắt kém, khó tránh thoát được tai nạn nếu trong mình không có kỳ tật, tất không thể sống lâu được.

– Nguyệt Miếu địa Mão ty (Âm cung) cũng không đến nỗi mờ ám xấu xa lắm, nên không nên vẫn được no cơm ấm áo, và chẳng đáng lo ngại nhiều về sự chẳng lành xảy đến trong đời.

– Nguyệt Hãm địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Đào, Hồng, Hỉ tất được có danh tài và được tăng thêm tuổi thọ.

– Nguyệt Hãm địa gặp Tuần Triệt án ngữ, lại thành tốt đẹp, tuy vẫn phải ly tổ lập nghiệp ở phương xa, nhưng được hưởng giàu sang, khỏe mạnh và sống lâu.

– Nguyệt Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Riêu, Ky thật là suốt đời cùng khổ cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, hay đau yếu, thường có bệnh ở bộ tiêu hóa, mắt rất kém, nếu trong mình có bệnh tật, chân tay không bị thương tàn, chắc chắn là mù lòa. Không những thế, lại còn hay mắc những tai họa khủng khiếp, và dĩ nhiên là yếu tử.



– Nguyệt, dù Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa gặp Hình đồng cung, tất mắt có tật, mắt thường bị vật kim khí sắc nhọn chạm phải mà có thương tích.

### NAM MỆNH

– Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa (gặp Tuần Triệt án ngữ) thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy quyền hiển hách và sống lâu.

– Nguyệt Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là suốt đời cùng khổ cô đơn, lang thang phiêu bạt, hay đau yếu, thường có bệnh ở bộ tiêu hóa, mắt rất kém, nếu trong mình không có tật, chân tay không bị thương tàn, chắc chắn là mù lòa. Không những thế, lại còn hay mắc những tai họa khủng khiếp và dĩ nhiên là yếu tử.

– Cung Thân có Nguyệt tọa thủ, là người nể vợ hay sợ vợ.

### NỮ MỆNH

– Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người có nhan sắc, có đức độ, lại có tài giỏi đảm đang, vượng phu ích tử, được hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Nguyệt gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và phúc thọ song toàn.

– Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay gặp Tuần Triệt án ngữ, hay Nguyệt Hãm địa, tất phải muộn lập gia đình, hay lấy kế lấy lẽ mới tránh được những nỗi ưu phiền, đau đớn vì chồng con.

– Nguyệt Hãm địa là người dâm dật, suốt đời vất vả, có nhiều tật bệnh. Đây, nếu Nguyệt gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổ cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, lại hay đau yếu thường có bệnh hoặc ở bộ tiêu hóa, hoặc ở tử cung, mắt kém, nếu trong mình không có tật, chân tay không bị thương tàn, chắc chắn là mù lòa. Không những thế, lại còn hay mắc những tai họa khủng khiếp, và dĩ nhiên là yếu tử.

### PHỤ GIẢI

#### 1- Nguyệt lãng Thiên môn ư Hợi địa đăng vân chấp chưởng đại quyền

Cung Mệnh an tại Hợi, có Nguyệt tọa thủ, nên rườy rức rõ tốt đẹp, ví như mặt trăng sáng vàng bạc giữa trời. Có cách này, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc, lại nắm giữ quyền hành lớn, thường đứng ở trên cao mà sai khiến muôn người.

(Hợi thuộc quẻ Càn là biểu tượng của Trời, nên gọi là Thiên môn).

#### 2 – Thái Âm cư Tý, hiệu viết, thủy đăng quế ngọc, đắc thanh yếu chi chức, trung gián chi tài.

Cung Mệnh an tại Tý, có Nguyệt tọa thủ, nên rất sáng sủa tốt đẹp, ví như giọt nước đọng trên cành quế. Có cách này, rất quý hiếm, không những thế, lại có tài can gián được người trên.

### **3 – Thái Âm cư Tý, Bính, Đinh phú quý trung lương**

Cung Mệnh an tại Tý, có Nguyệt tọa thủ, tất được hưởng giàu sang và sống lâu.

Cung Mệnh an tại Tý có Nguyệt tọa thủ, mà lại sinh năm Bính Đinh là hợp cách, nên được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn và là người trung lương.

### **4 – Nguyệt diệu Thiên lương, nữ dâm bản**

Đàn bà mà cung Mệnh có Nguyệt Hãm địa tọa thủ, gặp Lương chiếu, là người dâm đăng và nghèo hèn.

### **5 – Thái Âm, Vũ Khúc, Lộc Tồn đồng**

#### **Tả, Hữu, tương phùng phú quý ông**

Cung Mệnh có Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, (hay có Vũ Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ) gặp Lộc đồng cung, gặp Tả Hữu hội hợp, là bậc triệu phú.

### **6 – Thái Âm, Dương, Đà tất chủ nhân ly tài tán.**

Cung Mệnh có Nguyệt Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, gặp Kinh, Đà hội hợp, tất phải ly tổ, tiền tài bị hao tán.

Nếu cung Mệnh có Nguyệt Hãm địa tọa thủ, gặp Kinh, Đà hội hợp, thật là suốt đời cùng khổ, thường phải lang thang phiêu bạt và rất nghèo túng.

## **THAM LANG**

### *ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Tham Lang mục đích, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, nên thân hình cao lớn, đầy đà, da trắng, mặt đầy đặn, lông tóc, râu rậm rạp, có ản tinh, (Miếu địa: có nốt ruồi kín) khá thông minh, tính trung hậu, nhưng hiếu thắng và tự đắc, ưa hoạt động, có óc kinh doanh, có tài tổ chức, lòng tham dục không bờ bến, hay, mưu tính những việc to lớn, làm việc gì cũng muốn chóng xong, nhưng chỉ chuyên cần siêng năng buổi đầu, rồi về sau sinh lười biếng, chán nản và bỏ dỡ, lại thích lui tới những chỗ đông người ồn ào thích ăn ngon mặc đẹp, chơi bời cho thỏa chí.

– Tham Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, tất được hưởng giàu sang và sống lâu.

– Tham Miếu địa, lúc thiếu thời vất vả, chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng. Nhưng từ ngoài 30 tuổi trở đi, thật là phú quý song toàn và càng về già lại càng sung sướng an nhàn.

– Tham Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc hay Hỏa Linh Đắc địa, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy và sống lâu.

– Tham Vượng địa, gặp Ky hoặc đồng cung hoặc xung chiếu, tất buôn bán, kinh doanh mà nên giàu có.

– Tham Hãm địa, nên thân hình cao vừa tầm, hơi gầy da thô xấu, mặt dài, không được đầy đặn, tiếng nói to, kém thông minh.

– Tham Hãm địa, Tý, Ngọ, Tỵ, Hợi là người gian hiểm, tham lam, có nhiều dục vọng, cũng có kinh doanh nhưng không quả quyết, không bền chí, thường chuyên về kỹ nghệ, thủ công, hay đi buôn, suốt đời lao khổ, sức khỏe suy kém, có nhiều bệnh tật, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa, hoặc ở bộ sinh dục, lại hay mắc tai nạn hay bị bắt bớ giam cầm, nếu không sớm ly tổ tất không thể sống lâu được.

– Tham Hãm địa Tý Ngọ, lại có tính dâm dật, chơi bời hoang đãng.

– Tham Hãm địa Mão Dậu là người yếm thế, làm việc gì cũng thất bại, và hay gặp những sự chẳng lành. Chỉ có tu hành mới mong được yên thân và hưởng phúc thọ.

– Tham Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Ky, Hình thật là chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, có nhiều bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, giọng ở bộ tiêu hóa, hoặc ở bộ sinh dục, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xích xiềng, và dĩ nhiên là yếu tử.

– Tham, dù Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay hãm địa, hoặc gặp Ky đồng cung, hoặc gặp Riêu đồng cung, tất hay bị bắt bớ giam cầm, nếu không, thật là khó tránh thoát được tai nạn sông nước.

### NAM MỆNH

Tham Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, là người tài giỏi thao lược, thường hiển đạt về võ nghiệp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy danh lừng lẫy và phúc thọ song toàn.

– Tham Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, có nhiều bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa, hoặc ở bộ sinh dục, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xích xiềng và dĩ nhiên là yếu tử.

### NỮ MỆNH

Tham Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ Mệnh, là người tài giỏi, đảm đang, gan góc, bạo tợn, hay ghen tuông, nhưng hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Tham gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

– Tham Hãm địa, phải muộn lập gia đình, hay lấy kế lấy lẽ mới tránh được mấy độ buồn thương.

– Tham hãm địa, Tý, Ngọ, Tỵ, Hợi là người gian tham hiểm độc, dâm dật, hay lãng loạn, suốt đời vất vả, có nhiều bệnh tật, thường mắc những tai nạn đáng lo ngại, nếu không sớm ly tổ, tất không thể sống lâu được.

– Tham hãm địa gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, thật là chung thân cùng khốn cô đơn, khắc chồng hại con, phải lang thang phiêu bạt, lại có nhiều bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ tiêu hóa, hoặc ở bộ sinh dục, thường hay mắc những tai nạn khủng khiếp và dĩ nhiên là yếu tử.

### PHỤ GIẢI

#### 1 – Tham Lang nhập Miếu thọ nguyên thời

Cung Mệnh có Tham Miếu địa tọa thủ, nên sống lâu.

#### 2 – Tham Lang Hãm địa tác trử nhân

Cung Mệnh có Tham Hãm địa, là người vô dụng, bỏ đi.

#### 3 – Tham Lang, Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thủ thiết cầu thân

Tuổi	Cung Mệnh an tại	
Thân, Tý, Thìn	Tý	Có Tham tọa thủ là hàng trộm cắp gian giảo
Dần, Ngọ, Tuất	Ngọ	
Hợi, Mão, Mùi	Mão	
Tỵ, Dậu, Sửu	Dậu	

#### 4 – Tham Lang Tỵ, Hợi, bất vi đồ thị, diệc tào hình

Cung Mệnh an tại Tỵ, Hợi có Tham tọa thủ, nếu không làm đồ tể, hàng thịt, tất hay bị bắt bớ giam cầm, rất khổ sở.

#### 5 – Nữ Mệnh Tham Lang đa tật đố

Đàn bà mà cung Mệnh có Tham tọa thủ là hay ghen tuông. Nếu Tham Hãm địa, lại có thêm tính hiểm độc.

#### 6 – Tham, Vũ tiên bản nhi hậu phú

Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có Tham, Vũ tọa thủ đồng cung, nên lúc thiếu thời vất vả, nghèo túng, phải từ ngoài 30 tuổi trở đi mới khá giả và càng về già lại càng giàu có.

#### 7 – Tham, Vũ đồng hành, văn cảnh biên di thần phục

Cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, về già có uy quyền, được nhiều người lui tới thân phục.

### **8 – Tham, Vũ, Mộ trung cư tam thập tổng phát phúc**

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Tham tọa thủ, có Vũ tọa thủ, hay có Tham, Vũ tọa thủ đồng cung, tất phải ngoài 30 tuổi mới phát phúc và được hưởng giàu sang.

### **9 – Tham, Vũ, Thân cung vi hạ cách**

Cung Thân an tại Tứ Mộ có Tham tọa thủ, có Vũ tọa thủ, hay có Tham, Vũ tọa thủ đồng cung, là hạ cách, nên suốt đời vất vả, và không thể quý hiển được.

### **10 – Tham Lang, Vũ Khúc đồng thủ Thân**

#### **vô cát Mệnh, Phản bất tường**

Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Tham, Vũ tọa thủ đồng cung, mà cung Mệnh lại không được sáng sủa tốt đẹp, nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này, thật là lao khổ trọn đời.

### **11 – Tham, Vũ, Phá, Quân vô cát diệu**

#### **mê luyến tửu sắc di vong thân**

Cung Mệnh có Tham, Vũ tọa thủ đồng cung, gặp Phá chiếu, nhưng không gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất hay say mê rượu ngon gái đẹp mà hại đến thân.

### **12 – Tham, Vũ, Tử, Sinh, Tử, Mộ cung**

#### **Phá Quân, Kỵ, Sát tinh bách công thông**

Cung Mệnh an tại Tứ Sinh, Tứ Mộ, có Vũ tọa thủ gặp Phá, Kỵ, Sát tinh hội hợp, là người khéo tay, biết nhiều nghề, thường chuyên về kỹ nghệ, thủ công hay làm thợ.

### **13 – Tham Lang, Liêm Trinh đồng độ**

#### **nam đa dãng, nữ đa dâm**

Cung Mệnh có Tham, Liêm tọa thủ đồng cung, rất mờ ám xấu xa. Đàn ông có cách này, hay chơi bởi lang thang nay đây mai đó. Đàn bà có cách này rất dâm dật.

### **14 – Dần, Thân nhi hội Tham, Liêm**

#### **ngộ Văn Xương, nhập lao Quán Trọng**

Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Liêm tọa thủ, gặp Xương đồng cung, chắc chắn là trong đời có phen bị giam cầm khổ sở như ông Quán Trọng đời chiến quốc.

### **15 – Tham, Liêm, Càn thượng vân lập vô phong**

#### **Tuyệt, Linh ưu nhập vi nhân bản khổ, nãi phùng**

#### **Dương Nhận, Kiếp, Không, Hư, Mã,**

### **Chung thân phi yếu tắc cô bản**

Cung Mệnh an tại Hợi (Càn) có Tham tọa thủ đồng cung, rất mờ ám xấu xa, vì Tham, Liêm ở đây bị khắc hãm ví như mây đứng không gặp gió.

Trong trường hợp này, nếu Tham, Liêm gặp Tuyệt, Linh đồng cung, là người nghèo khổ, và nếu Tham, Liêm gặp Kinh, Kiếp, Không, Hư, Mã hội hợp, thật là suốt đời cùng khổ, mà không yếu tử thì cũng cô đơn, bản hàn.

### **16 – Tham, Xương cư Mệnh, phấn cốt túy si**

Cung Mệnh có Tham, Xương tọa thủ đồng cung, thường mắc bệnh bạch biến hay lang ben, da loang lổ trông rất xấu.

### **17 – Tham Lang hội Sát vô cát diệu, đồ tể chi nhân**

Cung Mệnh có Tham Hãm địa tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, mà lại không gặp thêm nhiều sao sáng sửa tốt đẹp giao hội, tất phải làm nghề đồ tể, hàng thịt.

### **18 – Tham Lang gia Sát đồng cung**

#### **nữ thâm hương, nam thứ thiết**

Cung Mệnh có Tham Hãm địa tọa thủ, gặp Sát tinh đồng cung, rất mờ ám xấu xa. Đàn bà có cách này là hạng thâm dật, buôn son bán phấn. Đàn ông có cách này, là quân trộm cắp, gian xảo.

### **19 – Tham ngộ Dương, Đà, cư Hợi, Tý,**

#### **đanh vi phiếm thủy đào hoa**

Cung Mệnh an tại Hợi, Tý có Tham tọa thủ, gặp Kinh đồng cung, hay gặp Đà đồng cung, nên rất mờ ám xấu xa. Tham ở đây ví như hoa đào nổi trôi trên giòng nước. Có cách này, là người chơi bời, hoang đàng, thường lang thang nay đây mai đó.

### **20 – Tham Lang Đà La, tại Dần cung, phong lưu thái trj5ng**

Cung Mệnh an tại Dần, có Tham, Đà tọa thủ đồng cung, là người chơi bời bữa bãi, đến nổi bị đánh đập, mang họa vào thân.

### **21 – Tham Lang ngộ Hỏa, Linh, Tứ Mộ cung**

#### **hào phú gia tư, hầu bá chi quý**

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Tham tọa thủ, hoặc gặp Hỏa đồng cung, hoặc gặp Linh đồng cung, gặp hoặc Hỏa, Linh hội hợp, là người rất giàu và có quyền cao chức trọng.

### **22 – Tham Lang, Hỏa tinh cư Miếu, Vượng, danh trấn chư bang**

Cung Mệnh có Tham Miếu địa ha Vượng địa tọa thủ, gặp Hỏa đồng cung, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và có uy danh lừng lẫy.

### **23 – Tham, Linh tinh thủ, tướng tướng chi danh**

Cung Mệnh có Tham Miếu địa hay Vượng địa tọa thủ, gặp Linh đồng cung, là người có tài thao lược, hiển đạt về võ nghiệp, và được hưởng giàu sang. Tuổi Mậu, Kỷ, có cách này, vì có sự ứng hợp, nên được hưởng phú quý đến tột bậc, xuất tướng nhập tướng lại thêm uy quyền hiển hách.

### **24 – Tham Lang Kỵ Ngọ Sát tinh, ưu âm Không, Kiếp, văn niên phú thọ nan toàn lưỡng**

Tham Lang rất kỵ gặp Kinh, Đà, Không, Kiếp hội hợp. Nếu cung Mệnh có Tham Miếu địa hay Vượng địa tọa thủ, gặp Không đồng cung, hay Kiếp đồng cung, tất sau này không được hưởng phúc thọ song toàn, giàu thì chết sớm mà nghèo thì sống lâu.

### **25 – Tham, Sát, Ngọ, dần kiếm ngộ Hổ, Tang lôi thú, nan đề**

Cung Mệnh an tại Ngọ, Dần, có Tham tọa thủ, gặp Sát tinh hội hợp cùng với Hổ, Tang, thật khó mà đề phòng được sấm sét hay ác thú cắn đá.

### **26 – Tham tọa Thủy cung, giáp biên Tứ Sát bản khổ chung thân**

Cung Mệnh an tại Hợi, Tý (Thủy cung) có Tham tọa thủ giáp Tứ Sát, thật là suốt đời nghèo khổ.

### **27 – Tham Lang, Hợi, Tý, hạnh phùng, Quyền, Vượng, biến hư thành thực, ư Giáp, Kỵ tuế phú danh viên mãn**

Cung Mệnh an tại Hợi, Tý có Tham tọa thủ, gặp Quyền, Vượng hội hợp, biến hư thành thực, chuyển xấu thành tốt. Tuổi Giáp, Kỷ có cách này, được hưởng giàu sang trọng vẹn.

### **28 – Tham tú tọa nhi phùng Hóa kỵ đạo ngoại hành thương**

Cung Mệnh có Tham Miếu địa hay Vượng địa tọa thủ, gặp Kỵ đồng cung, hay xung chiếu là người buôn bán xuôi ngược, nay đây mai đó, nhưng rất giàu.

### **29 – Tham cư Đoài, Chấn, thoát tục vi tăng**

#### **Kỵ, Kiếp lai xâm trần hoàn đa trái**

Cung Mệnh an tại Dậu (Đoài), Mão (Chấn) có Tham tọa thủ, là người thoát tục, tu hành. Nhưng trong trường hợp này, nếu Tham gặp Kỵ, Kiếp hội hợp, chắc chắn là sẽ phá giới, trở lại làm người thường, vì còn nặng nợ trần gian.

### **30 – Tham Lang gia cát tọa Trường Sinh, thọ khảo vĩnh như Bàn Thạch**

Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Tham tọa thủ, gặp Sinh đồng cung, gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất sống lâu như ông Bành Tổ.

### **31 – Tham, Đào tại nhàn cung, Nữ Mệnh độc phụ chi nhân, ngộ Triệt Tuần tâm tình thư thái**

Đàn bà mà cung Mệnh có Tham Hãm địa tọa thủ, gặp Đào đồng cung, là người độc ác thâm hiểm và rất dâm dăng. Nhưng trong trường hợp này, nếu Tham, Đào gặp Tuần Triệt án ngữ, lại là người nhân hậu và đoan chính.

### **32 – Tham cư Tý, tử thiết vô nghi, ngộ Tuần, Triệt phải vi đoan chính**

Cung Mệnh an tại Tý, có Tham tọa thủ, là hạng trộm cắp, du đãng, bất nhân, bất nghĩa. Nhưng trong trường hợp này, nếu Tham gặp Tuần Triệt án ngữ, lại là người lương thiện, thẳng thắn và đúng mực.

## **CỰ MÔN**

### *ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Cự môn, nên thân hình đầy đà, thấp da trắng, mặt vuông vắn, đầy đặn, mắt lộ.

– Cự Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa là người thông minh, nhân hậu, vui vẻ, có mưu cơ, có trí xét đoán sáng suốt, ăn nói đanh thép, được hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Cự gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc tất được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy quyền hiển hách và danh tiếng lừng lẫy.

– Cự Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Tuế Hình, là người có văn tài lỗi lạc, khẩu thuyết hùng hồn, thích hoạt động chính trị, thường chuyên về tư pháp, ngoại giao.

– Cự Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp Hổ, Tuế, Phù hội hợp là người biết nhiều luật pháp, hay lý luận, thường làm quan tòa, thầy kiện.

– Cự Vượng địa, Tý, Ngọ là người học rộng tài cao có đức độ. Đây, Cự ví như ngọc giấy trong đá. Vậy cần phải gặp Hóa Lộc đồng cung, hay gặp Tuần Triệt án ngữ, như thế ngọc mới lộ vẻ sáng đẹp. Cung Mệnh có cách này mới được hưởng phú quý. Trái lại, nếu Cự không gặp Hóa Lộc đồng cung, không gặp Tuần Triệt án ngữ, hay nếu Cự gặp Tồn đồng cung: thật chẳng khác gì ngọc chìm sâu trong đá. Cung Mệnh có cách này là người đa học, đa năng nhưng không gặp thời.

– Cự Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Ky, Hình, tuy vẫn sống lâu, nhưng suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, thường



phải sớm xa cách gia đình, sức khỏe suy kém, có bệnh tật hoặc ở mắt, hoặc ở bộ sinh dục, lại hay mắc tai nạn, hay mắc thị phi kiện cáo, và khó tránh thoát được sự cầm hãm trói buộc.

– Cự Hãm địa là người kém thông minh, gian quyết, tham lam, khắc nghiệt, đa nghi, không cần ngôn, hay nói khoác lác, không thích giao thiệp rộng nên ít bạn bè, suốt đời vất vả, có nhiều bệnh tật, thường mắc thị phi, kiện cáo, tù tội hay mắc tai nạn, nếu không sớm ly tổ, tất không thể sống lâu được.

– Cự Hãm địa, Thìn, Tuất rất mờ ám xấu xa, nhưng đối với tuổi Quý, Tân lại thành sáng sủa tốt đẹp, vì có sự ứng hợp. Vậy, cho nên tuổi Quý, Tân mà cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cự tọa thủ là người thông minh, được hưởng giàu sang và chẳng đáng lo ngại nhiều về sự chẳng lành xảy đến trong đời.

– Cự Hãm địa, Thìn, Tuất đối với tuổi Đinh, Canh lại càng mờ ám xấu xa, vì có sự khắc hãm. Vậy cho nên tuổi Đinh, Canh mà cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cự tọa thủ, thật là khổ sở, khổ đốn đến cùng cực.

– Cự Hãm địa, Sửu, Mùi rất mờ ám xấu xa, nhưng đối với tuổi Ất, Bính, Tân lại thành sáng sủa tốt đẹp, vì có sự ứng hợp. Vậy cho nên tuổi Ất, Bính, Tân mà cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Cự tọa thủ, là người thông minh, học rộng, hiểu đạt, khá giả và chẳng đáng lo ngại nhiều về bệnh tật, hay tai ương họa hại bất kỳ.

– Cự Hãm địa, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc là người hiểu biết sâu rộng, cũng có văn tài, ăn nói khôn ngoan đanh thép, thường hoạt động chính trị, hay làm thầy giáo và cũng được hưởng giàu sang.

– Cự Hãm địa gặp Lộc, Tuế hội hợp, nên đi buôn.

– Cự Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp nhất là Sát tinh, Ky, Hình, thật chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, có bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ sinh dục, hay mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xích xiềng và chắc chắn là yếu tử, nhưng chết một cách thê thảm.

– Cự, dù Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa, gặp Ky đồng cung, tất không thể tránh thoát được những tai nạn hoặc về sông nước hoặc về xe cộ.

### NAM MỆNH

– Cự Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, thủ Mệnh là sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc có uy danh lừng lẫy, phúc thọ song toàn.

– Cự Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, có bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ sinh dục, hay mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xích xiềng, và chắc chắn là yếu tử, nhưng chết một cách rất thê thảm.

### NỮ MỆNH

Cự Miếu địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người tài giỏi đảm đang, có đức độ, rất vượng phú ích tử, lại được hưởng giàu sang và sống lâu. Đây, nếu Cự gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

– Cự Hãm địa là người có tướng lạ, ai mới trông thấy cũng quý mến, nhưng lại có tính dâm dật, hoang đàng gian tham, ăn nói sàm sỡ điêu ngoa, hay ghen tuông, suốt đời vất vả, có nhiều tật bệnh, thường mắc những tai nạn bất kỳ, nếu không sớm ly tổ nhất định là không thể sống lâu được.

– Cự hãm địa, nên muộn lập gia đình, để cố tránh những sự dở dang, đau đớn về sau này.

– Cự Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khổn cô đơn, khắc chồng hại con, phải lang thang phiêu bạt, có bệnh tật khó chữa, hoặc ở mắt, hoặc ở bộ phận sinh dục, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, đáng lo ngại và tất nhiên là yếu tử, nhưng chết một cách rất thê thảm.

## PHỤ GIẢI

### 1 – Thìn, Tuất ứng hiềm hãm Cự Môn

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cự Hãm địa tọa thủ, nên rất mờ ám xấu xa, nhưng riêng đối với hai tuổi Quý, Tân, cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cự tọa thủ, lại thành sáng sửa tốt đẹp.

### 2 – Cự, Môn, Thìn, Tuất vi Hãm địa, Tân nhân hóa cát, lộc tranh vinh

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cự Hãm địa tọa thủ, nên rất mờ ám xấu xa, nhưng đối với tuổi Tân lại thành sáng sửa tốt đẹp. Vậy cho nên tuổi Tân mà cung mệnh an tại Thìn, Tuất, có Cự tọa thủ, tất được hưởng phú quý song toàn.

### 3 – Cự, Nhật, đồng cung, quan phong tam đại

Cung Mệnh có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung, tất từ đời ông đời cha đã vinh hiển và liên tục ba đời đều có danh giá.

### 4 – Cự, Nhật Mệnh cung, Dần vị, thực lộc trì danh

Cung Mệnh an tại Dần, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung, chắc chắn là được hưởng giàu sang trọn vẹn.

### 5 – Cự, Nhật, Mệnh, lập Thân cung, diệc diệc

Cung Mệnh an tại Thân có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung, cũng khá giả, danh tài gồm đủ, nhưng không được toàn mỹ, như trong trường hợp cung Mệnh an tại Dần, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung.

### 6 – Cự, Nhật, Dần cung, lập Mệnh Thân, tiên tri danh nhi thực lộc

Cung Mệnh an tại Thân, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung tại Dần xung chiếu, tất quý hiển trước, rồi về sau mới phú túc.

### **7 – Cự, Nhật, Thân, lập Mệnh Dần, tri danh thực lộc**

Cung Mệnh an tại Dần, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung tại Thân, xung chiếu, cũng được hưởng giàu sang.

### **8 – Cự, Nhật, Dần, Thân thiên môn, Nhật lãng, kỵ ngộ Lộc Tôn, ái giao Quyền, Phượng**

Cung Mệnh an tại Dần, Thân, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung, rất tốt đẹp, vì ở đây Nhật sáng sủa ví như mặt trời lơ lửng trên cao, tỏa ánh sáng xuống mặt đất. Trong trường hợp này, Cự, Nhật gặp Lộc Tôn đồng cung, và cần gặp Quyền, Phượng hội hợp. Vậy cho nên nếu cung Mệnh có Cự, Nhật, Lộc tọa thủ đồng cung, tất suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, và nếu cung Mệnh có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung, gặp Quyền, Phượng hội hợp, thật hiển nhiên là được hưởng phú quý song toàn.

### **9 – Cự, Hình củng chiếu diệp vi kỳ**

Cung Mệnh tốt đẹp, có Cự, Nhật sáng sủa hợp chiếu, tất được hưởng giàu sang trọn đời.

### **10 – Cự Tú, Thiện Cơ vi phá đấng**

Cung Mệnh an tại Dần, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung là người thông minh, học rộng, nhưng thích chơi bời, ăn tiêu hoang phí.

### **11 – Cự, Cơ đồng cung, công khanh chi vị**

Cung Mệnh an tại Dần, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung, chắc chắn là có quan chức lớn.

### **12 – Cự, Cơ, Mão, Dậu, Ất, Tân, Kỵ, Bính chí công khanh**

Tuổi Ất, Tân, Kỵ, Bính mà cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung, tất có quyền cao chức trọng. Các tuổi khác mà cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Cơ, Cự tọa thủ đồng cung, cũng hiển đạt khá giả, nhưng không được toàn mỹ như tuổi Ất, Tân, Kỵ, Bính.

### **13 – Cự, Cơ Dậu thượng hóa cát giả, túng hữu tài quan dã bất chung**

Cự, Cơ tọa thủ đồng cung tại Dậu, không hoàn toàn tốt đẹp như tọa thủ đồng cung tại Mão. Vậy cho nên cung Mệnh an tại Dậu, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung, tuy cũng được hưởng phú quý, nhưng không được trọn đời, và nếu càng giàu sang lại càng giảm thọ. Trong trường hợp này, Cự, Cơ cần gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc. Như thế mới được hưởng phú quý bền vững và phúc thọ song toàn.

**14 – Mão, Dậu, Cự, Cơ, Ất, Tân, Âm Nữ, vượng phu ích tử  
bất kiến Triệt Tuần đa tài thao lược**

Âm nữ tuổi Ất, Tân mà cung Mệnh an tại Mão, Dậu có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung nên rất vượng phu ích tử. Trong trường hợp này, nếu Cự, Cơ không gặp Tuần Triệt xung chiếu, lại là người tài giỏi đảm đang, thao lược.

**15 – Cự, Cơ nhi ngộ Lộc Tồn, ngôn ngữ bất cẩn**

Cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Cự, Cơ Lộc tọa thủ đồng cung, là người ăn nói không chín chắn, cẩn thận.

Ngoài ra, cung Mệnh an bất cứ tại vị trí nào, nếu có Cự tọa thủ gặp Lộc đồng cung, cũng phải giải đoán như trên.

**16 – Cự, Cơ chính hưởng, hạnh ngộ Song Hao,  
uy quyền quán thế**

Cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung, gặp Song Hao hội hợp, tất có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy.

**17 – Cự, Đồng nhập Mộ, nhi hội Kỵ, Kinh,  
nan phòng thủy nạn**

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Cự tọa thủ hay có Đồng tọa thủ, hay có Cự, Đồng tọa thủ đồng cung, gặp Kinh, Kỵ hội hợp thật là khó đề phòng tai nạn sông nước. Nhưng riêng hai tuổi Bính, Tân mà cung Mệnh có cách này không đáng lo ngại.

**18 – Cự, Đồng nhi phùng La, Vong, ngộ Khoa tinh,  
thoại thuyết Lịch Sinh**

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất có Cự tọa thủ, hay có Đồng tọa thủ, gặp La, Vong hội hợp, gặp Khoa hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, là người có tài du thuyết như Lịch Sinh đời Hán.

**19 – Tân nhân tối ái Cự Môn, nhược lâm Tứ Mộ  
hạnh phúc cứu Mệnh chi tinh**

Tuổi Tân ứng hợp với Cự và cần có Cự thủ Mệnh. Vậy cho nên tuổi Tân mà cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Cự tọa thủ, tuy ở đây Cự mờ ám, cũng vẫn khá giả. Trong trường hợp này nếu, Cự gặp Tả, Hữu hội hợp, lại thành một bộ sao cứu Mệnh, giải trừ được khá nhiều bệnh tật và tai họa có thể xảy đến trong đời.

**20 – Cự Môn, Tứ Sát hãm nhi hung**

Cung Mệnh có Cự tọa thủ, gặp Kinh, Đà, Hỏa, Linh hội hợp, nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này thật là suốt đời vất vả, thường mắc nhiều tật bệnh và khó tránh thoát được những tai họa đáng lo ngại.

### **21 – Cự Môn, Đà La tất sinh dị chí**

Cung Mệnh hay cung Thân có Cự Hãm địa tọa thủ, hoặc Kinh đồng cung, hoặc gặp Đà đồng cung là người yếu đuối, mắc nhiều bệnh tật, suốt đời khổ sở. Nếu khỏe mạnh lại là quân trộm cắp, là hạng đàng điếm, ăn tàn phá hại.

### **23 – Cự, Hỏa, Linh phùng ác hạn, tử thuật ngoại đạo**

Cung Mệnh có Cự tọa thủ, gặp Hỏa, Linh hội hợp, nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này mà gặp ác hạn, tất chết ở giữa nơi đường xá.

### **24 – Cự, Hỏa, Kinh, Dương, Đà La phùng ác diệu, ả tử đầu hà**

Cung Mệnh có Cự tọa thủ, gặp Hỏa, Kinh, Đà hội hợp, cùng với nhiều sao xấu xa ác độc, tất thất cổ hay đâm đầu xuống sông mà chết.

### **25 – Cự Môn Hợi Tý, kỵ ngộ Lộc Tôn nhi phùng Quyền, Lộc, kiếm xạ Đẩu Ngưu**

Cung Mệnh an tại Hợi, Tý, có Cự tọa thủ, kỵ gặp Lộc Tôn đồng cung. Trong trường hợp này nếu Cự gặp lại Lộc Tôn đồng cung và gặp Quyền, Lộc hội hợp, là người có nhiều cao vọng, nhưng không thể thực hiện được, cũng ví như ném kiếm lên sao Đẩu, sao Ngưu.

### **26 – Cự Môn Tý, Ngọ, Khoa, Quyền Lộc, thạch trung cần ngọc, phúc hưng long**

Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, có Cự tọa thủ, gặp Khoa, Quyền Lộc hội hợp, là người học rộng tài cao, có đức độ, ví như ngọc báu ẩn trong đá và chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

### **27 – Cự Môn, Thìn cung Hóa Kỵ, Tân nhân Mệnh ngộ phản vi giai**

Cung Mệnh an tại Thìn có Cự, Kỵ tọa thủ đồng cung, nên rất mờ ám xấu xa, nhưng riêng đối với tuổi Tân lại thành sáng sủa tốt đẹp, vì có sự ứng hợp. Vậy cho nên, tuổi Tân mà cung Mệnh an tại Thìn, có Cự, Kỵ tọa thủ đồng cung, tất được hưởng giàu sang.

## **THIÊN TUỞNG**

### *ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Thiên tướng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, nên thân hình nở nang, cao vừa tầm, da trắng, vẻ mặt đẹp dễ uy nghi, rất thông minh, tính đôn hậu, thẳng thắn, nhưng thích ăn ngon mặc đẹp, ưa thanh sắc bề ngoài, và dĩ nhiên là được hưởng giàu sang, phúc thọ song toàn.

– Tướng Hãm địa, thân hình cũng nở nang, nhưng, thấp kém thông minh tính cũng đôn hậu, nhưng dễ đam mê, thích ăn chơi và không biết lo xa, suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, tuy vậy, vẫn có đủ cơm ăn áo mặc và sống lâu.

– Tướng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ, Vũ, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, lại có uy quyền hiển hách và danh tiếng lừng lẫy.

– Tướng Vượng địa gặp Kinh, Đà hội hợp, nên chuyên về kỹ nghệ hay kinh doanh buôn bán và chần chẫn là có nhiều tiền của.

– Tướng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh tuy kém tốt đẹp nên hay có bệnh tật ở đầu, mặt, nhưng cũng vẫn được hưởng giàu sang, sống lâu và cũng chẳng đáng lo ngại nhiều về những sự chẳng lành xảy đến trong suốt cuộc đời.

– Tướng Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, tất phải có tật trong mình hay có bệnh ở đầu, mặt, tính rất liều lĩnh, trước khi làm bất cứ việc gì cũng không biết suy xét cẩn thận, nên hay nhầm lẫn suốt đời lao khổ, phải lo lắng về sinh kế, khó tránh thoát được tai họa, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

– Tướng dù Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa gặp Tuần Triệt án ngữ, tất suốt đời khổ cực, công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, thường phải ly tổ bôn ba, lại hay mắc tai họa khủng khiếp, nhất là về dao gươm súng đạn, không thể sống lâu được và dĩ nhiên là phải chết một cách thê thảm.

– Tướng dù Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa, gặp Hình đồng cung, thật là khó tránh được tai họa về dao gươm, súng đạn và chắc chắn là đầu, mặt hay chân tay bị thương tàn.

### NAM MỆNH

– Tướng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quý đến tột bậc, lại có uy quyền hiển hách và danh tiếng lừng lẫy.

– Tướng Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa, gặp Tuần Triệt án ngữ, hay Tướng Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật chỉ có tu hành mới được yên thân và sống lâu.

### NỮ MỆNH

– Tướng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người tài giỏi đảm đang hay ghen tuông, được hưởng giàu sang và phúc thọ song toàn. Đây, nếu tướng gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và rất vượng phú ích tử.

– Tướng Hãm địa cũng là người có tài, hay ghen tuông, nhưng suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, thường phải buồn khổ vì chồng vì con.

– Tướng Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nên có tính lãng loàn, lại khắc chồng hại con, suốt đời cực khổ, cô đơn và không thể sống lâu được.

– Tướng Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa hay Hãm địa, gặp Tuần Triệt án ngữ, là người cô đơn khốn khổ có tàn tật, nếu có danh giá tiền tài, tất phải yếu tử, và dĩ nhiên là phải chết một cách thê thảm.

### PHỤ GIẢI

#### 1 – Thiên Tướng Thìn, Tuất, khởi thị công danh

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có tướng tọa thủ, nên rất quý hiển.

#### 2 – Nữ tướng tinh, tướng cận như mãnh hùng

Đàn bà mà cung Mệnh có Tướng tọa thủ, nên rất can đảm, dũng mãnh và bạo tợn, ví như con gấu dữ.

#### 3 – Thiên Tướng chi tinh Nữ Mệnh triều, tất dương tử quý cập phu hiền

Đàn bà mà cung Mệnh có Tướng Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, tất lấy được chồng hiền, tài giỏi và sanh con quý.

#### 4 – Thiên Tướng, Liêm Trinh, Kinh Dương giáp hình trượng nan đào

Cung Mệnh an tại Tý Ngọ có Liêm, Tướng tọa thủ đồng cung, lại giáp Kinh, nên khó tránh thoát được tù tội.

#### 5 – Tướng Hồng nữ Mệnh, quý nhân hảo phối

Đàn bà mà cung Mệnh có Tướng, Hồng, tọa thủ đồng cung, tất lấy được chồng giàu sang.

#### 6 – Tướng ngộ Khúc, Mộc, Cái, Đào, thuần tước dâm phong

Đàn bà mà cung Mệnh có Tướng tọa thủ, gặp Khúc, Mộc, Cái, Đào hội hợp, nên rất xinh đẹp, nhưng lại có tính dâm đãng.

### THIÊN LƯƠNG

*ĐẠI CƯƠNG*

Cung Mệnh có Thiên Lương tọa thủ, nên thân hình thon và cao, da trắng, vẻ mặt thanh tú khôi ngô, tính khoan hòa, được hưởng tuổi thọ lâu dài.

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa rất thông minh, lại có tính nhân hậu, và từ thiện: được hưởng giàu sang trọn đời.

– Lương Hãm địa, Ty Hợi kém thông minh, cũng có tính nhân hậu, nhưng nông nổi, thích chơi bời phóng đãng, ăn hoang tiêu rộng, và thích phiêu lưu, nay đây mai đó.

– Lương Hãm địa Dậu, kém thông minh, cũng có tính nhân hậu, nhưng không bền chí trước khi làm, bất cứ việc gì cũng không suy xét cẩn thận nên hay nhầm lẫn.

– Lương Hãm địa, Ty, Hợi, Dậu, nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, hay thay đổi chí hướng, nghề nghiệp, công việc lại thường phải ly tổ bốn ba và khó tránh được tai họa.

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc và có uy quyền hiển hách.

– Lương Miếu địa, Vượng địa, hay Đắc địa gặp Xương Khúc, Tả, Hữu, Tuế, tất có văn tài lỗi lạc và thường chuyên về sự phạm.

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp Tuần Triệt án ngữ, nên suốt đời lao khổ, thường phải sớm xa gia đình, lại hay mắc tai họa khủng khiếp, tuổi thọ cũng bị chiết giảm. Có cách này thật chỉ có tu hành mới được yên thân và sống lâu.

– Lương hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Hỏa, Linh, tất trong mình phải có tật và nếu không cùng khổ cô đơn, chắc chắn là yếu tử, nhưng chết một cách thâm hiểm.

*NAM MỆNH*

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quý đến tột bậc và có uy quyền hiển hách.

– Lương Miếu địa, Thìn, Tuất, tất có nhiều mưu cơ và thích bàn xét về chính lược, chiến lược.

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa gặp Tuần, Triệt án ngữ, thật chỉ có tu hành mới được yên thân và sống lâu.

– Lương Hãm địa, nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, hay thay đổi chí hướng, nghề nghiệp, công việc lại thường phải ly tổ bốn ba, và khó tránh thoát được tai họa.



– Lương Hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất trong mình phải có tật, suốt đời cùng khổ, cô đơn và hay gặp sự chẳng lành. Nếu có danh chức, tài lộc, chắc chắn là không thể sống lâu được.

### NỮ MỆNH

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, là bậc hiền phu, được hưởng giàu sang trọn đời và rất vượng phu ích tử.

– Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp Tuần Triệt án ngữ, tất phải muộn lập gia đình, hay lấy kẻ lấy lẽ, mới tránh được mấy độ buồn thương, chắc chắn là phải cô đơn khổ cực. Tuổi thọ cũng bị chiết giảm. Có cách này thật chỉ có tu hành mới được hưởng phúc an nhàn và sống lâu.

– Lương Hãm địa nên có tánh phóng đãng, ưa việc ong bướm đi về, suốt đời phải lo lắng buồn bực vì chồng con.

– Lương Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, là hạng hạ tiện, dâm dật, khắc chồng, hại con, nếu không cùng khổ cô đơn, tất phải yếu tử.

### PHỤ GIẢI

#### 1 – Thiên Lương thủ chiếu, cát tương phùng

Cung Mệnh có Lương Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa tọa thủ, hay chiếu lại gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên hưởng phúc và sống lâu.

#### 2 – Thiên Lương cư Ngọ vị, quan tư thanh hiển

##### triều đình (ngọ thương Thiên Lương)

Cung Mệnh an tại Ngọ có Lương tọa thủ, nên rất rục rờ tốt đẹp. Tuổi Đinh, Kỷ, Quý có cách này, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, lại thêm uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy. Các tuổi khác có cách này, cũng có quan chức lớn.

#### 3 – Lương, Nhật, Mão cung, Nhật xuất phù tang dung mạo phương viên

Cung Mệnh an tại Mão có Lương, Nhật tọa thủ đồng cung, thật là rục rờ tốt đẹp, ví như mặt trời mới mọc phương đông hừng sáng. Có cách này, nên mặt vuông vắn, đầy đặn và tươi nhuận, lại được hưởng phú quý đến tột bậc, suốt đời an nhàn sung sướng.

#### 4- Thiên Lương, Thái Dương, Xương, Lộc hội lộ truyền đệ nhất danh

Cung Mệnh an tại Tý, có Lương tọa thủ, gặp Nhật xung chiếu và Xương Lộc hội hợp, hay an tại Ngọ có Nhật tọa thủ, gặp Lương xung chiếu và Xương, Lộc hội hợp, là người rất thông minh, đi thi rất đỗ cao, lại sớm hiển đạt, được hưởng giàu sang trọn đời và có uy danh lừng lẫy.

5- Thiên Lương, Thái Âm, khước tác phiêu bồng chi khách

Cung Mệnh có Lương Hãm địa tọa thủ, gặp Nguyệt hợp chiếu hay có Nguyệt Hãm địa tọa thủ, gặp Lương hợp chiếu, là người giang hồ, suốt đời bôn tẩu nay đây mai đó, ví như cánh bèo, hay lá cỏ trôi nổi trên mặt nước.

6- Lương Tú, Âm, Linh, nghi tá đồng lương chi khách

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ có Lương tọa thủ, gặp Nguyệt, Linh hội chiếu, là nhiều có tài năng và dĩ nhiên là quý hiển.

7- Lương, Đồng, Ty, Hợi, nam đa lãng đãng, nữ đa dâm

Đàn ông mà cung Mệnh an tại Ty, Hợi, có Lương hay Đồng tọa thủ, là người phóng đãng và thích phiêu lưu nay đây mai đó.

Đàn bà mà cung Mệnh an tại Ty, Hợi, có Lương hay Đồng tọa thủ, là người dâm dật.

8- Ấm, Phúc tại Mệnh án ngữ, bất pha tai ương

Cung Mệnh Mệnh, Thân có lương hay Đồng Miếu địa, Vượng địa, Đắc địa tọa thủ, hay có Lương Đồng tọa thủ đồng cung, nên suốt đời không bao giờ mắc phải tai ương họa hại. (Ấm bà tên riêng của Thiên Lương, cũng như Phúc là tên riêng của Thiên Đồng).

9- Lương, Đồng, Cơ, Nguyệt, Dần, Thân vị nhất sinh lợi nghiệp thông minh

Cung Mệnh an tại Dần, Thân, có Lương, Đồng tọa thủ đồng cung, gặp Cơ, Nguyệt hội chiếu, nên rất thông minh và được hưởng giàu sang trọn đời.

10- Thiên Lương, Văn Xương, cư Miếu, Vượng vị chi công khanh

Cung Mệnh có Lương Miếu địa tọa thủ, gặp Xương đồng cung, nên rất quý hiển.

11- Lương phùng Hao Sát tại cung đao nghiệp hình thương

Cung Mệnh an tại Ty, có Lương tọa thủ, gặp Đại Tiểu Hao, Sát tinh hội hợp, tất khó tránh thoát được tai họa về đau thương hay súng đạn.

12- Thiên Lương, Thiên Mã ví nhân phiêu đãng vô nghi

Cung Mệnh an tại Tý, Hợi có Lương tọa thủ, gặp Mã đồng cung hay xung chiếu, là người phie7u đãng, thích chơi bời, ngoa du, nay đây mai đó, và hay thay đổi chí hướng.

13- Thiên Lương ngộ Mã, nữ Mệnh tiên nhi thả dâm

Đàn bà mà cung Mệnh an tại Ty, Hợi có Lương tọa thủ, gặp Mã đồng cung hay xung chiếu, là người hạ tiện và dâm dật.

## THẤT SÁT ĐẠI CƯƠNG

Cung Mệnh có Thất Sát tọa thủ, nên thân hình nở nang, hơi cao, nhưng thô xấu, da xám hây đen dòn, mặt thường có vết, mắt to và lồi, tính ương ngạnh, nóng nảy, làm việc gì cũng muốn cho chóng xong.

- Sát Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa, nên rất can đảm, dũng mãnh, thông minh, có nhiều mưu cơ, lại thêm tánh cương nghị, hiếu thắng, và hay nói đại ngôn, nhưng được nhiều người tin phục, tuy được hưởng giàu sang, sống lâu, nhưng trên đường đời gặp nhiều bứt thăng trầm.
- Sát Miếu địa, Dần, Thân, dĩ nhiên là quý hiển, nhưng tuổi Giáp, Canh, Đinh, Kỷ mà cung Mệnh có cách này, thật tài quan song mỹ.
- Sát Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sửa tốt về hội, nhất là Tử, Phủ, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Mã, Kinh, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, có uy quyền hiển hách và danh tiếng lừng lẫy.
- Sát Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, là người tàn nhẫn, đa sát, tuy được hưởng giàu sang, nhưng chẳng được lâu bền, lại có tật bệnh, thường mắc tai nạn xe cộ, đao súng, hay bị bắt bớ, giam giữ và chạc chấn giảm thọ.
- Sát Hãm địa là người hung bạo gian quyết, hay nói khóac lác, thường làm đồ tể, hàng thịt, thợ rèn, nếu giàu có, tất không thể sống lâu được.
- Sát Hãm địa, Mão Dậu, tuy mờ ám xấu xa, nhưng ứng hợp với tuổi Ất, Tân. Vậy cho nên tuổi Ất Tân mà cung Mệnh có cách này, cũng như được hưởng phú quý và tuổi thọ cũng gia tăng.
- Sát Hãm địa, gặp Tả, Hữu, Long, Phượng, Quang, Quý hội hợp, thường làm thợ vàng hay thợ bạc.
- Sát Hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, thật là suốt đời cùng khổ cô đơn, phải loang thang phiêu bạt, thường có bệnh tật khó chữa, lại hay bị bắt bớ giam cầm, hay mắc tia nạn khủng khiếp, nhất là về xe cộ, đao súng và dĩ nhiên là yếu tử, nhưng ch61t một cách rất thâm.

- Sát Hãm địa, gặp Hình đồng cung, nêu không mắc tù tội, tất cũng bị giết chết, hay chết vì tai nạn xe cộ.

### NAM MỆNH

- Sát Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, thường hiển đạt về võ nghiệp, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy và dĩ nhiên là sống lâu.
- Sát Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa, gặp Hình đồng cung, là người có biệt tài về quân sự và có oai phong lẫm liệt.
- Sát Hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là suốt đời cùng khổ cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, thường có bệnh tật khó chữa, lại hay bị bắt bớ giam cầm, hay mắc tai nạn xe cộ, đao súng và chắc chắn là yếu tử, nhưng chết một cách rất thê thảm.

### NỮ MỆNH

- Sát Miếu địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người, là người tài giỏi, đảm đang, gan góc và hay ghen tuông. Tuy được hưởng giàu sang, sống lâu, nhưng phải muộn lập gia đình mới tránh khỏi được những nỗi ưu phiền đau đớn vì chồng con. Đây, nếu Sát gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và phúc thọ song toàn.
- Sát Hãm địa là người độc ác, lòng lang dạ thú, khắc chồng hại con, thường có nhiều tật bệnh, suốt đời lao khổ, lại hay mắc tai nạn, và không thể sống lâu được. Đây, nếu Sát gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, thật là chung thân cùng khổ cô đơn, lại có bệnh tật khó chữa, thường hay mắc tai họa khủng khiếp và chắc chắn là yếu tử, nhưng chết một cách rất thê thảm.

### PHỤ GIẢI

- 1- Thất Sát Dần, Thân, Tý, Ngọ nhất sinh tước lộc, vinh xương

Cung Mệnh an tại Dần, Thân, Tý, Ngọ có Sát tọa thủ, tất được hưởng phú quý đến tột bậc.

(Thất Sát tọa thủ tại Dần, Thân gọi là “Thất Sát triều đầu” tọa thủ tại Tý Ngọ gọi là “Thất Sát ngưỡng đầu”

- 2- Sát, Tử, Tồn cung. Đế huê bảo kiếm, Hỏa, Tuyệt nhập âm, đa sát chi nhân, hanh ngộ, Bật, Khoa, Mã, Ấn, Hồng, Sinh, di lập chiến công di đại tướng.

Cung Mệnh an tại Tý Tồn cung có Sát, Tử đồng cung, tất được hưởng phú quý đến tột bậc và có uy quyền hiển hách, cũng ví như đức vua mang kiếm báu. Đây, nếu Sát, Tử gặp Hóa, Tuyệt hội hợp, lại là người tàn nhẫn khát máu.

Nếu Sát, tứ gặp Hỏa, Tuyệt hội hợp cùng với Bật, Khoa, Mã, Ấn, Hồng Sinh, tất hiển đạt về võ nghiệp, thường lập được chiến công một cách dễ dàng, và được vinh thăng lên hạng võ quan cao cấp.

3- Thất Sát, Liêm Trinh đồng vị, lộ thượng mai thi

Cung Mệnh An tại Sửu, Mùi có Sát, Liêm tọa thủ đồng cung, tất nhiên chết ở nơi giữa đường sá, hoặc vì tai nạn xe cộ, hoặc vì dao súng.

4- Sát, Liêm, Sửu, Mùi, Ất, Kỷ, Âm Nam, anh hùng trí dũng

Âm Nam tuổi Ất Kỷ mà cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Sát Liêm tọa thủ đồng cung, là bậc anh hùng trí dũng hơn người. Các tuổi khác mà cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Sát Liêm tọa thủ đồng cung, cũng là người can đảm và có tài thao lược.

5- Thất Sát, Phá Quân, nghi xuất ngoại: chử ban thủ nghệ bất năng tinh

Cung Mệnh có sát hãm địa tọa thủ (hay có Pách Hãm địa tọa thủ) tất phải lìa bỏ gia đình, đi làm ăn ở phương xa. Có cách này lại là người biết nhiều nghề, nhưng không được tinh thực.

6- Sát, Phá, Tham tại Nữ Mệnh nhi ngũ Văn Xương ư Tân Đỉnh tuế, sương phụ chi nhân Đàn bà tuổi Tân, Đỉnh mà cung Mệnh có Sát tọa thủ, gặp Phá, Tham hội chiếu (hay có Phá tọa thủ, gặp sát hội chiếu, hay có Tham tọa thủ, gặp Sát, Phá hội chiếu và gặp Xương hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, là người góa bụa, suốt đời cô đơn, buồn buồn khổ. Có cách này, phải muợn lập gia đình hay lấy kế lấy lẽ, mới tránh được mấy độ tang tóc bi thương).

7- Thất Sát trung phùng Tứ sát yêu đà bối khúc trận trung vong

Cung Mệnh có Sát tọa thủ, gặp Kinh, Đà, Hỏa, Linh hội hợp, tất bị gù lưng, hay có tật ở lưng và nếu ra trận, chắc chắn là mạng vong.

8- sát, Kinh tại Ngọ, mã đầu đối kiếm tương giao sát diệu ư Bính Mậu nhân, mệnh nan toàn

Cung Mệnh an tại Ngọ có Sát, Kinh tọa thủ đồng cung, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, tất hay mắc tai họa khủng khiếp, nhất là về xe cộ, dao súng. Tuổi Bính Mậu mà cung Mệnh có cách này, chắc chắn là phải chết một cách rất thê thảm, thân thể không được vẹn toàn. Nhưng tuổi Giáp Kỷ mà cung Mệnh có cách này, lại là bậc cái thế anh hùng.

9- Sát lâm Tyệt địa hội Dương, Đà, Nhan Hồi yếu chiết

Cung Mệnh an tại Tuyệt địa có Sát tọa thủ, gặp Kinh, Đà hội hợp, tất phải yếu tử như ông Nhan Hồi, học trò đức Thánh Khổng. (Trong số của ông Nhan Hồi, cung Mệnh an tại Tuyệt địa, có Sát tọa thủ, gặp Kinh Đà hội hợp. Vậy cho nên ông chết sớm).

10- Thất Sát, Hỏa, Dương bản thả tiện, đồ tể chi nhân

Cung Mệnh có Sát Hãm địa tọa thủ, gặp Hỏa, Kinh hội hợp là người nghèo hèn, thường làm đồ tể, hàng thịt.

11- Sát cư Ly, Khảm nam nhân thê hiên đa hội: mạc ngộ Kiếp, Riêu, ố phụ ái cô thân, nữ Mệnh ai oan trái hồng nhan nan tự chủ

Đàn ông mà cung Mệnh an tại Ngọ (Ly), Tý (Khảm), có Sát tọa thủ, tất lấy được nhiều vợ hiền. Đây, nếu gặp Sát gặp Kiếp Riêu hội hợp, lại là người ghét đàn bà và thích ở độc thân. Đàn bà mà cung Mệnh an tại Ngọ, Tý, có Sát tọa thủ, gặp Kiếp Riêu hội hợp, tất giăng mắc vào lưới tình àm mang lụy, trong đời phải gặp nhiều phen khổ sở, điều đứng vì tình.

12- Sát, Hình hội long thần định giáng

Cung Mệnh có Sát Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa tọa thủ, gặp Hình đồng cung, là người có aoi phong lâm liệt, như Long thần giáng thế và chắc chắn là được hưởng phú quý, nhưng thường hiển đạt về võ nghiệp.

13- Sát, Hình tọa cung liêm trực vô tư

Cung Mệnh có Sát Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa tọa thủ, gặp Hình đồng cung hoặc chiếu, hay có Hình Đắc địa tọa thủ, gặp Sát chiếu, là người liêm khiết, thẳng thắn và vô tư.

14- Thất, Sát lâm, Thân chung thị yếu

Cung Thân có Sát tọa thủ rất không thể sống lâu được.

## PHÁ QUÂN

### ĐẠI CƯƠNG

Cung Mệnh có Phá Quân tọa thủ, nên thân hình đầy đà, cao vừa tầm (phá đắc địa hay phá hãm địa, thân hình hay thấp) da hồng hào, mặt đầy đặn, mắt lộ, hầu lộ, lông mày thưa.

- Phá Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa là người thông minh, cương quả, hiếu thắng, tự đắc, có thủ đoạn, có tài thao lược, lại can đảm, dũng mãnh, ưa hoạt động, thích đi xa, ham săn bắn.
- Phá Miếu địa lại hay nghe nịnh hót.
- Phá Đắc địa cũng hay nghe nịnh hót nhưng có tính gian hiểm, bất nhân.
- Phá Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa tất được hưởng giàu sang và sống lâu. Nhưng trên đường đời gặp nhiều bước thăng trầm, tiền tài ô công danh như đám mây nổi, tụ tán thất thường.
- Phá Miếu địa ứng hợp với tuổi Đinh, Kỷ, Quý và khắc tuổi Bính, Mậu, Dần, Thân. Vậy cho nên tuổi Đinh, Kỷ, Quý, mà cung Mệnh có Phá Miếu địa tọa thủ, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn. Còn tuổi Bính, Mậu, Dần, Thân. Vậy cho nên tuổi Đinh, Kỷ, Quý mà có Phá Miếu địa tọa thủ, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn. Còn tuổi Bính, Mậu, dần, Thân mà cung mệnh có Phá Miếu địa tọa thủ, tuy cũng được hưởng giàu sang nhưng hay mắc tai họa.
- Phá Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Xương, Khúc, tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc hay Kinh đà, Không, Kiếp Đắc địa, thật là thang mây nhẹ bước, tất được hưởng phú quý đến tột bậc, lại có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy.
- Phá Miếu địa, Vương địa hay Đắc địa gặp nhiều sao mờ ám, xấu xa hội hợp, nhất là sát tinh hãm địa hay Đại tiểu hao, hổ, Kỵ, Hình, nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý tột lòng, vì công danh trắc trở, nghèo túng, thường phải bôn tẩu nay đây mai đó, lại hay mắc tai nạn và khó tránh thoát được tù tội, tuổi thọ cũng bị chết giảm.
- Phá Hãm địa là người ươn nạng, hiếu thắng, hung tợn, nham hiểm, bất nhân, có óc kinh doanh, khéo tay, thường chuyên về kỹ nghệ, máy móc, thủ công hay đi buôn, suốt đời vất vả, thường mắc nhiều tai ách, nếu không ly tổ bôn ba, tất không thể sống lâu được.
- Phá Hãm địa, Mão Dậu ứng hợp với tuổi Ất, Tân, Quý. Phá Hãm địa Dần, Thân, ứng hợp với Giáp, canh, Đinh, Kỷ. Phá Hãm địa Tý Hợi ứng hợp với tuổi Mậu. Vậy cho nên tuổi Ất, tân, Quý, mà cung Mệnh an tại Mão Dậu có Phá tọa thủ, tuổi Giáp, Canh, Đinh, Kỷ, mà cung Mệnh an tại dần, Thân có Phá tọa thủ, và tuổi Mậu mà cung Mệnh an tại

Ty, Hợi có Phá tọa thủ, cũng vẫn khá giả và cũng chẳng đáng lo ngại nhiều về những sự chẳng lành xảy đến trong đời.

- Phá Hãm địa gặp Kinh, Đà, Không Kiếp Đắc địa hội hợp, cũng được hưởng giàu sang nhưng hay mắc tai họa.
- Phá Hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh hãm địa hay Đại tiểu hao, Hổ, Ky, Hình, thật là chung thân cùng khốn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt. Lại có tàn tật, có bệnh có chữa, thường mắc phải những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xiềng xích, nếu không cũng bị yếu tử, nhưng chết 1 cách thê thảm.

### NAM MỆNH

Phá Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc thường hiển đạt về võ nghiệp, có uy quyền hiển hách và sống lâu.

- Phá hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là suốt đời cùng khốn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, lại có tàn tật, có bệnh khó chữa, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, chân tay thường bị vướng vào xiềng xích nếu không cũng bị yếu tử nhưng chết 1 cách rất thê thảm.

### NỮ MỆNH

Phá Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thủ Mệnh, là người ài giỏi, đảm đang, gan góc, hay ghen tuông, tuy được hưởng giàu sang, sống lâu nhưng phải muộn lập gia đình mới tránh được những nỗi ưu phiền, và đau đớn vì chồng con. Đây, nếu Phá gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý đến tột bậc.

- Phá Hãm địa là người dâm dật, ác độc, lăng lòn, phải lấy kế lấy lẽ may ra mới tránh được mấy độ buồn thương, suốt đời khổ cực, có nhiều bệnh tật, lại hay mắc tai nạn, nếu gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, thật là chung thân cùng khốn cô đơn, khắc chồng hại con, phải lang thang phiêu bạt, thường mắc những tai nạn khủng khiếp, lại có tàn tật, hay có bệnh khó chữa, nếu không cũng yếu tử, nhưng chết 1 cách rất thê thảm.

### PHỤ GIẢI

#### 1- Phá Quân nhất diệu, tính nan mình

Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, Thìn, Tuất, Dần, Thân có Phá đơn thủ (không gặp Chính diệu khác đồng cung) là người không sát suốt, hay nghe nịnh hót.

#### 2- Phá Quân, tý, Ngọ, gia quan tiến lộc

Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ có Phá tọa thủ, tất được hưởng phú quý song toàn.

#### 3- Phá Quân Khảm, Ly, Cô thân độc ảnh

Cung Mệnh an tại Tý (Khảm), Ngọ (Ly) có Phá tọa thủ, tất phải sớm xa cách cha mẹ anh em, nếu không cũng khắc vợ (hay chồng) hay hiếm con.

#### 4- Phá Quân, Tham lang, Phùng lộc, Mã nam đa lãng đãng, nữ đa dâm

Cung Mệnh có Phá tọa thủ (hay có Tham tọa thủ), gặp Lộc, Mã hội hợp: đàn ông hay chơi bời hoang đãng, thích ngao du nay đây mai đó. Đàn bà rất dâm dật.

Đàn ông hay đàn bà mà cung Mệnh có Phá tọa thủ (hay Tham tọa thủ) gặp Lộc, Mã hình, là người vô hạnh, nhưng kiếm tiền dễ dàng.

#### 5- Phá, Sát khủng phùng hỏa, Hao, mạc ngọc việt, Hình lão hạn quy thân họa nghiệp lai

Cung Mệnh có Phá, tọa thủ (hay có Sát tọa thủ) gặp Hỏa Hao hội hợp, thật là khó tránh thoát được những tai nạn khủng khiếp.

Cung Mệnh có Phá tọa thủ (hay sát tọa thủ) gặp Hỏa Hoa hội hợp, cùng với Việt, Hình, tất về già sẽ chết vì mắc tai nạn.

6- Phá, Kinh, Mão, Dậu, Nhi Phùng phụ, Bất, Khởi ngục Hòang Sào

Cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Phá, Kinh tọa thủ đồng cung, gặp Phụ, Bất hội hợp là người độc ác, đa sát, làm loạn thiên hạ như Hòang Sào (đời Đường) vậy.

7- Phá Quân, Hỏa, Linh, bôn ba lao tóai

Cung Mệnh có Phá tọa thủ, gặp Hỏa, Linh hội hợp, nên suốt đời phải bôn ba lao khổ.

8- Dần, Thân, Phá, Hỏa, Việt lâm ư, Tân, Đinh, Tuế cơ xảo tài hành

Tuổi Tân, Đinh mà cung Mệnh an tại Dần, Thân, có Phá tọa thủ, gặp hỏa, Việt hội hợp, là người giỏi về máy móc, thường chuyên về kỹ nghệ.

Các tuổi khác mà cung Mệnh an tại Dần, Thân, có cách này cũng rất khéo tay.

9- Phá tọa ly, ngôn ngữ thô bạo: Phùng lộ, Dương nan giải xương cuồng

Cung Mệnh an tại Ngọ có Phá tọa thủ, nên hay gắt gỏng, nói năng thô lỗ. Đây nếu Phá hoặc gặp Lộc đồng cung, hoặc gặp Thiếu Dương đồng cung, hoặc gặp Lộc, Dương hội hợp lại rất vui tính, hay nói đùa bỡn.

10- Phá Quân Thìn, Tuất nhi ngộ Khoa, Tuần, cãi át vi lương: ư hợp Mậu, quý nhân, đa họanh dành tài

Cung Mệnh an tại Thìn, Tuất có Phá tọa thủ, là người gian ác bất nhân. Đây, nếu Phá gặp Khao đồng cung, gặp tuần án ngữ, lại rất thẳng thắn, lương thiện. Đến Mậu, Quý, mà cung Mệnh an tại Thìn, Tuất, có Phá tọa thủ, gặp khoa đồng cung, gặp Tuần án ngữ tất họanh phát danh tài.

11- Phá cư Mộ, cương quả chi nhân, phùng thời loạn thế, Phùng hình, Lộc, Chấn động uy danh

Cung Mệnh an tại tứ Mộ có Phá tọa thủ, là người cương quả, gặp được sự nghiệp lớn trong thời loạn. Đây, nếu Phá gặp Hình, Lộc hội hợp, tất có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy.



## VĂN XƯƠNG – VĂN KHÚC

### ĐẠI CƯƠNG

– Cung Mệnh có Văn Xương, hay Văn Khúc tọa thủ nên vẻ mặt thanh tú và khôi ngô.

– Xương, Khúc Đắc địa, nên tai thính, mắt rất sáng, trong mình thường có nốt ruồi kín hợp với quý tướng, lại là người thông minh, học rộng, biết suy xét, phán đoán mọi việc trước sau hay dở, có văn tài và có năng khiếu về âm nhạc.

– Xương, Khúc Đắc địa gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khơ, Quyển, Lộc, nên đi thi đỗ cao, sớm hiển đạt, được hưởng phú quý, có uy danh lừng lẫy và sống lâu.

– Xương, Khúc Đắc địa, gặp Đồng Lương sáng sửa tốt đẹp hội hợp, là người khôn khéo, có nhiều tài năng, sớm hiển đạt và được hưởng giàu sang trọn đời. Trong trường hợp này, nếu Xương, Khúc gặp Tuần Triệt án ngữ, hay nhiều Sát tinh hội hợp, thật là mờ ám xấu xa. Có cách này, nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, vì công danh trắc trở, lại hay mắc tai họa, nhất là tù tội, tuổi thọ cũng bị chiết giảm. Chỉ có lánh mình ở chốn thuyền môn hay đạo viện may ra mới được yên thân và sống lâu.

– Khúc Đắc địa, gặp Vũ đồng cung, tất có tài kiêm văn võ, có uy quyền hiển hách và được hưởng giàu sang trọn đời. Tuổi Giáp mà cung Mệnh có Khúc Đắc địa tọa thủ, gặp Vũ đồng cung là hợp cách, nên được hưởng phú quý đến cực độ và có uy danh lừng lẫy.

– Khúc Đắc địa gặp Tham, Hỏa đồng cung hay hội chiếu, tất có quan chức lớn và có rất nhiều của cải quý giá.

– Xương, Khúc Hãm địa nên làm nghề thủ công rất khéo léo, nếu chuyên về kỹ nghệ, mỹ nghệ sau cũng khá giả.

– Xương, Khúc Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hay Sát tinh hội hợp, tất trong mình có nhiều rối rắm, ứ đọng nông nổi, trước

khi làm bất cứ một việc gì, cũng không suy xét cẩn thận, nên hay nhầm lẫn, thất bại, suốt đời cùng khổ cô đơn, thường phải ly tổ hôn ba, khó tránh thoát được tai họa nhất là tù tội, nếu không có tàn tật, tất không thể sống lâu được.

- Cung Mệnh có Xương, Khúc tọa thủ, dù Đắc địa, hay Hãm địa, nhưng nếu gặp Tuế, tấu, Long, Phượng hội hợp, cũng là người khéo nói, hát hay và rất ham chuộng thi, ca, vũ, nhạc, kịch.

#### NAM MỆNH

- Xương, Khúc Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc là người thông minh, học rộng, có văn tài lỗi lạc, sớm nhẹ bước thang mây, uy danh lừng lẫy, được hưởng giàu sang trọn đời và sống lâu.

- Xương, Khúc Hãm địa, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hay Sát tinh hội hợp, nên suốt đời cùng khổ cô đơn, thường phải ly tổ hôn ba, khó tránh thoát được tai họa, nếu không có tàn tật phải yếu tử.

#### NỮ MỆNH

- Xương, Khúc Đắc địa thủ Mệnh, nên nhan sắc tuyệt vời và rất đa tình.

- Xương, Khúc Đắc địa, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng phú quý và sung sướng suốt đời.

- Xương, Khúc Hãm địa, nét mặt cũng tươi tỉnh, nhưng tính rất thâm dâm và suốt đời phải buồn phiền vì chồng con.

- Xương, Khúc Hãm địa, Gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hay Sát tinh hội hợp, là hạng gái giang hồ, ty tiện, khắc chồng hại con, và thường phải yếu tử.

- Xương, Khúc thủ Mệnh, dù Đắc địa hay Hãm địa, nếu gặp Riêu đồng cup, cũng là người có tính đồng bóng.

#### PHU GIẢI

##### 1 - Văn Quế, Văn Hoa, cứu trùng quý hiển

Cung Mệnh có Xương, Khúc Đắc địa tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên rất quý hiển.

(Văn Quế là tên riêng của Văn Xương, Văn Hoa là tên riêng của Văn Khúc).

**2 – Văn Xương, Văn Khúc vi nhân đa học đa năng**

Cung Mệnh có Xương, Khúc, Đắc địa tọa thủ, là người thông minh, học rộng, có nhiều tài năng.

**3 – Dương phi hảo sắc thị Khúc, Xương**

Cung Mệnh của số Dương Quý Phi đời Đường, có Khúc, Xương tọa thủ, vậy cho nên nàng có nhan sắc "Chim sa cá lặn" và được vua Đường Huyền Tôn yêu quý chiều chuộng.

Đàn bà mà trong số có Khúc, Xương thủ Mệnh, cũng là người xinh đẹp.

**4 – Nữ nhân Xương, Khúc thông minh, phú quý chỉ đa dâm**

Đàn bà mà trong số có Xương, Khúc Đắc địa thủ Mệnh, là người thông minh, được hưởng phú quý, nhưng có tính dâm dăng.

**5 – Tỵ, Hợi tọa Quế, Hoa, phi vinh tắc phú**

Cung Mệnh an tại Tỵ, Hợi có Xương, Khúc tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên rất rục rỡ. Có cách này nếu không quý hiển, cũng là triệu phú.

**6 – Xương, Khúc Liêm Trinh ư Tỵ, Hợi, vi nhân bất thiện tạo hình**

Cung Mệnh an tại Tỵ, Hợi có Xương, Khúc tọa thủ, gặp Liêm đồng cung, là người gian dối, hay khoe khoang, suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, thường phải ly tổ bốn ba, lại hay mắc tai họa, nhất là tù tội và không thể sống lâu được.

**7 – Xương, Khúc Phá Quân phùng, hình khắc đa lao toái**

Cung Mệnh có Xương, Khúc tọa thủ, dù Đắc địa hay Hãm địa, nếu gặp Phá đồng cung, tất suốt đời phải lao tâm khổ tứ và hay bị bắt bớ giam cầm.

**8 – Xương, Khúc, Phá Quân lâm Hổ, Thổ, Sát, Dương xung phá bốn ba**

Cung Mệnh an tại Dần (Hổ), Mão (Thổ) có Xương, Khúc tọa thủ, gặp Phá đồng cung, gặp Sát tinh, nhất là Kinh xung chiếu, nên suốt đời lao khổ, thường phải lìa bỏ gia đình, bốn tẩu ở phương xa, lại hay mắc tai họa, tù tội và không thể sống lâu được.

**9 – Xương, Khúc, Lương tinh vị chí thai cương**

Cung Mệnh có Xương, Khúc Đắc địa tọa thủ, gặp Lương đồng cung hay xung chiếu, nên rất quý hiển, có uy danh lừng lẫy.

**10 – Xương, Khúc, Cơ, Lộc thanh tú, xảo**

Cung Mệnh có Xương, Khúc Đắc địa tọa thủ, gặp Cơ, Lộc hội hợp là người xinh đẹp và khéo léo.

**11 – Xương, Khúc, Tả, Hữu, hội Dương, Đà dương sinh dị chí**

Cung Mệnh có Xương, Khúc tọa thủ, gặp Tả, Hữu đồng cung, gặp Kinh, Đà hội hợp, nên trong mình có nốt ruồi kín và có nhiều tướng lạ.

**12 – Xương, Khúc Lộc Tồn do vi kỳ thị**

Cung Mệnh có Xương, Khúc Đắc địa tọa thủ, gặp Lộc đồng cung, là người có nhiều tài năng xuất chúng.

**13 – Xương, Khúc, Sửu, Mùi, Giáp nhân Dương nữ, kiêm phùng Hồng, Lộc hiển phụ chi nhân.**

Dương Nữ tuổi Giáp mà cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Xương, Khúc tọa thủ đồng cung, gặp Hồng, Lộc hội hợp, là người có đức độ, đáng bậc hiển phụ, nhưng hưởng giàu sang trọn đời và rất vượng phú ích tử.

**14 – Văn Xương hội Liêm Trinh, chi táng mệnh thiên niên**

Cung Mệnh an tại Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi, Mão, Dậu, có Xương, Liêm tọa thủ đồng cung, nên không thể sống lâu được.

**15 – Văn Xương, Vũ khúc ư Mệnh Thân, văn vũ kiêm bi**

Cung Mệnh Thân, có Xương Đắc địa, gặp Vũ đồng cung, là người có tài kiêm văn võ, có uy danh lừng lẫy và được hưởng giàu sang trọn đời.

**16 – Văn Xương, Tả Phụ vị chí tam thai**

Cung Mệnh, có Xương Đắc địa tọa thủ, gặp Tả đồng cung, nên rất quý hiển.

**17 – Nhị Khúc Vượng cung, uy danh hách dịch**

Cung Mệnh, có Khúc Đắc địa tọa thủ, gặp Vũ đồng cung, là người có tài kiêm văn võ và có uy quyền hiển hách.

**18 – Xương, Khúc Giáp Mệnh tối vi kỳ**

Cung Mệnh giáp Xương, giáp Khúc, nên rất thông minh và được nhiều người kính trọng, quý mến.

**19 – Xương, Khúc giáp Mệnh, xuất ngoại đa cận quý nhân**

Cung Mệnh giáp Xương, giáp Khúc, ra ngoài hay được gần quý nhân.

**20 – Xương, Khúc giáp Trì, quý nhi thả hiển**

Cung Mệnh có Nhật sáng sửa tốt đẹp tọa thủ, lại giáp Xương, giáp Khúc, nên rất quý hiển và được hưởng giàu sang trọn đời.

**21 – Văn tinh củng chiếu Giả Nghị Niên thiếu đấng khoa**

Trong số của Giả Nghị đời Hán, Cung Mệnh sáng sửa tốt đẹp, lại có Xương, Khúc, Khôi, Việt hội chiếu, vậy cho nên Giả Nghị thông minh, học rộng, đỗ đạt rất sớm. Người nào mà Cung Mệnh có cách này một cũng thông minh và sớm hiển đạt.

**22 – Nhị Khúc triều viên phùng, Tả, Hữu  
tướng tướng chi tài**

Cung Mệnh sáng sửa tốt đẹp, có Khúc, Vũ hội chiếu và Tả, Hữu hội hợp, là người có tài kiêm văn võ, nhưng hiển đạt về võ nghiệp và được hưởng phú quý song toàn.

**THIÊN KHÔI – THIÊN VIỆT****ĐẠI CƯỜNG**

Cung Mệnh có Thiên Khôi hay Thiên Việt tọa thủ, tất là con trưởng, nếu không, sau cũng đoạt trưởng, lại có vẻ mặt thanh tú, khôi ngô, mắt sáng, tính tình cao thượng và rất thông minh.

- Khôi, Việt gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ Xương, Khúc, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc nên có tài kiêm văn võ, có óc lãnh tụ, có mưu cơ tổ chức và sớm nhẹ bước thang mây, thường nắm giữ đầu mối những công việc lớn, nhỏ nên có uy quyền hiển hách, hay lui tới gần bên bậc nguyên thủ, lại được hưởng giàu sang và sống lâu.

- Khôi, Việt gặp Tuần Triệt án ngữ, hay gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Sát tinh, Kỵ, Hình, nên suốt đời chẳng mấy khi được xúng ý toại lòng, công danh trắc trở, nếu được hưởng giàu sang, cũng chẳng lâu bền, thường có bệnh tật ở đầu, lại hay mắc tai họa khủng

khiếp, nhất là về đao thương, súng đạn và không thể sống lâu được.

#### NAM MỆNH

- Khôi, Việt thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quý song toàn và sống lâu.

- Khôi, Việt gặp Tuần Triệt án ngữ, hay gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nên công danh trắc trở hay mắc tai họa, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

#### NỮ MỆNH

- Khôi, Việt, thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, là bậc hiền phụ, có danh giá, nhưng hưởng giàu sang, sống lâu và rất vượng phú ích tử.

- Khôi, Việt gặp Tuần Triệt án ngữ, hay gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nên suốt đời phải lao tâm loại tử lại hay mắc tai họa, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

#### PHỤ GIẢI

##### 1 - Khôi, Việt tại Mệnh, Thân vì trường tử

Cung Mệnh, Thân, có Khôi, Việt tọa thủ, tất là con trưởng. nếu không, sau cũng đoạt trưởng.

##### 2 - Thiên Khôi, Thiên Việt, cái thế văn chương

Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Văn tinh, như : Xương, Khúc, Khoa, Tuế, Tấu là người có văn tài lỗi lạc, và sớm nhẹ bước thang mây.

##### 3 - Khôi, Việt phụ tinh, vi phúc thọ

Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ, lại gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phúc và sống lâu.

##### 4 - Khôi, Việt tại Mệnh, Thân, đa chiết quế

Cung Mệnh, Thân có Khôi, Việt tọa thủ, tất đi thi đỗ cao ví như được bẻ cành quế.

##### 5 - Khôi, Việt, Xương, Khúc, Lộc tồn Hình, Sát vô xung, đại phú quý

Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ, gặp Xương, Khúc, Lộc, hội hợp, may mắn lại không bị Sát tinh hay Kỵ, Hình xâm phạm, nên được hưởng phú quý đến cực độ và sống lâu.

**6 – Khôi, Việt trùng phùng Sát, cố tật vưu đa**

Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ, gặp nhiều sao hội hợp, nên trong mình có nhiều bệnh tật không thể chữa khỏi được.

**7 – Khôi tinh lâm Mệnh, vị chí tam thai**

Cung Mệnh có Khôi tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, nên rất quý hiển. Nếu Cung Mệnh an tại Ngọ, có Khôi tọa thủ, gặp Tử đồng cung, chắc chắn là có uy danh lừng lẫy, và được hưởng giàu sang trọn đời.

**8 – Khôi tinh giáp Mệnh vi kỳ cách**

Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, giáp Khôi, giáp Việt nên rất thông minh, sớm hiển đạt, được nhiều người kính trọng, yêu mến, ra ngoài hay được quý nhân phù trợ.

**9 – Giáp, Quý, Giáp Lộc, thiếu nhân tri**

Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, giáp Khôi, Việt, giáp Lộc, nên rất quý hiển và giàu có, ít người sánh kịp.

**LỘC TỒN****ĐẠI CƯỜNG**

– Cung Mệnh có Lộc Tồn tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, là người thông minh, học rộng, tính nhân hậu, từ thiện, có tài tổ chức, có nhiều sáng kiến lạ và biết ứng biến, suốt đời được hưởng giàu sang, được nhiều người kính trọng và sống lâu.

– Lộc gặp Tử, Phủ, Xương, Khôi, Việt, Mã hội hợp thật là rực rỡ tốt đẹp. Có cách này, chắc chắn là được hưởng phú quý trọn đời, có uy quyền hiển hách, tuổi thọ cũng gia tăng.

– Lộc gặp Quang, Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc, Riêu, Y hội hợp, nên chuyên nghề thuốc, sau rất nổi tiếng.

– Cung Mệnh có Lộc tọa thủ, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Không, Kiếp, Hao, Kỵ, Tuế là người biển lận, ích kỷ và gian quyết, thường sớm khắc một trong hai thân, hay phải sớm lìa bỏ gia đình, lang thang bôn tẩu ở phương xa, suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, vì công danh trắc trở, tài lộc thiếu thốn, nếu có nhiều tiền của, lại hay bị mất cắp, lừa đảo, khó tránh được những tai họa khủng khiếp, và rất dễ mắc tù tội, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

**NAM MỆNH**

- Lộc thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ, Xương, Khúc, Khôi, Việt, nên được hưởng phú quý trọn đời, có uy danh lừng lẫy và sống lâu.

- Lộc gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Không, Kiếp, Hao, Kỵ, Tuế nên suốt đời quẫn bách, buồn phiền vì vợ con, thường phải sớm ly tổ, lại hay mắc tai họa và không thể sống lâu được.

**NỮ MỆNH**

- Lộc thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên rất đoan chính, được hưởng giàu sang trọn đời và rất vượng phú ích tử.

- Lộc gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp hội hợp, cũng không có tánh dâm dăng, nhưng suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, và phải hay buồn khổ vì chồng con.

**PHỤ GIẢI****1 - Lộc Tồn hậu trọng đa y, thực**

Lộc tồn có Lộc tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên suốt đời được hưởng giàu sang, được ăn miếng ngon, mặc đồ tốt.

Nếu Cung Mệnh an tại Hợi, có Lộc tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, chắc chắn là tài quan song mỹ, được hưởng phú quý đến cực độ.

**2 - Lộc Tồn tại viên, chỉ tứ tổ nghiệp**

Cung Mệnh có Lộc tọa thủ, nên có của cải do tiền nhân để lại.

**3 - Lộc triều viên, thân vinh quý hiển**

Mệnh sáng sủa tốt đẹp, có Lộc chiếu, nên rất quý hiển.

**4 - Lộc Tồn Tý, Ngọ vị, Mệnh, Thân,****Thiên Di phùng chí, lợi lộc nghi**

Cung Mệnh, Thân hay Thiên Di an tại Tý, Ngọ, có không tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên rất giàu sang, tiền của chất đống lên trong kho lẫm.



**5 – Lộc phùng xung Phá, cát dã thành hung**

Cung Mệnh có Lộc tọa thủ, gặp Phá xung chiếu nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này, nên tiền tài thiếu thốn, suốt đời phải lo lắng vì sinh kế, và hay mắc tai họa.

**6 – Song Lộc thủ Mệnh, Lã Hậu chuyên quyền**

Cung Mệnh có Lộc Tồn và Hóa Lộc tọa thủ đồng cung, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, là người độc đoán, có óc lãnh tụ và thích chuyên quyền, như Lã Hậu đời Hán vậy.

Cung Mệnh của số Lã Hậu đời Hán cũng có cách này.

**7 – Song Lộc trùng phùng, chung thân phú quý**

Cung Mệnh có Lộc Tồn tọa thủ, gặp Hóa Lộc chiếu, hay có Hóa Lộc tọa thủ, gặp Lộc Tồn chiếu, hay có Lộc Tồn, Hóa Lộc tọa thủ đồng cung và nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, chắc chắn là được hưởng giàu sang trọn đời.

**8 – Minh Lộc, ám Lộc, vị chí công khanh  
(Cấm thượng thêm hoa)**

Cung Mệnh sáng sửa tốt đẹp, có Lộc Tồn tọa thủ, cung Nhị hợp có Hóa Lộc tọa thủ, hay cung Mệnh sáng sửa tốt đẹp có Hóa Lộc tọa thủ, cung Nhị Hợp có Lộc Tồn tọa thủ, như vậy thật là rục rờ. Có cách này như găm thêu hoa, chắc chắn là được hưởng giàu sang, có quan chức lớn và uy quyền hiển hách.

*(Trường hợp Minh Lộc, ám Lộc còn gọi là Uyên Ương Lộc hội).*

**9 – Lộc, Mã tối hỉ giao tri, chúng nhân sửng ái**

Cung Mệnh Lộc tọa thủ, gặp Mã xung chiếu, hay mã tọa thủ, gặp Lộc xung chiếu, như vậy thật là rục rờ tốt đẹp. Có cách này, tất được hưởng giàu sang, dễ kiếm tiền và được nhiều người mến chuộng.

**10 – Lộc đáo, Mã đáo, kỵ Kiếp, Không, Tuế**

Cung Mệnh có Lộc tọa thủ, gặp Mã xung chiếu, hay có Mã tọa thủ, gặp Lộc xung chiếu, nếu lại gặp thêm Kiếp, Không, Tuế hội hợp, tất là mờ ám xấu xa. Có cách này, nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, công danh trắc trở, hay phải lo lắng về sinh kế và khó tránh thoát được tai họa.

## TẢ PHỤ – HỮU BẬT

### ĐẠI CƯƠNG

– Cung Mệnh có Tả, Phụ hay Hữu Bật tọa thủ, lại gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên thân hình đầy đặn, tính nhân hậu, khoan hòa, thẳng thắn, hay cứu giúp những người khốn cùng và có nhiều mưu trí.

– Tả, Hữu gặp Tử, Phủ, Xương, Khúc, Khôi, Việt hội hợp cùng với Khoa, Quyền, Lộc tất trong mình có nhiều nốt ruồi kín hợp với quý tướng. Vậy cho nên được hưởng phú quý trọn đời, có danh tiếng lừng lẫy, tuổi thọ cũng gia tăng.

– Tả, Hữu hội hợp với Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Long, Phượng, tất chuyên về nghề thuốc, sau rất khá giả.

– Tả, Hữu gặp nhiều sao mờ ám xấu xa, hay Sát tinh hội hợp, tất trong mình có nhiều rổ sọ, thường mang tật, tính rất gian trá, hiểm độc, hay lừa đảo, hại người, suốt đời cùng khổ cô đơn, khó tránh thoát được những tai họa khủng khiếp, tuổi thọ lại bị chiết giảm.

– Cung Mệnh có Tả, Hữu tọa thủ dù gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, hay gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, cũng phải sớm ly tổ hay sớm lìa bỏ gia đình, tự tay lập nghiệp ở phương xa.

### NAM MỆNH

– Tả, Hữu thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, là người thông minh, học rộng, văn võ kiêm toàn, được hưởng giàu sang đến tận tận tột bực.

– Tả, Hữu gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Cự, Phá, Hãm địa hay Sát tinh hội hợp, tất phải mang tàn tật, suốt đời cùng khổ và thường yếu tử.

### NỮ MỆNH

– Tả, Hữu thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, là người siêng năng, hiền hậu, giàu có hơn người và rất vượng phú ích tử.

– Tả, Hữu gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hay Sát tinh hội hợp, là hạng bất chính, khắc hại chồng con, dù có được hưởng giàu sang cũng chẳng được lâu bền, nếu chết nonn ấy là may mắn.

### PHỤ GIẢI

#### 1 - Tả, Phụ Hữu Bát chung thân phúc hậu

Cung Mệnh có Tả, Hữu tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên suốt đời được hưởng phúc, gặp nhiều may mắn và sống lâu.

#### 2 - Tả, Hữu đồng cung, phi la y tử

Cung Mệnh an tại Sửu, Mùi, có Tả, Hữu tọa thủ đồng cung, lại gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Khoa, Quyền, Lộc tất được hưởng phú quý song toàn, ví như người mặc áo gấm tía.

#### 3 - Mộ phùng Tả, Hữu tôn cư bát tọa chi quý.

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Tả, Hữu tọa thủ, lại gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên rất quý hiển. Tả, Hữu tọa thủ tại Tứ Mộ sáng sủa hơn là tại các vị trí khác.

#### 4 - Phụ, Bát ái nhập Mộ cung, nhược phùng

##### Đế tượng, Văn đoàn, Võ cách, hoạnh phát danh tài

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Tả, Hữu tọa thủ, là hợp cách : nếu lại gặp Tử Vi, hay Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương (Văn đoàn), hội hợp, hay Sát, Phá, Liêm, Tham (Võ cách) hội hợp, tất hoạnh phát công danh và được hưởng giàu sang trọn đời.

#### 5 - Tả, Hữu, Trinh, Dương, tạo hình lục

Cung Mệnh có Tả, Hữu tọa thủ, lại gặp Trinh, Dương hội hợp, nên hay mắc tù tội và suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

#### 6 - Tả, Hữu, Khôi, Việt ư phúc thọ

Cung Mệnh có Tả, Hữu tọa thủ, lại gặp Khôi, Việt, tọa thủ, nên được hưởng phúc và sống lâu.

#### 7 - Tả, Phủ đồng cung, tôn cư vạn thừa

Cung Mệnh có Tả, Hữu tọa thủ đồng cung, nên được hưởng giàu sang sung sướng. Nếu cung Mệnh an tại Tuất, có cách này thật là toàn mỹ : phú quý đến tột bực.

#### 8 - Hữu Bát, Thiên Tướng phúc lai lâm

Cung Mệnh có Hữu, Tướng tọa thủ đồng cung, nên được hưởng phúc sống lâu. Trong trường hợp này nếu Cung Mệnh an tại Tỵ, Hợi, tất được hưởng phú quý, nhưng không bền. Nếu cung Mệnh an tại Mão, Dậu, chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

**9 – Tả, Hữu giáp Mệnh vì quý cách**

Cung Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, lại giáp Tả, giáp Hữu, nên rất quý hiển, có danh tiếng lừng lẫy, được nhiều người kính phục.

**10 – Phụ, Bật giáp ĐẾ, phúc lai lâm**

Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, lại giáp Tả, giáp Hữu nên được hưởng phúc, có danh giá uy quyền.

**11 – Tả, Hữu, đơn thủ chiếu Mệnh, ly tông thứ xuất**

Cung Mệnh có Tả, Hữu hoặc xung chiếu, hoặc hội chiếu, tất phải sớm lìa bỏ gia đình, lập nghiệp ở phương xa. Trong trường hợp này, nếu Cung Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng giàu sang và sống lâu. Trái lại, nếu cung Mệnh có nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất cùng khổ cô đơn, trong đời gặp nhiều nỗi gian truân vất vả và thường yếu tử.

**KÌNH DƯƠNG****ĐẠI CƯƠNG**

Cung Mệnh có Kinh, Dương đơn thủ, nên thân hình cao và thô, da xám, mặt choắt, hầu lộ, mắt lồi.

– Kinh Đắc địa, nên tính khí cương cường, quả quyết, dũng mãnh, lắm cơ mưu, thích mạo hiểm, nhưng hay kiêu căng tự đắc.

– Nhưng nếu Kinh Hãm địa, thì tính khí lại hung bạo, liều lĩnh, bướng bỉnh, ngang ngạnh và gian trá.

– Kinh tọa thủ tại Dần, Thân, tai hại nhất đối với tuổi Giáp Mậu, thường phải phá tán, tổ nghiệp, mang tật trong mình, suốt đời sầu khổ, có sớm rời xa quê hương, mới mong sống lâu được. Trong trường hợp này, nếu may mắn có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, thì lại khéo léo về thủ công.

– Kinh tọa thủ tại Mão, Dậu, tất chân tay có thương tích và mắt rất kém.

– Kinh gặp Nhật hay Nguyệt đồng cung, tất trai khắc vợ, gái sát chồng.

– Kinh gặp Liêm, Cự, Kỵ đồng cung, tất có ám tật. Nếu Liêm, Cự, Kỵ Hãm địa, tất chân tay bị thương tàn, hay mắc kiện tụng, tù

hình, càng về già lại càng khốn khổ. Đáng lo ngại nhất là tuổi Thìn, Tuất gặp cách này.

- Kinh gặp Tả, Hữu, Xương, Khúc hội hợp, tất trong mình có nốt ruồi kín đáo hay có nhiều ổ sẹo.

#### NAM MỆNH

- Kinh Đắc địa thủ Mệnh, nên chuyên về quân sự, sau có uy quyền hiển hách.

- Kinh Đắc địa gặp Tử, Phủ cũng Đắc địa đồng cung, tất buôn bán lớn mà trở nên giàu có.

- Kinh Hãm địa, không gặp Tuần Triệt án ngữ, hay gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp cứu giải, thật là khó tránh thoát được tai họa, tuổi thọ cũng bị chiết giảm, còn sống ngày nào còn sầu khổ ngày đó. Trong trường hợp này, nếu chẳng may gặp Kinh lại thêm Đà, Hỏa, Linh, Kiếp, Sát hội hợp, chắc chắn là phải chết ở nơi đường sá, hay phải phơi thây ở chốn sa trường.

#### NỮ MỆNH

- Kinh Đắc địa thủ Mệnh nên rất giàu có và vượng phu ích tử.

- Kinh Hãm địa là hạng hạ tiện, dâm dật, khắc hại chồng con.

#### PHỤ GIẢI

##### 1 - Kinh, Dương nhập Miếu, phú quý thanh dương

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Kinh tọa thủ, lại gặp thêm nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quý và có danh tiếng lừng lẫy. Tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có cách này lại càng quý hiển.

##### 2 - Kinh Dương Tý, Ngọ, Mão, Dậu phi yếu chiết nhi hình thương

Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, Mão, Dậu, có Kinh tọa thủ, tất phải chết non, nếu sống lâu, tất phải mang tàn tật và chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

##### 3 - Mã đầu đối kiếm, phi yếu chiết nhi chủ hình thương

Cung Mệnh an tại Ngọ có Kinh tọa thủ, ví như kiếm kề cổ ngựa, nên rất đáng lo ngại. Nếu Kinh lại gặp thêm nhiều Sát tinh hay Sát, Hình hhh, tất phải chết yếu một cách ghê thảm, nếu sống lâu tất phải mang tàn tật và cùng khổ cô đơn.

#### 4 – Mã đầu đôi kiếm, trấn ngự biên cương

Cũng như trên, nhưng nếu Kinh xa lánh được Sát tinh, hay Sát, Hinh và gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Lộc, Mã, Khoa, Quyền, tất hiển đạt về võ nghiệp, có uy quyền lớn, trọng trấn ở chốn biên thùy. Tuổi Bính Tuất có cách này thật là tài quan song mỹ. Còn các tuổi khác có cách này, tuy cũng quý hiển, nhưng sự nghiệp chẳng được lâu bền và hay mắc tai họa khủng khiếp.

#### 5 – Kinh Dương, Đồng, Âm, nhi phùng, Phượng, Giải, nhất thế uy danh.

Cung Mệnh an tại Ngọ có Kinh, Đồng, Âm tọa thủ đồng cung, lại gặp thêm Phượng, Giải hội hợp, tất hiển đạt về võ nghiệp, lập được chiến công, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy, giàu sang trọn đời.

*(Cung Mệnh với vua Hán Quang Vũ cũng có cách này).*

Cung Mệnh an tại Tý, có những sao kể trên cũng tốt đẹp, nhưng không rực rỡ như tại Ngọ.

#### 6 – Kinh, Tù, Giáp, Ấn, hình tượng nan đào

Cung Mệnh giáp Kim, Liêm, Tướng, nên khó tránh thoát được tù tội. Nếu có quan chức, sau cũng bị bãi cách, suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

#### 7 – Kinh Dương, Hỏa Tướng, oai quyền xuất chúng đồng hành Tham, Vũ, uy yểm biên di

Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Kinh, Hỏa tọa thủ đồng cung, nên có uy quyền hiển hách. Nếu Kinh, Hỏa, lại gặp thêm Tham, Vũ đồng cung, tất là bậc cái thế anh hùng, có danh tiếng lừng lẫy, chiến quân giặc ở chốn biên cương phải khiếp sợ.

#### 8 – Kinh, Đà, Linh, Hỏa thủ Thân, Mệnh yêu đà bối khúc chi nhân

Cung Mệnh hay cung Thân có Kinh, Đà, Linh, Hỏa hội hợp, là người gù lưng hay có tật ở lưng. Nếu những sao kể trên lại Hãm địa, tất suốt đời cùng khổ cô đơn, hay phải chết một cách thê thảm.

**9 – Dương, Đà, Hỏa, Linh phùng  
phát tài, hung tặc kỵ**

Cung Mệnh có Kinh, Đà, Hỏa, Linh hợp nếu gặp thêm nhiều sao sáng sửa tới đẹp hội hợp, tất có tài lộc, nhưng nếu gặp thêm nhiều sao mờ ám xấu xa, tất suốt đời cùng khổ, sau lại mắc tai họa mà chết một cách tang thương.

**10 – Mệnh, Dương, Đà gia Kiếp, thọ giảm**

Cung Mệnh có Kinh hay Đà tọa thủ, gặp Kiếp đồng cung, nên giảm thọ.

**11 – Giáp Dương, giáp Đà vi khát điều**

Cung Mệnh xấu xa, lại giáp Kinh, giáp Đà, nên suốt đời cùng khổ, lang thang phiêu bạt, đôi khi phải đi ăn xin.

**12 – Dương, Đà giáp Kỵ vi bại cực**

Cung Mệnh có Kỵ tọa thủ, lại giáp Kinh, giáp Đà nên suốt đời nghèo túng, khổ sở, và hay mắc tai họa. Chỉ có sớm xa gia đình, may ra mới được an thân và no cơm ấm áo.

**13 – Kinh, Hư, Tuế, Khách, gia lâm,  
mãn thế đa phùng tang sự**

Cung Mệnh có Kinh tọa thủ, lại gặp thêm Hư, Tuế, Khách hội hợp, nên suốt đời sâu khổ, trai sát vợ, gái khác chồng, nếu không, cũng phải sớm xa cách cha mẹ anh em.

**14 – Lý Quảng sức địch vạn chúng**

Cung Mệnh có Kinh, Lực tọa thủ đồng cung, nên thân hình lực lưỡng có sức khỏe địch được muôn người, như Lý Quảng đời Hán vậy.  
(Cung Mệnh của Lý Quảng có Kinh, Lực tọa thủ đồng cung).

**15 – Kinh Dương phùng Lực Sĩ, Lý Quảng nan phong**

Cung Mệnh có Kinh, Lực tọa thủ đồng cung, là người tài giỏi, lập được nhiều công trạng, nhưng không được người trên xét đến để phong thưởng, cũng như Lý Quảng lập được chiến công oanh liệt mà không được nhà vua phong tước.

## ĐÀ LA

### ĐẠI CƯỜNG

- Cung Mệnh có Đà La đơn thủ, nên thân hình cao dài, hơi gầy, da xám, lông tóc rậm rạp, mặt thô, răng xấu, mắt kém.

- Đà Đắc địa là người can đảm, dũng mãnh, nhưng thâm trầm, có mưu cơ, thủ đoạn.

- Đà Hãm địa là người hung bạo, gian hiểm, độc ác và dâm dật, trong mình thường có tỳ vết hay có nhiều rỗ sẹo.

- Đà Hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhất là Hỏa, Kinh, Không, Kiếp, Kỵ, Hình thật là chung thân cùng khổn cô đơn, phải lang thang phiêu bạt, lại hay đau răng, đau mắt, thường mắc kiện cáo, tù tội, mắc những tai nạn khủng khiếp, nên chân tay không bị thương tàn và nếu mắt không có tật, tất không thể sống lâu được.

## HỎA - TINH - LINH - TINH

### ĐẠI CƯỜNG

- Cung Mệnh có Hỏa Tinh hay Linh tinh tọa thủ, nên thân hình thô xấu, lông tóc vàng hay đỏ, thường có tỳ vết ở chân, tay hay răng miệng, tính ương ngạnh, nóng nảy.

- Hỏa, Linh Đắc địa thủ Mệnh, là người can đảm, dũng mãnh, có chí khí hiên ngang. Sức khỏe dồi dào và ít khi mắc tai nạn. Người sinh năm Dần, Mão, Tỵ, Ngọ có Hỏa, Linh Đắc địa thủ Mệnh, là hợp cách. Trong trường hợp này, nếu Hỏa Linh lại gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, thì chắc chắn là được hưởng giàu sang trọn đời.

- Người sinh ở phương Đông, Nam, mà cung Mệnh có Hỏa, Linh Đắc địa tọa thủ, cũng là hợp cách, nên cũng được hưởng phú quý.

- Người sinh ở phương Tây, Bắc mà cung Mệnh có Hỏa, Linh Đắc địa tọa thủ, tuy cũng được hưởng giàu sang, nhưng chẳng được lâu bền.

- Cung Mệnh có Hỏa, Linh Hãm địa tọa thủ, là người thâm hiểm, gian ác và rất liêu lĩnh, thường mắc bệnh thần kinh hay khí huyết, nên sức khỏe càng ngày càng suy kém, suốt đời cùng khổ



khó tránh được những tai họa khủng khiếp, nếu không mang tài trong mình, tất phải yếu tử. Chỉ có sớm xa gia đình, làm con nuôi họ khác, may ra mới tạm được an thân.

- Người sinh ở phương Tây, Bắc mà cung Mệnh có Hỏa, Linh Hãm địa tọa thủ, thật là nguy khốn đến cùng cực.

- Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Hỏa, Linh tọa thủ gặp Tham, Vũ đồng cung, rất rục rờ tốt đẹp. Có cách này, chắc chắn là xuất tướng, nhập tinh, văn võ toàn tài, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy, và được hưởng giàu sang trọn đời.

#### NAM MỆNH

- Hỏa, Linh Đắc địa thủ Mệnh, ứng hợp năm sinh và phương hướng của nơi sinh, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn và hiển đạt về võ nghiệp.

- Hỏa, Linh Hãm địa thật rất đáng lo ngại, vì hay mắc phải những bệnh tật, tai họa nguy hiểm, suốt đời cùng khổ cô đơn, thường phải sớm lìa bỏ gia đình, lang thang bốn tấu, nếu chân tay không bị thương tàn, tất không thể sống lâu được.

#### NỮ MỆNH

- Hỏa, Linh Đắc địa thủ Mệnh, ứng hợp năm sinh và phương hướng của nơi sinh, tất là con nhà khuê các, nhưng có tính cương cường, nóng nảy và cố gan dạ như đàn ông, suốt đời cũng được hưởng giàu sang.

- Hỏa, Linh Hãm địa, là người hạ tiện, dâm dật, đêm ngủ hay nằm mơ thấy đàn ông và thường khắc chổng hại con.

#### PHU GIẢI

##### 1 - Hỏa Tinh, Linh Tinh chuyên tác họa

Hỏa, Linh là hai sao gây nên tai họa. Nếu Hỏa, Linh Đắc địa thủ Mệnh, cũng không đáng lo ngại lắm. Nhưng nếu Hỏa, Linh Hãm địa thủ Mệnh, thật khó tránh được những sự chẳng lành.

##### 2 - Hỏa, Linh tương ngộ, đa trấn chư bang

Cung Mệnh có Hỏa Đắc địa tọa thủ, gặp Linh chiếu hay có Linh Đắc địa tọa thủ, gặp Hỏa chiếu, hay có Hỏa, Linh Đắc địa tọa thủ đồng cung, là người có tài ba xuất chúng, thường hiển đạt về võ nghiệp và có uy quyền danh tiếng lừng lẫy.

### 3 – Hỏa, Linh khả ty, Sửu, Mùi, Việt, Tham, Vũ ung ngộ, lai phùng Kiếp diệm, đao binh dị tác tai thương

Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Hỏa, Linh tọa thủ (tuy Hãm địa nhưng cũng không đáng lo ngại) gặp Việt, Tham, Vũ đồng cung, là người xuất tướng nhập tướng, hiển đạt về võ nghiệp, có uy quyền và được hưởng phú quý trọn đời. Nhưng trong trường hợp này, nếu cung Mệnh có thêm Kiếp tọa thủ hay chiếu, thật là khó tránh được những tai họa về đao thương, súng đạn.

### 4 – Hỏa, Linh, Kinh Dương vi hạ cách

Cung Mệnh có Hỏa, Linh, Kinh hội hợp, nên công danh trắc trở, tài lộc không được phong túc và hay mắc tai nạn.

### 5 – Hỏa, Linh giáp Mệnh vi bại cục

Cung Mệnh giáp Hỏa, Linh nên suốt đời chẳng mấy khi được xúng ý toại lòng, thường phải lang thang bốn tấu ở phương xa.

### 6 – Hỏa diệm phùng Tuyệt tại Hợi cung, nhi ngộ Tham, Hình, uy danh quán thế

Cung Mệnh an tại Hợi có Hỏa, Tuyệt tọa thủ đồng cung, gặp Tham, Hình hội hợp, là người dũng mãnh, có chí khí hiên ngang, hiển đạt về võ nghiệp, uy danh lừng lẫy.

### 7 – Linh phùng Mã, nhi ngộ Dương, Đà, hữu tật tứ chi

Cung Mệnh có Linh, Mã tọa thủ đồng cung, lại gặp Kinh, Đà hội hợp, nên chân tay có tàn tật.

## ĐỊA KIẾP – ĐỊA KHÔNG

### ĐẠI CƯỜNG

- Cung Mệnh có Địa kiếp hay Địa Không đơn thủ, nên thân hình thô xấu, da kém về tươi nhuận.

- Kiếp, Không Đắc địa, là người kín đáo, hay suy xét, có mưu trí và rất can đảm, nhưng sự nghiệp thăm trầm, giàu sang như đám mây nổi vật vờ.

- Kiếp, Không, Hãm địa là người gian tà, xảo quyệt, ích kỷ và biển lận, suốt đời chẳng mấy khi được xúng ý toại lòng, lại thường mang tật trong mình.

- Cung Mệnh có Kiếp, Không tọa thủ, dù Đắc địa hay Hãm địa, cũng thường hay mắc bệnh đau phổi, khó thở, nghẹt cuống họng, nếu không, cũng mắc bệnh ngoài da như ghẻ lở, ung nhọt có mủ.

- Kiếp, Không Đắc địa hội hợp với Tử, Phủ cũng Đắc địa, lại thành mờ ám xấu xa, thật là khó tránh được tai họa. Trong trường hợp này, nếu Tử, Phủ Hãm địa lại càng nguy khốn, ví như người bị vây hãm ở chốn hiểm nghèo.

- Kiếp, Không Hãm địa hội hợp với Tử, Phủ Đắc địa, cũng không đáng lo ngại lắm. Trong trường hợp này, nếu Tử, Phủ cũng Hãm địa, tất tuổi thọ bị chiết giảm, mà hung họa đầy dẫy, không kể xiết được.

- Kiếp, Không hội hợp với nhiều Sát tinh, tất trai thì khắc vợ, gái thì khắc chồng. Nếu những sao kể trên cùng Đắc địa thì cũng được hưởng giàu sang trong một thời gian ngắn, nhưng nếu cùng Hãm địa, thật rất đáng lo ngại suốt đời, phải lao tâm khổ tứ, khóc nhiều hơn cười.

- Kiếp, Không hội hợp với Đào, Hồng, nên duyên tình dang dở, thường phải cưới xin đến hai lần, lại hay mắc bệnh hoa liễu, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

#### NAM MỆNH

- Kiếp, Không Đắc địa thủ Mệnh, nên làm việc gì cũng mau chóng, nhưng sự nghiệp chẳng được lâu bền.

- Kiếp, Không Hãm địa là hạng gian xảo, ty tiện, nếu hội hợp với nhiều sao mờ ám xấu xa, thật là suốt đời cùng khổ cô đơn, khó tránh được tai họa.

#### NỮ MỆNH

- Kiếp, Không Đắc địa thủ Mệnh là người cương cường, có mưu lược và can đảm như đàn ông, làm việc gì cũng chóng thành tựu, nhưng chẳng được lâu bền.

- Kiếp, Không Hãm địa, nên khắc chồng hại con, suốt đời khốn khổ.

- Kiếp, Không, dù Đắc địa hay Hãm địa, hội hợp với Đào, Hồng, tất khó giữ được toàn danh tiết và thường là hạng hồng nhan bạc mệnh.

## PHU GIẢI

**1 – Địa Kiếp độc thủ thị kỹ phi nhân**

Cung Mệnh có Kiếp đơn thủ, là người ích kỷ.

**2 – Kiếp, Không, Ty, Hợi, đồng vị, tảo đạt công danh.**

Cung Mệnh an tại Ty, Hợi có Kiếp, Không tọa thủ đồng cung, nên công danh sớm đạt, nhưng chẳng được lâu bền.

**3 – Sinh sử Kiếp, Không do như bán thiên chiết sí**

Kiếp, Không Hãm địa thủ Mệnh (*Mệnh an tại Tử Sinh*) nên không thể sống lâu được, ví như con chim đang bay bị gãy cánh ở lưng chừng trời.

**4 – Dẫn, Thân, Kiếp, Không nhi ngộ Quý tinh  
thăng trầm vô độ**

Cung Mệnh an tại Dẫn Thân, có Không hay Kiếp tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất trên đường đời gặp nhiều bước thăng trầm, công danh tiền tài như đám mây nổi, tụ tán thất thường.

**5 – Kiếp, Không giáp Mệnh vi bại cực, chủ bản tiện**

Cung Mệnh an tại Ty, Hợi, giáp Kiếp, Không, là người nghèo hèn, suốt đời vất vả, thường phải sớm lìa bỏ gia đình, lang thang phiêu bạt nơi góc bể chân trời.

**6 – Kiếp, Cơ ngộ Hỏa, tất ngộ hỏa tai**

Cung Mệnh có Kiếp, Cơ tọa thủ đồng cung, gặp Hỏa hoặc cũng đồng cung, hoặc xung chiếu, tất hay gặp hỏa tai, như cháy nhà, phỏng lửa, vân vân...

**7 – Mệnh trung ngộ Kiếp, Tham  
do như lãng lý hành thuyền**

Cung Mệnh có Kiếp, Tham tọa thủ đồng cung, ví như ngồi thuyền trôi trên sông cả. Có cách này, thật là suốt đời lao khổ, phải lang thang phiêu bạt nay đây mai đó và hay mắc tai nạn sông nước.

**8 – Kiếp, Không hà hiểm Ty, Hợi, Tương, Mã đồng  
cư chi hội Khoa tinh, loạn thế phùng quân nhi cách**

Cung Mệnh an tại Ty, Hợi, có Kiếp, Không, Tương, Mã tọa thủ đồng cung, gặp Khoa hoặc cũng đồng cung hoặc xung chiếu, là người tài giỏi, tìm được chân chúa trong thời loạn và lập nên sự nghiệp lớn lao trong cảnh trúc chẻ tro bay, khói lửa ngập trời.

### 9 – Kiếp, Phù, Khốc, Khách, mạc ngộ Cự, Dương chung thân đa lệ

Cung Mệnh có Kiếp tọa thủ, gặp Phù, Khốc, Khách hội hợp cùng với Cự, Nhật, nên suốt đời cô đơn sầu khổ.

### 10 – Nhan Hối yếu tử do hữu Kiếp, Không, Đào, Hồng Đà, Linh thủ Mệnh

Ông Nhan Hối, học trò Đức Khổng Tử, chết non vì cung Mệnh có Kiếp, Không, Đào, Hồng, Đà, Linh tọa thủ đồng cung. Người nào mà cung Mệnh có cách này cũng không thể sống lâu được.

## TỬ HÓA

### HÓA LỘC

- Cung Mệnh có Hóa Lộc tọa thủ, nên rậm râu tóc, tính thẳng thắn, lương thiện, rất thông minh, sành ăn uống, suốt đời được ăn miếng ngon, mặc đồ tốt.

- Lộc gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ, Khoa, Quyền, tất được hưởng giàu sang trọn đời.

- Lộc gặp Đại, Tiểu Hao hay Sát tinh hội hợp, tất hay tiêu pha hoang phí, nếu tiền tài cũng hao tán, không thể giữ của bền lâu được.

### HÓA QUYỀN

Cung Mệnh có Hóa, Quyền tọa thủ, nên trong mình có tướng lạ, tính kiêu căng và tự đắc.

- Quyền gặp Tử, Phủ hội hợp, nên thân hình đầy đà, có oai phong, có quan chức và uy quyền hiển hách.

- Quyền gặp Cự, Vũ hội hợp, nên hay “*xuất tướng nhập tướng*” và được nhiều người kính nể.

- Quyền gặp Sát tinh hội hợp, tất hay liều lĩnh, trước khi làm bất cứ một việc gì cũng không suy tính cẩn thận. Vậy cho nên suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, lại hay mắc tai họa, kiện cáo và hay phải buồn phiền vì con cái.

- Quyền gặp Tuần Triệt án ngữ, nên công danh trắc trở, trong đời thành ít, bại nhiều.

**HÓA KHOA**

- Cung Mệnh có Hóa, Khoa, tọa thủ, nên vẻ mặt thanh tú, tính nhân hậu, có lòng từ thiện và rất thông minh.

- Khoa gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, nhất là Tử, Phủ, Xương, Khúc, Khôi, Việt, tất đi thi đỗ cao, có quan chức lớn, có uy quyền hiển hách và danh tiếng lừng lẫy. Trong trường hợp này, nếu có nhiều Sát tinh xâm phạm, thì cũng phải đoán là bậc mô phạm có văn tài xuất chúng.

**HÓA KỶ**

- Cung Mệnh có Hóa Kỵ tọa thủ, nên thường phải mang tật ở chân tay hay ở mắt, tính nóng nổi, hay nhầm lẫn, trước khi làm bất cứ một việc gì, cũng không suy xét cẩn thận, lại hay mắc thị phi khẩu thiệt.

- Kỵ gặp Nhật, Nguyệt hội hợp, bất cứ tại vị trí nào, cũng phải đoán là hay đau mắt và mắt rất kém.

Kỵ Đắc địa, gặp Nhật, Nguyệt sáng sửa đồng cung, ví như mây năm sắc vương vấn trên nền trời. Có cách này, chắc chắn là được hưởng giàu sang trọn đời.

- Kỵ Đắc địa, gặp Nhật, Nguyệt mờ ám hội hợp, nên sức khỏe rất kém và công danh trắc trở.

- Kỵ Hãm địa, gặp Nhật, Nguyệt mờ ám Hình, nên hay đau yếu, suốt đời cùng khổ cô đơn, khó tránh thoát được những tai họa khủng khiếp, thường phải lang thang phiêu bạt và yếu tử.

- Kỵ gặp Cự hay Tham đồng cung, nên rất dễ mắc tai nạn về sông nước, hay bị bắt bớ giam cầm. Đàn bà con gái có cách này, ví như ngọc có vết.

- Kỵ gặp nhiều Sát tinh Đắc địa hội hợp, nên danh tài hoành phát, nhưng sau lại hoành phá, suốt đời bồn ba lưu lạc. Trong trường hợp này, nếu Sát Hãm địa, tất phải nghèo khổ, hay mắc tai họa khủng khiếp và không thể sống lâu được.

- Kỵ gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt hội hợp, là người có học, nhưng không hiển đạt.

- Kỵ gặp Tuế, Đà hội hợp là người lăm điều, hay mắc thị phi, kiện cáo, tai thường bị ù, đôi khi bị điếc, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

- Kỵ gặp Đào, Hồng đồng cung, nên hay vướng vào lưới tình, đau khổ vì tình, hôn phối cũng trắc trở. Đàn bà con gái có cách này là người bất chính, khó mà giữ được toàn danh tiết trước khi lấy chồng, hay phải lo buồn vì chồng con và thường hay yếu tử.

### PHỤ GIẢI

#### 1 - Hóa Lộc hoàn vi hảo, hữu hưởng Mộ trung tàng

Lộc và sao tốt đẹp. Nhưng nếu Lộc thủ Mệnh tại Tứ Mộ, lại kém tốt đẹp, vì ở đây, Lộc như bị chôn vùi lấp kín. Vậy cho nên có cách này, không thể thành đại phú được.

Trong trường hợp Lộc thủ Mệnh tại Tứ Mộ, nếu gặp Tham, Vũ đồng cung, thật là rục rờ, vì đủ bộ sao thuận vị. Có cách này, chắc chắn là được hưởng giàu sang trọn đời, tiền của chất đống lên trong kho lẫm.

#### 2 - Hóa Lộc Đắc địa Dần Mão, cố thủ tham tài

Cung Mệnh an tại Dần, Mão, có Lộc tọa thủ, là người giàu và khéo giữ của.

#### 3 - Hóa Lộc Tý Ngọ, Phu Tử văn chương quán thế

Số Đức Khổng Tử có cung Mệnh an tại Tý, có Lương tọa thủ, gặp Hóa Lộc Tồn hội hợp, vậy cho nên không những Ngài có tài kinh bang tế thế, mà lại còn có biệt tài về văn chương, san định được năm kinh và được đời sau tôn là Vạn thế sư biểu.

Người nào có số, trong đó cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, mà có cách trên đây, cũng thường là bậc vĩ nhân có văn tài xuất chúng sự nghiệp lớn lao và danh tiếng lừng lẫy.

#### 4 - Hóa Lộc, củng Lộc, định vi văn võ toàn tài

Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, có Hóa Lộc hợp chiếu, Lộc Tồn xung chiếu, hay có Liêm Trinh hợp chiếu, Hóa Lộc xung chiếu, là người có tài kiêm văn võ, được hưởng giàu sang trọn đời.

#### 5 - Lương Lộc Ngọ Dần nui phùng Tử, Vũ, Đinh, Kỷ

##### Âm nam phú đa danh thọ

Âm nam tuổi Đinh Kỷ, có cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, có Hóa Lộc hay Lộc Tồn tọa thủ, gặp Tử, Vũ hội hợp, tất được hưởng phú quý và sống lâu.

- Trong trường hợp này, nếu cung Mệnh đã có một Lộc tọa thủ, lại có thêm một Lộc nữa chiếu thì thật là toàn mỹ. Các tuổi khác có cách này cũng được hưởng giàu sang và trường thọ, nhưng dù sao cũng không bằng tuổi Đinh, Kỷ.

## ÂM NAM

**6 – Lộc phùng Lương Miếu, bảo tư tài ích dũ tha nhân**

Cung Mệnh có Lộc tọa thủ, gặp Lương Miếu địa đồng cung là người giàu, hay đem của riêng đi giúp đỡ người khác.

**7 – Song Lộc cư nhị ngộ, Cơ, Lương phú gia địch quốc**

Cung Mệnh có Hóa Lộc hay Lộc Tồn tọa thủ, gặp Cơ, Lương hội hợp là người rất giàu.

Trong trường hợp cung Mệnh an tại Dần, Thân, có một Lộc tọa thủ, gặp Cơ, Lương đồng cung, và gặp một Lộc nữa chiếu, thật là rục rờ tốt đẹp. Có cách này chắc chắn triệu phú.

**8 – Mệnh vô Chính diệu, hoan ngộ Tam Không, hựu Song Lộc, phú quý khả kỳ.**

Cung Mệnh vô Chính diệu, có Tuân Triệt án ngữ và Thiên, Địa Không hội hợp, thật là rục rờ tốt đẹp. Trong trường hợp này, nếu cung Mệnh lại có thêm Hóa Lộc, Lộc Tồn hội hợp, tất được hưởng giàu sang, nhưng chẳng được lâu bền.

**9 – Quyền, Lộc trùng phùng, tài quan song mỹ**

Cung Mệnh có Quyền tọa thủ, gặp Lộc chiếu hay có không tọa thủ gặp Quyền chiếu, hay có Quyền, Lộc tọa thủ đồng cung, chắc chắn là được hưởng phú quý song toàn.

**10 – Quyền, Lộc Mệnh phùng, kiêm hợp cát, uy danh lừng lẫy quyền áp chúng**

Cũng như trên, nhưng nếu cung Mệnh lại có thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất cần phải uy quyền hiển hách, khiến mọi người phải kính nể.

**11 – Quyền Lộc, trùng phùng Sát thấu, hư dụ chi long**

Cung Mệnh có Quyền, Lộc trùng phùng, nhưng nếu lại có thêm nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, hay bị nhiều Sát tinh xâm phạm, tất chỉ có hư danh bề ngoài mà thôi.

**12 – Quyền, Khốc đồng cung, minh danh vụ thế**

Cung Mệnh có Quyền, Khốc tọa thủ đồng cung, tất có uy danh lừng lẫy. Nếu Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, có Quyền, Khốc tọa thủ đồng cung, thật là toàn mỹ, chắc chắn là được hưởng giàu sang và có quyền thế.



**13 – Khoa, Lộc tuần phùng, Chu Bội hán nhiên nhập tướng**

Cung Mệnh có Khoa tọa thủ, gặp Lộc chiếu, hay có Lộc tọa thủ gặp Khoa chiếu, hay có Khoa, Lộc tọa thủ đồng cung lại thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất có quan chức lớn, xuất tướng nhập tướng.

Số Chu Bội đời Hán được phong tướng, có cung Mệnh đặc cách này.

**14 – Khoa, mình, Lộc ám, liệt vị tam thai**

Cung Mệnh có Khoa tọa thủ, cung Nhị hợp có Lộc tọa thủ nên rất quý hiển.

**15 – Khoa, Lộc, giáp vi quý cách**

Cung Mệnh giáp Khoa, giáp Lộc là người có danh giá.

**16 – Khoa Mệnh Quyền triều, đấng chung giáp đệ**

Cung Mệnh có Khoa tọa thủ, gặp Quyền chiếu, tất đi thi đỗ cao và có quan chức lớn.

**17 – Khoa, Quyền, Lộc hợp, phú quý song toàn.**

Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, lại có Khoa, Quyền, Lộc hội hợp, nên được hưởng giàu sang trọn đời.

**18 – Khoa, Quyền, Lộc vọng danh dự chiếu trường**

Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, lại có Khoa, Quyền, Lộc hội chiếu, nên sớm hiển đạt, được hưởng phú quý song toàn và có danh tiếng lừng lẫy.

**19 – Tam Kỳ giao hội, mạc ngộ Kỵ, Kinh giáng lộ thanh vân**

Cung Mệnh có Khoa, Quyền, Lộc hội hợp, lại gặp Kỵ, Kinh nên đường đời gặp nhiều bước thăng trầm, chẳng được hưởng giàu sang lâu bền, công danh tiền tài như sương đọng, mây sa tụ tán thất thường.

**20 – Khoa danh hãm ư hung thần, miêu nhi bất tú**

Cung Mệnh có Khoa tọa thủ, gặp nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, hay bị nhiều Sát tinh xâm phạm, ví như mầm non mới trở đã khô héo. Có cách này, suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng, vì công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm.

**21 – Hóa Kỵ, văn nhân bất nại**

Cung Mệnh có tọa thủ, gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt hội hợp là người thông minh, có văn tài, nhưng trắc trở về đường công danh và không thể hiển đạt được.

**22 – Kỵ ngộ Khoa tinh cư Hợi, Tý**

Cung Mệnh an tại Hợi, Tý, có Kỵ tọa thủ, gặp Khoa hoặc đồng cung hoặc xung chiếu, là người khôn ngoan, cẩn thận, biết tri thủ, từ lời nói cho đến việc làm đều đúng mực, nên được chúng nhân kính trọng.

**23 – Hóa Kỵ Tý cung, Khoa, Lương phụ chiếu, đắc quân dân sủng ái**

Cung Mệnh an tại Tý có Kỵ tọa thủ, gặp Khoa, Lương hội chiếu và có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, là người có đức độ, có danh vọng được quân, dân (*Chính quyền và nhân dân*) quý mến và ngưỡng mộ.

**LỤC BẠI****ĐẠI HAO – TIỂU HAO**

- Cung Mệnh có Đại Hao hay Tiểu Hao tọa thủ, nên nên thân hình nhỏ nhắn, bộ tiêu hóa không được lành mạnh : tính khôn ngoan nhưng không quả quyết, không bền chí, thích xa nhà, thích ăn ngon mặc đẹp, dễ say mê những thú vui : đánh cờ, đánh bạc, chơi bời cho thỏa, tiêu tiền không biết tiếc, suốt đời túng thiếu, phải sớm ly tổ lập nghiệp ở phương xa và hay đổi chỗ ở.

- Hao Đắc địa lại là người thông minh, tuy ham chơi, nhưng cũng có lúc rất ham học, muốn trông xa biết rộng.

- Hao Đắc địa ứng hợp với tuổi Dần, Thân. Vậy cho nên tuổi Dần, Thân mà cung Mệnh có Hao Đắc địa tọa thủ, là người chơi bời, thích ngao du nay đây mai đó, nhưng sau hiển đạt, nhưng hưởng giàu sang trọn đời.

- Hao gặp nhiều Sát tinh hội hợp, tất hay mắc những tai nạn về đao súng.

- Hao gặp Hỏa, Linh hội hợp, thường mắc nghiện (*ghiền*).

- Hao gặp Tuyệt đồng cung, là người xảo quyết.

✍️ Cung Mệnh vô Chính diệu có Hao, Tuyệt tọa thủ đồng cung, là người xảo quyết, nhưng rất keo kiệt và tham lạn.

**TANG MÔN – BẠCH HỔ**

- Cung Mệnh có Tang Môn hay Bạch Hổ tọa thủ, là người can đảm, cương nghị, nhưng hơi ương ngạnh, mới lọt lòng mẹ đã có tang. Suốt đời ưu tư phiền muộn, thường có bệnh khí huyết, bệnh đau gân xương, tim phổi không được lành mạnh và rất khó nuôi sức vật.

- Tang, Hổ Đắc địa lại là người tài giỏi thao lược, biết xét đoán, lý luận, thích hoạt động chính trị.

- Tang, Hổ dù Đắc địa hay Hãm địa, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, là người bạo ngược, chung thân cùng khổn cô đơn, khắc vợ (*hay chồng*) hại con, lại có nhiều bệnh tật khó chữa, chân tay thường bị vướng vào xích xiềng, hay mắc những tai nạn khủng khiếp và không thể sống lâu được.

- Tang, Hổ gặp Kinh hay Hình, hoặc đồng cung hoặc xung chiếu, tất có chí khí hiên ngang.

- Cung Mệnh có Hổ Đắc địa tọa thủ, sinh ban đêm là hợp cách. Như thế dĩ nhiên hiển đạt.

- Hổ gặp Tham đồng cung : bị thú dữ cắn chết.

- Hổ, gặp Tấu đồng cung : có văn tài, sớm hiển đạt.

- Hổ gặp Phi đồng cung : suốt đời may mắn, nhẹ bước trên đường công danh.

- Dần ông cung Mệnh có Tang, Hổ Đắc địa tọa thủ, thường quán xuyên cả quân sự, chính trị và hiển đạt về võ nghiệp. Hổ thủ Mệnh là người chơi bời, thích ăn ngon mặc đẹp. Hổ Đắc địa thủ Mệnh, gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, lại có thể chuyên về pháp lý, làm quan tòa, thầy kiện.

- Dần bà mà cung Mệnh có Tang, Hổ tọa thủ, nên vẻ mặt buồn tẻ : hôn phối thường bị trắc trở, phải muộn lập gia đình mới tránh được mấy độ buồn thương. Sau này sinh nở rất nguy nan, có bệnh ở tử cung hay đau yếu : khó nuôi con và sầu khổ vì con.

**THIÊN KHỐC – THIÊN HƯ**

Cung Mệnh có Thiên Khốc hay Thiên Hư tọa thủ, nên da xanh xám, vẻ mặt buồn tẻ, mắt có quầng đen, thận hư, tính đa sầu đa cảm, suốt đời ưu tư phiền muộn.

**Xem tiếp phần 2\_2**

**Tiếp theo phần 2\_1:**

- Khốc, Hư Đắc địa là người có chí lớn, có văn tài lỗi lạc, nói năng danh thép, hùng hồn, thích hoạt động chính trị.

- Khốc, Hư Đắc địa Tý, Ngọ, lúc thiếu thời nghèo túng, nhưng từ ngoài ba mươi tuổi trở đi rất khá giả. Đây, nếu Khốc, Hư gặp Sát hay Phá đồng cung, tất có quyền cao chức trọng, có uy danh lừng lẫy, nôm một lời, ai cũng mạng khiếp phục.

- Khốc, Hư Hãm địa thật là suốt đời khốn khổ, khốc nhiều hơn cười.

- Khốc, Hư Hãm địa, Thìn Tuất, lại hay mắc tai nạn, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

- Khốc, Hư gặp Cơ, hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, nên tim phổi không lành mạnh, thường mắc bệnh ho khó chữa.

- Khốc, Hư Hãm địa Dần Thân, gặp Đà đồng cung, là người có tài kiếm văn võ.

- Khốc, Hư gặp Hình, Mã hội hợp, tất hiển đạt về võ nghiệp.

- Cung Mệnh có Hư tọa thủ nên răng xấu, hay đau.

- Hư Đắc địa gặp Lộc đồng cung hay xung chiếu, là người đa tài, có danh tiếng lừng lẫy.

- Hư Hãm địa là người bất chính, hay ăn nói sai ngoa.

**PHỤ GIẢI****1 - Nam nhân Tang, Hổ, hữu tài uyên bác**

Đàn ông mà cung Mệnh có Tang, Hổ Đắc địa tọa thủ, tất có tài thao lược, học rộng, biết nhiều.

**2 - Nữ Mệnh Hổ Riêu, đa sự quả ưu**

Đàn bà mà cung Mệnh có Hổ, Riêu tọa thủ đồng cung, nên hôn phối thường bị trắc trở, và suốt đời ưu phiền, sầu khổ vì chồng con.

**3 - Hao ngộ Tham Lang, tàng thâm tình ư tình đế**

Cung Mệnh có Hao tọa thủ, gặp Tham hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, là người hiếu sắc thâm dật, nhưng rất kín đáo, đây ví như chôn giấu thâm tình ở đáy giếng.

**4 - Song, Hao Mão Dậu, chúng thủy triều Đông, tối hiểm Hóa Lộc, ái ngộ Cự, Cơ.**

Cung Mệnh an tại Mão, Dậu, có Hao tọa thủ rất rực rỡ tốt đẹp. Hao ở đây ví như những giòng nước chảy về phương Đông. Trong trường hợp này, Hao rất kỵ gặp Lộc và rất cần gặp Cự, Cơ. Như vậy, nếu cung Mệnh an tại Mão Dậu, có Hao, Cự, Cơ tọa thủ đồng cung, chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bậc, phúc thọ song toàn.

**5 - Khốc, Hư, Tý, Ngọ, tiền bản hậu phú**

Cung Mệnh an tại Tý Ngọ có Khốc, Hư tọa thủ đồng cung, nên lúc thiếu thời nghèo túng : từ ngoài ba mươi tuổi trở đi mới khá giả, về già mới thật giàu có.

**6 - Khốc, Khách, Kiếp, Phù mạc ngộ Cự, Dương, chung thân đa lệ**

Cung Mệnh có Khốc tọa thủ, gặp Khách, Kiếp, Phù hội hợp, lại gặp thêm Cự, Nhật, thật là suốt đời phải than khóc, tiếc thương, mất lúc nào cũng đắm lệ.

**7 - Hư, Kinh, Tuế, Khách gia lâm, mãn thế đa phùng tang sự**

Cung Mệnh có Hư tọa thủ, gặp Kinh, Tuế, Khách hội hợp, tất có tang tóc liên miên, từ lúc lọt lòng mẹ cho đến khi mãn chiêu xế bóng.

**PHỤ MẪU**

Xem cung Phụ Mẫu để biết rõ sự thọ yếu, giàu nghèo hay sang hèn của cha mẹ và cũng để biết sự hòa hợp hay xung khắc giữa cha mẹ và con.

Muốn luận đoán cung Phụ Mẫu thật cẩn thận, người nghiên cứu Đẩu Số phải kết hợp nhận định ảnh hưởng của Nhật, Nguyệt tại các vị trí trên bản đồ 12 cung với nhận định ảnh hưởng các sao tọa thủ tại cung Phụ Mẫu.

**A - Ảnh hưởng của Nhật, Nguyệt tại các vị trí trên bản đồ 12 cung**

Trước hết phải nhận định ảnh hưởng của Nhật, Nguyệt tại các vị trí trên bản đồ 12 cung để luận đoán xem cha mất trước mẹ, hay mẹ mất trước cha.

Nhật là biểu tượng của cha, Nguyệt là biểu tượng của mẹ.

Có những trường hợp sau đây cần phải phân định :

**1 - Nhật tọa thủ tại Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.**

**Nguyệt tọa thủ tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý.**

Trong trường hợp này, sao nào không gặp Tuần hay Triệt án ngữ, được coi là sáng sủa. Trái lại, sao nào gặp Tuần hay Triệt án ngữ, bị coi là mờ ám.

**a – Nhật sáng sủa – Nguyệt mờ ám :** mẹ mất trước cha.

**b – Nhật mờ ám – Nguyệt sáng sủa :** cha mất trước mẹ.

**c – Nhật, Nguyệt cùng sáng sủa**

– *Sinh ban ngày:* cha mất trước mẹ.

– *Sinh ban đêm:* mẹ mất trước cha.

**d – Nhật – Nguyệt cùng mờ ám :**

– *Sinh ban ngày:* cha mất trước mẹ.

– *Sinh ban đêm:* mẹ mất trước cha.

**2 – Nhật tọa thủ tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý  
Nguyệt tọa thủ tại Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.**

Trong trường hợp này, sao nào gặp Tuần hay Triệt án ngữ, được coi là sáng sủa. Trái lại, sao nào không gặp Tuần hay Triệt án ngữ, bị coi là mờ ám.

**Coi nhận định từ 1-a đến 1-d ở trên.**

**3 – Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Sửu, Mùi**

**a – Không gặp Tuần hay Triệt án ngữ :**

– *Sinh ban ngày:* mẹ mất trước cha.

– *Sinh ban đêm:* cha mất trước mẹ.

**b – Gặp Tuần hay Triệt án ngữ :**

– *Sinh ban ngày:* cha mất trước mẹ.

– *Sinh ban đêm:* mẹ mất trước cha.

**B – Ảnh hưởng của những sao tọa thủ tại cung Phụ Mẫu :**

### **1 – TỬ VI**

**a – Đơn thủ tại Ngọ :** cha mẹ quý hiển, giàu có và sống lâu.

**b – Đơn thủ tại Tý :** cha mẹ khá giả.

**c – Phủ đồng cung :** cha mẹ giàu sang. Con được thừa hưởng của cha mẹ để lại rất nhiều.

**d – Tướng đồng cung :** cha mẹ vinh hiển. Gia đình yên vui, phúc lộc dồi dào.

**đ – Sát đồng cung :** cha mẹ phú quý, nhưng bất hòa. Con không hợp với tính cha mẹ. Gia đình ly tán.

**e – Phá đồng cung :** trong nhà hay có sự bất hòa : cha mẹ khá giả. Nhưng sớm khất một trong hai thân, hay phải xa cách từ lúc thiếu thời.

**g – Tham đồng cung** : cha mẹ bình thường. Nếu làm con nuôi họ khác. Nếu không, tất sớm xa cách một trong hai thân.

## **2 – LIÊM TRINH**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân** : cha mẹ nghèo, nhưng có đức. Sớm xa cách hai thân. Có làm con nuôi khác họ mới tránh được mọi hình khắc.

**b – Phủ đồng cung** : hai thân giàu có, nhưng bất hòa. Con không hợp tính cha mẹ.

**c – Tướng đồng cung** : cha mẹ hay gặp tai nạn bất kỳ và rất vất vả. Con không thể chung sống được với cha mẹ. Nên làm con nuôi họ khác.

**d – Sát đồng cung** : sớm khắc một trong hai thân. Nếu không, cha mẹ và con cũng không thể sống được với nhau. Trong nhà thường có sự bất hòa. cha mẹ hay mắc tai họa rất đáng lo ngại.

**e – Tham đồng cung** : cha mẹ khốn cùng hay mắc tai ương và xa cách nhau. Sớm lìa bỏ hai thân.

## **3 – THIÊN ĐỒNG**

**a – Đơn thủ tại Mão** : cha mẹ khá giả. Lợi ích cho mẹ nhiều hơn cho cha.

**b – Đơn thủ tại Dậu** : cha mẹ bình thường. Sức khỏe của mẹ suy kém.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi** : hai thân cách xa cách nhau. Con thường phải xa cha mẹ, nhưng gia đình sung túc.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : Trong nhà hay có sự bất hòa. Hai thân xa cách nhau. Con và cha mẹ không thể chung sống lâu dài với nhau được. Nên làm con nuôi họ khác.

**đ – Lương đồng cung** : cha mẹ khá giả và sống lâu.

**e – Ấm đồng cung tại Tý** : cha mẹ vinh hiển và nhiều của cải.

**g – Ấm đồng cung tại Ngọ** : Trong nhà hay có sự bất hòa. Sớm xa cách một trong hai thân.

**h – Cự đồng cung** : sớm xa cách hai thân. Trong nhà thiếu hòa khí. Có đi xa hay làm con nuôi họ khác mới tránh được mọi sự hình khắc. Nhưng dù sao chẳng nữa, ít nhất là phải sớm lìa bỏ một trong hai thân.

#### **4 - VŨ - KHÚC**

Bất cứ tại vị trí nào cũng sớm khắc một trong hai thân.

**a - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** cha mẹ giàu có, khá giả.

**b - Phủ đồng cung :** cha mẹ giàu có và vinh hiển.

**c - Tướng đồng cung :** cha mẹ có uy quyền và nhiều của cải.

**d - Tham đồng cung :** cha mẹ giàu, nhưng con không hợp tính cha mẹ. Trong nhà thiếu hòa khí.

**đ - Phá đồng cung :** hai thân bất hòa. Cha mẹ và con không hợp tính nhau. Gia đình thường ly tán. Nên làm con nuôi họ khác.

**e - Sát đồng cung :** hai bản khổ, hay mắc tai ương. Nếu không, tất phải mang bệnh tật, hay đau yếu. Nên sớm xa cách hai thân. Nên làm con nuôi họ khác, để tránh mọi hình khắc.

#### **5 - THÁI - DƯƠNG**

**a - Tọa thủ tại Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ :** hai thân giàu có, quý hiển và sống lâu. lợi ích cho cha nhiều hơn cho mẹ.

**b - Tọa thủ tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý :** hai thân vất vả. Sớm khắc một trong hai thân. Nên làm con nuôi họ khác.

**c - Nguyệt đồng cung tại Sửu, Mùi :** hai thân bất hòa. Tuy cha mẹ khá giả, nhưng con không thể ở gần được.

#### **6 - THIÊN - CÔ**

**a - Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ, Mùi :** cha mẹ khá giả.

**b - Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu :** cha mẹ bình thường. cha mẹ và con không hợp tính nhau. Nên làm con nuôi họ khác. Nếu không, rất khó tránh được mọi hình khắc.

**c - Âm đồng cung tại Thân :** hai thân khá giả.

**d - Âm đồng cung tại Dần :** hai thân giàu có, nhưng sớm xa cách một trong hai thân. Không lợi ích cho mẹ.

**đ - Lương đồng cung :** cha mẹ giàu sang và sống lâu.

**e - Cự đồng cung :** sớm khắc một trong hai thân. Nếu phải xa cách hai thân. Trong nhà thiếu hòa khí.



**7 - THIÊN PHÚ**

Bất cứ tại vị trí nào, cha mẹ cũng có của.

**a - Đơn thủ tại Ty, Hợi :** cha mẹ khá giả, có danh chức.

**b - Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu :** hai thân phú quý song toàn, nhưng sớm xa cách một trong hai thân.

**c - Coi Tử Vi của - Liêm Trinh - Vũ Khúc b.**

**8 - THÁI - ÂM**

**a - Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi :** hai thân giàu sang. Lợi ích cho mẹ nhiều hơn là cho cha.

**b - Đơn thủ tại Mão, Thìn, Ty :** hai thân vất vả. Sớm khắc một trong hai thân. Nên làm con nuôi họ khác.

**c - Nguyệt đồng cung tại Sửu, Mùi :** nhận định theo Thái Dương C.

**d - Coi Thiên Đồng e-g - Thiên Cơ c-d.**

**9 - THAM - LANG**

Bất cứ tại vị trí nào cũng sớm khắc một trong hai thân. Nếu không, cũng phải xa cách hai thân.

**a - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** cha mẹ giàu có, nhưng con không được thừa hưởng. Trong nhà thiếu hòa khí.

**b - Đơn thủ tại Dần, Thân :** hai thân túng thiếu, bất hòa, hay xa cách nhau. cha mẹ không hợp tính con.

**c - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** cha mẹ bình thường. Trong nhà thiếu hòa khí. Nên làm con nuôi họ khác.

**d - Coi Tử Vi g - Liêm Trinh của - Vũ Khúc được.**

**10 - CỰ - MÔN**

Bất cứ tại vị trí nào, cha mẹ cũng bất hòa. Trong nhà có sự tranh chấp.

**a - Đơn thủ tại Hợi, Tý, Ngọ :** cha mẹ giàu sang, nhưng không hợp tính với con.

**b - Đơn thủ tại Ty :** hai thân thường xa cách nhau. Nếu không, cũng sớm khắc một trong hai thân.

**c - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** cha mẹ bỏ nhau, hay một còn một mất từ lúc con còn ít tuổi.

- d** – Nhật đồng cung tại **Dần** : nhận định theo Thái Dương.  
**d** – Nhật đồng cung tại **Thân** : nhận định theo Thái Dương b.  
**e** – Coi Thiên đồng h – Thiên Cơ e.

### 11 – THIÊN TUỔNG

Bất cứ tại vị trí nào, cha mẹ cũng sống lâu.

**a** – Đơn thủ tại **Ty, Hợi, Sửu, Mùi** : hai thân khá giả nhưng hay bất hòa.

**b** – Đơn thủ tại **Mão, Dậu** : hai thân bình thường. Nên làm con nuôi họ khác để tránh mọi hình khắc.

**c** – Coi Tử Vi d – Liêm Trinh c – Vũ khúc c.

### 12 – THIÊN LƯƠNG

**a** – Đơn thủ tại **Ty, Ngọ** : cha mẹ nhân đức, giàu sang và sống lâu.

**b** – Đơn thủ tại **Sửu, Mùi** : hai thân bình thường. Trong nhà thiếu hòa khí.

**c** – Đơn thủ tại **Ty, Hợi** : hai thân bất hòa, hay xa cách nhau. Sớm lìa bỏ một trong hai thân. Nếu không, cha mẹ và con cũng không thể sống chung với nhau lâu dài được.

**d** – Nhật đồng cung tại **Mão** : coi Thái Dương a.

**d** – Nhật đồng cung tại **Dậu** : coi Thái Dương b.

**e** – Coi Thiên Đồng c – Thiên Cơ b.

### 13 – THẤT SÁT

Bất cứ tại vị trí nào, cha mẹ cũng bất hòa. Nếu không, cha mẹ và con cũng không hợp tính nhau.

**a** – Đơn thủ tại **Dần, Thân** : cha mẹ quý hiển và sống lâu.

**b** – Đơn thủ tại **Ty, Ngọ** : cha mẹ khá giả, nhưng sớm xa cách một trong hai thân.

**c** – Đơn thủ tại **Thìn, Tuất** : cha mẹ túng thiếu, vất vả, thường mang cố tật, hay mắc ác bệnh. Nếu không, tất mắc nhiều tai họa. Sớm khắc một trong hai thân. cha mẹ và con cũng không thể sống chung với nhau lâu dài được. Nên làm con nuôi họ khác.

**d** – Coi Tử Vi d – Liêm Trinh d – Vũ khúc e.

**14 - PHÁ - QUÂN**

Bất cứ tại vị trí nào, cũng sớm khắc một trong hai thân. Nếu không, hai thân cũng phải xa cách nhau. Trong nhà thiếu hòa khí.

**a - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** cha mẹ khá giả.

**b - Đơn thủ tại Dần, Thân :** cha mẹ bất hòa. Nên ở xa cha mẹ hay làm con nuôi họ khác.

**c - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** cha mẹ vất vả, không hợp tính với con. Sớm xa cách một trong hai thân.

**d - Côi Tử Vi e - Liêm Trinh d - Vũ khúc d.**

**15 - KINH DƯƠNG - ĐÀ LA**

Bất cứ tại vị trí nào, cha mẹ và con cũng không hợp tính nhau.

**a - Liêm đồng cung :** hai thân hay mắc nạn, nhất là kiện cáo tù tội và thường phải xa cách nhau. Gia đình túng thiếu.

**b - Sát đồng cung :** Sớm xa cách hai thân. cha mẹ khó tránh được hình thương họa hại.

**c - Tham đồng cung :** cha hay mẹ là người hoang đàng chơi bời. Sớm xa cách một trong hai thân.

**16 - HÓA TINH - LINH TINH**

Bất cứ tại vị trí nào, với cũng giảm thọ. Trong nhà thiếu hòa khí.

**a - Tham đồng cung :** cha mẹ quý hiển và giàu sang.

**b - Phá đồng cung :** Sớm khắc hai thân. Nếu không, cũng phải sớm xa cách, đi cư ngụ ở nơi đất khách quê người. cha mẹ thường mắc tai nạn bất kỳ, rất đáng lo ngại.

**17 - ĐỊA KHÔNG - ĐỊA KIẾP**

Bất cứ tại vị trí nào, hai thân cũng vất vả. Nếu không cũng bất hòa. cha mẹ và con không hợp tính nhau.

**18 - VẤN XƯƠNG - VẤN KHÚC**

Hai thân có danh chức.

**19 - THIÊN KHÔI - THIÊN VIỆT**

Cha thường là con trưởng. Nếu không, cũng đoạt trưởng có danh chức.

**20 - TẢ PHỤ - HỮU BẬT**

Hai thân khá giả, nâng đỡ con trong nhiều công việc. Trong nhà có hòa khí. Nếu Tả, Hữu lại gặp nhiều Sát tinh xâm phạm, cha mẹ thật khó tránh được những sự chẳng lành, hoặc là hình khắc chia ly, hoặc là tai ương họa hại.

**21 - LỘC TỒN**

Hai thân có cửa, nhưng con phá tán mất khá nhiều. Cha mẹ và con không hợp tính nhau. Nên ở xa cha mẹ.

**22 - HÓA LỘC**

Hai thân có cửa.

**23 - HÓA - QUYỀN**

Hai thân có quyền thế.

**24 - HÓA - KHOA**

Hai thân thông minh, nhân hậu, có danh chức.

**25 - HÓA - KỶ**

Hai thân bất hòa. Nếu không, cha mẹ và con cũng không hợp tính nhau.

**a - Nhật, Nguyệt đồng cung tại Sửu, Mùi :** cha mẹ giàu sang.

**b - Xương, Khúc đồng cung :** cha mẹ giảm thọ.

**26 - THIÊN - MÃ**

Hai thân có danh giá, nhưng thường hay xa cách nhau.

**a - Lộc :** cha mẹ rất khá giả. Nhưng con nên ở xa cha mẹ.

**b - Đà :** Hai thân bất hòa, thường hay xung đột. Cha mẹ và con không hợp tính nhau. Nên ở xa cha mẹ. Nếu Mã, Đà lại gặp thêm nhiều Sát tinh xâm phạm, chắc chắn là cha mẹ bỏ nhau. Nếu không, cũng một còn một mất, từ lúc con còn ít tuổi. Ngoài ra, cha mẹ thường mắc phải những tai nạn rất đáng lo ngại.

**27 - THÁI TUẾ**

Trong nhà thiếu hòa khí, hay có sự tranh chấp. Cha mẹ và con không hợp tính nhau. Nếu Tuế lại gặp thêm nhiều Sát tinh nhất là Đà, Kỵ xâm phạm, tất cha mẹ phải xa cách nhau. Gia đình ly tán. Ngoài ra, cha mẹ thường hay mắc tai họa, đáng lo ngại nhất là mắc kiện cáo.

**28 – CÔ THẦN – QUẢ TỬ**

Hai thân không hợp tính nhau. Cha mẹ và con không thể ở gần nhau lâu được. Nếu Cô, Quả lại gặp nhiều Sát tinh xâm phạm, tất sớm khắc một trong hai thân. Nên làm con nuôi họ khác.

**29 – ĐÀO HOA – HỒNG LOAN**

Cha hay mẹ thường là người tài hoa, phóng đảng. Nếu Đào, Hoa lại gặp Vượng, Thái đồng cung, tất cha có vợ lẽ, ngoại tình, hay mẹ là người bất chính.

**30 – TUẦN, TRIỆT ÁN NGŨ**

Dù cung Phụ Mẫu tốt hay xấu, cũng sớm khắc một trong hai thân. Nếu không, tất phải sớm xa cách hai thân, hay làm con nuôi họ khác.

Phải nhận định nghịch đảo ảnh hưởng của những sao tọa thủ : tốt hóa xấu, xấu thành tốt, để luận đoán sự giàu nghèo, sang hèn của cha mẹ.

**31 – VÔ CHÍNH DIỆU**

Gọi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.

## VII - PHÚC - ĐỨC

Xem cung Phúc Đức để biết rõ sự thọ yếu, cùng là sự thịnh suy, tụ tán của họ hàng. Ngoài ra, còn được biết rõ về âm phần mà mình chịu ảnh hưởng.

cung Phúc Đức chi phối tất cả 11 cung số. Vậy cho nên luận đoán cung Phúc Đức phải rất cẩn thận.

Có hai phần :

**a** - Nhận định ảnh hưởng các sao tọa thủ tại cung Phúc Đức để luận đoán phúc trạch, thọ yếu và họ hàng.

**b** - Nhận định ảnh hưởng các sao tọa thủ tại cung Phúc Đức để luận đoán âm phần.

### **A - NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CÁC SAO TỌA THỦ TẠI CUNG PHÚC ĐỨC ĐỂ LUẬN ĐOÁN PHÚC - TRẠCH THỌ - YẾU VÀ HỌ - HÀNG**

#### **1 - TỬ - VI**

**a - Đơn thủ tại Ngọ** : hưởng phúc lâu dài. Tránh được nhiều tai họa. Trong họ có nhiều người quý hiển.

**b - Đơn thủ tại Tý** : Suốt đời hay gặp những sự may mắn. Trong họ tuy hiếm người, nhưng cũng khá giả.

**c - Phủ đồng cung - Tương đồng cung** : suốt đời được xúng ý toại lòng, sống lâu và hưởng phúc. Họ hàng nhiều người giàu sang.

**d - Sát đồng cung** : phải ly tổ, bôn ba mới được hưởng phúc sống lâu. Trong họ có nhiều người giàu sang, hiển đạt về võ nghiệp, nhưng ở xa quê hương.

**đ - Phá đồng cung** : Lao tâm khổ tứ, chẳng được yên thân. Phải lìa bỏ quê hương mới khá giả và sống lâu. Họ hàng ly tán.

**e - Tham đồng cung** : suốt đời chẳng được xúng ý toại lòng, giảm thọ vì bạc phúc. Họ hàng ly tán, người nào khá giả lại chết sớm.

## 2 - LIÊM - TRINH

**a - Đơn thủ tại Dần, Thân** : được hưởng phúc. Trong họ ít của, hiếm người.

**b - Phủ đồng cung** : suốt đời sung sướng, phúc thọ song toàn. Trong họ có nhiều người giàu sang.

**c - Tướng đồng cung** : được hưởng phúc. Họ hàng khá giả, nhưng hiếm người.

**d - Phá đồng cung** : vất vả lao khổ, phải xa quê hương mới sống lâu. Họ hàng ly tán.

**đ - Tham đồng cung** : giảm thọ, khó tránh được tai ương, họa hại. Trong họ có nhiều người bản hàn, hay mắc tù tội, thường phải bạt quán xiêu cư.

**e - Sát đồng cung** : giảm thọ, hay gặp nguy hiểm, phải xa quê hương mới mong được an toàn. Trong họ có nhiều người chết non một cách thê thảm : nếu không, cũng phải mang tàn tật, ác bệnh, hay mắc tù tội, khốn cùng.

## 3 - THIÊN ĐỒNG

**a - Đơn thủ tại Mão** : được hưởng phúc, sống lâu, nhưng thường hay thay đổi chí hướng, hau canh cải công việc. Càng xa quê hương lại càng khá giả. Họ hàng phân tán làm ăn ở phương xa. Trong họ thường có thần đồng xuất hiện.

**b - Đơn thủ tại Dậu** : giảm thọ. Suốt đời lao tâm khổ tứ, hay phải thay đổi công việc và chí hướng, nhưng chẳng được xứng ý toại lòng. Có lập nghiệp ở xa quê hương, mới mong được đủ ăn, đủ mặc. Họ hàng ly tán.

**c - Đơn thủ tại Ty, Hợi** : suốt đời sung sướng, nhưng giảm thọ. Muốn sống lâu, nên xuất ngoại, nay đây mai đó. Họ hàng ly tán, phiêu bạt, trai gái rất phóng dãng.

**d - Đơn thủ tại Thìn, Tuất - Cự đồng cung** : giảm thọ, suốt đời vui ít buồn nhiều, hay mắc tai nạn, khẩu thiệt, kiện cáo. Phải ly tổ, xa gia đình mới mong được yên thân. Họ hàng ly tán, thường tranh chấp lẫn nhau.

**d – Lương đồng cung** : suốt đời thanh nhàn, được hưởng phúc sống lâu. Trong họ có nhiều người quý hiển, giàu sang và thường có thân nhân giáng hạ.

**e – Nguyệt đồng cung tại Tý** : được hưởng phúc, sống lâu. Nên lập nghiệp ở xa quê hương, bản quán. Họ hàng quý hiển, có danh giá, uy quyền kể thế.

**g – Nguyệt đồng cung tại Ngọ** : giảm thọ. Phải ly tổ bốn ba mới mong được yên thân. Họ hàng càng ngày càng sa sút phiêu bạt.

**4 – VŨ – KHÚC** : trong họ hiếm người.

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất – Tham đồng cung** : được hưởng phúc sống lâu. Về già, lại càng xứng ý toại lòng. Trong họ thường có người giàu sang hay hiển đạt về võ nghiệp.

**b – Phủ đồng cung** : được hưởng phúc, sống lâu. Họ hàng khá giả.

**c – Tướng đồng cung** : phúc thọ song toàn. Suốt đời hay gặp may mắn. Họ hàng quý hiển giàu sang.

**d – Phá đồng cung** : phải lập nghiệp ở xa quê hương, phải sớm xa gia đình mới mong được yên thân hưởng phúc sống lâu. Họ hàng ly tán, nhưng có người giỏi về kỹ thuật, mỹ thuật hay kinh doanh buôn bán.

**d – Sát đồng cung** : giảm thọ vì bạc phúc. Suốt đời lao tâm khổ tứ, hay mắc tai họa. Xa quê hương, xa gia đình cũng chẳng được yên thân. Họ hàng sa sút ly tán, thường có người chết non, mang ác tật hay bản khổ.

#### **5 – THÁI DƯƠNG**

**a – Tọa thủ tại Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ** : được hưởng phúc, sống lâu và sung sướng. Họ hàng quý hiển, giàu sang, có danh giá và uy quyền kể thế.

**b – Tọa thủ tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý** : bạc phúc nên tuổi thọ bị chiết giảm. Suốt đời chẳng được xứng ý toại lòng. Nên ly tổ hay ở xa gia đình. Hình骸 càng ngày càng sa sút ly tán, có nhiều người gian quyết, nhưng bản cùng, có người phiêu bạt giang hồ, lại có người mang ác tật hay mắc tai nạn chết một cách thê thảm.



**c - Nguyệt đồng cung** : không được hưởng phúc dồi dào, nên hay gặp trở ngại trên đường đời. Nên lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương. Họ hàng khá giả, nhưng ly tán.

Nếu sinh ban ngày, phải luận đoán là trong họ, đàn ông, con trai hiển đạt, còn đàn bà con gái vất vả về chồng con, hay yếu tử.

Trái lại, nếu sinh ban đêm, phải luận đoán là trong họ đàn bà, con gái giàu có, sung sướng, còn đàn ông con trai cùng khổ phiêu bạt.

#### **6 - THIÊN CƠ** - Trong họ hiếm người.

**a - Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Mùi** : được hưởng phúc, sống lâu. Họ hàng khá giả.

**b - Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu** : bạc phúc : họ hàng ly tán.

**c - Cự đồng cung** : tuy được hưởng phúc, nhưng lúc thiếu thời chẳng được xứng ý toại lòng. Về già, hay gặp may mắn. Họ hàng khá giả.

**d - Lương đồng cung** : sống lâu, thanh nhàn, sung sướng. Họ hàng có người giàu sang, và thường có thân nhân giáng hạ.

**d - Nguyệt đồng cung tại Thân** : được hưởng phúc, sống lâu. Trong họ có người giàu sang, nhưng đàn bà con gái thường khá giả hơn là đàn ông con trai.

**e - Nguyệt đồng cung tại Dần** : không được hưởng phúc dồi dào nên suốt đời chẳng được xứng ý toại lòng. Họ hàng bình thường, nhưng đàn bà con gái hay trắc trở về chồng con, lại có người phong tình hoa nguyệt.

#### **7 - THIÊN - PHỦ**

**a - Đơn thủ tại Ty, Hợi** : được hưởng phúc, sống lâu. Họ hàng đông đảo, khá giả.

**b - Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu** : không được hưởng phúc dồi dào. Nên lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương. Trong họ, nhiều người giàu sang, nhưng ly tán.

**c - Cui Tử Vi c - Liêm Trinh b - Vũ khúc b.**

**8 - THÁI ÂM**

**a - Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi :** được hưởng phúc trọn đời, sung sướng và sống lâu. Trong họ có nhiều người quý hiển và giàu sang.

**b - Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tỵ :** bạc phúc nên tuổi thọ bị chiết giảm. Suốt đời vui ít buồn nhiều, lao tâm khổ tứ. Nên lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương cố sớm xa cách gia đình mới mong được yên thân. Họ hàng ly tán, nhiều người cùng khổ, cô đơn, mang ác tật, phiêu bạt giang hồ, hay mắc tai nạn mà chết một cách thê thảm. Đàn bà con gái trong họ rất vất vả về chồng con.

**c - Coi Thiên Đồng e - g - Thái Dương c -  
Thiên Cơ d - e.**

**9 - THAM - LANG**

**a - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** được hưởng phúc. Về già rất sung sướng. Trong họ nhiều người giàu có, nhưng thường lập nghiệp ở nơi thiệt xa quê hương.

**b - Đơn thủ tại Dần, Thân :** Không được hưởng phúc dồi dào, nhưng cũng sống lâu. Họ hàng bình thường, có nhiều người lập thân bằng võ nghiệp.

**c - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** bạc phúc nên giảm thọ. Phải lập nghiệp ở xa quê hương, phải sớm xa gia đình mới mong được yên thân. Họ hàng ly tán, càng ngày càng sa sút, lại có nhiều người rất dâm dăng.

**d - Coi Tử Vi c - Liêm Trinh d - Vũ khúc a.**

**10 - CỰ - MÔN**

**a - Đơn thủ tại Hợi, Tý, Ngọ :** được hưởng phúc, sống lâu, về già rất sung sướng. Họ hàng giàu có quý hiển.

**b - Đơn thủ tại Tỵ, Thìn, Tuất :** giảm thọ. Suốt đời lao tâm khổ tứ chẳng được xứng ý toại lòng, lại hay mắc tai nạn khẩu thiệt, kiện cáo. Phải sớm xa gia đình mới mong được yên thân. Trong họ thường có sự tranh chấp, nhiều người phiêu bạt giang hồ, nếu không, cũng khốn cùng, mắc hình ngục, hay yếu tử.

**c - Coi Thái Dương a-b - Thiên Đồng d -  
Thiên Cơ c.**

**11 - THIÊN - TUỔNG**

**a - Đơn thủ tại Ty, Hợi, Sửu, Mùi :** được hưởng phúc, suốt đời hay gặp may mắn. Trong họ có nhiều người quý hiển, giàu sang.

**b - Đơn thủ tại Mão, Dậu :** không được hưởng phúc dồi dào, nên lúc thiếu thời chẳng được xứng ý toại lòng. Về già hay gặp may mắn. Họ hàng càng ngày càng khá giả.

**c - Coi Tử Vi c - Liêm Trinh c - Vũ khúc c.**

**12 - THIÊN LƯƠNG**

**a - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** được hưởng phúc, thanh nhân, sung sướng, tránh được nhiều tai họa và sống lâu. Trong họ có nhiều người quý hiển, có danh tiếng lừng lẫy.

**b - Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** được hưởng phúc, sống lâu. Họ hàng bình thường.

**c - Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** giảm thọ, khó tránh được tai họa, thường phải sớm xa gia đình, nay đây mai đó, hay thay đổi công việc và chí hướng. Họ hàng càng ngày càng sa sút ly tán, đàn ông con trai có nhiều người chơi bời, du đãng, đàn bà con gái cũng có nhiều người dâm dật, hay trác trở về chồng con.

**d - Coi Thiên Đồng d - Thái Dương a-b -**

**Thiên Cơ d.**

**13 - THẤT SÁT**

**a - Đơn thủ tại Dần, Thân :** được hưởng phúc, nhưng nên lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương. Họ hàng khá giả, có danh giá và uy quyền kể thế, lại có nhiều người hiển đạt về võ nghiệp.

**b - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** không được hưởng phúc dồi dào, suốt đời "may" thường đi liền với "rủi". Nên ly tổ, có sớm xa gia đình mới mong được yên thân. Họ hàng khá giả, nhưng ly tán, có nhiều người hiển đạt về võ nghiệp.

**c - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** bực phúc nên giảm thọ. Khó tránh được tai nạn về đao thương. Dễ mắc hình ngục. Phải ly tổ, ở xa gia đình, may ra mới được yên thân. Họ hàng càng ngày càng sa sút, nghèo khổ, ly tán, lại có nhiều người chết non.

**d - Coi Tử Vi d - Liêm Trinh e - Vũ khúc - đ.**

**14 – PHÁ QUÂN**

Họ hàng ly tán, thường lập nghiệp ở xa quê hương.

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** được hưởng phúc, sống lâu, nhưng nên lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương. Họ hàng khá giả. Tuy vậy ngành trưởng bao giờ cũng phiêu bạt, lụn bại.

**b – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** không được hưởng phúc dồi dào. Phải ly tán, sớm xa gia đình, mới mong được yên thân. Trong họ có người quý hiển.

**c – Đơn thủ tại Dần, Thân :** bạc phúc nên giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Phải ly tổ, sớm xa gia đình, may ra mới được yên thân. Họ hàng càng ngày càng sa sút.

**d – Cõi Tử Vi đ – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc đ.**

**15 – KINH DƯƠNG – ĐÀ LA :** họ hàng ly tán.

**a – Sáng sủa tốt đẹp :** suốt đời “may” thường đi liền với “rủi”. về già được an nhàn. Họ hàng trước ly tán, sau quần tụ, càng ngày càng khá giả.

**b – Mờ ám xấu xa :** bạc phúc nên giảm thọ. Khó tránh được tai họa : thường phải lập nghiệp thật xa quê hương : không mấy khi được xứng ý toại lòng. Trong họ có nhiều hoặc tàn tật, chết non, hoặc trộm cắp, du đãng.

**16 – HỎA TINH – LINH TINH :** Giảm thọ.

**a – Sáng sủa tốt đẹp :** suốt đời “may” thường đi liền với “rủi”. Trong họ có nhiều người quý hiển, nhưng hay chết non.

**b – Mờ ám xấu xa :** suốt đời lao tâm khổ tứ, không mấy khi được xứng ý toại lòng. Khó tránh được tai họa. Họ hàng càng ngày càng sa sút.

**17 – ĐỊA KHÔNG – ĐỊA KIẾP**

**a – Sáng sủa tốt đẹp :** bạc phúc, suốt đời mưu sự buổi đầu thường trắc trở, về sau mới được hanh thông, đắc ý. Trong cái “may” có chứa đựng nhiều cái “rủi”. Họ hàng khá giả, nhưng ly tán.

**b – Mờ ám xấu xa :** giảm thọ, khó tránh được tai họa. Phải lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương, may ra mới được yên thân. Họ hàng càng ngày càng sa sút, ly tán.

**18 - VẪN XƯƠNG - VẪN KHÚC**

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : được hưởng phúc sung sướng, vinh hiển và sống lâu. Trong họ có nhiều người đỗ đạt cao có danh giá.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa** : giảm thọ, khó tránh được tai họa. Phải sớm xa gia đình, như thế may ra mới được yên thân. Họ hàng tuy khá giả, có người đỗ đạt cao, nhưng ly tán. Những người có danh giá lại hay mang tàn tật, ác bệnh, nếu không, cũng chết non.

**19 - THIÊN KHÔI - THIÊN VIỆT** - Tăng tuổi thọ.

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : được hưởng phúc vinh hiển và sống lâu. Trong họ có nhiều người đỗ đạt làm nên danh giá, lại thường có vĩ nhân hay thần đồng xuất hiện.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa** : trong cái "may" có chứa đựng nhiều cái "rủi". Nếu có danh giá, tất khó tránh được tai họa. Họ hàng mỗi ngày một suy bại.

**20 - TẢ PHỤ - HỮU BẬT**

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : được hưởng phúc sống lâu. Suốt đời hay gặp may mắn. Càng ở xa quê hương lại càng khá giả. Họ hàng quý hiển giàu sang, nhưng không ở gần nhau.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa** : bạc phúc nên giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Phải lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương, hay phải sớm xa gia đình, may ra mới được yên thân. Trong họ có người cùng khổ phiêu bạt, hoặc du đàng, bất lương, nếu không, cũng mang tàn tật, ác bệnh, hay mắc tai nạn mà chết một cách thê thảm. Họ hàng càng ngày càng ly tán, lụn bại.

**21 - LỘC TỒN** - Tăng tuổi thọ. Được hưởng phúc, trong họ hiếm người và thường có sự tranh chấp bất hòa. Họ hàng khá giả nhưng ly tán.

**22 - HÓA LỘC** - Được hưởng phúc, khỏi phải lo lắng những lúc túng thiếu. Tránh được nhiều tai họa, họ hàng giàu có.

**23 HÓA QUYÊN** – Được hưởng phúc. Được nhiều người vị nể. Họ hàng quý hiển, có danh giá, truyền từ đời này sang đời khác. Nhận định theo Thiên Khôi, Thiên Việt a-b.

**24 – HÓA KHOA** – Được hưởng phúc sống lâu. Tránh được nhiều tai họa. Họ hàng khá giả, có người đỗ đạt cao.

**25 – HÓA KỶ** – Giảm thọ. Họ hàng ly tán, hay tranh chấp lẫn nhau.

**26 – ĐẠI HAO – TIỂU HAO** – Giảm thọ : nên sớm xa gia đình. trong họ có nhiều người nghèo túng, phải đi biệt xứ.

**27 – TANG MÔN – BẠCH HỔ** – Giảm thọ. Họ hàng ly tán, những người khá giả lại chết sớm.

**28 – THIÊN KHỐC – THIÊN HƯ** – Giảm thọ. Họ hàng hay oán trách lẫn nhau.

**29 – THIÊN MÃ** – Tăng tuổi thọ. Càng ở xa quê hương lại càng khá giả. Trong họ có nhiều người hiển đạt, nhưng không ở gần nhau.

**30 – THÁI TUẾ** – Không được hưởng phúc dồi dào : khó tránh được tai họa. Trong họ thiếu hòa khí, thường có sự tranh chấp lẫn nhau.

**31 – LONG TRÌ – PHƯỢNG CÁC** – được hưởng phúc. Trong họ có nhiều người khá giả.

**32 – CÔ THẦN – QUẢ TỬ** – Trong họ hiếm người.

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp** : được hưởng phúc. Tránh được nhiều tai họa. Họ hàng khá giả.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : giảm thọ, khó tránh được tai họa. Họ hàng càng ngày càng lụn bại.

**Xem tiếp theo Phần II a & II b**

**Tieáp theo Phaàn II (a)****33 – ĐÀO HOA – HỒNG LOAN**

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : được hưởng phúc sống lâu. Suốt đời hay gặp một. Trong họ có nhiều người quý hiển giàu sang. Nhưng bao giờ đàn bà con gái cũng khá giả hơn đàn ông con trai.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : bạc phúc nên giảm thọ. Khó tránh được tai họa tai họa. Họ hàng càng ngày càng lụn bại, ly tán. Đàn bà con gái rất trác trở về chồng con, lại có nhiều người dâm dăng.

**34 – ÂN QUANG – THIÊN QUÝ** – Được hưởng phúc. Suốt đời hay gặp may mắn. Họ hàng khá giả.

**35 – THIÊN QUAN – QUÍ NHÂN –  
THIÊN PHÚC QUÍ NHÂN**

Được hưởng phúc. Tránh được nhiều tai họa. Trong họ có nhiều người khá giả và nhân đức.

**36 – TUÂN, TRIỆT ÁN NGŨ** – Lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương. Càng sớm xa gia đình lại càng khá giả. Họ hàng ly tán. Ngành trưởng họ lụn bại.

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : giảm thọ. khó tránh được tai họa. Suốt đời chẳng được xứng ý toại lòng. Họ hàng càng ngày càng ly tán, suy bại.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : tăng tuổi thọ. Tránh được nhiều tai họa. Mưu sự hay trác trở buổi đầu, nhưng về sau lại hanh thông toại ý. Họ hàng càng ngày càng khá giả.

**37 – TỬ VI, SÁT TINH ĐỒNG CUNG** – Giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Phải lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương, may ra mới được yên thân. Họ hàng ly tán, có nhiều người chết bất đắc kỳ tử. Ngành trưởng họ suy bại.

**38 – VŨ, XƯƠNG, KHÚC, KHÔI, VIỆT** – Được hưởng phúc, sống lâu. Suốt đời gặp may mắn. Trong họ có nhiều người quý hiển, lại thường có vĩ nhân hay anh hùng dân tộc xuất hiện.

**39 – NHẬT SÁNG SỬA, RIÊU, ĐÀ, KY :** Giảm thọ. Mất kém. Khó tránh được tai họa. Suốt đời chẳng được xứng ý toại lòng. Họ hàng ly tán, hay tranh chấp lẫn nhau. Những người quý hiển lại hay gặp những chuyện chẳng lành.

**40 – NHẬT MỜ ÁM, RIÊU, ĐÀ, KY :** Giảm thọ. Mất kém. Khó tránh được tai họa. Suốt đời bất đắc chí. Họ hàng ly tán, hay tranh chấp lẫn nhau. Những người quý hiển lại hay gặp những sự chẳng lành. Đàn bà con gái trong họ thường phải buồn phiền vì chồng con.

**41 – NGUYỆT SÁNG SỬA, RIÊU, ĐÀ, KY :** Giảm thọ. Mất kém. Khó tránh được tai họa. Suốt đời bất đắc chí. Họ hàng ly tán, hay tranh chấp lẫn nhau. Những người quý hiển lại hay gặp những sự chẳng lành. Đàn bà con gái trong họ thường phải buồn phiền vì chồng con.

**42 – NGUYỆT MỜ ÁM, RIÊU, ĐÀ, KY :** Giảm thọ. Mất kém rất đáng lo ngại. Tai họa đầy dẫy không kể xiết được. Họ hàng càng ngày càng ly tán, suy bại. Đàn bà con gái trong họ, nếu không vất vả về chồng con, cũng chết sớm.

**43 – NHẬT, NGUYỆT, KY ĐỒNG CUNG (SỬU, MÙI)** Được hưởng phúc sống lâu. Suốt đời gặp may mắn. Càng ở xa quê hương lại càng khá giả. Trong họ có nhiều người quý hiển, nhưng thường bất hòa, không ở gần nhau. Tổ tiên xa đời cũng đã có danh giá và tiếng tăm lưu lại đến đời nay.

**44 – PHỬ, TAM KHÔNG ĐỒNG CUNG :** Bạc phúc nên giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Phải lập nghiệp ở nơi thật xa quê hương, hay phải sớm xa gia đình may ra mới được yên thân. Họ hàng càng ngày càng ly tán, suy bại. Ngành trưởng họ phiêu bạt cùng khổ.

**45 – THAM, VŨ, HỎA (hay LINH) ĐỒNG CUNG (SỬU, MÙI).**

Được hưởng phúc, tăng thọ n tuổi thọ. Suốt đời hay gặp may mắn. Họ hàng khá giả, nhiều người giàu có quý hiển.



**46 – CỤ, KỶ ĐỒNG CUNG** : giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Suốt đời chẳng được xứng ý toại lòng. Họ hàng bất hòa ly tán và càng ngày càng suy bại. Lại có người mắc hình ngục, hay chết một cách thê thảm.

**47 – CỤ, HỎA ĐỒNG CUNG** : Giảm thọ, tai họa đầy dẫy. Họ hàng bất hòa ly tán và càng ngày càng suy bại. Nhà thờ họ đã có lần bị cháy.

**48 – SÁT, KÌNH, ĐỒNG CUNG** : Giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Trong họ có nhiều người chết bất đắc kỳ tử.

**49 – KÌNH, ĐÀ, KHÔNG, KIẾP** : Giảm thọ. Khó tránh được những sự chẳng lành. Suốt đời lao tâm khổ tứ. Họ hàng ly tán, lại có nhiều người mang tàn tật hay ác bệnh. Nếu không cũng là hạng du đãng, cùng khổ và chết non.

**50 – KÌNH, ĐÀ, HỎA TINH** : bạc phúc nên giảm thọ. Tai họa đầy dẫy. Họ hàng ly tán càng ngày càng suy bại, lại có nhiều người cùng khổ, du đãng, nếu không cũng điên cuồng, hay mang tàn tật, ác bệnh, hay chết non.

**51 – HỎA (hay LINH), TANG, ĐỒNG CUNG** : Giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Họ hàng ly tán. Những người khá giả lại hay chết non. Nhà thờ họ đã có lần bị cháy.

**52 – KỶ KÌNH (hay ĐÀ) ĐỒNG CUNG** : Bạc phúc nên suốt đời lao tâm khổ tứ “may” ít “rủi” nhiều. Họ hàng hay tranh chấp lẫn nhau và càng ngày càng sa sút lại có nhiều người là hạng du đãng trộm cướp.

**53 – KỶ, KHÔNG, KIẾP ĐỒNG CUNG** : Giảm thọ. Suốt đời chẳng được xứng ý toại lòng. Họ hàng ly tán, càng ngày càng suy bại, lại có nhiều người bất lương.

**54 – KỶ, BỆNH, PHÙ, HÌNH** : Giảm thọ. Khó tránh được tai họa. Đau ốm lâu khỏi. Trong họ có nhiều người mang ác tật, ác bệnh (điên, lao, hủi), nếu không, cũng nghèo hèn hay chết non.

**55 – CÔ (hay QUẢ), THIÊN QUAN (hay THIÊN PHÚC) ĐỒNG CUNG :**

**CÔ (hay QUẢ), QUANG (hay QUÍ) ĐỒNG CUNG :**

Suốt đời hay gặp may mắn, tránh được nhiều tai họa, vì luôn luôn có thần linh hộ trì. Trong họ có phúc thần.

**56 – CÔ (hay QUẢ), HỒNG (hay ĐÀO) ĐỒNG CUNG :** Có bà tổ linh thiêng hộ trì. Trong họ, đàn bà con gái thường trác trở về chồng con, nếu không cũng yếu tử.

**57 – ĐÀO, HỒNG, BINH, TƯỚNG :** Trong họ có nhiều con gái bất chính.

**58 – ĐÀO, HỒNG, BINH, TƯỚNG, DƯƠNG, THAI :** Trong họ có nhiều con gái chữa hoang, hay bỏ nhà theo trai.

**59 – RIÊU (hay TỬ) NHIỀU SAO THUỘC THỦY :** giảm thọ. Phải lìa bỏ quê hương, đi lập nghiệp ở nơi thật xa xôi. Họ hàng càng nghèo khổ ly tán, lại có nhiều người mang ác bệnh ác tật : nếu không cũng yếu tử. Đàn bà con gái trong họ thường trác trở về đường chồng con.

**60 – VÔ CHÍNH DIỆU :** Coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.

Nếu cung Phúc Đức vô Chính diệu có Tuần Triệt án ngữ, hay có Tam Không hội hợp, phải luận đoán là được hưởng phúc sống lâu. Trái lại, nếu cung Phúc Đức vô Chính diệu không có Tuần Triệt án ngữ, hay không có Tam Không hội hợp, phải luận đoán là kém phúc (dù có sự hội hợp của nhiều sao sáng sửa tốt đẹp cũng thế). Nên chú ý nhận định những trường hợp đặc biệt sau đây :

**a – Nhật, Nguyệt chiếu hư không : Cung Phúc Đức vô Chính diệu có Nhật, Nguyệt sáng sửa tốt đẹp hội chiếu :**

được hưởng phúc sống lâu, tránh được nhiều tai họa. Họ hàng khá giả, có nhiều người quý hiển, giàu sang. Tổ tiên xa đời cũng đã có danh giá tiếng tăm còn lưu lại đến đời nay.

Cũng trong trường hợp này, nếu cung Phúc Đức vô Chính diệu lại có Tuần Triệt án ngữ, hay có Tam Không hội hợp, lại càng rục rờ.

**b - Đà La độc thủ - Cung Phúc Đức vô Chính diệu an tại Dân, Thân, có Đà La tọa thủ :**

Được hưởng phúc, sống lâu. Suốt đời hay gặp may mắn. Họ hàng càng ngày càng khá giả, có nhiều người quý hiển, văn võ toàn tài.

Cũng trong trường hợp này, nếu Đà La gặp Tuần Triệt án ngữ, sẽ không được coi là Đà La độc thủ nữa.

**B - NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CÁC SAO TỌA THỦ TẠI CUNG PHÚC ĐỨC ĐỂ LUẬN ĐOÁN ÂM PHẦN.**

Âm phần chi phối một phần lớn sự yếu thọ và phúc đức của một người cũng như sự tụ tán của cả một họ. Sau khi đã luận định phúc đức, cũng cần phải luận đoán âm phần để biết rõ ngôi mộ mà mình chịu ảnh hưởng.

**B - 1 - Hình sắc và thế đất của Âm - Phần**

**1 - TỬ VI :** Mộ tổ xa đời (thường là năm đời). Thế đất to lớn, gần núi đồi. Linh khí từ phía tay trái triều lại.

**2 - LIÊM TRINH :** Mộ chú, nếu lúc sinh ra đời chú đã khuất bóng : hay là mộ ông chú, nếu chú còn, ông chú đã mất. Đất khô khan, gồ ghề, nổi cao như hình người ngồi, lại có sắc đỏ hay vàng.

**3 - THIÊN - ĐỒNG :** Mộ tổ bốn đời, để nơi đất trũng, xung quanh có nước.

**4 - VŨ - KHÚC :** Mộ tổ năm đời. Đất cao trơ trọi, có hình như quả chuông dựng đứng.

**5 - THÁI DƯƠNG :** Mộ cha, nếu lúc sinh ra đời, cha đã khuất bóng : hay là mộ ông nội, nếu cha còn, ông đã mất : hay là mộ cụ nội : nếu cha, ông còn, cụ đã mất. Đất bằng phẳng.

**6 - THIÊN CƠ :** Mộ ông nội, nếu lúc sinh ra đời ông đã khuất bóng : hay là may mắn cụ nội, nếu ông còn, cụ đã mất. Đất rất tốt nên có nhiều cây cỏ mọc rậm rạp.

**7 – THIÊN PHỦ** : Mộ tổ xa đời (thường là năm đời). Thế đất to lớn, gần núi, đồi. Linh khí ừ phía tay phải triều lại.

**8 – THÁI ÂM** : Mộ mẹ, nếu lúc sinh ra đời, mẹ vừa khuất bóng : hay là mộ bà nội, nếu mẹ còn, bà đã khuất : hay là mộ cụ nội bà, nếu mẹ, bà còn, cụ đã mất. Thế đất hơi cao, chạy dài và uốn cong như hình bán nguyệt.

**9 – THAM LANG** : Mộ tổ xa đời (thường là sáu hay bảy đời). Đất nổi cao như hình con chó ngồi, sắc đen như bùn có nhiều cây cỏ mọc rậm rạp.

**10 – CỰ – MÔN** : Mộ bác ruột, nếu lúc sinh ra đời, bác đã khuất bóng : hay là mộ ông bác (bên nội) nếu bác còn, ông bác đã mất. Đất vuông vắn, thường ở gần đình sở hay lâu đài, đào sâu, thấy ở dưới có lớp đất màu vàng.

**11 – THIÊN TƯỚNG** : Mộ tổ năm đời. Đất nổi cao và vuông vắn như hình cái ấn.

**12 – THIÊN LƯƠNG** : Mộ tổ bốn đời. Đất rời rạc, lẫn nhiều cát, có hình như cái thoi dẹt vải thường ở gần đường đi, lối lại.

**13 – THẤT SÁT** : Mộ tổ năm đời. Đất khô, nóng, có sắc đỏ và có hình như thân cây dài nằm ngang.

**14 – PHÁ QUÂN** : Mộ tổ bốn đời. Đất tan lở, không có hình thể nhất định.

**15 – KINH DƯƠNG** :

a – **Sáng sủa tốt đẹp** : (tọa thủ tại Tứ Mộ) : hình đất giống như con voi quỳ.

b – **Mờ ám xấu xa** (tọa thủ tại Tứ Sinh, Tứ Tuyệt) : hình đất giống như mũi dùi, tháp bút hay cái răng nhọn.

**16 – ĐÀ LA** : Đất lẫn cát, có hình cái răng hay hình mũi nhọn.

**17 – HỎA TINH – LINH TINH** : Đất nóng, có hình cái sào dài.

**18 – ĐỊA KHÔNG – ĐỊA KIẾP** : Đất khô, nóng. Trong họ có nhiều mộ mà bị thất lạc, đã lâu ngày không tìm thấy.

**19 – VẤN XƯƠNG** : Đất rắn (cứng), có hình tròn.

**20 – VẤN KHÚC** : Có dòng nước chảy lượn quanh mộ.

**21 – THIÊN – KHÔI** : Đất nổi cao, giống như cái mũ.

**22 – THIÊN – VIỆT** : Hình đất giống như cái búa.

**23 – TẢ PHỤ – HỮU BẬT** : Thế đất cao đẹp, có hình giống như cặp chiếu nổi cao.

**24 – LỘC – TÔN** : Đất có hình giống như lưỡi thương.

**25 – HÓA LỘC** : Đất có hình giống như lá cờ hay lưỡi thương. Đào sâu, sẽ thấy ở dưới có nhiều kim khí vụn vặt.

**26 – HÓA QUYÊN** : Hình đất giống như cái yên ngựa. Nếu không phải như thế, tất ở gần mộ, có một bụi cây to cũng giống như yên ngựa.

**27 – HÓA – KHOA** : Hình đất giống như cái bảng.

**28 – HÓA – KY** : Đất úng thủy, lẫn bùn lầy. Mộ để ở chỗ trũng.

**29 – ĐẠI HAO – TIỂU HAO** : Đất khô, nóng và tan lở.

**30 – TANG MÔN** : Đất khô, nóng.

**31 – BẠCH HỔ** : Đất có lẫn nhiều đá.

**32 – THIÊN KHỐC – THIÊN HƯ** : Đất hư nát và tan lở. Trong mộ có mối, mọt hay chuột làm ổ.

**33 – THIÊN MÃ** : Đất có hình giống như con ngựa.

**34 – THÁI TUẾ** : Đất rắn, khô khan, nổi gồ lên như hình sống trâu.

**35 – LONG TRÌ** : Gần mộ có ao hay giếng.

- 36 – **PHƯỢNG CÁC** : Mộ để ở gần nơi có nhiều nhà cửa, lâu dài. Đất đỏ, có hình giống như cánh phượng.
- 37 – **ĐÀO HOA** : Đất hình tròn và nổi cao như hình cái bát úp.
- 38 – **HỒNG LOAN** : Đất có hình giống như cái cung hay cái mí mắt. Thường gọi là thế đất Nga mi.
- 39 – **THIÊN HỈ** : Đất có lẫn nhiều bùn lầy, cát, hay phù sa.
- 40 – **THIÊN – HÌNH** : Đất có hình giống như lưỡi dao, lại lẫn nhiều mảnh sành, mảnh chai và kim khí vụn vặt.
- 41 – **THIÊN RIÊU** : Có dòng nước chảy xói vào lòng mộ.
- 42 – **THIÊN QUAN QUÍ NHÂN – THIÊN – PHÚC QUÍ NHÂN** : Mộ để ở gần đình, đền hay chùa.
- 43 – **ÂN QUANG – THIÊN QUÍ** : Có ân nhân tìm đất để giúp mộ mả.
- 44 – **THAI – PHỤ** : Đất hình vuông giống như cái nón.
- 45 – **PHONG – CÁO** : Đất hình vuông, giống như cái chiếu.
- 46 – **HOA – CÁI** : Đất có hình giống như bông hoa nở, giống như cái lọng xòe hay cái bát úp.
- 47 – **TAM – THAI** : Đất hình tam giác.
- 48 – **BÁT – TỌA** : Hệ đất giống như tám ngôi sao dàn bày rất cân đối.
- 49 – **THANH – LONG** : Mộ để ở gần sông ngòi. Đất có hình giống như người cầm gương.
- 50 – **TƯỚNG – QUÂN** : Đất có hình giống như áo giáp.

**51 – TẤU – THU** : Mộ để ở chỗ thấp, trũng. Có thể đất như hình con rồng chầu một bên.

**52 – PHI – LIÊM** : Mộ để ở gần núi hay đồi trơ trọi. Đất khô nóng và tan lở.

**53 – HỈ – THÂN** : Đất bằng phẳng và có lẫn nhiều cát.

**54 – BỆNH – PHÙ** : Đất có hình giống như cái đai. Có dòng nước ngầm chảy xói vào lòng mộ.

**55 – PHỤC – BINH** : Đất có hình giống như cái chiêng, hay giống như người lính cầm gươm.

**56 – TRƯỜNG – SINH** : Đất úng thủy. Có dòng nước nhỏ chảy lượn quanh mộ.

**57 – MỘC – DỤC** : Mộ thường ở gần suối hay lạch nước, nên đất ẩm ướt.

**58 – QUAN ĐỐI** : Đất hình bán nguyệt.

**59 – SỤY** : Đất khô, trơ trọi, nổi gồ lên như hình sống trâu.

**60 – BỆNH** : Đất ẩm ướt và ứ đọng.

**61 – TỬ** : Có dòng nước nhỏ chảy lượn quanh mộ.

**62 – MỘ** : Gần mộ có lạch nước.

**63 – THAI** : Có dòng nước ngầm chảy vào trong mộ.

**64 – DƯƠNG** : Có dòng nước ở nơi thật xa chảy đến lượn quanh mộ.

**65 – TUÂN** :

**Chiếu** : Gần mộ có khoảng đất trơ trọi và rất rộng.

**Án ngữ** : mộ để ở nơi đất hung và hoang vắng. Địa khí ở xa không thể đến được vì đã bị chắn.

**Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : Cát khí càng ngày càng tiêu hao. Hưng khí phát ra rất mạnh mẽ. Vậy cho nên họ hàng đời trước khá giả, đến đời nay suy bại và ly tán.

**Nhiều sao mờ ám xấu xa** : Cát khí càng ngày càng phát ra mạnh mẽ. Hưng khí tiêu hao dần dần. Vậy cho nên họ hàng đời trước ly tán, lụn bại, có nhiều người cùng khổ, hay mắc tai họa, chết non, đến đời nay khá giả, có nhiều người quý hiển, giàu sang và sống lâu.

#### 66 - TRIỆT :

**Chiếu** : Gắn mộ có đường đi, ngõ hẻm, cầu cống hay hố vực.

**Án ngữ** : Mộ để ở sát đường đi, ngõ hẻm, cầu cống hay hố vực. Địa khí ở xa đến, cát hóa hung, hung hóa cát.

**Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : Địa khí bị tỏa chiết vì đất bị đào bới, xẻ cắt, hay vì có sự xây cất ngăn chặn, cũng có thể là vì mộ bị tan lở, hay thất lạc lâu ngày không tìm thấy. Cát khí càng ngày càng bị tiêu hao, hưng khí lại phát ra mạnh mẽ. Vậy cho nên họ hàng đời trước khá giả, đến đời nay ly tán và suy bại.

**Nhiều sao mờ ám xấu xa** : Địa khí bị tỏa chiết vì đất bị đào bới, xẻ cắt hay vì có sự xây cất ngăn chặn, cũng có thể là vì mộ bị tan lở, hay thất lạc lâu ngày không tìm thấy. Nhưng may mắn cát khí càng ngày càng phát ra mạnh mẽ, kết hợp rất tốt đẹp. Còn hưng khí tiêu hao dần dần. Vậy cho nên họ hàng đời trước ly tán, suy bại, đến đời nay khá giả, có nhiều người quý hiển, giàu sang.

#### B.2 - QUY ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CỦA ÂM PHẦN :

**1 - Cung Phúc Đức có một Chính diệu tọa thủ** - xem Chính diệu tượng trưng cho ngôi mộ nào, tất chịu ảnh hưởng của ngôi mộ đó.

**2 - Cung Phúc Đức có hai Chính diệu tọa thủ đồng cung** - phải nhận định tùy theo trường hợp sau đây :

*a - Hai Chính diệu cùng thuộc một hành* : Chịu ảnh hưởng của cả hai ngôi mộ để ở gần nhau, mà mỗi ngôi đã được tượng trưng bởi một Chính diệu.



**Thí dụ :** Cung Phúc Đức an tại Sửu, có Cự, Đồng tọa thủ đồng cung. Vì Cự, Đồng cùng thuộc Thủy, nên phải chịu ảnh hưởng của ngôi mộ bác hay ông bác – tượng trưng bởi Cự – và ngôi mộ tổ bốn đời – tượng trưng bởi Đồng – để ở gần nhau.

*b – Chính diệu không cùng thuộc một hành :*

**a) Một trong hai Chính diệu sinh được Bản Mệnh** – Chịu ảnh hưởng của ngôi mộ được tượng trưng bởi Chính diệu đó.

**Thí dụ :** Cung Phúc Đức an tại Dần, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung – Bản Mệnh thuộc Thổ.

Nhật thuộc Hỏa – tượng trưng ngôi mộ ông nội hay cụ nội – sinh được Thổ Mệnh. Vậy Thổ Mệnh chịu ảnh hưởng của ngôi mộ ông nội hay cụ nội – được tượng trưng bởi Nhật.

Còn Cự thuộc Thủy – tượng trưng ngôi mộ bác hay ông bác – không sinh được Thổ Mệnh, nên được kể đến. Mặc dầu ngôi mộ bác hay ông bác – tượng trưng bởi Cự – để ở gần ngôi mộ ông nội hay cụ nội – tượng trưng bởi Nhật – cũng không có ảnh hưởng gì đối với Thổ Mệnh ở trên.

**b) Một trong hai Chính diệu không sinh được Bản Mệnh** – Xem Bản Mệnh sinh được Chính diệu nào, tất chịu ảnh hưởng của ngôi mộ được tượng trưng bởi Chính diệu đó.

**Thí dụ :** Cung Phúc Đức an tại Mão, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung – Bản Mệnh thuộc Kim.

Cơ thuộc Thủy không sinh được Kim Mệnh. Còn Cơ thuộc Mộc lại khắc Kim Mệnh.

Ngược lại Kim Mệnh sinh được Cự thuộc Thủy – tượng trưng ngôi mộ bác hay ông bác.

Vậy Kim Mệnh chịu ảnh hưởng của ngôi mộ bác hay ông bác – tượng trưng bởi Cự, và không chịu ảnh hưởng của ngôi mộ ông nội – tượng trưng bởi Cơ, mặc dầu hai ngôi mộ này để ở gần nhau.

**c) Một trong hai Chính diệu không sinh được Bản Mệnh. Bản Mệnh cũng không sinh được một trong hai Chính diệu.**

Xem Bản Mệnh hòa với Chính diệu nào, tất chịu ảnh hưởng của ngôi mộ được tượng trưng bởi Chính diệu đó.

**Thí dụ :** Cung Phúc Đức an tại Ngọ có Tướng, Liêm tọa thủ đồng cung – Bản Mệnh thuộc Thủy.

Tướng thuộc Thủy – tượng trưng ngôi mộ chú hay ông chú.

Liêm thuộc Hỏa – tượng trưng ngôi mộ tổ năm đời.

Thủy Mệnh hòa với tướng thuộc Thủy và khắc Liêm thuộc Hỏa.

Vậy Thổ Mệnh chịu ảnh hưởng của ngôi mộ chú hay ông chú – tượng trưng bởi tướng – và không chịu ảnh hưởng của ngôi mộ tổ năm đời – tượng trưng bởi Liêm – mặc dầu hai ngôi mộ này để ở gần nhau.

**3 – Cung Phúc Đức vô Chính diệu – Coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.**

### **B-3 – VỊ TRÍ CỦA ÂM PHẦN**

**1 – Cung Phúc Đức :** – Chính mộ.

**2 – Cung đằng trước** – Tả (mặt trước)

**3 – Cung đằng sau** – Hữu (mặt sau).

**4 – Cung xung chiếu :** – Tiên án.

**5 – Hai cung hợp chiếu :** Một là Long (bên trái) một là Hồ (bên phải).

**Thí dụ :** Cung Phúc Đức an tại Dần. Vậy tại Dần là chính mộ – Mão : Tả – Sửu : Hữu – Thân : Tiên án – Ngọ : Long – Tuất : Hồ.

	Ngọ Long		Thân Tiên án
Mão Tả			Tuất Hổ
Dần Phúc Đức Chính Mộ			Sửu Hữu

Sau đã biết rõ vị trí của âm phần, nên kết hợp mọi nhận định về hình sắc và thế đất để luận đoán cho thật cẩn thận.

## VIII – ĐIỀN TRẠCH

*Xem cung Điền Trạch để biết rõ nhà cửa ruộng nương.*

**1 – TỬ VI** : Một phần lớn cơ nghiệp là của tiền nhân để lại.

**a – Đơn thủ tại Ngọ, Phủ đồng cung, Tương đồng cung** : rất nhiều nhà đất. Cơ nghiệp ngày càng thịnh vượng. Nếu tự tay tạo lập lại càng phát đạt.

**b – Đơn thủ tại Tý** : nhà đất, bình thường, yên ổn. Giữ vững được sản nghiệp của tổ tiên cha mẹ để lại.

**c – Sát đồng cung** : Cơ nghiệp của tổ nghiệp để lại rất vĩ đại, nhưng không giữ gìn được.

**d – Phá đồng cung** : Phá tán tổ nghiệp, hay lìa bỏ tổ nghiệp. Về sau tạo lập ở nơi xa mà bền vững.

**đ – Tham đồng cung** : không gìn giữ được tổ nghiệp, về sau sa sút.

**2 – LIÊM TRINH :**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** Phá tán tổ nghiệp, hay là có mà không được thừa hưởng. Lao tâm khổ tứ về những chuyện có liên quan đến nhà đất.

**b – Phủ đồng cung :** được hưởng của tổ nghiệp để lại. Nhưng cơ nghiệp càng về sau càng sa sút, không giữ được bền vững.

**c – Tương đồng cung :** nhà đất trước ít sau nhiều.

**d – Sát đồng cung :** Tự tay lập nghiệp. Thành bại thất thường. Buổi đầu rất vất vả. Nhưng đến lúc có tuổi, có nơi ăn chốn ở chắc chắn.

**đ – Phá đồng cung :** lập nghiệp ở buổi đầu hay bị thất bại, phá tán. Về sau mới được bền vững.

**e – Tham đồng cung :** nhà đất của tổ nghiệp để lại khá nhiều, nhưng không được thừa hưởng. Về già cũng không có nơi ăn chốn ở chắc chắn.

**3 – THIÊN – ĐỒNG :** Tự tay lập nghiệp, trước khó sau dễ.

**a – Đơn thủ tại Mão + Nguyệt đồng cung tại Tý :** giàu có lớn. Tay trắng lập nghiệp, càng ngày càng thịnh vượng.

**b – Đơn thủ tại Dậu + Nguyệt đồng cung tại Ngọ :** thành bại thất thường. Nhưng về già cũng có chốn nương thân.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** có nhà đất, nhưng rất ít, hay phải thay đổi, mua vào bán ra luôn luôn.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** nhà đất hầu như không có. Nếu có cũng rất nhỏ mọn. Suốt đời hay gặp những sự tranh chấp về điền thổ.

**đ – Lương đồng cung :** ban đầu có ít nhà đất. Nhưng về sau lại rất nhiều.

**e – Cự đồng cung :** Không có nhà đất. Về già may mắn lắm mới có một chốn nương thân.

**4 – VÛ – KHÚC :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** cơ nghiệp của tổ nghiệp để lại rất lớn. Càng về sau càng thịnh vượng.

**b – Phủ đồng cung :** gìn giữ được tổ nghiệp. Về sau làm nên thịnh đạt bội phần.

**c – Tương đồng cung :** nhà đất ban đầu mua vào, bán ra thất thường. Về già có nhiều nhà đất.

**d – Tham đồng cung :** có nhà đất của tổ nghiệp để lại, nhưng rất ít, không đáng kể. Tự tay lập nghiệp. Tuy vậy, phải ngoài ba mươi tuổi, mới có nhà đất chắc chắn.

**đ – Phá đồng cung :** mua tậu nhà đất để rồi lại phá tán. Về già mới có nơi ăn chốn ở chắc chắn.

**e – Sát đồng cung :** không có nhà đất. May mắn lắm, về già mới có một căn nhà nhỏ bé để nương náu.

**5 – THÃI – DƯƠNG**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tỵ, Ngọ :** tổ nghiệp để lại rất lớn lao, nhưng về sau sa sút dần.

**b – Đơn thủ tại Tuất, Hợi, Tý :** không có nhà đất. May mắn lắm về già mới có chút ít.

**c – Cự đồng cung tại Dần + Lương đồng cung tại Mão :** giữ vững được tổ nghiệp. Về sau mua tậu thêm được nhiều nhà đất.

**d – Cự đồng cung tại Thân + Lương đồng cung tại Dậu :** buổi đầu phá tán tổ nghiệp, hay phải lìa bỏ tổ nghiệp. Về già mới có nhà đất, nhưng rất ít.

**đ – Nguyệt đồng cung :** rất nhiều nhà đất, một phần là của tổ nghiệp để lại, còn một phần do tự tay tạo lập nên.

**6 – THIÊN – CƠ**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ, Mùi :** không được thừa hưởng tổ nghiệp. Nhưng tự tay gây dựng mà có rất nhiều nhà đất.

**b – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu :** nhà đất bình thường.

**c – Lương đồng cung** : tự tay lập nghiệp. Về sau mua tậu được nhiều nhà đất.

**d – Nguyệt đồng cung tại Thân** : khá nhiều nhà đất.

**đ – Nguyệt đồng cung tại Dần** : nhà đất bình thường.

**e – Cự đồng cung tại Mão** : rất nhiều nhà đất, một phần là của tổ nghiệp để lại.

**g – Cự đồng cung tại Dậu** : phá tán tổ nghiệp, hay lìa bỏ tổ nghiệp. Tự tay gây dựng, nhưng cũng không có nhiều nhà đất.

**7 – THIÊN PHÚ** : Được thừa hưởng của tổ nghiệp để lại.

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân** : khá nhiều nhà đất.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu** : nhà đất bình thường.

**c – Coi Tử Vi a – Liêm Trinh – Vũ Khúc b.**

**8 – THÁI LÂM :**

**a – Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi** : tổ nghiệp để lại rất ít. Tự tay gây dựng và trở nên giàu có, mua tậu được nhiều nhà đất.

**b – Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tỵ** : không có nhà đất. May mắn lắm, về già mới có chốn nương thân.

**c – Coi Thiên Đồng c-d- Thái Dương đ – Thiên Cơ đ-đ.**

**9 – THAM – LANG :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : phá tán tổ nghiệp, hay phải lìa bỏ tổ nghiệp. Nhưng về sau mua tậu khá nhiều nhà đất.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân, Tỵ, Ngọ** : nếu có nhà đất của tổ nghiệp để lại, rồi cũng phá tán hết : hay là phải lìa bỏ mà không được thừa hưởng. Gây dựng cơ nghiệp rất vất vả, chật vật. May mắn lắm về già mới có nhà ở chắc chắn.

**c – Coi Tử Vi đ – Liêm Trinh e – Vũ Khúc.**

**10 – CỤ – MÔN :** Hay mắc thị phi, kiện cáo về nhà đất.

**a – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Ngọ :** có tổ nghiệp để lại, nhưng không được thừa hưởng. Tự tay gây dựng ở xa quê hương. Về sau mua tậu được nhiều nhà đất.

**b – Đơn thủ tại Tỵ, Thìn, Tuất :** không có nhà đất. Nếu có cũng rất ít, rất nhỏ mọn, tầm thường.

**c – Coi Thiên Đồng c – Thái Dương c-d – Thiên Cơ c-g.**

**11 – THIÊN – TUỔNG :**

**a – Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi :** mua tậu nhà đất dễ dàng.

**b – Đơn thủ tại Mão, Dậu :** nhà đất bình thường. Nếu may mắn được hưởng nhà đất của tổ nghiệp để lại, về sau cũng phá tán đến hết, để rồi lại tự tay gây dựng lại.

**c – Coi Tử Vi được – Thái Dương c-d – Thiên Cơ c.**

**12 – THIÊN – LƯƠNG**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** có nhà đất của tổ nghiệp để lại, nhưng về sau mua tậu thêm được rất nhiều.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** nhà đất bình thường. Suốt đời không phải lo lắng về nơi ăn chốn ở.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** nhận định theo Thiên Đồng c.

**d – Coi Thiên Đồng d – Thái Dương c-d – Thiên Cơ c.**

**13 – THẮT – SÁT :**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** tổ nghiệp để lại rất ít. Tự tay gây dựng, về sau rất khá giả, mua tậu được nhiều nhà đất.

**b – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** nhà đất khi mua vào, khi bán ra, thất thường. Nếu có tổ nghiệp để lại rồi cũng phá tán đến hết, hay phải lìa bỏ mà không được thừa hưởng. Tự tay gây dựng. Về sau có nhà đất vững bền.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** không có nhà đất. Nếu có chút ít sau này cũng vì đó mà mắc tai họa, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

**d – Coi Tử Vi c – Liêm Trinh d – Vũ Khúc d –**

**14 – PHÁ QUÂN :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** mua tậu nhà đất một cách nhanh chóng. Nhưng về già, cơ nghiệp sa sút. Nếu có nhà đất của tổ nghiệp để lại, cũng không thể giữ gìn lâu bền được.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân :** không có nhà đất.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** có nhà đất, rồi lại phá tán đến hết. Lập nghiệp thành bại thất thường. Về già mới có nhà đất vững bền.

**d – Coi Tử Vi d – Liêm Trinh d – Vũ Khúc d.**

**15 – KINH – DƯƠNG :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** cơ nghiệp trước phá sau thành.

**b – Mờ ám xấu xa :** không có nhà đất. Nếu có chút ít cũng không giữ gìn lâu bền được.

**c – Không, Kiếp :** hủy hoại tổ nghiệp. Nếu buổi đầu mua tậu được nhà đất, về sau cũng bán đến hết.

**16 – ĐÀ – LA :** Không có nhà đất. Nếu có tổ nghiệp để lại rồi cũng phá tán, hay phải lìa bỏ mà không được thừa hưởng.

**17 – HỎA TINH – LINH TINH :** Có nhà đất của tổ nghiệp để lại, nhưng sau cũng phá tán, hay lìa bỏ đi lập nghiệp ở nơi xa.

**a – Tham, Vũ đồng cung :** tự tay gây dựng, sau rất khá giả, mua tậu được nhiều nhà đất.

**b – Không, Kiếp :** không có nhà đất. Nếu có đôi chút, rồi cũng lụn bại.

**18 – ĐỊA KHÔNG – ĐỊA KIẾP**

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** mua tậu nhà đất một cách nhanh chóng. Nhưng đã mua nhanh, tất bán cũng nhanh.

**b – Mờ ám xấu xa :** không có nhà đất.



**19 – VẶN XƯƠNG – VẶN KHÚC :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp :** mua bán nhà đất rất dễ dàng. Cơ nghiệp càng ngày càng thịnh vượng. Nếu có tổ nghiệp để lại cũng gìn giữ được lâu bền.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** không có nhà đất. Nếu có chút ít, sau cũng bán hết.

**20 – THIÊN – KHÔI – THIÊN – VIỆT :** Nhà cửa to tát đẹp đẽ.

**21 – TẢ PHỤ – HỮU BẬT :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp :** gìn giữ được tổ nghiệp. Mua tậu nhà đất dễ dàng.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** cơ nghiệp bị phá tán một cách nhanh chóng. Nhưng dù không có nhà cửa, cũng vẫn được nhiều người giúp đỡ, cho ở nhờ những chỗ cao ráo đẹp đẽ.

**22 – LỘC – TỒN :** Có nhà đất của tổ nghiệp để lại, nhưng rất ít. Tự tay gây dựng mới được khá giả.

**23 – HÓA LỘC, HÓA KHOA :** Nhà đất rộng rãi.

**24 – HÓA QUYỀN :** Thường được ở dinh thự. Nếu không cũng là nhà cao cửa rộng, rất sang trọng.

**25 – HÓA KÝ :** Nhà đất bền vững.

**26 – THIÊN MÃ :** Mua tậu nhà đất ở xa quê hương.

**27 – THIÊN – KHỐC, THIÊN – HƯ :** Nhà cửa mục nát hay có mối mọt.

**28 – LONG TRÌ, PHƯỢNG CÁC :** Nhà cửa cao rộng, đẹp đẽ.

**29 – CÔ THẦN – QUẢ TÚ :** Cơ nghiệp bền vững. Rất khó bán nhà đất.

**30 – AN QUANG – THIÊN QUÍ :** được hưởng của thừa tự.

**31 – ĐẤU QUÂN :**

a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp : nhà đất bền vững. Về sau mua tậu thêm được rất nhiều.

b – Nhiều sao mờ ám xấu xa : cơ nghiệp càng ngày càng lụn bại.

**32 – TUÂN, TRIỆT ÁN NGŨ :** Nhận định nghịch đảo ảnh hưởng của những sao tọa thủ, tốt hóa xấu, xấu thành tốt.

**33 – TUÂN, TRIỆT ÁN – NGŨ ĐỒNG – CUNG :** không có nhà đất của tổ nghiệp để lại. Nếu may mắn có đôi chút, sau cũng phá tán hết, hay phải lia bỏ mà không được thừa hưởng. Tự tay gây dựng cơ nghiệp, nhưng thành bại thất thường. Hay phải thay đổi nơi ăn chốn ở. Về già mới có nhà đất, nhưng nhỏ mọn và tầm thường.

Trong trường hợp này, không cần phải chú trọng nhiều đến ảnh hưởng của không sao tọa thủ.

**34 – NHẬT, HỔ :** Trong nhà có chó đá. Cung Điền Trạch ứng phương nào, tất chó đá ở phương đó.

**35 – NHẬT, HỔ** (Cung Điền Trạch an tại Hợi, Tý, Thìn) chó đá chìm sâu dưới đất.

**36 – NHẬT, HỔ, LONG TRÌ :** chó đá ở dưới ao.

**37 – NHẬT MỜ – ÁM, THANH – LONG, LONG – TRÌ :**

Trong nhà có ao giếng, ở đó có người chết đuối.

**38 – CỰ, HỎA :** Nhà hay bị cháy.

**39 – CỰ, TANG :** Nhà cửa cao ráo rộng rãi, nhưng hay có lửa.

**40 – CƠ, NGUYỆT**: dưới gốc cây trong vườn có hòn đá lâu ngày thành tinh.

**41 – CƠ, NGUYỆT, ĐÀ, KỶ** : Yêu tinh rất quái gở, hay trêu tròng làm cho người trong nhà đau mắt hay đau bụng.

**42 – CƠ, NGUYỆT** : (Đồng cung – Cung Điền Trạch an tại Thân) – Gắn nhà có kẻ ăn trộm của đình chùa, nên bị thần thánh quả phạt.

**43 – CƠ, HỎA** : Nhà cháy, lụn bại.

**44 – CƠ, HÌNH** : Chỗ ở xưa kia có nhiều cây cối, sau bị chặt hết.

**45 – CƠ, HỎA, LINH, HÌNH, VIỆT** : Cây trong vườn bị sét đánh.

**46 – CƠ, HỒ** : Trong nhà có chó đá.

**47 – CƠ, HỒ, KINH, ĐÀ** : chó đá thành tinh.

**48 – CƠ, KHÔNG, KIẾP, MỘC** : Trong nhà có ma quái ẩn náu.

**49 – LỘC, TỖN, TỬ** : Nhà có cửa chôn, hay đào được của. Nếu Tử tọa thủ tại Cung Điền Trạch, không gặp Lộc, tất chỉ đào được đồ sứ, đồ sành mà thôi.

**50 – HỎA, LINH, RIÊU, HỈ** : Trong nhà rất nhiều ma.

**51 – HỎA, LINH, TƯỚNG, BINH** : Quân gian phóng hỏa đốt nhà.

**52 – HỎA TANG** : Cháy nhà. Nếu Cung Điền Trạch ứng phương nào, tất bắt đầu từ phương đó.

**53 – KHÔNG, KIẾP giáp cung ĐIỀN TRẠCH** : Gian phi rình mò ở gần nhà. Quân trộm cướp ở ngay bên hàng xóm.

**54 – KHÔNG, KIẾP, TƯỚNG, BINH, TẢ, HỮU** :

Trộm cướp lén vào trong nhà, thường có nội công từ trước.

**55 – KHÔNG, KIẾP, TƯỚNG, BINH, KINH, ĐÀ** :

Giặc cướp phá nhà lấy của.

**56 – THANH LONG, LONG TRÌ :** Trong nhà có ao giếng. Trên bờ có nhiều cây cối mọc rậm rạp. Nếu Thanh Long không gặp Long Trì, trong nhà cũng có ao giếng. Nhưng không đẹp.

**57 – LONG, KHÔNG, KIẾP :** Ao giếng lâu ngày bị bồi lấp.

**58 – KHỐC, HƯ :** Trong nhà có ma “mộc”.

**59 – KHỐC, HƯ, HỎA, LINH :** Con ma rất quái ác. Nếu Cung Diên Trạch an tại Thìn, hay nếu gặp thêm Tấu, con ma sẽ bị đánh bật đi.

**60 – HỒNG, RIÊU, CÁI :** Ma đàn bà lẩn khuất ở trong nhà.

**61 – QUANG, QUÍ, CÔ, QUẢ, HỒNG, ĐÀO :** Được hưởng của thừa tự của người đàn bà để lại.

**62 – Những trường hợp : 40, 48, 50, 60 + TUẦN – TRIỆT ÁN NGŨ :** Trong nhà có ma một chân, thường là oan hồn tác quái.

**63 -- VÔ CHÍNH DIỆU :** không được thừa hưởng tổ nghiệp : phải tự tay gây dựng.

a – **Tuần, Triệt án ngũ :** lập nghiệp trước khó sau dễ. Mua tậu nhà đất rồi lại bán. Thay đổi nơi ăn chốn ở luôn luôn. Về già mới có chỗ ở chắc chắn, nhưng nhỏ mọn tầm thường.

b – **Nhật, Nguyệt (cùng sáng sủa) xung chiếu hay hợp chiếu :** rất nhiều nhà đất. Chỗ ở rất cao đẹp. Càng về sau càng mua tậu được nhiều.

c – **Vô Chính Diệu + Tuần, Triệt án ngũ + Nhật, Nguyệt (cùng sáng sủa) xung chiếu hay hợp chiếu :** rất rục rờ. Lập nghiệp tuy chật vật buổi đầu, nhưng về sau rất giàu có, nhà hàng dãy, ruộng đất thẳng cánh cò bay.

## IX – QUAN LỘC

*Xem cung Quan Lộc để biết rõ công danh, sự nghiệp,  
cũng như là những khả năng chuyên môn.*

### 1 – TỬ VI :

**a – Đơn thủ tại Ngọ – Phủ đồng cung :** công danh hiển hách, phú quý song toàn.

**b – Đơn thủ tại Tý :** bình thường.

**c – Tướng đồng cung :** văn võ toàn tài. Trước nhỏ sau lớn. Có tài tổ chức, nhiều mảnh lời, thủ đoạn, hay lấn quyền người trên.

**d – Sát đồng cung :** có uy quyền, nên chuyên về quân sự.

**đ – Phá đồng cung :** thành công trong võ nghiệp nhưng thăng giáng thất thường. Nếu đi buôn cũng phát đạt.

**e – Tham đồng cung :** bình thường. Nếu công danh rục rịch, tất sinh tai họa.

### 2 – LIÊM TRINH :

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** võ nghiệp hiển đạt. Có uy quyền kiêm nhiếp cả việc chính trị. Được nhiều người kính nể.

**b – Phủ đồng cung :** phú quý song toàn. Lập được nhiều chiến công. Có uy quyền hiển hách.

**c – Tướng đồng cung :** văn võ kiêm toàn. Được hưởng giàu sang. Được nhiều người kính nể.

**d – Sát đồng cung :** chuyên về quân sự. Nhưng thăng giáng thất thường, nhanh lên để rồi chóng xuống. Trong cái “may” thường chứa đựng nhiều cái “rủi”. Tai họa đi liền với lợi danh.

Nếu kinh doanh, buôn bán hay chuyên về kỹ nghệ, cũng phát đạt và được yên thân.

**d. – Phá đồng cung** : nên chuyên về kỹ nghệ, hay thương mại. Nếu chen chân vào đường công danh, tất chẳng được xứng ý toại lòng, suốt đời hậm hực.

**e – Tham đồng cung** : có võ chức, nhưng nhỏ thấp. Trên đường công danh thường gặp nhiều trở ngại, tai ương, nhất là hình ngục. Chỉ có lánh mình ra khỏi chỗ lợi danh, mới được an toàn.

### 3 – THIÊN ĐỒNG :

**a – Đơn thủ tại Mão** : văn võ kiêm toàn. Nhưng hay thay đổi công việc.

**b – Đơn thủ tại Dậu** : công danh muộn màng. Chức vị nhỏ thấp, lại hay thay đổi, thăng giáng. Nên chuyên về thương mại hay kỹ nghệ.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi** : công danh phú quý như đám mây nổi. Làm việc hay chóng chán, thích di chuyển. Nên làm công việc có tính cách lưu động.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : công việc di chuyển luôn luôn. Công danh trước nhỏ sau lớn. Có tài ăn nói và luận lý.

**đ – Nguyệt đồng cung tại Tý** : công danh hiển hách. Có tài can gián người trên.

**e – Nguyệt đồng cung tại Ngọ** : nên chuyên về kỹ nghệ hay doanh thương.

**g – Lương đồng cung** : phú quý song toàn. Rất nổi tiếng nếu chuyên về y khoa hay sư phạm. Bước vào trường chánh trị cũng được toại lòng.

**h – Cự đồng cung** : rất chặt vật trên đường công danh. Phải nhờ người trên dìu dắt, giúp đỡ. Hay mắc thị phi, hình sự.

**i - VU - KHÚC :**

**a - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** võ nghiệp hiển đạt. Nếu chuyên về doanh thương, cũng có nhiều tài lộc.

**b - Phủ đồng cung :** công danh hoạnh đạt. Văn võ kiêm toàn. Có chức vụ thuộc về tài chánh hay kinh tế.

**c - Tướng đồng cung :** bước vào đường công danh cũng được toại lòng. Nếu không, buôn bán, kinh doanh cũng sớm trở nên giàu có.

**d - Sát đồng cung :** võ nghiệp hiển đạt. Thường trọng trấn ở nơi xa. Lập được nhiều chiến công. Nhưng thăng giáng thất thường.

**đ - Phá đồng cung :** xuất thân bằng võ nghiệp, nhưng rất chặt vật. Nếu kinh doanh buôn bán, rất được xứng ý toại lòng.

**e - Tham đồng cung :** giàu có vì thành công trong việc kinh doanh, buôn bán. Nếu có danh chức, cũng chỉ sau một thời gian ngắn lại trở về thương trường. Lúc thiếu thời mọi sự chẳng được hanh thông. Từ 30 tuổi trở đi, mới được xứng ý toại lòng.

**5 - THÁI DUƠNG :**

**a - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** công danh sớm đạt, văn võ kiêm toàn.

**b - Đơn thủ tại Thìn :** cũng như trên. Nhưng thường bị nhiều người ghen ghét và hay bị bó buộc vào những công việc không hợp với chí hướng.

**c - Đơn thủ tại Tý :** công danh muộn màng. Có tài ăn nói, văn chương lỗi lạc.

**d - Đơn thủ tại Tuất, Hợi :** gặp nhiều trở ngại trên đường công danh. Lúc thiếu thời lặt vặt vất vả. Đến khi nhiều tuổi mới được xứng ý toại lòng. Có tài, nhưng không gặp cơ hội đi thi thố, nên suốt đời hậm hực. Tuy vậy, vẫn được nhiều người kính trọng vì có đức độ và có tài văn chương.

**đ - Cự đồng cung tại Dần :** công danh hiển hách. Nên chuyên về hình luật, vì có tài luận lý và xét đoán.

**e – Cự đồng cung tại Thân** : công danh thăng giáng thất thường. Hay mắc thị phi quân sự. Về già mới được xứng ý toại lòng.

**g – Lương đồng cung tại Mão** : công danh sớm đạt. Nên chuyên về y dược, hay sư phạm, sau rất nổi tiếng.

**h – Lương đồng cung tại Dậu** : có tài, nhưng không gặp thời. Công danh muộn màng và lận đận. Nên chuyên về y dược hay sư phạm.

**i – Nguyệt đồng cung** : : công danh trắc trở. Lúc thiếu thỏichó được xứng ý toại lòng, vì có tài nhưng bất đắc chí. Về già mới có chút hư danh.

Trường hợp này rất cần gặp Tuân, Triệt án ngữ, tuy buổi Đắc địa mưu cầu công danh thường mắc nhiều trở ngại, nhưng về sau rất hiển hách.

## 6 – THIÊN CƠ :

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ, Mùi** : phú quý song toàn. Nhưng không được hiển hách. Nên chuyên về kỹ nghệ, máy móc.

**b – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu** : công danh muộn màng, và chật vật. Nên chuyên về doanh thương hay kỹ nghệ.

**c – Nguyệt đồng cung tại Thân** : nên chuyên về khoa hay sư phạm. Buôn bán cũng phát đạt.

**d – Nguyệt đồng cung tại Dần** : cũng như trên, nhưng muộn và gặp nhiều trở ngại.

**đ – Cự đồng cung** : văn võ toàn tài. Nhưng hưởng phú quý vững bền. Có nhiều mưu trí và rất ưa thích máy móc.

**e – Lương đồng cung** : công danh hiển đạt. Văn võ kiêm toàn. Bất cứ làm việc gì cũng cẩn thận, hay suy xét xa gần. Thích luận đàm về chính trị và quân sự. Nếu chuyên việc tham mưu, tất có chức vị lớn lao. Nếu làm thầy thuốc hay thầy giáo, được n<sup>h</sup>ều người biết tiếng.



**7 – THIÊN PHÚ**

**a – Đơn thủ tại Ty, Hợi :** công danh bền vững, nhưng không hiển hách.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu :** thành công trong việc kinh doanh buôn bán. Nếu có danh chức, cũng chỉ trong một thời gian ngắn.

**c – Coi Tử Vi a – Liêm Trinh b – Vũ Khúc b.**

**8 – THÁI ÂM**

**a – Đơn thủ tại Dậu, Hợi :** nhận định theo Thái dương a.

**b – Đơn thủ tại Tuất :** nhận định theo Thái Dương b.

**c – Đơn thủ tại Mão :** nhận định theo Thái Dương c.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Ty :** nhận định theo Thái Dương d.

**đ – Coi Thiên Đồng d-e – Thiên Cơ c-de – Thái Dương i.**

**9 – THÂM LANG**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** võ nghiệp hiển đạt. Nếu buôn bán kinh doanh, cũng được xứng ý toại lòng.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân :** có chức vị quân sự, nhưng nhỏ thấp. Suốt đời không được toại nguyện. Công danh trắc trở. Nhưng nếu buôn bán lại phát đạt.

**c – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** chức vị nhỏ thấp, thăng giáng thất thường . là hạng tham quan ô lại.

**d – Coi Tử Vi c – Liêm Trinh d – Vũ Khúc e.**

**10 – CỤ MÔN**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** văn võ kiêm toàn. Làm thầy, giáo cũng nổi tiếng. Có nhiều tài năng, nhất là ăn nói và tổ chức. Không những thế, lại còn sẵn mưu trí nữa. Được hưởng phú quý lâu bền, được nhiều người kính trọng vị nể.

**b – Đơn thủ tại Hợi :** công danh sớm đạt, nhưng không nên trên lên cao nhiều quá.

**c – Đơn thủ tại Tỵ :** công danh trắc trở, chức vị nhỏ thấp, hay gặp tai ương.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** công danh trước nhỏ, sau lớn, hay phải thay đổi công việc. Có tài xét đoán, luận lý và ăn nói hùng hồn. Nhưng thường gặp nhiều chuyện thị phi, hay có người gièm pha oán trách.

**d – Cõi Thiên Đổng h – Thái Dương d-e – Thiên Cơ d.**

### 11 – THIÊN TƯỚNG

**a – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** công danh nhẹ bước, văn võ kiêm toàn.

**b – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** không được hiển đạt rực rỡ như trên, nhưng cũng được xứng ý toại lòng. Nên chuyên về kỹ thuật hay mỹ thuật.

**c – Đơn thủ tại Mão, Dậu :** chức vị nhỏ thấp, thăng giáng thất thường.

**d – Cõi Tử Vi c – Liêm Trinh c – Vũ Khúc c.**

### 12 – THIÊN LƯƠNG

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** công danh hoành đạt, văn võ kiêm toàn, nhưng văn chức hiển hách hơn võ chức. Phú quý đến tột bậc. Có danh tiếng lừng lẫy.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** bình thường. Nên chuyên về y dược hay sư phạm. Buồn bán cũng phát đạt.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** nhận định theo Thiên Đổng c.

**d – Cõi Thiên Đổng g – Thái Dương g-h – Thiên Cơ e.**

**13 – THẮT SÁT**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** văn võ kiêm toàn. Thành công trong những việc thật khó khăn. Càng khắc phục được nhiều trở ngại, lại càng hiển đạt. Có uy quyền lớn lao. Được nhiều người kính nể.

**b – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ :** văn chức hay võ chức đều hiển đạt, nhưng không được rực rỡ như trên. Thường gặp nhiều trở ngại, "may" đi liền với "rủi".

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** xuất thân bằng võ nghiệp nhưng chẳng được lâu bền. Tai ương họa hại, nhất là đao nghiệp hình thương thường đi liền với lợi danh.

**d – Coi Tử Vi d – Liêm Trinh d – Vũ Khúc d.**

**14 – PHÁ QUÂN**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ :** võ nghiệp hiển đạt, nhưng thảng giáng thất thường. Lập công danh trong thời loạn. Thành công trong những việc thật khó khăn và nguy hiểm. Có nhiều mưu trí và rất dũng mãnh.

**b – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** thành công về quân sự, nổi tiếng về sự nghiệp chính trị. Có uy quyền hiển hách. Rất lắm mưu trí, thường át quyền người trên. Nếu đi buôn bán cũng phát đạt.

**c – Đơn thủ tại Dần, Thân :** công danh trắc trở. Chức vị nhỏ thấp. Nếu giàu sang cũng chẳng được lâu bền. Nên kinh doanh, buôn bán hay chuyên về kỹ nghệ.

**– Coi Tử Vi d – Liêm Trinh d – Vũ Khúc.**

**15 – SÁT TINH :**

**A – SÁNG SỬA TỐT ĐẸP :**

+ **Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sửa tốt đẹp :** công danh trắc trở, chức vị nhỏ thấp, thảng giáng thất thường. Đôi khi chỉ có hư danh mà không có thực quyền. Suốt đời không được xứng ý toại lòng, vì không gặp cơ hội để thi thố tài năng và thường bị tiểu nhân ghen ghét mưu hại.

+ **Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đông, Lương mờ ám xấu xa** : không thể hiển đạt lượng được. Thường mắc nhiều tai họa và bị kẻ tiểu nhân mưu hại.

+ **Sát, Phá, Liêm, Tham, sáng sủa tốt đẹp** : công danh hoành đạt. Có võ chức lớn lao, hiển hách trong thời loạn. Nhưng thăng giáng thất thường. Vì liều lĩnh mạo hiểm mà thành công trong những việc thật khó khăn. Được hưởng phú quý. Có vợ. Tuy vậy chẳng được lâu bền, đã hoành phát tất hoành tán.

+ **Sát, Phá, Liêm, Tham mờ ám xấu xa** : có danh chức nhưng nhỏ thấp, thăng giáng thất thường. Tuy vậy, vẫn gặp được nhiều người diu dắt, nâng đỡ.

+ **Vũ, Tướng sáng sủa tốt đẹp** : công danh hoành đạt. Có võ chức lớn lao, có uy quyền hiển hách. Được nhiều người kính trọng và nể sợ. Gặp được những người giúp việc đắc lực.

+ **Vũ, Tướng mờ ám xấu xa** : có danh chức, nhưng nhỏ thấp. Tuy vậy, vẫn gặp được nhiều người diu dắt, nâng đỡ.

#### B - MỜ ÁM XẤU XA

+ **Tử, Phủ, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đông, Lương sáng sủa tốt đẹp** : có chức vị lớn lao, nhưng vẫn chưa toại nguyện. Trên đường công danh hay gặp trở ngại. Thường bị kẻ dưới lừa gạt. Những người tùy thuộc giúp việc đều bất lực.

+ **Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đông, Lương mờ ám xấu xa** : không thể hiển đạt được. Nên lánh mình ra khỏi đường công danh, nên an thường thủ phận để tránh mọi tai ương họa hại.

+ **Sát, Phá, Liêm, Tham sáng sủa tốt đẹp** : có danh chức, nhưng không toại nguyện. Thiếu người giúp việc đắc lực.

+ **Sát, Phá, Liêm, Tham mờ ám xấu xa** : nên an thường thủ phận.

+ **Vũ, Tướng sáng sủa tốt đẹp** : có danh chức và uy quyền. Vượt mọi trở ngại. Thắng mọi âm mưu lọc lừa của kẻ dưới.

+ **Vũ, Tướng mờ ám xấu xa** : không thể hiển đạt được. Trên đường công danh đầy dẫy những trở ngại tai ương.

**16 – VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC** : Công danh hiển đạt. Có văn tài lỗi lạc.

**17 – THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT** : Có danh chức lớn. Nếu Khôi, Việt lại gặp thêm nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tất được nắm giữ đầu mối những công việc lớn và được chỉ huy một số người dưới quyền thật đông đảo.

**18 – TẢ PHỤ, HỮU BẬT** : Được nhiều người nâng đỡ trên đường công danh.

**19 – LỘC TỒN** : Có danh chức và nhiều tiền bạc. Có tài tổ chức.

**20 – HÓA LỘC, HÓA QUYỀN, HÓA KHOA** : Tài lộc thêm dồi dào. Uy quyền thêm hiển hách. Danh chức thêm lớn lao.

**21 – HÓA KỶ** : Hay gặp sự phiền lòng, công danh trắc trở. Nhưng nếu gặp Nhật, Nguyệt đồng cung tại Sửu, Mùi tất công danh hoạnh đạt, mọi sự đều hanh thông.

**22 – THIÊN KHỐC, THIÊN HƯ** : Hay suy xét, luận lý.

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : có uy quyền. Ăn nói hoạt bát và hùng hồn. Ra ngoài được nhiều người kính phục. Lúc thiếu thời gặp nhiều trở ngại trên đường công danh, đến khi đứng tuổi mới được xứng ý toại lòng. Nên chuyên về pháp lý hay chính trị.

**b – Mờ ám xấu xa** : hay gặp sự phiền lòng. Trên đường công danh hay gặp nhiều trở ngại.

**23 – THIÊN MÃ** : Công danh hiển đạt. Nên làm công việc có tính cách lưu động. Có tài tổ chức và thao lược.

**30 – THAM, XƯƠNG (hay KHÚC) đồng cung tại HỘI, TÝ :** Có danh chức, được nhiều người biết tiếng. Tài lộc dồi dào.

**31 – CỰ, ĐỒNG, HÌNH :** Phải nhờ người trên dìu dắt mới khá giả được.

**32 – ĐỒNG ÂM, KINH đồng cung tại NGỌ :** Làm võ quan trọng trấn ở biên thùy. Lập được nhiều chiến công. Hiển đạt trong thời loạn. Thường là bậc anh hùng dân tộc, có danh tiếng lừng lẫy.

**33 – CƠ, NGUYỆT đồng cung gặp TẢ, HỮU hội hợp :** Đàn bà gặp cách này hay làm nghề cô đỡ (cô mụ).

**34 – CƠ, NGUYỆT, ĐỒNG, LƯƠNG hội hợp tại DẦN, THÂN hay THÌN, TUẤT gặp XƯƠNG, KHÚC, TẢ, HỮU :** Nên chuyên nghề thầy thuốc. Nếu dạy học cũng nổi tiếng.

**35 – CƠ, NGUYỆT, ĐỒNG, LƯƠNG KHOA, TẢ, HỮU, QUANG, QUÍ, QUAN, PHÚC :** Vinh hiển trong nghề làm thuốc. Được nhiều người kính trọng.

**36 – SÁT, tọa thủ tại DẦN, THÂN, gặp QUYÊN đồng cung :** Có chức vị lớn lao. Uy quyền hiển hách. Nhưng nhiều người vị nể.

**37 – LỘC, MÃ :** Danh chức khá lớn, nên làm công việc có tính cách lưu động. Tài lộc ngày càng tăng tiến. Có tài buôn bán kinh doanh.

**38 – KIẾP, HƯ, HAO QUYÊN :** Trên đường công danh đầy dẫy những trở ngại. Thường bị tiểu nhân ghen ghét gièm pha và làm hại.

**39 – KINH, LỤC đồng cung :** Công danh trắc trở, chức vị nhỏ tháo. Có công trạng không được người trên biết đến. Mọi công việc lớn nhỏ đều chẳng được lâu bền. Suốt đời bất đắc chí.

- 10 – **KINH tọa thủ tại TỬ MỘ gặp MÃ** : Có võ chức, được thưởng trong trận ở nơi xa xôi, nguy hiểm.
- 41 – **TUẾ, HỔ, PHÙ, XƯƠNG, KHÚC** : có tài hùng biện. Biết suy xét, luận lý, văn chương lỗi lạc. Nền chuyên về pháp lý, chính trị hay kinh tế.
- 42 – **XƯƠNG, KHÚC, TẤU, LONG PHƯỢNG** : Có khiếu về ca, nhạc (hay nói chung tất cả những bộ môn văn nghệ).
- 43 – **HÔNG, ĐÀO, RIÊU, TẤU, CƠ, VŨ** : chuyên về múa, hát, tuồng, kịch.
- 44 – **TUỐNG, TẤU, PHÙ, MỆNH có TẢ, HỮU, tọa thủ** : làm thầy chùa hay phù thủy (thầy pháp).
- 45 – **ĐỊNH, HÌNH, TUỐNG, ẤN** : Có võ chức, nhưng chuyên về việc văn phòng.
- 46 – **HỔ, TẤU đồng cung** : có khiếu về văn chương. Học ngoại ngữ rất chóng thông hiểu. Về sau có danh chức khá lớn. Cầu danh rất dễ dàng.
- 47 – **HÌNH, RIÊU, Y** : làm thầy thuốc hay bào chế.
- 48 – **MÃ, HỎA, LINH** : Chuyên về cơ khí, hay làm nghề vận tải.
- 49 – **THAI, TỌA, ĐÀO, HÔNG** : Công danh sớm đạt. Mưu sự chóng thành tựu. Công việc trước sau đều dễ dàng.
- 50 – **ĐÀO, HÔNG tọa thủ tại Tỵ** : tuổi Tỵ, Dậu, sớm hiển đạt hưng chết non.

**51 – LƯƠNG, PHÁ ĐỒNG CUNG (Phá Toái + Phá Quân).**

Vô nghiệp hiển đạt. Rất dũng mãnh. Hay làm những việc mạo hiểm. Sau có uy quyền khá lớn.

**52 – VÔ CHÍNH DIỆU :** Coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.

**Nên chú ý :** Cung Quan Lộc vô Chính diệu, dù có gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp phối chiếu cũng không được toàn mỹ. Như thế, dĩ nhiên là công danh không thể hiển đạt được, chức vị cũng bình thường.

*Nhưng ngoại trừ có hai trường hợp đặc biệt :*

**a – Tuân, Tuân án ngữ :** tuy gặp nhiều trở ngại trên đường công danh, nhưng sau vẫn hiển đạt. Thường là hoạnh phát hoạnh phù, có chức vị cũng chẳng được lâu bền.

**b – Nhật, Nguyệt (cùng sáng sủa) xung chiếu hay hợp chiếu :** công danh rực rỡ, uy quyền hiển hách. Nên chuyên về chính trị, kinh tế, về sau tất được xứng ý toại lòng.

Cũng trong trường hợp, nếu cung Quan Lộc vô Chính diệu có Tuân, Triệt án ngữ, lại càng rực rỡ tốt đẹp bội phần.

**X – NÔ – BỘC**

*Xem cung Nô Bộc để biết rõ về những người giúp việc và bạn bè. Ngoài ra còn để biết thêm những điều có liên quan đến thế thiếp.*

Trước hết phải nhận định cùng một lúc sự sáng sủa tốt đẹp hay mờ ám xấu xa, hoặc của Chính diệu hoặc của Sát tinh tọa thủ tại cung Mệnh và cung Nô Bộc. Đoạn phải kết hợp những nhận định thuộc hai cung đó để luận đoán đại cương. Sau lại phải xét đến ảnh hưởng của mỗi trung tinh, bàng tinh tọa thủ hay nhiều trung tinh hội hợp để phụ đoán chi tiết.



**A – KẾT HỢP NHẬN ĐỊNH**

**MỆNH:**  
 TỬ, PHỦ,  
 CỰ, NHẬT,  
 CỒ,  
 NGUYỆT,  
 ĐỔNG,  
 LƯƠNG,  
 sáng sủa  
 tốt đẹp

**Nô Bộc****A – SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM :**

- **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc đặc lực, đồng đảo, bạn bè khả giả.
- **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc kém cõi, về sau hay ly tán. Ít bạn bè.

**B – VỮ TƯỚNG**

- **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc rất tài giỏi. Bạn bè quý hiển, giàu có.
- **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc bất lực hay ly tán và mang lòng oán hận. Bạn bè cùng khốn.

**C – SÁT TINH**

- **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc và bạn bè tuy tài giỏi, nhưng là hạng bất lương, hay làm hại, hay lừa phản. Trước quần tụ, sau ly tán.
- **Mờ ám xấu xa** : khó thuê mượn người giúp việc. Người giúp việc và bạn bè đều vô tài, bất lực, nhưng lại bất nhân, bất nghĩa.

**Nô Bộc****A – SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM :**

- **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc đặc lực, nhưng hay lấn quyền người trên. Bạn bè tài giỏi biết, nâng đỡ.
- **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc thừa thớt và kém cõi. Bạn bè ly tán.

**MỆNH :**  
**TỬ, PHỦ,**  
**CỰ, NHẬT,**  
**CƠ,**  
**NGUYỆT,**  
**ĐỒNG,**  
**LƯƠNG,**  
 mờ ám,  
 xấu xa

**B – VŨ TUỞNG :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc đặc lực và trung thành. Bạn bè khá giả.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc hèn kém. Ít bạn bè.

**C – SÁT TINH :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : rất đáng lo ngại vì những người giúp việc cũng như bạn bè, phần nhiều là hạng bất lương, lui tới thất thường, nhằm trục lợi, hay làm hại.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc kém cỏi và không được lâu bền. Bạn bè thua thớt, thường là hạng bất nhân.

**Nô Bộc****A – TỬ, PHỦ, CỰ, NHẬT, CƠ, NGUYỆT, ĐỒNG, LƯƠNG :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : thuê mượn người giúp việc trước khó sau dễ. Bạn bè tốt, khá giả. Tuy vậy, vẫn không bao giờ được hài lòng, vì trên dưới không nhất trí, không hợp tính nhau.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc bất lực càng ngày càng ly tán và hay nói xấu người trên. Bạn bè thường lui tới nhờ vả.

**B – VŨ, TUỞNG :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc và bạn bè đều khá giả và có lòng tốt.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc và bạn bè kém cỏi.

**C – SÁT TINH :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc đặc lực càng ngày càng lui tới đông đảo. Có thể thu phục và cảm hóa được những quân giặc cướp. Bạn bè tài giỏi và rất khá giả.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc thua thớt và bất lực. Bạn bè cùng khổ ly tán.

**MỆNH :**  
**SÁT, PHÁ,**  
**LIÊM,**  
**THAM,**  
 sáng sủa,  
 tốt đẹp

<b>Nô Bộc</b>	
<p><b>MỆNH:</b> SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM mờ ám xấu xa</p>	<p><b>A – TỬ, PHỦ, CỰ, NHẬT, CƠ, NGUYỆT, ĐÔNG, LƯƠNG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Sáng sửa tốt đẹp</b> : người giúp việc đông đảo, đặc lực và trung thành. Bạn bè khá giả và có lòng tốt. Những lúc hoạn nạn thường gặp người cứu giúp.</li> <li>– <b>Mờ ám xấu xa</b> : rất ít người giúp việc, cũng như là bạn bè.</li> </ul> <p><b>B – VŨ TƯỚNG</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Sáng sửa tốt đẹp</b> : người giúp việc và bạn bè rất tài giỏi và lòng tốt.</li> <li>– <b>Mờ ám xấu xa</b> : rất ít người giúp việc và cũng như là bạn bè. Hay bị người dưới oán trách.</li> </ul> <p><b>C – SÁT TINH:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Sáng sửa tốt đẹp</b> : người giúp việc và bạn bè tài giỏi và khá giả, nhưng tụ tán thất thường.</li> <li>– <b>Mờ ám xấu xa</b> : hay bị nói xấu. Người giúp việc và bạn bè đều bất lực vô tài và cùng khổ.</li> </ul>
<b>· Nô Bộc</b>	
<p><b>MỆNH:</b> VŨ, TƯỚNG sáng sửa tốt đẹp</p>	<p><b>A – TỬ, PHỦ, CỰ, NHẬT, CƠ NGUYỆT, ĐÔNG, LƯƠNG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Sáng sửa tốt đẹp</b> : người giúp việc và bạn bè đều khá giả, có tài năng và có lòng tốt.</li> <li>– <b>Mờ ám xấu xa</b> : người giúp việc bất tài. Bạn bè có lòng tốt, nhưng không được khá giả.</li> </ul> <p><b>B – SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM – SÁT – TINH:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Sáng sửa tốt đẹp</b> : được nhiều người tòng phục. Người giúp việc và bạn bè đều tài giỏi.</li> </ul>

– **Mờ ám xấu xa** : hay bị người dưới trách oán, thù oán. Người giúp việc thường tìm cách lừa phản, nhưng mưu sự bất thành. Ít bạn bè, mà bạn bè cũng bất nhân, gian quyết.

### Nô Bộc

#### **A – TỬ, PHỦ, CỰ, NHẬT, CƠ NGUYỆT, ĐÔNG, LƯƠNG :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc và bạn bè đều khá giả. Có tài năng và có lòng tốt.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc và bạn bè đều thưa thớt và kém cõi.

#### **B – SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM – SÁT – TINH :**

– **Sáng sủa tốt đẹp** : người giúp việc tài giỏi và trung thành. Bạn bè khá giả, có lòng tốt.

– **Mờ ám xấu xa** : người giúp việc và bạn bè đều kém cõi và không được khá giả.

#### MỆNH :

VỮ, TƯỚNG

mờ ám

xấu xa

#### **MỆNH**

#### VÔ CHÍNH DIỆU

Coi Chính diệu xung  
chiếu như Chính diệu  
tọa thủ

#### **NÔ BỘC**

#### VÔ CHÍNH DIỆU

Coi Chính diệu xung  
chiếu như Chính diệu  
tọa thủ.

#### **PHỤ CHÚ**

**Cung Nô Bộc : Chính diệu + Sát tinh đồng cung**

Chỉ cần nhận định sự sáng sủa hay thường đẹp hay mờ ám xấu xa của Chính diệu mà thôi.

**B – PHỤ ĐOÁN :****1 – VẤN XƯƠNG – VẤN KHÚC – THIÊN KHÔI – THIÊN VIỆT :**

Bạn bè có danh chức.

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** nên kết giao với những người có địa vị hay quyền thế, nhất là với những người có học thức.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** nên lánh xa những người có danh giá, học thức. Chính những người này thường hay làm hại.

**2 – TẢ PHỤ – HỮU BẬT :**

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** người giúp việc rất đặc lực. Bạn bè tốt và khá giả.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** người giúp việc tuy tài giỏi, nhưng hay diên đảo, làm hại. Bạn bè hay lừa đảo.

**3 – LỘC – TỖN :** Khó thuê mượn người làm. Ít bạn bè.

**4 – HÓA – LỘC, HÓA – QUYÊN, HÓA – KHOA :** người giúp việc khá giả, nhưng hay lấn át người trên. Bạn bè có lòng tốt và rất quý hiễn.

**5 – HÓA – KỶ :** hay mắc thị phi, thường bị những người giúp việc hay bạn bè nói xấu và oán trách.

**6 – ĐẠI HAO, TIỂU HAO :** khó thuê mượn người làm. Nếu có người giúp việc cũng là hạng gian xảo, nay đến mai đi. Bạn bè là phường du đãng, hoang chơi, hay lui tới bòn của.

**7 – THIÊN KHỐC, THIÊN HƯ :** Hay bị người giúp việc oán trách.

**8 – TUỞNG QUÂN :** người giúp việc hay lấn át người trên.

**9 – PHỤC BINH :**

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** người giúp việc đắc lực và đông đảo. Ra ngoài gặp nhiều người phù giúp. Bạn bè tốt.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** người giúp việc hay lừa đảo làm hại. Bạn bè gian quyết, bất nhân.

**10 – ĐÀO – HOA :** mang lụy vì tình. Đàn ông thường đa mang lẽ mọn, ưa việc “trăng gió”, “bướm hoa”. Đàn bà là người bất chính, hay lừa chồng.

**11 – TUÂN, TRIỆT án ngữ :** thuê mượn người giúp việc trước khó sau dễ, tuy vậy cũng chẳng được lâu bền.

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** nhận định – mờ ám xấu xa.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** nhận định – sáng sửa tốt đẹp.

**12 – TẢ, HỮU, KHÔNG, KIẾP :** người giúp việc và bạn bè đều là hạng gian quyết, bất nhân, hay lừa đảo, làm hại.

**13 – TẢ, HỮU, TƯỚNG, BINH :** người giúp việc đắc lực, tận tâm và trung thành. Bạn bè tốt.

**14 – ĐÀO, QUYỀN đồng cung :** đàn ông có vợ lẽ cướp quyền vợ cả. Đàn bà bất chính hay lấn át chồng để làm điều xằng bậy.

**15 – ĐÀO, HỒNG, CÁI, TẢ, HỮU :** đàn ông có vợ lẽ, nhưng trong nhà không có chuyện ghen tuông, vì cả, lẽ thuận hòa.

Đàn bà ra ngoài đường được nhiều người thuộc phái khỏe quý mến chiều chuộng và thường có ngoại tình.

**16 – THAI, VƯỢNG, HỒNG, ĐÀO :** trong nhà có sự gian dâm.

## XI – THIÊN – DI

Xem cung Thiên Di để biết rõ những điều có liên quan đến việc giao thiệp bên ngoài, cùng với những sự may rủi có thể xảy ra đến trong lúc rời khỏi nhà.

Cung Thiên Di xung chiếu cung Mệnh, nên cần phải nhận xét rất cẩn thận ảnh hưởng của các sao tọa thủ tại cung này.

### 1 – TỬ – VI :

**a – Đơn thủ tại Ngọ + Phủ đồng cung :** ra ngoài luôn luôn gặp quý nhân phù trợ. Mọi sự đều hanh thông. Càng xa nhà càng được xúng ý toại lòng.

**b – Đơn thủ tại Tý :** gặp nhiều người giúp đỡ, nhưng không được toàn mỹ như trên.

**c – Tướng hay Sát đồng cung :** được nhiều người kính nể, hay lui tới những chỗ quyền quý. Ra ngoài, được hưởng nhiều tài lộc. Lời nói được nhiều người tín phục.

**d – Phá đồng cung :** ra ngoài, nhiều hơn là ở nhà, gặp quý nhân phù trợ. Nhưng lúc về già thường nhầm mắt ở xa bản quán.

**đ – Tham đồng cung :** rời khỏi nhà hay gặp những sự phiền lòng. May ít rủi nhiều. Thường có kẻ tiểu nhân theo dõi quấy rối. Sau này chết ở xa nhà.

### 2 – LIÊM – TRINH :

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** luôn luôn gặp quý nhân. Được nhiều người kính trọng. Mọi sự hanh thông.

**b – Phủ đồng cung :** ra ngoài, lợi ích hơn ở nhà. Tài lộc dễ kiếm. Quý nhân trợ giúp cũng nhiều.

**c – Tướng đồng cung :** được nhiều người vị nể. Hay lui tới những chỗ sang trọng. Vì sẵn có oai phong, nên những kẻ tiểu nhân mới trông thấy đã khiếp phục.

**d – Phá đồng cung :** xa nhà không được lợi ích. May ít rủi nhiều. Sau này chết ở xa nhà.

**d – Sát đồng cung** : hay gặp tai nạn ở giữa nơi đường xá. Không nên lui tới những nơi có nhiều súng ống gươm đao. Lúc nhắm mắt, phải đắp điểm tạm một nơi để chờ người thân thích đến đưa đón.

**e – Tham đồng cung** : ra ngoài rất bất lợi, hay gặp những tai ương bất kỳ, nhất là về hình ngục hay kiện tụng. Quý nhân ít gặp, còn tiểu nhân, ác nhân, lúc nào cũng sẵn sàng làm hại.

### **3 – THIÊN – ĐỒNG :**

**a – Đơn thủ tại Mão** : càng xa nhà mọi sự càng được hanh thông. Không nên ở lâu một chỗ. Hay gặp quý nhân phù trợ.

**b – Đơn thủ tại Dậu** : hay phải xa nhà. Nhưng lại hay gặp những sự phiền lòng. Sau này chết ở xa bản quán.

**c – Đơn thủ tại Ty, Hợi** : nay đây mai đó. Chết ở xa nhà.

**d – Đơn thủ tại Thìn Tuất** : ra ngoài hay mắc tai họa, nhất là thị phi, kiện tụng.

**đ – Nguyệt đồng cung tại Tý + Lương đồng cung** : luôn luôn gặp quý nhân phù trợ. Được nhiều người kính trọng. Buôn bán phát tài.

**e – Nguyệt đồng cung tại Ngọ** : hay gặp sự cạnh tranh và ghen ghét. Ra ngoài rất bất lợi.

**g – Cự đồng cung** : hay mắc thị phi, quan sự. Nhưng hay được gần những chỗ quyền quý. Nói được nhiều người tin, dầu đôi khi nói quá đáng, hay sai sự thật. Lúc nhắm mắt thường ở xa nhà.

### **4 – VŨ – KHÚC :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : buôn bán phát tài. Đi xa lợi ích hơn là ở nhà.

**b – Phủ, hay Tương đồng cung** : gặp quý nhân phù trợ. Được nhiều người kính nể. Tài lộc hưng vượng.

**c – Tham đồng cung** : buôn bán phát tài. Trước khó sau dễ. Hay gặp sự cạnh tranh ráo riết.



**d – Phá đồng cung** : buôn bán cũng được lợi ích. Ra ngoài hay gặp sự phiền lòng. Đôi khi lại còn mắc tai nạn đáng lo ngại.

**đ – Sát đồng cung** : có oai phong. Lời nói được nhiều người tin phục. Nhưng hay gặp những tai ương nguy hiểm. Sau này chết ở xa nhà.

#### **5 – THÁI – DƯƠNG :**

**a – Tọa thủ tại Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ** : gặp quý nhân phù trợ. Ra ngoài được nhiều người kính trọng, tài lộc dồi dào.

**b – Tọa thủ tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi** : hay gặp tai nạn, nhất là về sông nước. Nhiều người khinh ghét. Sau này, chết ở xa nhà.

**c – Đơn thủ tại Tý** : nhiều người mến phục kính trọng.

**d – Nguyệt đồng cung** : ra ngoài lợi ích hơn ở nhà. Hay gần nơi quyền quý. Được nhiều người tôn phục. Nếu gặp Tuần, Tuần án ngữ hay Kỵ đồng cung lại càng rục rở. Lúc chết, tuy ở xa nhà nhưng được chôn cất tử tế.

#### **6 – THIÊN – CỠ :**

**a – Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Mùi** : ra ngoài mọi sự được hanh thông, vì ở nhà hay mắc thị phi. Luôn luôn gặp quý nhân phù trợ.

**b – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu** : xa nhà không được yên thân.

**c – Lương đồng cung** : càng xa nhà càng gặp nhiều may mắn. Hay được lui tới chỗ quyền quý. Được nhiều người tôn kính, vị nể.

**d – Cự đồng cung** : ra ngoài tuy có tài lộc, hay gặp quý nhân, nhưng thường mắc thị phi, khẩu thiệt. Buôn bán phát tài.

**đ – Nguyệt đồng cung tại Thân** : buôn bán phát tài. Nhiều người mến chuộng.

**e – Nguyệt đồng cung tại Dần :** không nên xa nhà lâu. buôn bán phát tài, nhưng bị nhiều người ghen ghét.

### **7 – THIÊN – PHỦ :**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** gặp quý nhân. Có tài lộc.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu :** xa nhà được lợi ích và yên thân hơn ở nhà. buôn bán phát tài.

**c – Coi Tử Vi a – Liêm Trinh b – Vũ Khúc b –**

### **8 – THÁI – ÂM :**

**a – Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi :** được nhiều người kính trọng. Dễ kiếm tiền.

**b – Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tỵ :** ra ngoài hay gặp tai ương và những sự phiền lòng, nhiều người khinh ghét.

**c – Coi Thiên Đồng đ-e – Thiên Cơ đ-e – Thái Dương d.**

### **9 – THAM – LANG :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** dễ kiếm tiền. Hay gặp quý nhân.

**b – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ :** ra ngoài rất bất lợi, hay gặp những sự phiền lòng. Sau này chết ở xa nhà.

**c – Đơn thủ tại Dần, Thân :** hay mắc tai nạn : xa nhà rất bất lợi.

**d – Coi Tử Vi đ – Vũ Khúc c – Liêm Trinh e.**

### **10 – CỤ – MÔN :**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ, Hợi :** ra ngoài được nhiều người vị nể. Tài lộc dễ kiếm. Lời nói được nhiều người tin phục.

**b – Đơn thủ tại Thìn, Tuất, Tỵ :** hay mắc thị phi kiện tụng và tai nạn nguy hiểm. Sau này chết ở xa nhà.

**11 – THIÊN – TUỔNG :**

**a – Đơn thủ tại Ty, Hợi, Sửu, Mùi :** được nhiều người kính trọng, tài lộc dễ kiếm.

**b – Đơn thủ tại Mão, Dậu :** xa nhà không được lợi ích, tuy vậy vẫn được nhiều người mến chuộng.

**c – Coi Tử Vi c – Liêm Trinh c – Vũ Khúc b.**

**12 – THIÊN – LƯƠNG :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** được nhiều người kính trọng, yêu mến. Hay lui tới những chỗ quyền quý.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** gặp quý nhân.

**c – Đơn thủ tại Ty, Hợi :** nhận định theo Thiên Đồng.

**d – Coi Thiên Đồng d – Thái Dương a – Thiên Cơ c.**

**13 – THẤT SÁT :**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** hay gặp quý nhân. Vì có oai nên được nhiều người kính nể. Lời nói được nhiều người tin phục. Hay lui tới những chỗ có uy quyền.

**b – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** được nhiều nể sợ và tin phục. Thường gần nơi quyền quý. Nhưng không nên ra ngoài nhiều, vì “may” thường đi liền với “rủi”, hay mắc tai nạn. Sau này chết ở xa nhà.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** ra ngoài rất bất lợi. Lúc chết không được ở gần nhà.

**d – Coi Tử Vi c, – Liêm Trinh d, – Vũ Khúc d.**

**14 – PHÁ – QUÂN :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** nhiều người nể sợ. Tài lộc dễ kiếm. Nhưng đôi khi mắc tai nạn nguy hiểm.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân :** hay mắc tai nạn, nhất là về xe cộ và ác thú. Hay gặp những kẻ rình ám hại. Nếu hay xoay sở tiền tài, lại càng dễ gặp tai họa. Sau này chết ở xa nhà.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** “may” đi liền với “rủi”. Người kính trọng cũng có, mà ghen ghét muốn hại cũng nhiều. Tai ương đầy dẫy. Nhưng vẫn ưa thích nay đây mai đó. Sau chết ở xa nhà.

**15 – KINH - DƯƠNG – ĐÀ - LA :** Hay mắc tai nạn. Sau này chết ở xa nhà.

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** dễ kiếm tiền. Tuy hay gặp quý nhân, nhưng vẫn bị nhiều người kinh bỉ.

**b – Mờ ám xấu xa :** Hung họa đầy dẫy, hay mắc thị phi. Khó kiếm tiền. Luôn luôn gặp những sự phiền lòng.

**16 – HÓA TINH – LINH TINH :** ra ngoài chẳng được yên thân.

**17 – ĐỊA KHÔNG – ĐỊA KIẾP :** hay bị lừa đảo, mưu hại. Lúc chết không ở gần nhà.

**18 – VẤN XƯƠNG – VẤN KHÚC – THIÊN KHÔI – THIÊN VIỆT :** gặp nhiều quý nhân. Thường được gần những bậc quyền cao, chức trọng.

**19 – TẢ PHỤ – HỮU BẬT :** gặp nhiều người giúp đỡ.

**20 – LỘC TÓN – HÓA LỘC :** dễ kiếm tiền. Luôn luôn gặp may mắn. buôn bán phát tài.

**21 – HÓA QUYỀN – HÓA KHOA :** hay được lui tới chỗ quý quyền. Ra ngoài có danh giá, được nhiều người kính trọng.

**22 – HÓA KỶ :** hay mắc thị phi và gặp nhiều sự phiền lòng.

**23 – ĐẠI HAO – TIỂU HAO :** hay phải xa nhà.

**24 – THIÊN MÃ :** nay đây mai đó. Nhưng được nhiều người mến chuộng.

**25 – THIÊN HÌNH** : hay mắc tai nạn xe cộ, gươm đao.

**26 – ĐÀO HOA – HỒNG LOAN – THIÊN HỈ** : gặp nhau ở nơi đường xa mà nên duyên vợ chồng. Đàn ông ra ngoài có gái theo. Đàn bà ra ngoài được nhiều người thầm yêu, vụng nhớ.

**27 – TUẤN, TRIỆT ÁN NGŨ** : ra ngoài hay gặp những sự phiền lòng. Lúc chết ở xa nhà.

**a – Tham, Phá** : hay mắc tai nạn xe cộ, dao, súng. Nếu không cũng bị đánh đập giam cầm.

**b – Tướng Quân – Thiên tướng** : chết vì tai nạn xe cộ hay bị giết.

**c – Mã** : suốt đời long đong vất vả, nay đây mai đó. Khó tránh thoát được những tai nạn xe cộ. Chân tay hay bị đau đớn vì có thương tích.

**28 – TẢ, HỮU, KHÔNG, KIẾP** : nhiều kẻ thù nhắm hãm hại.

**29 – LỘC, MÃ** : buôn bán nay đây mai đó, rất phát tài.

**30 – TUẾ, ĐÀ, KỶ** : Mắc thị phi, kiện cáo liên miên.

**31 – HÌNH, KIẾP, HÓA, LINH** : tai nạn về gươm đao hay súng đạn.

**32 – PHỤC, KHÔNG, KIẾP** : có kẻ nhắm lừa đảo hay mưu hại.

**33 – TƯỚNG, BINH, HỒNG, ĐÀO** : tơ duyên rắc rối, hay mắc lừa vì tình.

**34 – THAI, VƯỢNG, TƯỚNG, BINH, HỒNG, ĐÀO** : đàn ông ra ngoài hay vướng vào lưới tình, vì đắm mê sắc dục mà hại đến thân. Đàn bà ra ngoài khó giữ được toàn danh tiết.

**35 – LƯU, KIẾP (SÁT)** : mắc tai nạn xe cộ hay bị ám sát.

**36 – VÔ, CHÍNH, DIỆU** : coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.

## XII – TẬT – ÁCH

Xem cung Tật Ách để biết rõ những tì vết trong người nếu có, những bệnh tật có thể mắc phải và những tai ương có thể xảy đến trong cả một đời người. Ngoài ra lại còn để biết rõ về lúc chết nữa.

Trước khi nhận định những ảnh hưởng của những sao tọa thủ tại cung Tật Ách phải luận đoán cẩn thận ba cung : Mệnh, Thân và Phúc Đức, vì những cung này thường làm tăng hay giảm sự tốt xấu của cung Tật Ách.

Nếu cung Tật Ách mờ ám xấu xa, đáng lẽ bệnh tật, tai ương đây đây, nhưng may mắn lại được cung Mệnh, cung Thân hay cung Phúc Đức sáng sủa tốt đẹp, có nhiều phúc tinh, cứu tinh, hội hợp, như vậy cũng chẳng đáng lo ngại, vì những sao này giải trừ được khá nhiều sự chẳng lành.

Xem cung Tật Ách, người nghiên cứu Đẩu Số phải tìm ngay những phúc tinh hay cứu tinh hội hợp cùng một lúc với những sao ác độc có ảnh hưởng gây nên bệnh tật hay tai ương. Doạn phải cân nhắc ảnh hưởng cứu giải và ảnh hưởng tác họa của hai nhóm sao để chế hóa bù trừ, tăng giảm.

Muốn rộng đường luận đoán, người nghiên cứu Đẩu số nên nhận định cẩn thận "Tính chất các sao". Biểu tượng bằng các sao, những bộ phận trong thân thể, thức ăn, thức uống và đồ dùng. Sau đó phải kết hợp lại để suy ra những hình thái đặc biệt của bệnh tật, tai ương, đồng thời tìm hiểu nguyên nhân gây nên những nỗi hiểm nghèo, cùng một lúc với những bộ phận trong thân thể bị hư hại.

### A – ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SAO CỨU GIẢI :

**1 – Tử vi Đơn thủ tại TÝ, NGỌ + PHỦ đồng cung + SÁT đồng cung – THIÊN PHỦ – THIÊN LƯƠNG sáng sủa tốt đẹp :** cứu giải khá nhiều bệnh tật, tai ương.

**2 – HÓA KHOA** : ảnh hưởng cứu giải khá mạnh mẽ. Giảm bớt sự nguy hiểm. Mắc nạn, gặp người cứu. Đau yếu, gặp thầy gặp thuốc.

**3 – THIÊN GIẢI – ĐỊA GIẢI – GIẢI THẦN** : giải trừ bệnh tật tai ương.

**4 – HÓA LỘC, LỘC TỒN, BÁC SĨ** : cũng như Hóa Khoa. Nhưng nếu Hóa Lộc, Lộc Tồn, Bác Sĩ gặp nhiều Sát tinh xâm phạm, sẽ mất hẳn ảnh hưởng cứu giải và đôi khi lại thành ra những sao tác họa.

**5 – ĐẾ VƯỢNG** : ít bệnh tật.

**6 – TRƯỜNG SINH** : ít bệnh tật. Nhưng nếu Trường Sinh lại gặp nhiều sao tác họa hội hợp, chắc chắn là đau yếu lâu khỏi.

**7 – THIẾU DƯƠNG, THIẾU ÂM, THIÊN ĐỨC PHÚC ĐỨC, THANH LONG** : Cứu giải những bệnh tật hay tai ương nhỏ.

**8 – HÓA QUYỀN** :

a – **Nhiều sao cứu giải** : qua khỏi bệnh nạn một cách nhanh chóng bất ngờ.

b – **Nhiều sao tác họa** : rất nguy nan.

**9 – TẢ PHỤ, HỮU BẬT** :

a – **Nhiều sao cứu giải** : lúc lâm nguy gặp người trợ giúp.

b – **Nhiều sao tác họa** : rất nguy nan.

**10 – TUÂN, TRIỆT án ngữ** : suốt đời mạnh khỏe. Không đáng lo ngại nhiều về bệnh nạn.

**B - ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SAO TÁC HỌA :**

**1 - LIÊM TRINH :** Có tỳ vết ở chân tay hay ở lưng.

**a - Tham đồng cung :** mắt kém, hay mắc tù tội.

**b - Tham đồng cung tại Tỵ + Tuất + Hỏa đồng cung :** tự tử.

**c - Tham, Không, Kiếp đồng cung :** chết một cách thê thảm.

**d - Sát đồng cung :** mắt rất kém, mắc tai nạn xe cộ hay đao thương.

**đ - Kỵ đồng cung tại Dần, Thân :** chết bất đắc kỳ tử, hoặc vì mắc tai nạn, hoặc vì ngộ độc.

**2 - THIÊN - ĐỒNG :** đau bụng. Bộ máy tiêu hóa không được lành mạnh.

**a - Cự đồng cung :** bệnh tâm khí

**b - Nguyệt đồng cung :** bệnh huyết khí.

**c - Kỵ đồng cung :** đau dạ dày hay ruột gan.

**d - Kỵ, Hình, Thai, Mộc :** bệnh phạm phòng.

**3 - VŨ - KHÚC :** Bệnh ngoài da, chân tay có tỳ vết.

**a - Tuất đồng cung :** có ám tật.

**b - Tham, Xương, Khúc đồng cung :** nhiều nốt ruồi, hay mắc bệnh có liên quan đến lông tóc.

**c - Sát đồng cung :** bệnh ở bộ máy tiêu hóa.

**d - Long đồng cung :** có nốt ruồi đỏ.

**đ - Riêu đồng cung :** bệnh tê thấp hay phù chân tay.

**e - Riêu, Việt, Toái :** cảm.

**4 - THÁI - DƯƠNG :** Căng mạch máu, hay nhức đầu.

**a - Nguyệt đồng cung :** bệnh nạn liên miên.

**b - Sáng sủa + Tuần Tuần án ngữ :** đau mắt, mắt rất kém.

**c - Sáng sủa + Riêu, Đà, Kỵ :** đau mắt, có tật ở mắt.



**d – Mờ ám – Riêu, Đà, Kỵ** : nếu không mù mắt, què chân, cũng bị đau mắt nặng và khan tiếng.

**d – Thanh Long đồng cung** : mắc nạn sông nước.

**e – Hình đồng cung** : vật kim khí sắc nhọn đâm vào mắt.

**5 – THIÊN CƠ** : Bệnh ngoài sa hay bệnh tê thấp.

**a – Cự đồng cung** : bệnh khí huyết.

**b – Lương đồng cung** : bệnh ở hạ bộ.

**c – Nguyệt đồng cung** : có nhiều mụn nhọt.

**d – Kinh, Đà** : chân tay bị yếu gân.

**d – Khốc, Hư** : bệnh phong đàm, ho ra máu.

**e – Hình, Không, Kiếp** : mắc bệnh tật hay tai nạn bất ngờ rất đáng lo ngại.

**g – Hỏa, Linh** : bệnh ma làm.

**h – Tuần, Triệt án ngữ** : cây cối dè phải chân tay, bị thương.

**6 – THÁI ÂM** : đau bụng.

**a – Mờ ám** : đau phổi

**b – Mờ ám + Riêu, Đà, Kỵ** : mắt kém, thường bị lừa hay thông manh.

**c – Hình đồng cung** : vật kim khí sắc nhọn đâm vào mắt.

**7 – THAM – LANG** :

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân** : bệnh ở chân.

**b – Đà đồng cung tại Dần, Thân** : mắc tai nạn xe cộ hay bị súc vật cắn đá. Nếu không, cũng vì ăn uống mà sinh bệnh khó chữa.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : thú dữ cắn đá. Nếu không, cũng mắc tai nạn xe cộ rất nguy hiểm.

**d – Hồ đồng cung tại Tuất** : thú dữ cắn chết.

**d – Đơn thủ tại Tý, Ngọ** : chơi bời mà mắc bệnh.

**e – Kỵ đồng cung** : tai nạn sông nước.

**g – Lương, Kỵ** : mắc kiện cáo, tu tội.

**h – Riêu đồng cung** : mắc tai nạn sông nước, hay mang bệnh phong tình.

**8 – CỬ MÔN** : bệnh ở hạ bộ. Mặt thường có vết. Lúc ít tuổi có nhiều mụn nhọt.

**a – Nhật đồng cung** : hình dáng kỳ dị.

**b – Kinh, hỏa đồng cung** : bệnh do tửu sắc gây nên.

**c – Kỵ đồng cung** : chết đuối.

**9 – THIÊN TƯỚNG** : bệnh ở đầu hay mặt.

**a – Đơn thủ tại Mão, Dậu** : da mặt vàng. Có bệnh thuộc về khí huyết hay bệnh ngoài da.

**b – Vũ đồng cung** : mang tật ở đầu.

**c – Hình đồng cung** : mang tật ở đầu.

**d – Tuân, Triệt án ngữ** : mắc tai nạn, đầu hay mặt bị thương khá nặng.

**10 – THIÊN LƯƠNG** :

**a – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu** : mắc bệnh hàn nhiệt, nhưng không đáng lo ngại.

**b – Kỵ đồng cung** : cây cối hay đồ gỗ đè trúng chân tay.

**11 – THẤT SÁT** : mặt có vết. Lúc ít tuổi sức khỏe rất kém.

**a – Vũ đồng cung** : bộ máy tiêu hóa bị hư hại. Thường mắc bệnh trĩ. Nếu, chân tay cũng có thương tích.

**b – Không, Kiếp, Hình** : mắc tai nạn về súng đạn hay dao thương.

**c – Sát tinh** : chân tay có tỳ vết, thường hay mắc tai nạn về dao thương.

**d – Kỵ, Đà** : bệnh tật ở mặt.

**đ – Hao, Mộc, Kỵ** : có ung thư, nếu không, cũng mắc bệnh sẽ phải mổ xẻ mới cứu khỏi được.

**e – Đà, Phá, Hình** : khó thoát được tù tội.

**12 – PHÁ QUÂN** : máu nóng, nên lúc ít tuổi có nhiều mụn nhọt, chốc lở. Lớn lên lại hay mắc tai nạn xe cộ. Nếu không cũng khó tránh được tù tội.

**a – Vũ đồng cung** : mắt kém.

**b – Liêm đồng cung** : chân tay có tỳ vết.

**c – Liêm, Hỏa đồng cung** : chết đuối.

**d – Kinh, Đà, Hình, Kỵ** : điên cuồng, nếu không, cũng có tật ở mắt.

**đ – Không, Kiếp** : mắc tù tội, bị đánh đập tàn nhẫn.

**e – Hao, Mộc, Kỵ** : có ung thư, nếu không, cũng mắc bệnh cần phải mổ xẻ mới qua khỏi được.

**g – Hình** : bị đánh đập, mang thương tích. Nếu không, cũng mắc tai nạn về xe cộ hay mắc tù tội.

**h – Hình, Việt, Hỏa, Linh** : bị điện giật hay sét đánh rất nguy nan. Nếu không, cũng mắc tai nạn về súng đạn.

**i – Hình, Phục, Không, Kiếp** : bị ám sát.

**k – Riêu, Hồng** : mắc bệnh mộng tinh.

**13 – KINH DƯƠNG** : mắc bệnh ở tai. Thường có bệnh trĩ. Nếu không, cũng có tỳ vết ở chân.

**a – Tọa thủ tại Ngọ, Sát, Hình** : mắc tù tội hay tai nạn đao thương.

**b – Kỵ đồng cung tại Hợi, Tý** : mù lòa.

**c – Hỏa, Linh, Không, Kiếp** : tự sát hay bị giết.

**d – Hổ đồng cung** : chó dại cắn.

**đ – Cái Không, Kiếp** : phát ban hay lên đậu sởi rất đáng lo ngại.

**e – Hình** : bị đánh đập, mang thương tích. Nếu không cũng mắc tai nạn về xe cộ hay máy móc.

**g – Hình, Không, Kiếp** : bị giết chết. Nếu không cũng mắc tù tội khốn khổ.

**h – Tuế đồng cung** : mắc kiện cáo, tù tội.

**14 – ĐÀ LA** : lúc ít tuổi hay đau răng. Đầu và mặt thường có tỳ vết.

**a – Tọa thủ tại Ty, Ngọ + Phũ** : bị sét đánh hay ngã có thương tích.

**b – Mã đồng cung** : có tật ở chân tay. Thường hay mắc tai nạn xe cộ.

**c – Riêu, Kỵ** : nhiều bệnh tật, hay đau yếu luôn. Đáng lo ngại nhất là bệnh đau mắt, đay ruột gan hay dạ dày.

**15 – HỎA TINH, LINH TINH :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : thân thể tráng kiện.

**b – Mờ ám xấu xa** : mắc bệnh nóng lạnh.

**mũ tại Thìn + Linh, Kinh** : chết đuối.

**d – Hình, Thệt** : mắc tai nạn về dao thương hay súng đạn.

**đ – Hình, Việt, Phi** : bị sét đánh hay súng bắn.

**e – Bệnh, Phũ đồng cung** : hay sốt nóng. Đáng lo ngại nhất là sốt thương hàn hay lên đậu lờ.

**g – Mộc đồng cung** : phỏng nước hay phỏng lửa.

**16 – ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP** : xấu máu nên hay có mụn nhọt, chốc lở.

**a – Cơ** : có mụn nhọt hôi thúi.

**b – Hình đồng cung** : mắc tù tội hay bị đâm chém.

**c – Việt đồng cung** : bị đánh đập mang thương tích.

**d – Việt, Tuế** : mắc tai nạn về dao thương rất đáng lo ngại.

**17 – LỘC TỒN + KHÔNG + KIẾP** : nếu có ám tật mới sống lâu.

**18 – HÓA KỶ** : hay đau bụng vặt. Đàn ông vì dương hư nên hiếm con. Đàn bà thường khó sinh đẻ.

**a – Nhật, Hư** : đàn bà mắc bệnh về khí huyết, mất sinh đẻ.

**b – Hình đồng cung tại Hợi, Tý :** đau mắt nặng, có tật ở mắt. Nếu không, cũng mắc tù tội.

**c – Tang, Diếu :** tự sát.

**d – Hao, Mộc :** mắc bệnh cần phải mổ cắt hay châm chích mới qua khỏi được.

**đ – Riêu đồng cung :** môi có tỳ vết.

#### 19 – THIÊN MÃ :

**a – Kiếp, Tuế :** chết vì đâm chém.

**b – Hình đồng cung :** mắc tai nạn, xe cộ, hay vì ngã té mà có thương tích ở chân tay.

**c – Tuấn, Triệt án ngữ :** mắc tai nạn xe cộ rất nguy hiểm. Nếu không, chân tay cũng phải mang tật từ lúc mới lọt lòng.

**20 – THÁI TUẾ :** hay mắc kiện cáo, tù tội. Nếu không, cũng bị đánh đập.

– **Sát, Đà, Kỵ :** chết vì đâm chém.

**21 – ĐẠI, TIỂU HAO :** bộ máy tiêu hóa không được lành mạnh. Vì ăn uống mà mắc bệnh khó chữa.

**22 – TANG MÔN :** mắc bệnh thuộc về khí huyết. Có thể là thiếu máu hay căng mạch máu. Tim yếu. Đàn bà khó đẻ.

**a – Tử đồng cung :** khó thoát được tù tội.

**b – Hổ, Khốc, Hư :** ho lao.

**c – Diếu :** ngã đau, có thương tích.

**23 – BẠCH HỔ :** máu xấu. Hay đau xương cốt. Đàn bà sinh đẻ khó khăn.

**a – Kinh, Đà :** thú dữ cắn rất nguy hiểm.

**b – Riêu đồng cung :** chó dại cắn.

**c – Phù :** mắc kiện cáo, hay bị bắt bớ giam cầm.

**24 – THIÊN KHỐC** : phổi yếu, hay ho vặt. Thận kém.

**25 – THIÊN HƯ** : thận suy. Răng xấu, hay bị sâu.

**26 – THIÊN HÌNH** : mắc bệnh phong sang. Thường phải châm chích, hay bị dao kéo dụng chạm rất đau đớn.

**a – Kinh, Đầu đồng cung** : bị châm chích mổ xẻ.

**b – Riêu, Không, Kiếp** : mắc bệnh phong tình.

**c – Phục đồng cung** : nói ngọng hay nói lắp.

**d – Ky, Kiếp đồng cung** : mắc tai nạn đao thương hay bị giam cầm.

**27 – LONG TRÌ** :

**a – Nhật, Sát** : đau đầu.

**b – Nguyệt, Sát** : đau bụng.

**c – Không, Kiếp, Mộc** : mắc tai nạn sông nước, hay đau mắt.  
Đàn bà thường khó đẻ.

**28 – HỒNG LOAN, ĐÀO HOA** : tim yếu. Bệnh ở hạ bộ.

**a – Không, Kiếp** : mắc bệnh phong tình.

**b – Riêu, Hỉ** : mộng tinh, di tinh.

**29 – ĐIỀU KHÁCH** : ngã đau, có thương tích.

**30 – QUAN PHÙ, KINH ĐỒNG CUNG** : bị sét đánh hay điện giật.

Nếu không, cũng khó tránh thoát được tù tội.

**31 – THAI** :

**a – Không, Kiếp** : đàn bà mắc bệnh đau tử cung hay lệch tử cung.

**b – Hồng, Đào, Kinh, Ky, Mộc** : đàn ông mắc bệnh phạm phòng. Đàn bà đau yếu vì tiểu sản hay hậu sản.

**32 – MỘC DỤC** : mắc bệnh tê thấp. Thận suy.

**33 – BỆNH** : hay cảm sốt luôn.

**34 – BỆNH – PHÙ** : sức khỏe rất kém.

**a – Hình, Ky** : có bệnh phong sang. Thường mắc ác bệnh. Đáng lo ngại nhất là bệnh hủi (cùi).

**b – Hao, Sát tinh** : mắc ác bệnh rất khó chữa.

**35 – THIÊN RIÊU** : thận suy. Hay đau răng. Bộ tiêu hóa không được lành mạnh.

**a – Tang đồng cung** : té đau, có thương tích.

**b – Hỏa, Linh** : đau yếu vì ma quỷ phá phách.

**36 – LƯU HÀ** : mắc tai nạn sông nước. Đàn bà thường khó đẻ, hay gặp nhiều sự nguy hiểm trước khi lâm bồn.

**a – Không, Kiếp** : chết bất đắc kỳ tử.

**b – Kiếp (Sát) đồng cung** : chết vì tai nạn xe cộ hay bị đâm chém.

**37 – HOA CÁI** :

**a – Mộc đồng cung** : có bệnh di, mộng tinh.

**b – Riêu** : bệnh phong tinh.

**38 – HỦ THẦN** : mắc bệnh ở hậu môn. Hay đau bụng đi rữa.

**39 – PHỤC, HÌNH, VIỆT** : bị kẻ thù đâm chém.

**40 – CÔ – THẦN – QUẢ – TỬ** : thường có tỳ vết ở hậu môn. Hay đau bụng đi rữa. Khi đau yếu thường hay mắc tai nạn, không gặp được người giúp đỡ.

**41 – DUỖNG** : bệnh tật hay kéo dài, lâu khỏi.

**42 – THIÊN KHÔI** : nhận định theo Thiên Tướng, nhưng phải loại bỏ trường hợp a.

### XIII – TÀI BẠCH

Xem cung Tài Bạch để biết rõ sự giàu nghèo, và sinh kế.

Trước khi nhận định ảnh hưởng những sao thuộc cung Tài Bạch, phải luận đoán cẩn thận những cung Mệnh, Thân, Phúc Đức, Quan Lộc và Thiên Di.

Nếu những cung trên sáng sủa tốt đẹp, thì dù cung Tài Bạch có mờ ám xấu xa, cũng chẳng đáng lo ngại nhiều về sự thiếu thốn hay quần bách.

Trái lại, nhưng cung trên mờ ám xấu xa, thì dù cung Tài Bạch có rực rỡ tốt đẹp chẳng nữa, cũng chưa đáng mừng. Có thể là sẽ giàu có, sinh kế dễ dàng, nhưng chẳng may chết non. Như vậy phải chăng Tài Bạch cũng thành vô vị.

#### 1 – TỬ VI:

**a – Đơn thủ tại Ngọ + Tướng đồng cung :** giàu có súc tích. Tiền của chất đống trong kho dựn.

**b – Đơn thủ tại Tý :** giàu có, nhưng không được rực rỡ như ở trên.

**c – Phú đồng cung :** rất nhiều của cải, thường làm quan về tài chánh, được coi giữ kho tàng.

**d – Sát đồng cung :** kiếm tiền rất nhanh, làm giàu rất chóng.

**đ – Phá đồng cung :** buổi đầu chật vật, nhưng về sau rất dễ kiếm tiền, và cũng được sung túc.

**e – Tham đồng cung :** bình thường. Được hưởng của hưởng hờa để lại, nhưng về sau cũng suy kém.

#### 2 – LIÊM TRINH:

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** phải cạnh tranh ráo riết mới kiếm được tiền. Làm giàu chậm chạp nhưng chắc chắn.

**b – Phủ hay Tướng đồng cung :** giàu có lớn, giữ của bền vững.



**c – Phá đồng cung** : tiền tài thất thường, hay hoang phí hao tán. Nhưng hết, lại có.

**d – Phá đồng cung** : dễ kiếm tiền trong lúc náo loạn. Nhưng tai ương thường di liền với tiền bạc.

**đ – Tham đồng cung** : túng thiếu. Suốt đời khổ sở vì tiền. Hay mắc tai họa vì tiền, nhất là kiện tụng và hình ngục.

### **3 – THIÊN ĐỒNG :**

**a – Đơn thủ tại Mão – Nguyệt đồng cung tại Tý** : Tay trắng làm giàu, càng về sau càng lắm của.

**b – Đơn thủ tại Dậu** : tiền tài tụ tán thất thường.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi** : lang thang nay đây mai đó, dễ kiếm tiền, nhưng lại rất hoang phí và bị hao tán, nên không giữ được của.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : túng thiếu.

**đ – Lương đồng cung** : rất giàu có. Buôn bán kinh doanh càng ngày càng phát đạt.

**e – Nguyệt đồng cung tại Ngọ** : phải vất vả mới kiếm được tiền. Về già mới có của.

**g – Cự đồng cung** : tiền tài tụ tán thất thường. Nhưng hay túng thiếu và thường mắc thị phi, kiện tụng vì tiền. Có xa nhà hay lưu lạc nơi đất khách quê người mới phát đạt.

### **4 – VŨ – KHÚC :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : giàu có lớn.

**b – Phủ đồng cung** : rất giàu có, giữ của bền vững. Thường làm quan về tài chánh, hay giữ kho tàng.

**c – Tham đồng cung** : từ ngoài 30 trở đi, mới giàu.

**d – Tương đồng cung** : của cải chông chất, hay gặp quý nhân nâng đỡ.

**đ – Sát đồng cung** : tay trắng lập nghiệp, buổi đầu vất vả, khó khăn, về sau mới được dễ dàng.

**c – Phá đồng cung** : tiền vào tay này, sang tay kia. Trước không, sau có. Nên chuyên về kỹ nghệ hay thương mại.

### **5 – THÁI DƯƠNG :**

**a – Tọa thủ từ Dần đến Ngọ** : giàu có lớn. Dễ kiếm tiền.

**b – Tọa thủ từ Thân đến Tý** : vất vả mới kiếm được tiền. Phải gặp thời loạn hay phải đi ngang về tắt mới kiếm được đủ tiêu dùng. Về già mới sung túc.

**c – Nguyệt đồng cung** : trước ít sau nhiều. Nếu gặp Kỵ đồng cung hay Tuần Triệt án ngữ lại càng dễ làm giàu.

### **6 – THIÊN CƠ :**

**a – Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Mùi** : tiền tài sung túc.

**b – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu** : kiếm tiền chậm chạp và khó khăn.

**c – Lương đồng cung** : làm giàu dễ dàng.

**d – Cự đồng cung** : kinh doanh, hoạt động, cạnh tranh ráo riết mà trở nên giàu có.

**đ – Nguyệt đồng cung tại Thân** : tay trắng lập nghiệp nhưng khá giả.

**e – Nguyệt đồng cung tại Dần** : thành bại, thất thường, kiếm tiền khó khăn và chậm chạp.

### **7 – THIÊN – PHỦ :**

**a – Đơn thủ tại Ty, Hợi** : rất giàu có và giữ của bền vững.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu** : giàu có, nhưng không được rục rở như trên.

**c – Coi Tử Vi a – Liêm Trinh b – Vũ Khúc b.**

**8 – THÁI ÂM :**

**a – Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi :** nhận xét theo Thái Dương a.

**b – Đơn thủ tại Mão, Thìn, Ty :** nhận xét theo Thái Dương b.

**c – Cõi Thái Dương c – Thiên Đổng a-e – Thiên Cơ đ-e.**

**9 – THAM – LANG :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** hoành phát tiền tài, kiếm tiền nhanh chóng và dễ dàng. Càng về già càng giàu có.

**b – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** hoang phí, chơi bời nên hao tán. Suốt đời túng thiếu.

**c – Đơn thủ tại Dần, Thân :** tiền vào tay này sang tay kia.

**d – Cõi Tử Vi e – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc c.**

**10 – CỤ MÔN :**

**a – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Ngọ :** tay trắng lập nghiệp, hoành phát tiền tài, nhất là trong lúc náo loạn, cạnh tranh.

**b – Đơn thủ tại Ty, Thìn, Tuất :** tiền tài tụ tán thất thường, hay túng thiếu và thường mắc thị phi, kiện tụng vì tiền.

**c – Nhật đổng cung tại Dần :** nhận xét theo Thái Dương a.

**d – Nhật đổng cung tại Thân :** nhận xét theo Thái Dương b.

**đ – Cõi Thiên Đổng g – Thiên Cơ đ.**

**11 – THIÊN TƯỚNG :**

**a – Đơn thủ tại Ty, Hợi, Sửu, Mùi :** tiền tài sung túc. Hay gặp những mối lợi tự nhiên đưa đến.

**b – Đơn thủ tại Mão, Dậu :** bình thường. Nên chuyên về công nghệ.

**c – Cõi Tử Vi a – Liêm Trinh biết – Vũ Khúc.**

## Tiếp theo phần II (b)

### 12 – THIÊN LƯƠNG :

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** giàu có lớn. Suốt đời không phải bận tâm lo nghĩ về sinh kế hàng ngày.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** bình thường.

**c – Đơn thủ tại Ty, Hợi :** nhận xét theo Thiên Đồng e.

**d – Nhật đồng cung tại Mão :** nhận xét theo Thái Dương a.

**đ – Nhật đồng cung tại Dậu :** nhận xét theo Thái Dương b.

**e – Coi Thiên Đồng đ – Thiên Cơ c.**

### 13 – THẤT SÁT :

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** trước ít sau nhiều. Lúc đứng tuổi kiếm tiền một cách nhanh chóng và dễ dàng.

**b – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** tiền tài tụ tán thất thường. Nhưng hay tìm được những mối lợi và hay kiếm được những món tiền một cách bất ngờ, thường gọi là hoạnh tài.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** suốt đời thiếu thốn.

**d – Coi Tử Vi đ – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc đ.**

### 14 – PHÁ QUÂN :

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** giàu có súc tích. Kiếm tiền nhanh chóng và dễ dàng. Rất hay phóng tiền tiêu pha. Nhưng sau đó lại thu về những mối lợi rất lớn. Kinh doanh buôn bán liêu lĩnh và bạo tay.

**b – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** tiền tài tụ tán thất thường. Nhưng hết lại có.

**c – Đơn thủ tại Dần, Thân :** kiếm tiền khó khăn. Thu vào ít, phóng ra nhiều. Nên làm nghề thủ công hay mỹ thuật.

**d – Coi Tử Vi đ – Liêm Trinh c – Vũ Khúc c.**

**15 – KINH DƯƠNG, ĐÀ LA :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** kiếm tiền trong lúc náo loạn, dễ dàng và nhanh chóng.

**b – Mờ ám xấu xa :** thiếu thốn và phá tán. Phải xoay sở một cách ám muội và phi nghĩa mới có tiền.

**16 – HỎA TINH, LINH TINH :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** kiếm tiền rất nhanh, nhưng hao tán rất chóng, thường gọi là hoành phát, hoành phá.

**b – Mờ ám xấu xa :** túng thiếu. Nếu có được chút ít, sau cũng phá tán đến hết.

**17 – ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** hoành phát, nhưng hoành phá. Buối đầu làm nên giàu có một cách nhanh chóng, nhưng về sau lại lụn bại một cách bất ngờ. Thường hay buôn bán một cách táo bạo và ám muội.

**b – Mờ ám xấu xa :** túng thiếu, cùng khốn.

**18 – VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC :** thích đánh bạc.

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** giàu có lớn.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** phá tán, hao tài, hay buồn bực vì tiền. Nhưng vẫn có người giúp đỡ.

**19 – THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT :** Dễ kiếm tiền. Hay gặp quý nhân giúp đỡ.

**20 – TẢ PHỤ HỮU BẬT :** dễ làm giàu. Luôn luôn gặp người giúp đỡ về tiền bạc.

**21 – HÓA LỘC, LỘC TỒN :** dễ kiếm tiền. Suốt đời sung túc.

**22 – HÓA KHOA, HÓA QUYỀN :** làm giàu chóng. Hay gặp người giúp đỡ.

**23 – HÓA KỶ** : tán tài.

**24 – THIÊN MÃ** : dễ kiếm tiền ở phương xa.

**25 – CÔ THẦN, QUẢ TỬ** : hà tiện. Khéo giữ của.

**26 – HỒNG LOAN, ĐÀO HOA** : sẵn tiền. Đàn bà phải nhờ nhan sắc mới dễ kiếm tiền. Đàn ông phải nhờ vợ hay nhân tình.

**27 – ĐẠI HAO, TIỂU HAO** : thích đánh bạc, tiêu hoang, hay nghiện (ghiền) một thứ gì.

a – **Sáng sủa tốt đẹp** : dễ kiếm tiền, nhưng lại tiêu pha hoang phí, hay bị hao tán hết.

b – **Mờ ám xấu xa** : suốt đời thiếu thốn.

**28 – ÂN QUANG, THIÊN QUÍ** : hay có người giúp tiền. Thường được hưởng của thừa tự.

**29 – ĐẤU QUÂN** : giữ của vững bền.

**30 – PHỤC BINH** : hay bị mất cắp, mất trộm.

**31 – TỬ** : có của chôn giấu.

**32 – THIÊN RIÊU, THIÊN Y** :

a – **Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp** : hay buôn thuốc rất phát tài.

b – **Nhiều sao mờ ám xấu xa** : chơi bời, phá tán.

**33 – ĐIẾU KHÁCH** : cờ bạc đông dài.

**34 – TUẦN, TRIỆT ÁN NGŨ** :

a – **Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp** : kiếm tiền khó khăn. Vào tay này, sang tay kia. Không được hưởng của tiền nhân để lại. Suốt đời túng thiếu.

b – **Nhiều sao mờ ám xấu xa** : trước khó kiếm tiền, sau rất dễ. Nhưng không thể giàu có lớn được.

**35 – LIÊM, KINH, ĐÀ, HỎA, LINH, KHÔNG, KIẾP** : tính gian lận và keo bẩn. Nhưng lại hay tán tài.

**36 – KHÔNG, KIẾP, GIÁP CUNG TÀI BẠCH + KHÔNG KIẾP, PHỤC** : kẻ trộm cướp rình mò ở gần nhà, hay ở ngay bên hàng xóm.

**37 – KHÔNG, KIẾP, TẢ, HỮU** : lừa đảo, lấy của người khác để làm giàu.

**38 – KHÔNG, KIẾP, TẢ, HỮU, SÁT TINH, TUỐNG, PHỤC** : đi cướp của người khác.

**39 – LỘC, MỘ ĐỒNG CUNG** : của đến tận tay.

**40 – LỘC, HỒNG ĐỒNG CUNG** : trai tiêu tiền của vợ. Gái nhờ nhan sắc mà dễ kiếm tiền.

**41 – LỘC, HAO ĐỒNG CUNG** : kiếm tiền ít, nhưng lại tiêu nhiều. Và rất hoang phí. Không những thế, lại còn bị hao tán, mất mát.

**42 – LỘC, TANG, ĐÀ** : được của thừa tự của một người trong họ để lại.

**43 – LỘC, KHÔNG, KIẾP** : tính ích kỷ, biển lận. Nhưng lại hay bị hao tán tiền tài rất nhiều.

**44 – LỘC, MÃ** : buôn bán phát tài. Dễ kiếm tiền, nhất là kinh doanh ở nơi xa, nay đây mai đó, lại cũng chóng trở nên giàu có.

**45 – ĐẠI, TIỂU HAO + HỎA, LINH** : mắc nghiện. Nếu không cũng sa mê cờ bạc, phá tán rất nhiều tiền của.

**46 – ĐẠI, TIỂU HAO + HỒNG, ĐÀO** : tổn tiền vì chuyện trai gái. Đàn ông thường bị vợ hay nhân tình bòn củ. Đàn bà thường bị chồng hay nhân tình lợi dụng để làm tiền.

**47 – ĐẠI, TIỂU HAO + KHÔNG, KIẾP** : mất trộm lớn. Mất cướp hay bị lừa đảo. Sạt nghiệp.

**48 – LONG, PHƯỢNG, MỘC** : được hưởng của tiền nhân để lại.

**49 – TUẾ, LỘC ĐỒNG CUNG** : buôn bán giỏi. Được nhiều người tin cậy, nói ra tiền.

**50 – TUẾ, ĐÀ, KÝ** : hay gặp sự tranh chấp về tiền tài. Có mắc thị phi, kiện tụng mới kiếm ra tiền.

**51 – HÌNH, CƠ, TUẾ** : làm thợ khéo, kiếm tiền dễ dàng.

**52 – HÌNH, LỰC ĐỒNG CUNG** : hay đi ăn trộm.

**53 – DUƠNG, TANG, ĐÀO** : làm nghề thủ công, rất phát đạt.

**54 – LƯU (HÀ), KIẾP (SÁT), HÌNH** : vì tiền mà mang họa vào thân. Thường mất cướp, bị đánh đập rất đau đớn.

**55 – THIÊN KHÔNG + KIẾP ĐỒNG CUNG** : bản cứng, khốn khó.

**56 – VÔ CHÍNH DIỆU** : coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ. Dù có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp cũng không thể giàu có lớn được. Ngoại trừ hai trường hợp đặc biệt sau đây :

a – **Tuần Triệt án ngữ** : buổi đầu kiếm tiền khó khăn, nhưng về sau dễ dàng, càng về già lại càng sung túc.

b – **Nhật, Nguyệt (cùng sáng sủa) xung chiếu hay hợp chiếu** : giàu có lớn. Cũng trong trường hợp này, nếu cung Tài Bạch vô Chính diệu lại có Tuần Triệt án ngữ, thật là tốt đẹp bội phần.



## XIX – TỬ TỨC

*Xem cung Tử Túc để biết rõ con cái.*

Trước khi nhận định ảnh hưởng của những sao tọa thủ tại cung Tử Túc phải luận đoán cẩn thận cung Phúc Đức, vì sự tốt xấu của cung này có liên quan mật thiết đến sự tiếp nối dòng dõi.

Ngoài ra lại phải xem kỹ cung Mệnh, Thân để biết rõ những sao nào lợi ích cho sự nuôi nấng con cái, sao nào chiết giảm, hình khắc con cái, để đến nỗi phải hiềm muộn hay tuyệt tự.

Nếu với có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhưng chẳng may cung Phúc Đức hay Mệnh, Thân lại bị khắc hãm, như vậy cũng khó nuôi con, số con thường bị chiết giảm.

Trái lại, nếu cung Tử Túc có nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhưng may mắn lại được cung Phúc Đức hay Mệnh, Thân rục rỡ như vậy cũng chẳng đáng lo ngại về sự bại tuyệt dòng giống.

Những nhận định trình bày dưới đây chỉ là tương đối công việc. Người nghiên cứu Đẩu số phải suy luận thêm bớt cho hợp lý tùy theo độ số tăng hay giảm.

### **A – TIÊN QUYẾT :**

1 – Cung Tử Túc có Chính diệu – Nam Đẩu tinh tọa thủ như : Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Thiên Đồng, Thái Dương, Thiên Cơ : con trai nhiều hơn con gái.

2 – Cung Tử Túc có Chính diệu – Bắc Đẩu tinh tọa thủ như : Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân : con gái nhiều hơn con trai.

3 – Cung Tử Túc có hai Chính diệu – một là Nam Đẩu tinh – một là Bắc Đẩu tinh tọa thủ đồng cung, vậy phải phân định như sau :

a – Cung Tử Túc – Dương cung : con trai nhiều hơn con gái.

b – Cung Tử Túc – Âm cung : con gái nhiều hơn con trai.

4 - Cung Tử Túc có Tử Vi tọa thủ. Tử Vi là Nam Bắc Đẩu tinh, vậy phải phân định như sau :

a - Đơn thủ - Chính diệu - Nam Đẩu tinh đồng cung.

b - Chính diệu - Bắc Đẩu tinh đồng cung : con gái nhiều hơn con trai.

5 - Cung Tử Túc - Dương cung - sinh con trai đầu lòng mới dễ nuôi.

6 - Cung Tử Túc - Âm cung : sinh con gái đầu lòng mới dễ nuôi.

7 - Người sinh ban ngày - Cung Tử Túc có Thái Dương mờ ám tọa thủ hay Thái Âm chiếu : khó nuôi, rất đáng lo ngại về sự hiếm muộn.

8 - Người sinh ban đêm - Cung Tử Túc có Thái Âm mờ ám tọa thủ hay Thái Dương chiếu : cũng rất đáng lo ngại như trên.

9 - Có con dị bào - Nếu tại cung Tử Túc có những sao sau đây :

a - Thiên Tướng, Tuyệt

b - Thái Âm, Thiên Phúc.

c - Cự Môn, Thiên Cơ đồng cung.

d - Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương.

đ - Phục Binh, Tướng Quân.

e - Thai, Đế Vương.

Nhưng phải phân định hai trường hợp :

a - Cung Tử Túc, Dương cung : có con cùng cha khác mẹ.

b - Cung Tử Túc, Âm cung : có con cùng mẹ khác cha.

10 - Cung Tử Túc có nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nhưng nếu xem ba cung hội chiếu và cung Phúc Đức, Mệnh, Thân hấy có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, như vậy lấy vợ lẽ tất sinh được nhiều con. Con lại dễ nuôi và sau này cũng khá giả.

## **B - NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CÁC SAO :**

### **1 - TỬ - VI :**

- a - Đơn thủ tại Ngọ :** ba trai, hai gái. Về sau đều quý hiển.
- b - Đơn thủ tại Tý :** bốn con. Sau cũng khá giả.
- c - Phủ đồng cung :** từ năm con trở lên.
- d - Tướng đồng cung :** từ ba con đến năm con.
- đ - Sát đồng cung :** nhiều nhất là ba con, rất khó nuôi. Về sau thường ở xa cha mẹ.
- e - Phá đồng cung :** nhiều nhất là hai con, về sau hay xung khắc với cha mẹ.
- g - Tham đồng cung :** may mắn lắm mới có hai con.

### **2 - LIÊM TRINH :**

- a - Đơn thủ tại Dần, Thân :** hai con.
- b - Phủ đồng cung :** từ ba đến năm con. Về sau đều khá giả.
- c - Tướng đồng cung :** hai con, rất khó nuôi. Nhưng lớn lên rất hiển đạt.
- d - Phá đồng cung :** một con. Nếu sinh nhiều cũng không nuôi được toàn vẹn. Khó nuôi con, sau này con cũng không khá giả.
- đ - Sát đồng cung :** sinh nhiều, nuôi ít. Rất hiếm con. May mắn lắm mới có một con. Nhưng phải mang tàn tật hay mắc ác bệnh. Suốt đời phiền muộn vì con.
- e - Tham đồng cung :** rất khó nuôi con. Thường chỉ có một con, và sau này cũng không khá giả.

### **3 - THIÊN ĐỒNG :**

- a - Đơn thủ tại Mão :** từ bốn con trở lên.
- b - Đơn thủ tại Dậu :** hai con, nếu đổi chỗ ở luôn mới có nhiều con.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** hai con. Nếu sinh nhiều cũng không nuôi của toàn vẹn. Sau này con cái thường ly tán, phiêu bạt. Trong số con đó, ít nhất cũng phải có một người du đàng, chơi bời.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** rất khó nuôi con. May mắn lắm mới có một con.

**đ – Nguyệt đồng cung tại Tý :** năm con. Trong số đó có quý tử là thần nhân giáng thế.

**e – Nguyệt đồng cung tại Ngọ :** may mắn lắm mới có hai con.

**g – Lương đồng cung tại Dần :** năm con. Trong số đó có quý tử.

**h – Lương đồng cung tại Thân :** ba con. Nếu sinh con gái đầu lòng, tất được năm con.

**i – Cự đồng cung :** may mắn lắm mới có ba con, nhưng rất khó nuôi. Lớn lên con cái bất hòa và ly tán.

#### **4 – VŨ KHÚC :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** sinh nhiều, nuôi ít. Sau thường chỉ có một con, nhưng rất khá giả.

**b – Phủ đồng cung :** hai con. Sau đều quý hiển.

**c – Tương đồng cung :** may mắn lắm mới có một con. Nếu có con nuôi, tất thêm con đẻ.

**d – Tham đồng cung :** muộn sinh con mới dễ nuôi. Sau có hai con.

**đ – Sát đồng cung :** cô đơn. Hiếm con. Nếu may mắn có một con, tất đứa con đó cũng chỉ là phế nhân, nếu không cũng là hạng chơi bời phá tán. Có sự hình khắc giữa cha mẹ và con cái.

**e – Phá đồng cung :** hai con, nhưng rất khó nuôi.

#### **5 – THÁI DƯƠNG :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tỵ, Ngọ :** từ năm con trở lên. Sau đều quý hiển. Con trai nhiều hơn con gái. Nếu sinh con đầu lòng tất nuôi được toàn vẹn.

**b – Đơn thủ tại Tuất, Hợi, Tý :** muộn sinh con mới dễ nuôi. Sau thường chỉ có ba con.

**c – Cự đồng cung tại Dần :** bốn con. Sau đều khá giả.

**d – Cự đồng cung tại Thân :** nhiều nhất là ba con. Nếu muộn sinh mới dễ nuôi. Con sinh sau dễ muộn lại rất quý hiển.

**d – Lương đồng cung tại Mão :** nhiều nhất là năm con. Sau đều khá giả.

**e – Lương đồng cung tại Dậu :** muộn sinh mới có ba con. Nếu sớm sinh, tất khó nuôi con, khổ sở vì con.

**g – Nguyệt đồng cung :** từ năm con trở lên. Có quý tử.

#### **6 – THIÊN CƠ :**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Ngọ, Mùi :** hai con.

**b – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu :** may mắn lắm mới có hai con.

**c – Lương đồng cung :** năm con. Chưa kể con dị bào. Sau đều khá giả. Có quý tử.

**d – Nguyệt đồng cung tại Thân :** từ năm con trở lên. Nếu gái nhiều hơn trai mới dễ nuôi. Thường có con dị bào.

**d – Nguyệt đồng cung tại Dần :** nhiều nhất là ba con. Có nhiều con dị bào.

**e – Cự đồng cung :** may mắn lắm mới có hai con. Nếu muộn sinh mới dễ nuôi con và sau này con mới khá giả.

#### **7 – THIÊN PHỦ :**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** từ năm con trở lên. Có quý tử.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu :** nhiều nhất là bốn con.

**c – Coi Tử Vi c – Liêm Trinh b – Vũ Khúc b.**

#### **8 – THÁI LÂM :**

**a – Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi :** từ năm con trở lên. Có quý tử. Con gái nhiều hơn con trai. Nếu sinh con gái đầu lòng về sau mới được toàn vẹn.

**12 – THIÊN LƯƠNG :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** từ năm con trở lên. Có quý tử.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** nhiều nhất là ba con.

**c – Đơn thủ tại Ty, Hợi :** nhận định theo Thiên Đồng c.

**d – Coi Thiên Đồng g-h – Thái Dương d-e, Thiên Cơ c.**

**13 – THẤT SÁT :**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** dù có sinh nhiều sau cũng chỉ còn ba con. Nhưng đều khá giả. Có quý tử.

**b – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** may mắn lắm mới có hai con.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** sinh nhiều nuôi ít. May mắn lắm mới có một con, nhưng phải mang tật bệnh, nếu không cũng là hạng bất lương. Như thế mới có thể nuôi được.

**d – Coi Tử Vi đ – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc đ.**

**14 – PHÁ QUÂN :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** sinh nhiều nuôi ít. Sau còn ba con, nhưng cũng không hợp tính với cha mẹ, thường ở xa cha mẹ.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân :** may mắn lắm mới có hai con. Dù sinh nhiều, sau cũng bị hình khắc.

**c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** may mắn lắm mới có hai con, nhưng không hợp tính cha mẹ, thường xa cách hai thân.

**d – Coi Tử Vi e – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc e.**

**15 – KINH DƯƠNG – ĐÀ LA – ĐỊA KHÔNG – ĐỊA KIẾP :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp :** sinh nhiều nuôi ít. Khó nuôi con. Sau này con cũng không khá giả và thường bất hòa với cha mẹ.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** tuyệt tự. Cô đơn. Nếu may mắn có một con, thì cũng phải mang tật bệnh, hay là hạng du đàng bất lương.

**16 – HÓA TINH, LINH TINH :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp :** muộn sinh, nhưng con khá giả. Thường có con vợ lẽ.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** không có con. Nếu may mắn có một hay hai con, thì đến lúc chết cũng không được gặp mặt.

**17 – VẤN XƯƠNG, VẤN KHÚC :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp :** thêm ba con. Có quý tử. Tất cả đều thông minh, sớm hiển đạt.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** rất khó nuôi con.

**18 – THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT :** có quý tử.

**19 – TẢ PHỤ – HỮU BẬT :** thêm ba con. Nếu Tả, Hữu gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất có quý tử.

**20 – LỘC TÔN :** giảm hai con. Muộn sinh tốt hơn sớm. Con cái bất hòa với cha mẹ, thường ở xa cha mẹ. Nếu Lộc gặp thêm nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất bị tuyệt dòng giới.

**21 – HÓA LỘC :** con khá giả. Sau được nhờ con.

**22 – HÓA QUYÊN :** con sớm hiển đạt.

**23 – HÓA KHOA :** con thông minh.

**24 – HÓA KỶ :** muộn con. Khó nuôi con. Con cái xung khắc với cha mẹ.

**25 – CÔ THẦN – QUẢ TỬ :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp :** muộn con. Con hay đau yếu rất khó nuôi.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** tuyệt tự.

**26 – ĐẤU QUÂN :**

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** con giàu có.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** rất khó nuôi con. Hiếm muộn. Con thường là phá gia chi tử.

**27 – TRƯỜNG SINH :** tám con + **Tuần, Triệt án ngữ :** bốn con.

**28 – MỘC – DỤC :** Bảy lần sinh. Sau nuôi được sáu con.

**29 – QUAN ĐỐI, LÂM QUAN :** Ba hay bốn con.

**30 – ĐẾ VƯỢNG :** Năm con.

**31 – BỆNH :** một con.

**32 – TỬ :** rất khó nuôi con. Nếu có con, con lớn lên cũng khác với cha mẹ.

**33 – MÔ (Thai – Dương) :** khó nuôi con buổi đầu. Nhưng về sau lại dễ nuôi. Muộn con. Nên kiếm con nuôi.

**34 – TUYẾT :** Có một con mù lòa.

**35 – THAI :** Sinh hai con gái. Sau nuôi được một.

**36 – DƯƠNG :** Sinh ba lần. Sau nuôi được hai con. Có con nuôi.

**37 – LONG TRÌ, PHƯỢNG CÁC :** Con đẹp, có quý tử.

**38 – ÂN QUANG, THIÊN QUÍ :** Có con nuôi rất hiếu thảo.

**39 – THIÊN KHỐC, THIÊN HƯ :** khó nuôi con. Con xung khắc với cha mẹ.

**40 – ĐẠI HAO, TIỂU HAO :** sinh nhiều nuôi ít. Con hay chơi bời, phá tán và không ở gần cha mẹ lâu được.



**41 – THIÊN RIÊU** : con chơi bời.

**42 – THIÊN HÌNH** : muộn con. Nếu Hình gặp thêm nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất bị tuyệt tự. May mắn lắm mới có được một con thì cũng phải mang tật bệnh, cùng khổ.

**43 – ĐÀO HOA** : Con dâm dăng.

**44 – HỒNG LOAN** : Con khéo tay.

**45 – TUẦN, TRIỆT ÁN NGŨ** : rất khó nuôi con đầu lòng. Sau này con cái hay xung khắc với cha mẹ, và không thể chung sống cùng một nhà được.

a – **Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp** : số con giảm một nửa.

b – **Nhiều sao mờ ám xấu xa** : số con tăng thêm.

**46 – ĐỒNG, ĐỨC ĐỒNG CUNG** : Con sớm thành gia thất.

**47 – NHẬT SÁNG SỬA + QUANG QUÍ** : Có quý tử, là thần nhân giáng thế.

**48 – NHẬT, NGUYỆT, THAI ĐỒNG CUNG** : Con sinh đôi.

**49 – NGUYỆT, ĐỒNG, TUẾ ĐỒNG CUNG TẠI TÝ** : Có con là thần nhân giáng thế.

**50 – NGUYỆT, HỎA, THAI** : có con “cầu tự”.

**51 – TƯỚNG (HAY LƯƠNG) + ĐÔI ĐỒNG CUNG** : Sinh con thánh thần.

**52 – SÁT, HÌNH, HỔ ĐỒNG CUNG** : tuyệt tự.

**53 – SÁT, THAI** : hay bị sẩy thai.

**54 – KINH, ĐÀ, KHÔNG, KIẾP** : hiếm con. Thường sinh con ngắn  
ngọc.

**55 – LƯƠNG, KHÚC, TUẾ** : con hiền đạt.

**56 – TẢ, HỮU, THAI** : con dị bào rất khá giả và hiếu thảo.

**57 – KHỐC, HƯ, DUỖNG** : sinh nhiều nuôi ít.

**58 – HỔ, TANG, KHÔNG, KIẾP** : ít nhất phải ba hay bốn lần hữu  
sinh vô dương, rồi về sau mới nuôi con dễ dàng.

**59 – HỔ, TANG, MỘC, KIẾP** : sinh con thiếu thán, hay thừa ngón  
chân, ngón tay.

**60 – HỔ, THAI ĐỒNG CUNG** : đàn bà hay sảy thai.

**61 – HỔ, KINH, SÁT** : không có con.

**62 – TUỞNG, BÌNH, THAI** : vợ chồng có con trước khi lấy nhau.  
Đôi khi đi lại với nhau trước khi cưới. Có thể là hoặc vợ hoặc  
chồng có con riêng trước khi thành gia thất.

**63 – HỦ (THẦN), DUỖNG** : có con thần đồng.

**64 – ĐÀO, TỬ, PHỬ** : con gái dùng nhan sắc để tiến thân, vinh  
hiển hơn con trai.

**65 – ĐÀO, HỒNG, XƯƠNG, KHÚC** : con gái dâm dăng, nguyệt hoa  
bừa bãi.

**66 – ĐÀO, THAI** : hiếm con.

**67 – THIÊN QUANG, THIÊN PHÚC, QUANG TẤU** : thần thánh  
giáng sinh làm con.

**68 – VÔ CHÍNH DIỆU** : coi Chính diệu xung chiếu như Chính  
diệu tọa thủ.

## XV – THÊ THIẾP hay PHU QUÂN

Xem cung Thê Thiếp hay Phu Quân để biết rõ những điều có liên quan đến vợ chồng, đến việc lập gia đình và hạnh phúc của cả một đời.

Trước khi nhận xét những ảnh hưởng của các sao thuộc cung Thê Thiếp hay Phu Quân, phải luận đoán cẩn thận cung Mệnh, Thân, Phúc Đức, Quan Lộc và Nô Bộc. Phải cân nhắc những sự tốt xấu của mỗi cung, đoạn phối hợp với cung Thê Thiếp hay Phu Quân để luận đoán cho thật tinh vi.

Cung Mệnh, Thân, Phúc Đức sáng sủa tốt đẹp, thường giải trừ được khá nhiều những hình khắc đau thương, hay những cảnh chia ly tan nát, hay những tiếng “đàn ngang cung” gây ra bởi ảnh hưởng của những sao ác độc mờ ám thuộc cung Thê Thiếp hay Phu Quân.

Nếu chẳng may phải lập gia đình tới lần thứ hai, hay hơn nữa lần thứ ba, thứ tư...nên xem kỹ Quan Lộc và cung Nô Bộc để tìm hiểu tương lai và hạnh phúc.

### 1 – TỬ VI :

**a – Đơn thủ tại Ngọ + Phủ đồng cung :** hòa hợp trắng răng đến thưở bạc đầu. Vợ chồng đều khá giả, chung hưởng giàu sang.

**b – Đơn thủ tại Tý :** bình thường.

**c – Tương đồng cung :** vợ chồng đều cứng cỏi, ương ngạnh. Mới lấy nhau thường hòa hợp, nhưng về sau lại hay có chuyện xích mích. Cả hai đều khá giả. Chồng nên nhiều tuổi hơn vợ. Trai nên lấy vợ là trưởng nữ. Gái nên lấy chồng là trưởng nam.

**d – Sát đồng cung :** tiên trở hậu thành mới tránh được hình khắc, chia ly. Nên muộn lập gia đình, như thế mới được hài lòng và được hưởng phú quý trọn đời.

**đ – Phá đồng cung :** phải hình khắc hay chia ly. Sống chung với nhau tiếp hờn giận, tiếng “sắt cầm” chẳng được thuận tai. Nên lấy vợ nhiều tuổi hơn.

**e – Tham đồng cung :** muộn lập gia đình mới mong được bách niên giai lão. Nhưng dù sao chẳng nữa, trong nhà cũng hay có sự bất hòa vì một trong hai người hay ghen tuông.

## 2 – **LIÊM TRINH** :

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân** : ba lần lập gia đình. Trai lấy vợ khò. Gái lấy chồng nghèo.

**b – Phú đồng cung** : nên muộn lập gia đình. Vợ chồng tính cương cường. Nhưng chung sống được với nhau đến lúc bạc đầu. Gia đình sung túc và thường có danh giá.

**c – Tướng đồng cung** : vợ chồng bất hòa, nếu không tử biệt cũng sinh ly.

**d – Sát đồng cung** : hình khắc hay sinh ly. Nên muộn lập gia đình để tránh mấy độ buồn thương.

**đ – Phá đồng cung** : vợ chồng bất hòa, hay xa cách nhau. Sinh kế khó khăn.

**e – Tham đồng cung** : vợ chồng ở với nhau hay sinh tai họa. Dễ gặp nhau lại dễ bỏ nhau, nếu không cũng sớm khác.

## 3 – **THIÊN ĐỒNG** :

**a – Đơn thủ tại Mão** : chậm cưới mới được dễ dàng mọi sự và chung sống với nhau đến lúc bạc đầu. Vợ đẹp và hiền. Chồng nên là cung trưởng, vợ nên là cung thứ.

**b – Đơn thủ tại Dậu** : hay có sự bất hòa trong gia đình, thường phải xa cách nhau.

**c – Đơn thủ tại Tỵ** : dễ gặp nhau lại dễ xa nhau.

**d – Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : vợ chồng hay cãi lộn, nếu không tử biệt cũng sinh ly.

**đ – Lương đồng cung** : sớm lập gia đình. Hai người thường có họ với nhau, nếu không cũng là cung của hai gia đình đã giao du thân mật với nhau từ lâu. Vợ chồng đẹp đôi và giàu sang.

**e – Nguyệt đồng cung tại Tý** : cũng như trên, nhưng chồng hay nể vợ và được nhờ vợ nhiều.

**g – Nguyệt đồng cung tại Ngọ** : muộn lập gia đình mới tránh được chia ly.

**h – Cự đồng cung** : bỏ nhau, nếu không cũng phải xa cách nhau rất lâu, rồi mới đoàn tụ. Vợ chồng rất thông minh.

#### **4 - VŨ KHÚC :**

**a - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** nên muộn lập gia đình, và lấy người bằng tuổi (hay gần bằng tuổi nhau). Đàn ông nhờ vợ mà có tiền, đàn bà nhờ chồng mà được hưởng giàu sang.

**b - Phủ đồng cung :** vợ chồng đôi khi có sự bất hòa, nhưng chung hưởng giàu sang đến lúc bạc đầu.

**c - Tương đồng cung :** đàn ông lấy được vợ đảm đang, tài giỏi và giàu. Đàn bà lấy được chồng hiền và sang. Cả hai đều cương cường. Lúc trẻ hòa thuận. Về sau hay xích mích. Nhưng đều được hưởng phú quý trọn vẹn.

**d - Tham đồng cung :** nên muộn lập gia đình. Vợ chồng phải chênh lệch nhau nhiều tuổi. Cả hai đều tài giỏi đảm đang. Nhưng nếu sớm đường hôn phối, tất bị hình khắc.

**đ - Phá đồng cung :** vợ chồng đều thao lược. Nhưng nếu sớm gặp nhau tất phải hình khắc và ít nhất là hai lần lập gia đình.

**e - Sát đồng cung :** hình khắc nhau rất thê thảm. Vợ chồng chung sống với nhau, hay sinh tai họa, dễ rời xa cách nhau hay một sống một chết.

#### **5 - THÁI DƯƠNG :**

**a - Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ :** vợ chồng hợp chung sống trong cảnh phú quý vinh hiển, cho đến lúc đầu bạc răng long.

**b - Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi, Tý :** việc cưới xin hay trắc trở. Có muộn đường hôn phối mới tránh được những sự chẳng lành.

**c - Cự đồng cung tại Dần :** vợ chồng hay có sự bất hòa, nhưng chung sống được với nhau trong cảnh giàu sang cho đến lúc mãn chiêu xế bóng.

**d - Cự đồng cung tại Thân :** muộn lập gia đình, may ra mới tránh được sự chia ly.

**đ - Nguyệt đồng cung :** nên muộn đường hôn phối, nếu không tất phải xa nhau. Nhưng cả hai đều quý hiển. Trai hay rể vợ, gái thường sợ chồng.

## 6 - THIÊN CƠ :

**a - Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Mùi :** sớm lập gia đình. Vợ chồng đều cường cường, nhưng chung sống được với nhau, cả hai đều có tài và khá giả. Chồng nên là con trưởng.

**b - Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu :** nên muộn lập gia đình. Cả hai đều không hợp tính nhau.

**c - Lương đồng cung :** sớm gặp người hiền lương. Lấy nhau dễ dàng, lấy ăn khá giả và thường là quen thuộc nhau từ trước, hay có họ xa với nhau. Trai lấy vợ đẹp, gái lấy chồng hiền, hòa hợp cho đến lúc mãn chiêu xế bóng.

**d - Cự đồng cung :** Trai lấy vợ đẹp, giàu sang, thao lược ; gái lấy chồng tài giỏi, có danh chức. Nhưng nên muộn đường hôn phối. Nếu không, tất hay xảy ra những sự tranh chấp bất hòa, dễ đi đến chỗ chia ly.

**đ - Nguyệt đồng cung tại Thân :** vợ chồng đều tài giỏi, khá giả, lấy nhau sớm. Trai hay nể vợ.

**e - Nguyệt đồng cung tại Dần :** thường gặp trở ngại trong việc cưới hỏi. Nên muộn đường hôn phối để tránh những sự bất hòa, hay xa cách nhau. Cả hai đều có tài, trai thường sợ vợ.

## 7 - THIÊN PHỦ :

**a - Đơn thủ tại Ty, Hợi :** vợ chồng khá giả, hòa thuận đến lúc bạc Đắc địa.

**b - Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu :** vợ chồng chung sống trong sự sung túc, nhưng hai cãi lộn với nhau.

**c - Côi Tử Vi a - Liêm Trinh b - Vũ Khúc b.**

## 8 - THÁI ÂM :

**a - Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi :** vợ chồng đều quý hiền, lấy nhau sớm, hòa thuận cho đến lúc bạc Đắc địa. Trai lấy được vợ đẹp và giàu sang, thường nể vợ và đôi khi nhờ vợ mới có danh giá, của cải. Gái lấy được chồng hiền, đáng ngôi mệnh phụ đường đường.

**b - Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tỵ :** vợ chồng hay bất hòa. Trai lấy vợ lẳng lơ, dâm dăng. Gái lấy phải chồng bản tiện, bất nhân.

Trong lúc cưới xin, gặp nhiều trở ngại. Nên muợn đường hôn phối để cố tránh những nỗi buồn khổ, chia ly.

**c – Cõi Thiên Đồng c-g – Thiên Cơ – d-e – Thái Dương.**

### **9 – THAM LANG :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** trai lấy được vợ giàu, tài giỏi, nhưng hay ghen. Gái lấy được chồng sang, nhưng hay chơi bời. Nên muợn lập gia đình để tránh những hình khắc hay chia ly.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân :** trai lấy phải vợ hay ghen và dâm dăng. Gái lấy phải chồng nghèo hay hoang dăng lưu manh. Nên muợn đường hôn phối, vì dễ gặp nhau để rồi lại dễ xa nhau, hay hình khắc nhau.

**c – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** nhận xét như trên (9 – b). Nhưng vợ nên là con gái trưởng.

**d – Cõi Tử Vi được – Liêm Trinh e – Vũ Khúc d.**

### **10 – CỤ MÔN :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi :** vợ chồng đẹp đôi, đều quý hiển, nhưng hay bất hòa.

**b – Đơn thủ tại Thìn, Tuất, Tỵ :** vợ chồng bỏ nhau. Trai hay gái đều hai hay ba lần lập gia đình.

**c – Cõi Thiên Đồng h – Thái Dương c-d – Thiên Cơ d.**

**11 – THIÊN TƯỚNG :** trai có Thiên tướng tọa thủ tại cung Thê Thiếp nên nề vợ, và vợ thường là con gái trưởng. Gái có Thiên Tướng tọa thủ tại cung Phu Quân nên hay tìm cách lấn át chồng, và chồng thường là con trai trưởng.

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi :** nên muợn đường hôn phối để tránh sự bất hòa hay xa cách. Trai lấy vợ được đẹp, khôn ngoan, có tài dâm dăng, con nhà khá giả. Gái lấy được chồng có danh chức và giỏi dăng. Chồng nên hơn vợ nhiều tuổi, nếu hai người có họ xa với nhau lại càng tốt đôi.

**b – Đơn thủ tại Mão, Dậu :** nhiều trở ngại trong việc cưới xin. Nếu muợn lập gia đình mới tránh được mọi hình khắc, chia ly.

**c – Cõi Tử Vi c – Liêm Trinh c – Vũ Khúc c.**

**12 - THIÊN LƯƠNG :** Trai lấy vợ có nhan sắc. Gái lấy chồng phong lưu.

**a - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** vợ chồng lấy nhau sớm và dễ dàng. Cả hai đều quý hiển. Trai nên lấy vợ là trưởng nữ, gái nên lấy chồng là trưởng nam.

**b - Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** nhận xét theo Thiên Đồng c.

**c - Nhật đồng cung tại Mão :** nhận xét theo Thái Dương a.

**d - Nhật đồng cung tại Dậu :** nhận xét theo Thái Dương b.

**d - Coi Thiên Đồng d - Thiên Cơ c.**

### **13 - THẮT SÁT :**

**a - Đơn thủ tại Dần, Thân :** nên muộn đường hôn phối. Trai lấy vợ tài giỏi, nhưng hay ghen và thường là con gái trưởng. Gái lấy chồng danh giá, và thường là con trai trưởng. Cả hai đều cương cường.

**b - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** cũng như trên, vợ chồng hay bất hòa. Nếu sớm lập gia đình tất phải hình khắc hay chia ly.

**c - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** trai hay gái phải hai ba lần lập gia đình. Rất nhiều tai ương xảy ra trong cuộc sống chung.

**d - Coi Tử Vi d - Liêm Trinh d - Vũ Khúc e.**

**14 - PHÁ QUÂN :** Trai lấy vợ hay ghen. Gái lấy chồng bất nghĩa.

**a - Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** tuy vợ chồng khá giả, nhưng nên muộn đường hôn phối. Nếu không, trong đời tất có phen phải xa cách nhau.

**b - Đơn thủ tại Dần, Thân :** hình khắc không thể tránh được. Trai lấy phải vợ bất nhân, dâm dăng và lẳng hoàn. Gái lấy phải chồng bất nghĩa, hoang dăng, chơi bời.

**c - Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** nên muộn lập gia đình, nếu không tất phải hai ba lần chấp nối đường tơ.

**d - Coi Tử Vi a - Liêm Trinh d - Vũ Khúc d**



**15 - SÁT TINH :**

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** hay bất hòa, nếu có phải chia ly cũng chỉ trong một thời gian ngắn.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa :** cưới xin khó khăn. Sự hình khắc chia ly càng dễ xảy đến, hung họa càng nhiều thêm. Trai lấy phải vợ bất nhân, dâm dăng, ghen tuông. Gái lấy phải chồng bất nghĩa, hoang đàng, quý quyết.

**16 - VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC :** Trai lấy vợ đẹp, thông minh, có học và thường có vợ lẽ, nhân tình. Gái lấy chồng danh giá, phong lưu, có học thức. Vợ chồng chung sống thuận hòa.

**17 - THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT :** Trai lấy vợ đẹp, có học, có cửa, thường là trưởng nữ. Gái lấy chồng sang, thường là trưởng nam.

**18 - TẢ PHỤ, HỮU BẬT :**

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** cưới xin dễ dàng, khỏi cần mối lái hay lễ nghi phiền phức. Vợ chồng hòa thuận, giúp đỡ nhau trong nhiều đường đi nước bước.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa :** càng dễ hình khắc chia ly.

**19 - HÓA LỘC :** Trai lấy vợ có cửa. Gái lấy chồng giàu sang.

**20 - HÓA QUYỀN :** Trai nể vợ. Gái được chồng danh giá.

**21 - HÓA KHOA :** Trai lấy được vợ có học, thấy. Gái lấy chồng có danh chức.

**22 - HÓA KỶ :** Vợ chồng bất hòa.

**23 - LỘC TỒN :** Nên chậm cưới để tránh sự bất hòa hau chia ly sau này.

**24 - THIÊN MÃ :** Gặp nhau ở nơi xa mà nên duyên vợ chồng.

**25 – THÁI TUẾ** : Hay có sự xích mích trong gia đình.

**26 – PHỤC BINH** : Quen nhau, thường đi lại với nhau rồi mới cưới hỏi.

**27 – TƯỚNG QUÂN** : cũng như trên. Nhưng trai sợ vợ, vì vợ hay ghen. Gái tuy nể chồng, nhưng vẫn tìm cách để bắt nạt.

**28 – ÂN QUANG, THIÊN QUÍ** : vợ chồng vì ân tình mà lấy nhau.

**29 – ĐẠI HAO, TIỂU HAO** : Cưới xin quá dễ dàng. Nếu gặp nhiều sao mờ ám xấu xa : trai lấy vợ hoang tàng, gái lấy chồng chơi bời, cờ bạc và phá của.

**30 – CÔ THẦN, QUẢ TỬ** : vợ chồng bất hòa hay xa cách nhau.

**31 – HỒNG LOAN, ĐÀO HOA** : Cưới xin dễ dàng. Trai lấy vợ đẹp, nhưng thường lại lấy thêm vợ lẽ hay có nhân tình để một chỗ khác. Gái lấy chồng tài hoa, nhưng hay gặp phải sự rắc rối vì tình.

Đào, Hồng gặp nhiều sao mờ ám xấu xa : vợ chồng rất dễ bỏ nhau, hay một mất một còn.

**32 – ĐẤU QUÂN** :

a – **Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : vợ chồng hòa thuận, chung sống lâu bền.

b – **Nhiều sao mờ ám xấu xa** : thường bị hình khắc tai ương.

**33 – THIÊN RIÊU** : cả hai vợ chồng đều bất chính và rất hoang đàng.

**34 – TUẦN, TRIỆT ÁN NGŨ** : nên muợn lập gia đình hay đi xa mà thành hôn phối, may ra mới tránh được hình khắc. Thường ít nhất cũng phải hai ba độ buồn thương chia cách.

**35 - PHÁ QUÂN, TUẤN, TRIỆT AN NGŨ** : Ba lần lập gia đình.

**36 - CỰ, HỎA, LINH** : Mới lái rất nhiều, nhưng vẫn khó thành hôn phối.

**37 - PHU QUÂN : CỰ KỶ - MỆNH : CÔ, QUẢ, KINH, ĐÀ, LINH - JỬ TỨC : TRƯỜNG SINH** :

Gái lấy nhiều chồng và nhiều con.

**38 - THAM, SÁT TINH** : Trai hại vợ, gái hại chồng.

**39 - THIÊN TƯỚNG, ĐÀO HOA, HỒNG LOAN ĐỒNG CUNG** :

Trai lấy vợ đẹp, khá giả. Gái lấy chồng hiền, danh giá.

**40 - THAM, ĐÀ ĐỒNG CUNG** : Trai lấy vợ hoang dăng, gái lấy chồng ham mê tiêu sặc, chơi bời.

**41 - SÁT, ĐÀ, RIÊU, DUỖNG, LINH, HỎA** : Trai giết vợ, gái giết chồng.

**42 - KIẾP, KỶ** : vợ chồng hại nhau.

**43 - KỶ, ĐÀ, HỒNG, ĐÀO** : Yêu nhau nhưng vẫn tìm cách lừa dối nhau.

(Vợ trăng hoa, ông bướm : chồng có ngoại tình).

**44 - KỶ, RIÊU** : Trai lấy vợ dâm dăng, loang toàng. Gái lấy chồng chơi bời, nhiều ngoại tình.

**45 - KỶ, PHỤC XUNG CHIẾU** : vợ chồng ghét nhau, tìm cách bôi lọ lẫn nhau.

**46 - LỘC, HỒNG ĐỒNG CUNG** : Trai lấy vợ có của.

**47 - LỘC, PHƯỢNG, LONG** : Trai lấy vợ rất giàu.

**48 – LỘC, MÃ, THANH LONG** : Lấy nhau dễ dàng. Thường gặp nhau ở xa mà nên duyên vợ chồng. Rất khá giả và hòa thuận.

**49 – ĐÀO HOA, THAI** : (Đồng cung hay xung chiếu) : vợ chồng hay đi lại, hay có con riêng rồi mới lấy nhau.

**50 – ĐÀO, HỒNG, CÁI** : Bỏ nhau vì những nguyên nhân loạn dâm hay ngoại tình.

**51 – HỒNG, ĐÀO, KỶ** : vừa bỏ nhau, hay vừa góa đã có người muốn lui tới cầu xin kết nghĩa trăm năm.

**52 – ĐÀO, KIỆU** : Trai lấy vợ bất chính hay có ngoại tình. Gái lấy chồng loạn dâm, nhiều vợ lẽ.

**53 – MỘC, CÁI** : Trai lấy vợ rất dâm dật. Gái lấy chồng hoang đàng.

**54 – ĐÀO, HỒNG, TẢ, HỮU** : trai nhiều vợ, nhưng cả, lẽ rất thuận hòa. Gái thường dễ lấy chồng, lại dễ bỏ chồng.

**55 – ĐÀO, HỒNG, PHƯỢNG, CÁI** : dễ lấy nhau, lại dễ xa cách, hay bỏ nhau.

**56 – ĐÀO, KỶ đồng cung – HỒNG, KỶ đồng cung** : Trai lấy vợ thừa là người dâm dăng. Gái lấy chồng rồi cũng tơ duyên dang dở.

**57 – ĐÀO, HỒNG, NGUYỆT ĐỨC đồng cung** : trai lấy vợ đẹp. Gái lấy chồng tài hoa.

**58 – THAI, PHỤC, VƯỢNG, TUỔNG** : vợ chồng đi lại với nhau hay có con với nhau rồi mới lấy nhau. Đôi khi trai hay gái thường có con ngoại tình.

**59 – MÃ, TỬ KHÔNG** : Trai dễ bỏ vợ theo nhân tình. Gái dễ bỏ chồng theo trai.

**60 – TUẾ ĐÀ** : vợ chồng hay cãi nhau, vợ lăm điều và danh đá.

**61 – KHỐC, TANG, HỎA** : Trai lấy vợ có tật. Gái lấy chồng mù, lòa, què gầy, mới tránh được hình khắc chia ly.

**62 – TANG, HỔ** : Cưới chạy tang mới tránh được hình khắc chia ly sau này.

**63 – VÔ CHÍNH DIỆU** : Coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.

**64 – CUNG PHU QUÂN (đàn bà)** : Có nhiều sao mờ ám xấu xa mờ ám, thường phải muộn đường hôn phối. Nếu không, rất khó tránh hình khắc chia ly. Nếu cung Mệnh, Thân hay Phúc Đức lại không được sáng sủa tốt đẹp, thì chỉ có lấy kẻ, lấy lẽ may ra mới tránh được mấy độ buồn thương.

## XVI : HUYNH ĐỆ

Xem cung Huynh Đệ để biết rõ anh chị em trong một nhà. Trước khi nhận định ảnh hưởng của những sao tọa thủ tại cung Huynh Đệ, phải luận đoán cẩn thận cung Phúc Đức, vì sự tốt xấu của cung này có liên quan mật thiết đến sự nhiều ít anh chị em, cũng như là sự đoàn tụ hay ly tán của gia đình.

Nếu cung Tử Túc có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhưng chẳng may cung Phúc Đức lại bị khắc hãm, như vậy, số anh chị em cũng bị chiết giảm, hay là vì bất hòa mà xa cách nhau.

Nếu trái lại, cung Tử Túc có nhiều sao mờ ám xấu xa, nhưng may mắn cung Phúc Đức rục rỡ, như vậy số anh chị em cũng tăng thêm và cũng chẳng đáng lo ngại nhiều về sự hình khắc hay ly tán.

Những nhận định trình bày dưới đây, chỉ là tương đối chính xác. Người nghiên cứu Đẩu số phải suy luận thêm bớt cho hợp lý tùy theo độ số tăng hay giảm.

### **A - TIÊN QUYẾT :**

1 - Cung Huynh Đệ có Chính diệu Nam Đẩu tinh tọa thủ như : Thiên Phủ, Thiên tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Thiên Đồng, Thái Dương, Thiên Cơ : anh em trai nhiều hơn chị em gái.

2 - Cung Huynh Đệ có Chính diệu Bắc Đẩu tinh tọa thủ như : Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân : chị em gái nhiều hơn anh em trai.

3 - Cung Huynh Đệ có hai Chính diệu - một là Nam Đẩu tinh - và một là Bắc Đẩu tinh, tọa thủ đồng cung, vậy phải phân định như sau :

a - **Cung Huynh Đệ** : Dương cung : anh em trai nhiều hơn chị em gái.

b - **Cung Huynh Đệ** : Âm cung : chị em gái nhiều hơn anh em trai.

4 - Cung Huynh Đệ có Tử Vi tọa thủ (Tử Vi là Nam Bắc Đẩu tinh) vậy phải phân định như sau :

a - Đơn thủ - Chính diệu Nam Đẩu tinh đồng cung : anh em trai nhiều hơn chị em gái.

b - Chính diệu Bắc Đẩu tinh đồng cung : Chị em gái nhiều hơn anh em trai.

5 - Cung Huynh Đệ - Dương cung : nếu là con thứ nhất, tất có anh trai sinh trước mình.

6 - Cung Huynh Đệ - Âm cung : nếu là con thứ, tất có chị gái sinh trước mình.

7 - Có anh chị em dị bào - nếu tại cung Huynh Đệ có những sao sau đây :

a - Thiên tướng + Tuyệt.

b - Thái Âm + Thiên phúc.

c - Cự Môn + Thiên Cơ đồng cung.

d - Cơ + Nguyệt + Đồng + Lương.

đ - Phục Binh + Tướng Quân.

e - Thai + Đế Vương.

Nhưng phải phân định hai trường hợp :

a - Cung Huynh Đệ - Dương cung : anh chị em cùng cha khác mẹ.

b - Cung Huynh Đệ - Âm cung : anh chị em cùng mẹ khác cha.

### **B - NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CÁC SAO :**

#### **1 - TỬ VI :**

a - **Đơn thủ tại Ngọ** : có anh trên. Anh chị em đều khá giả.

b - **Đơn thủ tại Tý** : cũng có anh trên. Anh chị em thường phải xa cách nhau từ lúc thiếu thời.

c - **Phủ đồng cung** : ba người trở lên, đều quý hiển.

d - **Tướng đồng cung** : bốn người trở lên, nhưng trong nhà hay có sự bất hòa vì không có sự nhường nhịn lẫn nhau. Tuy vậy tất cả đều khá giả.

đ - **Sát đồng cung** : nhiều nhất là ba người, đều được hưởng phú quý.

e - **Phá đồng cung** : nhiều nhất là ba người, ngoài ra còn có thêm anh chị em dị bào. Anh chị em sớm xa cách nhau, trong nhà thiếu hòa khí.

g - **Tham đồng cung** : nhiều nhất là ba người, thường ly tán và vất vả trên đường đời.

#### **2 - LIÊM TRINH :**

a - **Đơn thủ tại Dần, Thân** : nhiều nhất là hai người.

b - **Phủ đồng cung** : nhiều nhất là ba người, đều khá giả, nhưng không hợp tính nhau.

c - **Tướng đồng cung** : hai người, đều quý hiển.

d - **Phá đồng cung** : một người, nhưng bản cùng và thường mang tật.

đ - **Sát đồng cung** : may mắn lắm mới có một người, thường mang tật, nếu, suốt đời cùng khổ, hay chết non. Anh chị em bất hòa.

e - **Tham đồng cung** : may mắn lắm mới có hai người, nhưng ly tán, cùng khổ. Trong nhà thiếu hòa khí. Anh chị em oán hận lẫn nhau. Đôi khi lại còn cãi nhau.

### **3 - THIÊN ĐỒNG :**

- a - **Đơn thủ tại Mão** : bốn người trở lên.
- b - **Đơn thủ tại Dậu** : nhiều nhất là ba người, thường sớm xa cách nhau.
- c - **Đơn thủ tại Tỵ, Hợi** : nhiều nhất là hai người, thường xa cách nhau từ lúc thiếu thời. Có người du đãng, hoang tàng.
- d - **Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : may mắn lắm mới có một người nhưng cũng phiêu bạt hay cùng khổ cô đơn.
- đ - **Lương đồng cung** : ba người, khá giả.
- e - **Nguyệt đồng cung tại Tý** : bốn hay năm người, chị em nhiều hơn anh em : tất cả đều thuận hòa và khá giả.
- g - **Nguyệt đồng cung tại Ngọ** : nhiều nhất là hai người. Anh chị em bất hòa và xa cách nhau.
- h - **Cự đồng cung** : may mắn lắm mới có hai người. Trong nhà thiếu hòa khí. Anh chị em có sớm xa cách nhau mới được toàn vẹn. Có người mang cố tật hay mắc hình ngục.

### **4 - VŨ KHÚC :**

- a - **Đơn thủ tại Thìn, Tuất** : hai người khá giả, nhưng không hợp tính nhau.
- b - **Phủ đồng cung** : nhiều nhất là ba người, đều giàu có và quý hiển.
- c - **Tướng đồng cung** : hai người.
- d - **Tham đồng cung** : nhiều nhất là ba người. Sau đều giàu có nhưng sớm xa nhau.
- đ - **Phá đồng cung** : một người. Trong nhà hay có sự xô xát. Anh chị em phải xa cách nhau.
- e - **Sát đồng cung** : một người, nhưng mang cố tật hay bị hình thương. Nếu không sớm xa cách nhau, tất bị hình khác.

### **5 - THÁI DƯƠNG :**

- a - **Đơn thủ tại Thìn, Tỵ, Ngọ** : sáu người trở lên, đều quý hiển. Anh em trai nhiều hơn chị em gái.
- b - **Đơn thủ tại Tuất, Hợi, Tý** : nhiều nhất là ba người, nhưng bất hòa.



**9 – THAM LANG :**

**a – Đơn thủ tại Thìn, Tuất :** hai người.

**b – Đơn thủ tại Dần, Thân :** một người.

**c – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** may mắn lắm mới có một người, nhưng hay chơi bời, suốt đời lang thang day đó. Đôi khi lại có thêm nhiều anh chị em dị bào rất khá giả.

**d – Coi Tử Vi g – Liêm Trình c – Vũ Khúc d.**

**10 – CỤ MÓN :**

**a – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Ngọ :** hai người, nhưng bất hòa.

**b – Đơn thủ tại Tỵ, Thìn, Tuất :** may mắn lắm mới có một người, nên ở riêng. Nhưng đôi khi lại có thêm rất nhiều anh chị em dị bào.

**c – Coi Thiên Đồng h – Thái Dương c-d – Thiên Cơ e.**

**11 – THIÊN TƯỚNG :**

**a – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi :** ba người trở lên.

**b – Đơn thủ tại Mão, Dậu :** nhiều nhất là hai người.

**c – Coi Tử Vi d – Liêm Trình c – Vũ Khúc c.**

**12 – THIÊN LƯƠNG :**

**a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** hai hay ba người, khá giả và thuận hòa.

**b – Đơn thủ tại Sửu, Mùi :** may mắn lắm mới có một người.

**c – Đơn thủ tại Tỵ, Hợi :** nhận định theo Thiên Đồng c.

**d – Coi Thiên Đồng đ – Thái Dương đ-e – Thiên Cơ đ.**

**13 – THẤT SÁT :**

**a – Đơn thủ tại Dần, Thân :** may mắn lắm mới có hai người, tuy khá giả nhưng khiếm hòa.

**b – Đơn thủ tại Tý, Ngọ :** may mắn lắm mới có một người, thường bị hình thương hay mang tật. Trong gia đình thiếu hòa khí.

c – Đơn thủ tại Thìn, Tuất : không có anh chị em.

d – Cõi Tử Vi đ – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc e,

#### 14 – PHÁ QUÂN :

a – Đơn thủ tại Tý, Ngọ : ba người, khá giả, nhưng khiếm hòa, sớm xa cách nhau.

b – Đơn thủ tại Thìn, Tuất : may mắn lắm mới có một người. Nhưng cũng không thể ở gần nhau được.

c – Đơn thủ tại Dần, Thân : may mắn lắm mới có một người phải mang cố tật, hay bất hành nhân.

d – Cõi Tử Vi e – Liêm Trinh đ – Vũ Khúc đ.

#### 15 – SÁT TINH :

a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp : giảm một nửa số anh chị em. Trong nhà hay có sự bất hòa, thường có người mang tật.

b – Nhiều sao mờ ám xấu xa : không có anh chị em. Nếu có rồi cũng phải phiêu bạt, tàn lụn đến hết.

#### 16 – VẤN XƯƠNG, VẤN KHÚC :

a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp : thêm ba người, anh chị em khá giả, có danh chức và rất thông minh.

b – Nhiều sao mờ ám xấu xa : không có anh chị em.

#### 17 – THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT :

anh chị em quý hiển.

#### 18 – TẢ PHỤ, HỮU BẬT :

a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp : thêm ba người, biết giúp đỡ lẫn nhau.

b – Nhiều sao mờ ám xấu xa : thêm một người.

#### 19 – LỘC TỒN :

a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp : ít anh chị em. Anh chị em khá giả, nhưng sớm xa cách nhau. Trong nhà thiếu hòa khí.

b – Nhiều sao mờ ám xấu xa : không có anh chị em.

**20 – HÓA LỘC, HÓA QUYÊN, HÓA KHOA** : anh chị em giàu có, quý hiển và thông minh, học giỏi.

**21 – HÓA KỶ** : anh chị em bất hòa, xa cách nhau.

**22 – ĐẠI HAO, TIỂU HAO** : chiết giảm số anh chị em hai người. Trong gia đình thiếu hòa khí. Anh chị em thường xa cách nhau, lại có người phá tán chơi bời.

**23 – THIÊN MÃ** : Anh chị em khá giả, nhưng không ở gần nhau.

**24 – ÂN QUANG, THIÊN QUÍ** : có anh chị em nuôi.

**25 – CỎ THẦN, QUẢ TÚ** :

a – **Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : số anh chị em bị chiết giảm. Trong nhà thiếu hòa khí.

b – **Nhiều sao mờ ám xấu xa** : không có anh chị em.

**26 – TRƯỜNG SINH** : thêm tám người.

**27 – ĐẾ VƯỢNG** : thêm năm người.

**28 – QUAN ĐỐI, LÂM QUAN** : thêm ba hay bốn người.

**29 – SUY** : thêm ba người.

**30 – BỆNH, THAI** : thêm một người.

**31 – DƯƠNG** : thêm hai người, có em nuôi.

**32 – TỬ** : anh chị em bất hòa.

**33 – TUYỆT** : trong số anh chị em có người bị mù lòa hay mang cố tật.

**34 – TUẦN, TRIỆT ÁN NGŨ** : anh cả hay chị cả chết non. Nếu không cùng cùng khổ cô đơn : phải làm ăn ở phương xa. Trong nhà thiếu hòa khí. Anh chị em không thể sống gần nhau lâu được.

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : số anh chị em bị chiết giảm hết một nửa.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : số anh chị em bị chiết giảm rất ít.

**35 – TỬ VI, TẢ, HỮU** : anh chị em khá giả, thuận hòa, nhưng có người trắc trở về hôn phối.

**36 – TỬ VI, TANG, TẢ, HỮU** : anh chị em khá giả, nhưng bất hòa : có người bỏ vợ hay bỏ chồng.

**37 – NHẬT, NGUYỆT, THAI ĐỒNG CUNG – Cung Tử Tức có Thai tọa thủ và có Nhật, Nguyệt giáo cung** : có anh chị em sinh đôi.

**38 – PHÁ, TUỔNG** : anh chị em có người không đứng đắn, ưa việc liêu ngổ hoa tường.

**39 – PHÁ, HÌNH, KỶ** : anh chị em làm hại nhau.

**40 – TANG, MÃ** : gia đình ly tán, anh chị em bất hòa.

**41 – TANG, TRỰC, TUẾ** : anh chị em hay tranh chấp, cãi lộn.

**42 – TUẾ, XƯƠNG, KHÚC** : trong số anh chị em có người rất quý hiển, hoạnh đạt công danh, văn tài lỗi lạc.

**43 – HỒNG, ĐÀO, CÁI** : chị em gái rất lẳng lơ.

**44 – HỒNG, ĐÀO, THAI, BỊNH, TUỔNG** : trong nhà có người loạn luân, hay có chị em gái chữa hoang.

**45 – ĐÀO, RIÊU, HỊ** : hai chị em gái rất đậm dăng.

**46 – DUỖNG, TAM KHÔNG** : có em nuôi rất khá giả và trung hậu.

**47 – VÔ CHÍNH DIỆU** : coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ.

## XVII – NHẬN ĐỊNH VỀ MÙA SINH và GIỜ SINH

### **A – THUẬN MÙA SINH :**

Muốn biết một người có thuận mùa sinh hay không, coi bảng dưới đây :

	Mùa sinh	Xuân	Hạ	Thu	Đông
<b>Thuận mùa sinh</b>	Mệnh Vượng	Mộc	Hoả	Kim	Thủy
	Mệnh Tướng	Hoả	Thổ	Thủy	Mộc

Thí dụ : Mộc Mệnh, sinh vào tháng 2, thuộc mùa Xuân là Mệnh Vượng.

Thổ Mệnh, sinh vào tháng 5, thuộc mùa Hạ là Mệnh Tướng.

Mệnh Vượng hay Mệnh Tướng là thuận mùa sinh hay được mùa sinh. Như vậy, độ số tăng thêm.

### **B – THUẬN GIỜ SINH :**

Muốn biết một người có thuận giờ sinh hay không, coi bảng dưới đây :

Mùa sinh	Thuận giờ sinh
<b>Xuân</b>	Dậu, Thìn, Tỵ
<b>Hạ</b>	Mão, Mùi, Hợi
<b>Thu</b>	Ngọ, Thân, Dần
<b>Đông</b>	Sửu, Tuất, Tý

Thí dụ : sinh vào tháng 2, thuộc mùa Xuân, vào giờ Thìn là thuận giờ sinh hay được giờ sinh.

Thuận giờ sinh, độ số tăng thêm.

**PHỤ LUẬN :**

**1 – GIỜ SINH THUỘC CUNG AN MỆNH**

**Thuận lý và Nghịch lý :**

a – Sinh vào giờ thuộc Dương, lại an Mệnh tại Dương cung là thuận lý. Trái lại là nghịch lý.

b – Sinh vào giờ thuộc Âm, lại an Mệnh tại Âm cung là thuận lý. Trái lại là nghịch lý.

c – Thuận Lý, độ số gia tăng. Nghịch lý, độ số chiết giảm.

**2 – NĂM SINH VÀ GIỜ SINH :**

**a – Sinh năm Dần, Ngọ, Tỵ, Dậu – giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi :** tối độc.

**b – Sinh năm Dần, Hợi, Tý – giờ Ngọ, Thân, Dậu, Hợi :** khắc cha từ lúc còn nhỏ tuổi. Nhưng nếu qua 16 tuổi, cha vẫn còn, phải đoán là sự hình khắc đã tiêu tán. Cha con đã có thể chung sống với nhau lâu được.

**c – Sinh năm Thìn, Tỵ, Sửu, Mùi – giờ Tý, Ngọ, Mão, Tỵ, Hợi, Thân, Dậu :** khắc mẹ trước (mẹ chết trước cha).

Hình nhận định trên đây cần phải kết hợp với những nhận định về ảnh hưởng của các sao thuộc ba cung Mệnh, Phúc Đức và Phụ Mẫu để rộng đường luận đoán.

## XVIII – PHỤ LUẬN VỀ MỆNH – THÂN

### A – THƯỢNG CÁCH:

Có chức vị lớn, phú quý hiển hách. Nhưng phải thật hoàn toàn : Mệnh Cục tương sinh, âm dương thuận lý.

a – Tử, Phủ, Vũ, Tướng	nhập Miếu, Vương địa hay Đắc
b – Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương	địa, hội Tả, Hữu, Xương, Khúc,
c – Cự, Nhật	Khôi, Việt, Long, Phượng, Đào,
d – Nhật, Nguyệt	Hồng, Khoa, Quyền, Lộc.

### B – TRUNG CÁCH:

Không được hoàn toàn. Mệnh Cục tương khắc, âm dương nghịch lý. Chính diệu lạc lõng. Trong Trung cách gồm có những nghề nghiệp, chức vị khá giả, nhưng không được rạch ròi hiển hách.

a – Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, hội Tả, Hữu, Quang, Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc : làm thầy thuốc có danh tiếng.

b – Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, hội Tả, Hữu, Kho, Quyền, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Tấu : làm thầy giáo, viết báo.

c – Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, hội Tả, Hữu, Xương, Khúc : mở nhà in, làm tiểu công nghệ, hay buôn bán khá giả.

d – Tử, Phủ, Vũ, Tướng, hội Long, Phượng, Tả, Hữu, Hình, Riêu : làm thợ rất khéo léo.

đ – Thiên Cơ, hội Hồng, Riêu, Đào, Tấu : chuyên ca vũ, nhạc rất nổi tiếng.

e – Thiên Cơ, hội Hồng, Tấu : làm thợ may, thợ thêu.

g – Sát, Phá, Liêm, Tham, hội Hồng, Đào, Tấu, Long, Phượng : làm thợ vẽ, hay họa sĩ.

h – Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, hội Tả, Hữu, Xương, Khúc, Thai, Cáo : làm công chức nhỏ thấp, làm lý trưởng, chánh tổng.

i - Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, hội Tướng, Ấn, Long, Phượng,  
Phù : làm thầy paù thủy cao tay.

k - Sát, Phá, Liêm, Tham, hội Tả, Hữu, Quyền, Lộc, Nhật,  
Nguyệt Hâm địa : làm thầy tướng hay thầy bói.

l - Thiên Đồng, hội Long, Phượng, I linh, Riêu, Hồng Đào,  
thích đồng bóng.

m - Thiên Tướng, hội Quan Phù, Tả, Hữu, Tướng, Ấn : đi tu  
lên chức hòa thượng.

### **C - HẠ CÁCH :**

Theo nhận định về Trung cách, nhưng thường các sao không  
hội hợp toàn bộ, lại gặp nhiều Sát tinh, Bại tinh xâm phạm hay  
Tuần Triệt án ngữ.

Những người thuộc Hạ cách thường suốt đời lật đật, vất vả,  
phải lang thang đây đó, nghề nghiệp thường không nhất định, ăn  
bữa nay đỡ phải lo bữa mai.

### **D - PHI THƯỜNG CÁCH :**

**Mệnh** : Tử, Phủ, Vũ, Tướng hội hợp, tất cả đều Nhật, Miếu,  
Vượng địa hay Đắc địa.

**Thân** : Sát, Phá, Liêm, Tham hội hợp, tất cả cũng đều nhập,  
Miếu, Vượng địa hay Đắc địa.

Mệnh, Thân lại được thêm sự phù tá của các sao Đắc địa :  
Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Long, Phượng, Hồng Đào, Khúc,  
Quyền, Lộc và Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hình, Hổ.

Phi thường cách rất hiếm có. Nếu gặp cách này, tất phú quý  
đến tốt bực, uy quyền hiển hách, có danh tiếng lưu lại ngàn thu.



## XIX – PHỤ LUẬN về TỬ TỨC

### A – ĐẠI CƯƠNG

Nếu cung Mệnh, Thân sáng sủa tốt đẹp, chắc chắn là được hưởng phú quý. Nhưng chẳng may, cung Tử Túc lại mờ ám xấu xa, vậy về hậu vận, thường cô đơn hay không được nhờ vả con cái mà ảnh hưởng thanh nhàn.

Trái lại, nếu cung Mệnh, Thân mờ ám xấu xa, dĩ nhiên là vất vả lận đận. Nhưng mạnh mẽ cung Tử Túc lại sáng sủa tốt đẹp, vậy lúc về già cũng được sung sướng đôi chút vì được nhờ con.

Cổ nhân có câu :

“Mệnh hung nhi cát, do hữu Tử cung cát”

“Mệnh cát nhi hung, do hữu Tử cung hung”.

*(Mệnh xấu hóa tốt vì cung Tử Túc tốt)*

*(Mệnh tốt hóa xấu vì cung Tử Túc xấu)*

Sự tốt xấu của cung Tử Túc lại rất quan hệ đến cuộc đời của người đàn bà : lúc còn trẻ nhờ cha mẹ . sau lập gia đình, tất phải nương vào chồng, đến già lại phải trông vào con.

### B – TIỂU LUẬN :

1 – Cung Tử Túc của cha mẹ hay cung Mệnh của con có nhiều sao giống nhau : gọi là Truyền tinh. Sau này, được nhờ đứa con đó.

Thí dụ : Cung Tử Túc của cha hay mẹ có Tử, Phủ, Xương, Khúc, Long, Phượng hội hợp. Cung Mệnh của con có Phủ, Tướng, Xương, Khúc, Long, Phượng hội hợp. Như vậy là có Truyền tinh.

2 – Cung Tử Túc của cha hay mẹ và cung Mệnh của con có nhiều sao khác nhau : gọi là Bất truyền tinh. Sau này không được nhờ đứa con đó, hoặc con chết trước cha mẹ, hoặc cha mẹ chết trước khi con hiển đạt khá giả.

Thí dụ : Cung Tử Túc của cha mẹ có Sát, Phá, Liêm, Tham, Tỵ, Hữu hội hợp. Cung Mệnh của con có Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Xương, Khúc hội hợp. Như vậy là Bất Truyền tinh.

3 - Cung Tử Túc của cha và cung Mệnh của con có nhiều sao giống nhau. Như vậy, cha hợp với con. Trái lại, là cha con không hợp nhau.

4 - Cung Tử Túc của cha và cung Mệnh của con có nhiều sao giống nhau, như vậy là cha hợp với con. Trái lại, là cha con không hợp nhau.

5 - Cung Tử Túc của cha hay mẹ và cung Mệnh của con có nhiều sao mờ ám xấu xa giống nhau, chủ sự cô khắc, gây tai ương, tật bệnh, như vậy rất khó nuôi đứa con đó.

Nhưng nếu ngoài bốn chục tuổi (hoặc tuổi cha, hoặc tuổi mẹ, mới sinh đứa con nói trên lại rất dễ nuôi).

## XX – PHÂN CỤC

*Phú Cục – Quý cục – Bản tiện Cục – Tạp Cục.*

### **A – PHÚ – CỤC : (giàu có)**

#### **1 – TÀI, ẤM, GIÁP ẤN :**

Cung Mệnh hay cung Điền Tài có Tướng sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Lương giáp cung (Ấm tinh là tên riêng của Thiên Lương cũng như Thiên Ấn là tên riêng của Thiên Tướng).

#### **2 – PHỦ, ẤN CỬNG THÂN :**

Cung Thân có Phủ, Tướng hợp chiếu.

#### **3 – KIM – SÁN QUANG – HUY :**

Cung Mệnh hay cung Điền, Tài an tại Ngọ, có Nhật tọa thủ.

#### **4 – NHẬT, NGUYỆT GIÁP TÀI :**

Cung Mệnh hay cung Điền, Tài an tại Sửu có Tham, Vũ tọa thủ đồng cung. Hay tại Mùi có Phủ tọa thủ, có Nhật, Nguyệt giáp cung (l'ài tinh là tên riêng của Vũ Khúc vì Vũ Khúc chủ tiền bạc).

#### **5 – NHẬT, NGUYỆT CHIẾU BÍCH :**

Cung Mệnh hay cung Điền, Tài an tại Sửu, có Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Mùi xung chiếu : hay an tại Mùi có Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Sửu xung chiếu.

#### **6 – TÀI, LỘC GIÁP MÃ :**

Cung Mệnh hay cung Điền, Tài có Mã tọa thủ, có Vũ, Lộc giáp cung.

### **B – QUÍ – CỤC : (có danh chức, quyền quý).**

#### **1 – KIM – DŨ – PHŨ – GIÁ :**

Từ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ tại cung Mệnh, hay Quan Lộc có Tả, Hữu, Thiếu Dương, Thiếu Âm giáp cung, nên ví như xe vòng phò vua.

## **2 - TỬ, PHỦ, TRIỀU VIÊN :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Tử sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Phủ chiếu, hay có Phủ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Tử chiếu.

## **3 - PHỦ, BẬT CUNG CHỦ :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Tử sáng sủa tốt đẹp tọa thủ có Phủ, Bật hợp chiếu.

## **4 - QUÂN - THÂN KHÁNH HỘI :**

Cũng như trên, nhưng có thêm đủ bộ Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng hội hợp.

## **5 - PHỦ, TƯỚNG TRIỀU VIÊN :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Phủ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Tướng chiếu : hay có Tướng sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Phủ chiếu.

## **6 - VŨ - KHÚC, THỦ - VIÊN :**

Vũ thủ Mệnh tại Mão.

## **7 - CỰ, CƠ, MÃO, DẬU :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Mão, Dậu, có Cự, Cơ tọa thủ đồng cung.

## **8 - THẤT SÁT TRIỀU ĐẤU :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Dần, Thân có Sát tọa thủ, có Tử, Phủ (đồng cung) xung chiếu.

## **9 - THAM, HỎA, TƯƠNG PHÙNG :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Tứ Mộ, có Tham tọa thủ gặp Hỏa đồng cung.

## **10 - NHẬP, XUẤT PHÙ TANG :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Mão, có Nhật tọa thủ.

## **11 - NGUYỆT LĂNG THIÊN MÔN :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Hợi có Nguyệt tọa thủ (Hợi thuộc quẻ Kiên là biểu tượng của Trời nên gọi là Thiên Môn).

## **12 – NGUYỆT SINH THƯƠNG HẢI :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Tỵ, có Nguyệt tọa thủ (Tỵ thuộc quẻ Kham là biểu tượng của nước, của biển cả, nên gọi là Thương hải).

## **13 – MINH CHÂU XUẤT HẢI :**

Coi Nguyệt sinh thương hải ở trên.

## **14 – NHẬT, NGUYỆT ĐỒNG LÂM :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Sửu, có Nhật tọa thủ tại Tỵ và Nguyệt tọa thủ tại Hợi xung chiếu : hay an tại Mùi có Nhật, Nguyệt tọa thủ đồng cung, tại Sửu xung chiếu.

## **15 – NHẬT, NGUYỆT TỊNH MINH :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Sửu, có Nhật tọa thủ tại Tỵ và Nguyệt tọa thủ tại Hợi hợp chiếu : hay an tại Mùi có Nhật tọa thủ tại Mão và Nguyệt tọa thủ tại Hợi hợp chiếu.

## **16 – NHẬT, NGUYỆT GIÁP MỆNH :**

Coi Phú cực 4 (nhưng đây là có danh chức quyền quý).

## **17 – LỘC, MÃ BỘI LẤN :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Tướng sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Lộc, Mã giáp cung.

## **18 – HÌNH, TÙ GIÁP ẤN :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Ấn tọa thủ, có Hình, Liêm, giáp cung (Hình là tên riêng của Kinh Dương, cũng như Tù là tên riêng của Liêm Trinh).

## **19 – MÃ ĐÀU ĐỐI KIỂM :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Ngọ, có Kinh tọa thủ, có Hình, Mã hợp chiếu, nên ví như đầu ngựa có mang thanh kiếm.

## **20 – KINH DƯƠNG NHẬP MIẾU :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc an tại Tứ Mộ, có Kinh tọa thủ. Tốt đẹp đối với tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

**21 – TỌA QUÍ – HƯỚNG QUÍ :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Khôi tọa thủ, có Việt chiếu, hay có Tả tọa thủ, có Khôi chiếu.

**22 – VẤN TINH ÁM CUNG :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Xương, Khúc chiếu. Lại có thể là một trong hai sao kể trên tọa thủ, còn một sao chiếu cũng thế. Nếu gặp thêm Khôi, Việt, Tuế hội hợp lại càng rục rở.

**23 – KHOA, QUYỀN, LỘC CUNG :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Khoa, Quyền, Lộc hội chiếu.

**24 – QUYỀN, LỘC SINH PHÙNG :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Quyền, Lộc, Sinh tọa thủ đồng cung.

**25 – KHOA MINH, LỘC ÁM :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Khoa tọa thủ, có Lộc nhị hợp hay có Lộc tọa thủ, có Khoa nhị hợp.

**26 – MINH LỘC, ÁM LỘC :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Hóa Lộc tọa thủ, có Lộc Tồn nhị hợp, hay có Lộc Tồn tọa thủ, có Hóa Lộc nhị hợp.

**27 – TÀI ÁN GIÁP LỘC :**

Cung Mệnh hay Quan Lộc có Lộc tọa thủ, có Vũ, Tướng giáp cung.

**C – BẮN TIỆN CỤC : (nghèo bèn).**

**1 – SINH BẤT PHÙNG THỜI :**

Liêm thủ Mệnh tại Dần, Thân gặp Tuần Triệt án ngữ.

**2 – NHẤT SINH CỐ BẢN :**

Phá thủ Mệnh tại Dần, Thân gặp nhiều Sát tinh mờ ám xấu xa xâm phạm.

### **3 - TÀI DỮ TỬ CỬU :**

Vũ hay Liêm mờ ám xấu xa thủ Mệnh, gặp nhiều Sát tinh xâm phạm.

### **4 - NHẬT, NGUYỆT TÀNG HUNG :**

Nhật, Nguyệt mờ ám xấu xa thủ Mệnh, chiếu Mệnh hay giáp Mệnh.

### **5 - QUÂN TỬ TẠ ĐÃ :**

Mệnh có nhiều Sát tinh mờ ám xấu xa hội hợp.

### **6 - LỘC PHÙNG LƯƠNG SÁT :**

Lộc Tồn hay Hóa Lộc thủ Mệnh, gặp Không, Kiếp đồng cung.

### **7 - LƯƠNG TRÙNG HOA CÁI :**

Coi Lộc phùng lương Sát ở trên.

### **8 - MÃ LẠC KHÔNG VONG :**

Mã thủ Mệnh gặp Tuần, Triệt án ngữ.

## ***D - TẬP CỤC***

### **1 - CẨM THƯỢNG THIÊM HOA :**

Cung Mệnh, Thân sáng sủa tốt đẹp, vận hạn lại rục rở, nên ví như gấm thêu hoa.

### **2 - PHONG VÂN TẾ HỘI :**

Cung Mệnh, Thân mờ ám xấu xa, nhưng vận hạn lại rất tốt đẹp, nên ví như rỗng mây gặp hội.

### **3 - KHÔ MỘC PHÙNG XUÂN :**

Cung Mệnh, Thân xấu xa mờ ám, nhưng vận hạn lại tốt đẹp, nên ví như cây khô gặp mùa Xuân. Tuy vậy, không được toàn mỹ như Phong vân tế hội.

### **4 - Y CẨM HOÀN HƯƠNG :**

Lúc ít tuổi vất vả lặt vặt, vì gặp hạn xấu xa, nhưng về già lại an nhà khá giả vì gặp hạn tốt đẹp. Vậy cho nên thường ví như mặc áo gấm về làng.

#### **5 – THỦY THƯỢNG GIÁ TINH :**

Hạn một năm tốt rồi lại một năm xấu, không đều đặn, nên ví như bóng sao chập chờn trên mặt nước.

#### **6 – CÁT, HUNG TƯƠNG BÁN :**

Cũng như trên, nhưng đôi khi cứ nửa năm hanh thông rồi lại nửa năm bế tắc.

#### **7 – BỘ SỐ VÔ Ý :**

Vận hạn trước sau, xấu tốt không rõ rệt, “may” đi liền với “rủi”, kéo dài liên miên, nên ví như người ốm đi bộ lâu mà không tìm thấy thầy thuốc.

#### **8 – LỘC XUNG, MÃ KHỐN :**

Hạn gặp Sát, Lộc, Mã hội hợp và Tam Không xâm phạm. Đây, Lộc, Mã bị nguy khốn nên coi là hạn xấu vậy.

#### **E – PHỤ LỤC :**

1 – Phú Cục và Quý Cục trình bày sơ lược ở trên rất cần phải xa lánh Tuần, Triệt Sát tinh và Bại tinh. Ngoại trừ Quý Cục 9 – 16 – 22 gặp Sát tinh cũng không bị chiết giảm mất sự tốt đẹp. Đây, nếu Sát tinh sáng sủa, dĩ nhiên lại càng thêm rực rỡ.

2 – Phú Cục và Quý Cục rất cần gặp Khoa, Quyền, Lộc hội hợp. Như vậy mới được toàn mỹ.

3 – Bản tiện Cục trình bày sơ lược ở trên, nếu gặp Tuần Triệt án ngữ (không kể Bản tiện Cục 1 – 3) cũng đỡ xấu xa, và nếu gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, chắc chắn là trở lại tốt đẹp.



## **XXI – Nhận xét số mệnh của một vài hạng người**

(Phân biệt và Quy định)

### **A – HƯỞNG PHÚC VÀ SỐNG LÂU:**

Sinh ở phương nam (nhà ở mở cửa hướng Nam), Mệnh có Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, hay sinh ở phương bắc, Mệnh có Tử, Phủ, Vũ, Phá, Liêm, Tham sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, như vậy được hưởng phúc và sống lâu.

Nên xem xét cung Phúc Đức thật cẩn thận, nếu thấy Phúc Đức thật rực rỡ, tốt đẹp, mới có thể quyết đoán được như trên.

### **B – THÔNG MINH:**

Cần thiết nhất là cung Phúc Đức phải có Văn tinh tọa thủ. Mệnh, Thân lại phải có Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu hội hợp.

Mệnh, Thân có Tướng, Phá sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, lại thêm Văn tinh hội hợp, như vậy rất thông minh, có nhiều mưu trí và khéo léo chân tay, nếu làm nghề thủ công cũng phát đạt có tiếng tăm.

Thông minh đến tột bậc, nếu Mệnh, Thân có Phủ Tướng, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Long, Phượng, Thai, Tọa hội hợp.

### **C – GIÀU CÓ:**

Mệnh, Thân xa lánh được Đại, Tiểu Hao và Sát tinh. Cung Tài Bạch rực rỡ tốt đẹp, có Tài tinh tọa thủ, như vậy chắc chắn là giàu có.

Tốt đẹp nhất là Nguyệt chiếu sáng cung Điền Trạch, Vũ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ tại cung Tài Bạch ở Tứ Mộ.

### **D – BẦN TIỆN:**

Mệnh, Thân không có những sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp.

Xấu xa nhất là Mệnh, Thân an tại Tứ Sinh gặp nhiều Sát tinh xâm phạm.

Nên xem xét ba cung Phúc Đức, Tài bạch và Diên Trạch. Nếu tất cả đều xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là bản tiện.

#### **D - HOANG ĐĂNG :**

Mệnh, Thân có nhiều Sát tinh hội hợp cùng với Đào, Hồng, Hỉ, Riêu, như vậy thường hay sa mê tửu sắc mà chiếu lấy tai họa.

Tham mờ ám xấu xa thủ Mệnh, phải quyết đoán là chơi bời phóng dăng.

#### **E - TÀNG TẬT HAY PHÁ TƯỢNG :**

Trước hết phải xem cung Phúc Đức, tốt đẹp hay xấu xa, cung Tật Ách có nhiều sao cứu giải hay nhiều sao tác họa. Đoạn xem đến cung Mệnh gặp nhiều hay ít Sát tinh, Bại tinh xâm phạm.

Nếu Phúc Đức xấu xa, Tật Ách "rủi" nhiều hơn "may". Mệnh lại gặp nhiều Sát tinh hay Bại tinh xâm phạm, như vậy chắc chắn là có tàng tật.

Kinh, Đà thủ Mệnh, Thân gặp Hỏa, Linh hợp chiếu, nên hay bị đau lưng, thường có tật ở lưng, nếu không cũng mắc bệnh phải ngồi một chỗ.

Xem số những người tàng tật, phải đặc biệt chú ý đến cung Tật Ách và nhận xét "biểu tượng những cơ thể trong người bằng các sao" để rộng đường luận đoán.

#### **G - YẾU TỬ :**

Ba cung Mệnh, Thân, Phúc Đức đều mờ ám xấu xa, đại hạn 10 năm cũng không được tốt đẹp, như vậy không thể sống lâu được.

Sát thủ Thân, nếu giàu sang tất chết non, trái lại có nghèo hèn mới sống lâu được.

#### **H - VĂN CHỨC :**

Ba cung Mệnh, Thân và Quan Lộc cần phải có Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt hội hợp cùng với Khoa, Quyền, Lộc : như vậy có văn thức lớn lao, nhưng nhiều người biết tiếng.

#### **I - BIẾT TÀI VỀ VĂN NGHỆ :**

Cần thiết nhất là ba cung Mệnh, Thân và Quan Lộc, phải có nhiều Văn tinh hội hợp.

- Tả, Hữu, Xương, Khúc, viết văn làm thơ.
- Tả, Hữu, Long, Phượng, Đào, Hồng, Thai, Tọa : vẽ giỏi.
- Long, Phượng, Xương, Khúc, Tấu Riêu, Đào, Hồng : giỏi về ca vũ nhạc.

Mệnh, Thân an tại Hợi, có Nhật tọa thủ, gặp nhiều Văn tinh hội hợp, nên văn chương danh thép, lỗi lạc, thuyết lý hùng hồn.

### **K - VŨ CHỨC :**

Ba cung Mệnh, Thân Quan Lộc có Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm, Tham sáng sủa tốt đẹp tiếng, lại gặp nhiều Sát tinh sáng sủa tốt đẹp hội hợp cùng với Tả, Hữu, Thai, tọa, Khoa, Quyền, Lộc Bình, Hình, Tướng, Ấn : như vậy chắc chắn là có vũ chức lớn, có uy quyền hiển hách.

### **L - UY DŨNG :**

Mệnh, Thân có Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm, Tham sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, gặp nhiều Sát tinh sáng sủa tốt đẹp hội hợp, chắc chắn là có uy dũng.

Quyền thủ Mệnh, Thân; gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên ra ngoài có oai được nhiều người kính nể.

### **M - BUÔN BÁN :**

Trước hết phải xem xét những cung Mệnh, Thân, Thiên Di, Tài Bạch và Quan Lộc để biết qua sinh kế, nghề nghiệp : đồng thời để biết có thể buôn bán được hay không.

- Mệnh có Cự, Nhật, Tử, Phủ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, an phận, thủ thường, vui vẻ, ngay thẳng, không có óc kinh doanh, mưu tính xuôi ngược nên không thể buôn bán được.

- Mệnh, Thân có Tử, Phủ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, gặp Kinh đồng cung : buôn bán phát đạt, có tài kinh doanh.

- Mệnh có Tham Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp tọa thủ : hay tính toán, thích ganh đua, mưu cầu lợi lộc. Nếu cung Thiên Di, Tài bạch lại có nhiều Tài tinh, chắc chắn là buôn bán giỏi, tiền của nhiều như nước.

Cung Phụ Mão, Thê Thiếp và Tử Tức xấu xa mờ ám, cũng là một động lực thúc đẩy con người xuất thế.

Mệnh, Thân an tại Mão, Dậu, có Tử Tham tọa thủ đồng cung, gặp Không, Kiếp xâm phạm, hay có Phủ tọa thủ, gặp Tam Không xâm phạm : như vậy chắc chắn phải là hướng vào đường tu. Mười người gặp cách này, có đến chín người muốn an hưởng thanh nhàn ở nơi tĩnh mịch để tu dưỡng thân tâm.

Mệnh vô Chính diệu gặp nhiều Sát tinh xâm phạm, cũng thích xa lánh trần tục, ưa thích cuộc đời tu hành. Nếu lại gặp thêm nhiều Văn tinh hội hợp, tất được hưởng phúc.

Những điều trình bày trên đây rất vấn tấu và sơ sài. Người nghiên cứu Đẩu số nên nhân đó mà suy luận rộng ra.

Đây không phải chỉ là nhận xét và luận đoán số mệnh của những người sắp, đã và đang nương mình ở thuyên môn hay đạo viện, mà chính là nhận xét và luận đoán số mệnh của tất cả những người đã có lòng hướng về đạo, ưa nơi thanh tịnh và chán cảnh đời phiến tạp.

### **P - TRỘM CƯỚP :**

Mệnh, Thân có Sát, Phá, Liêm, Tham mờ ám xấu xa tọa thủ, gặp Sát tinh hội hợp với Bại tinh, như vậy là hạng gian tà trộm.

- Mệnh có Sát, Phá, Liêm, Tham sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, gặp Tả, Hữu hội hợp cùng với nhiều Sát tinh sáng sủa tốt đẹp : kinh doanh buôn bán ở xa nhà, trước thành bại thất thường, sau giàu có lớn.

- Những cung Mệnh, Thân, Thiên Di hay Tài Bạch an tại Tử, Sinh, có Không, Kiếp tọa thủ : buôn lại rất giỏi : nhưng chẳng giữ được tiền của lâu bền.

Cung Thiên Di an tại Tứ, Mộ có Vũ tọa thủ : buôn bán giỏi và tài lộc càng ngày càng tăng tiến.

### **N-CHUYÊN VỀ KỸ NGHỆ** : (Nghề nghiệp khó nhọc).

Mệnh, Thân có Tham, Vũ sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, gặp Kinh, Sát hội hợp : rất tinh ý và khéo tay, nên chuyên về kỹ nghệ.

- Mệnh, Thân an tại Tỵ, Hợi có Vũ, Phá tọa thủ đồng cung : làm nghề thủ công rất khéo léo.

- Mệnh, Thân an tại Mão, có Liêm Phá, tọa thủ đồng cung : chuyên nghề thủ công, thật tinh vi, khác hẳn những nghề tầm thường.

- Mệnh, Thân có Tướng, Cơ tọa thủ - cung Tài Bạch an tại Tứ Mộ, có Tài tinh tọa thủ - hay cung Thiên Di có Phủ tọa thủ : học được những nghề chân tay rất lạ lùng, không những thế lại còn có nhiều sáng kiến và nổi tiếng về những tác phẩm mình tạo nên.

- Mệnh, Thân an tại Tỵ, Hợi, có Liêm, Tham tọa thủ đồng cung, gặp nhiều Sát tinh mờ ám xấu xa xâm phạm : làm thợ rèn : nếu không cũng làm đồ tế. Nhưng đôi khi cũng thích làm ruộng, trồng cây hay săn bắn.

Trong những trường hợp trên đây, nếu tất cả mọi sao đều sáng sủa tốt đẹp, phải quyết đoán là phát đạt trong nghề nghiệp. Trái lại, tất cả mọi sao đều mờ ám xấu xa, phải quyết đoán là có làm ăn vất vả mới có miếng cơm manh áo.

### **Q-TU HÀNH** :

Trước hết phải xem xét những cung Phụ Mẫu, Thê Thiếp và Tử Tức. Sau đó, xem xét cung Mệnh, Thân.

## XXII – Luận số Tiểu nhi

### A - TÍNH GIỜ SINH :

Lúc trẻ mới lọt lòng, phải tính, giờ sinh thật cẩn thận để xem trẻ dễ nuôi hay khó nuôi.

**1 - GIỜ KIM SÀ THIẾT TỎA :** trẻ hay đau yếu và rất khó nuôi. Trên bản đồ 12 cung bắt đầu từ cung Tuất, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận đến năm sinh.**

- Ngừng lại ở cung nào, lại bắt đầu từ cung đó, kể là tháng **Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh.**

- Ngừng lại ở cung nào, lại bắt đầu từ cung đó, kể là mồng một **đếm theo chiều thuận đến ngày sinh.**

- Ngừng lại ở cung nào, lại bắt đầu từ cung đó, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh.**

a - **CON TRAI :** Nếu giờ sinh đúng vào cung Thìn hay cung Tuất là phạm giờ Kim Sà thiết tỏa, nếu trúng vào cung Sửu hay cung Mùi là **bàng giờ.**

b- **CON GÁI :** Nếu giờ sinh đúng vào cung Sửu hay cung Mùi là **phạm giờ Kim Sà thiết tỏa**, nếu trúng vào cung Thìn hay cung Tuất là **Bàng giờ.**

Trẻ sinh phạm giờ Kim Sà thiết tỏa rất khó nuôi, phải qua 12 tuổi mới chắc chắn là sống. Còn trẻ sinh bàng giờ, tuy hay ốm đau, nhưng vẫn có thể nuôi được.

**2 - GIỜ QUAN SÁT :** Trẻ hay đau yếu, nếu không cũng mắc tai nạn rất đáng lo ngại. Muốn tính giờ Quan sát coi bảng dưới đây :

Tháng sinh	Giờ quan sát
1	Tý
2	Ngọ
3	Mùi
4	Thân
5	Dậu
6	Tuất
7	Hợi
8	Tý
9	Sửu
10	Dần
11	Mão
12	Thìn

Thí dụ : trẻ sinh vào tháng 4, giờ Thân là phạm giờ Quan sát. Trẻ sinh phạm giờ Quan sát, nếu qua khỏi được mọi bệnh nạn, sau lớn lên rất gan góc và ngang tàng.

**3 - GIỜ TƯỚNG QUÂN :** Trẻ hay đau ốm, nhất là hay mắc bệnh sài, khóc rất lớn và rất lâu, nhưng cũng không đáng lo ngại.

Muốn tính giờ Tướng Quân, coi bảng dưới đây :

Mùa sinh	Giờ tướng quân
Xuân	Thìn, Tuất, Dậu
Hạ	Tý, Mão, Mùi
Thu	Dần, Ngọ, Sửu
Đông	Thân, Tỵ, Hợi

Thí dụ : Trẻ sinh vào tháng 2 thuộc mùa Xuân, vào giờ Thìn là phạm giờ Tướng Quân.

**4 - GIỜ ĐIÊM VƯƠNG :** Trẻ hay hoảng sợ, giật mình, trợn mắt, lè lưỡi.

Muốn tính giờ Diêm Vương, coi bảng dưới đây :

Mùa sinh	Giờ diêm vương
Xuân	Sửu, Mùi
Hạ	Thìn, Tuất
Thu	Tý, Ngọ
Đông	Mão, Dậu

Thí dụ : Trẻ sinh vào tháng 5, thuộc mùa Hạ, vào giờ Thìn là phạm giờ Diêm Vương.

**5 - GIỜ DẠ ĐỀ:** Trẻ hay khóc về ban đêm.

Muốn tính giờ Dạ Đề, coi bảng dưới đây :

Mùa sinh	Giờ dạ đề
Xuân	Ngo
Hạ	Dậu
Thu	Tý
Đông	Mão

Thí dụ : Trẻ sinh vào tháng 7, thuộc mùa Thu, vào giờ Tý là phạm giờ Dạ Đề.

**B - NHẬN XÉT CUNG MỆNH VÀ CUNG PHÚC ĐỨC:**

Sau khi tính giờ sinh, nên nhận xét cung Mệnh và cung Phúc Đức để biết qua những sự khó dễ trong khi nuôi nấng.

Cung Mệnh và cung Phúc Đức có nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, nên trẻ mập mạp, hay ăn, chóng lớn, dù có phạm một trong những giờ kể trên cũng đỡ lo ngại.

Trái lại, cung Mệnh và cung Phúc Đức có nhiều sao mờ ám xấu xa hội hợp, tất trẻ gầy còm, hay quặt quẹo. Nếu chẳng may, trẻ lại sinh phạm một trong những giờ kể trên, thật là nguy nan vô cùng, đáng lo ngại nhất là phạm giờ Kim Sà thiết tỏa hay Quan sát.

**C - ĐỊNH HẠN:**

Muốn định hạn trẻ con (Đồng hạn), coi bảng dưới đây :

Tuổi	Cung
1	Mệnh
2	Tài Bạch
3	Tật Ách
4	Thê Thiếp
5	Phúc Đức
6	Quan Lộc
7	Nô Bộc
8	Thiên Di
9	Tử Tức
10	Huynh Đệ
11	Phụ Mẫu
12	Điện Trạch



Trẻ một tuổi, hạn đến cung Mệnh : hai tuổi hạn đến cung Tài Bạch : ba tuổi hạn cười cung Tật Ách : bốn tuổi, hạn đến cung Thê Thiếp vân...vân...

đoạn cũng phải khởi từ đó, định hạn lưu nguyệt, lưu nhật theo phương pháp đã trình bày ở phần Lập thành.

Khi trẻ đã 13 tuổi, phải định hạn theo như người lớn (đại hạn 10 năm, lưu đại hạn 1 năm, lưu niên tiểu hạn 1 năm).

Phụ chú : Luận đoán hạn của trẻ con đòi hỏi một sự phối hợp, ảnh hưởng các sao, cùng một lúc với sự cân nhắc và chế hóa thật cẩn thận, thật tinh vi.

Đôi khi xem hạn của trẻ, thấy có sự vui mừng, hay phát tài, thăng quan tiến chức, phải đoán rộng là những sự đó thuộc về cha mẹ. Những sự không may như tang thương, mất của cũng thế, trẻ còn thơ ngây chưa biết gì, vậy chính cha mẹ phải gánh chịu lấy những sự đó.

#### **D - TỔNG LUẬN :**

Xem số tiểu nhi là một việc rất khó khăn, không thể quyết đoán ngay được, vì từ lúc lọt lòng mẹ cho đến năm 12 tuổi, trẻ còn non nớt, cơ thể chưa phát triển đầy đủ, nên chưa chịu ảnh hưởng của các tinh tú một cách mật thiết.

Có đứa trẻ tốt số, sinh không phạm giờ ác độc, nhưng lại chết trước năm 12 tuổi.

Hay trái lại, có đứa trẻ xấu số, sinh phạm giờ ác độc, nhưng lại sống được qua năm 12 tuổi.

Thật là trái ngược và lạ lùng.

Vậy cho nên, tốt hơn hết, khi xem số tiểu nhi, phải chờ qua 12 tuổi mới nên quyết đoán thọ yếu.

Trẻ con dưới 12 tuổi phải được giữ gìn rất cẩn thận.

## XXIII – Phụ luận Bản Mệnh thuộc Ngũ Hành

Đã biết Bản Mệnh thuộc một trong ngũ hành, nhưng cũng nên biết rõ nguyên thể của hành đó, tức là nguyên thể của Bản Mệnh.

Thí dụ : tuổi Giáp Tý, Kim – Mệnh – Kim là vàng. Cần phải biết vàng như thế nào ? ở đâu ?

Có nhiều Bản Mệnh thuộc một hành. Nhưng nguyên thể của hành lại khác nhau, tùy theo tuổi.

Thí dụ : Tuổi Giáp Tý và tuổi Quý Dậu : Bản Mệnh cùng thuộc Kim.

Nhưng Giáp Tý, Hải trung Kim Mệnh : vàng ở dưới biển.  
Còn Quý Dậu : Kiếm phong Kim Mệnh : Vàng ở mũi kiếm.

Như vậy, tuy cùng là vàng, nhưng nguyên thể của vàng ở dưới biển, khác hẳn với nguyên thể của vàng ở mũi kiếm.

Nguyên thể của hành mà Bản Mệnh tùy thuộc hay nguyên thể của Bản Mệnh phải xét đến khi luận đoán vận hạn và so đôi tuổi vợ chồng.

Muốn biết nguyên thể của hành mà Bản Mệnh tùy thuộc – tùy theo tuổi – coi bảng dưới đây :

Tuổi	Nguyên thể bản mệnh	Chú giải
Giáp Tý Ất Sửu	Hải trung kim	Vàng dưới biển
Bính Dần Đinh Mão	Lô trung hỏa	Lửa trong lò
Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Đại lâm mộc	Cây trong rừng lớn
Canh Ngọ Tân Mùi	Lộ bàng thổ	Đất giữa đường
Nhâm Thân Quý Dậu	Kiếm phong kim	Vàng ở mũi kiếm

Giáp Tuất Ất Hợi	Sơn đầu hoả	Lửa đầu núi
Bính Tý Dinh Sửu	Gián hạ thuỷ	Nước dưới khe
Mậu Dần Kỷ Mão	Thành đầu thổ	Đất trên mặt thành
Canh Thìn Tân Tỵ	Bạch Lạp kim	Vàng trong nển trắng
Nhâm Ngọ Quý Mùi	Dương liễu mộc	Gỗ cây liễu
Giáp Thân Ất Dậu	Tuyển trung thuỷ	Nước dưới suối
Bính Tuất Dinh Hợi	Ốc thượng thổ	Đất trên nóc nhà
Mậu Tý Kỷ Sửu	Tích lịch hoả	Lửa sấm sét
Canh Dần Tân Mão	Tùng bách mộc	Gỗ cây tùng bách
Nhâm Thìn Quý Tỵ	Trường lưu thuỷ	Nước chảy thành giòng lớn

### **Áp dụng :**

#### **A - LUẬN ĐOÁN VẬN HẠN :**

Cần biết rõ sự tương sinh hay tương khắc giữa Bản Mệnh và cung nhập hạn.

Sau đó phải suy luận về đặc tính của hành mà Bản Mệnh tùy thuộc, để cân nhắc sự sinh.

### 1 – TƯƠNG SINH :

Thí dụ : Thiên Thượng Hỏa Mệnh ở trên trời gặp hạn đến cung Dần – thuộc Mộc – Như vậy có sự tương sinh giữa Hỏa – Mệnh và cung nhập hạn, lại được thêm lợi ích vì cung nhập hạn thuộc Mộc sinh được Hỏa Mệnh.

Tuy vậy, không được rục rở lắm, vì Dần thuộc tháng Giêng đầu mùa Xuân – Mộc ở đây ví như cây non mới mọc, nên không thể đốt cháy mạnh mẽ được. Hay nói khác đi, Mộc ở cung Dần không thể làm cho lửa lan rộng mãi ra.

### 2 – TƯƠNG KHẮC :

Giản hạ Thủy Mệnh – nước dưới khe nhỏ, gặp hạn đến cung Sửu – thuộc Thổ – Như vậy có sự tương khắc giữa Thủy Mệnh và cung nhập hạn.

Tuy vậy, sự tương khắc này cũng không mạnh mẽ lắm, nghĩa là không đáng lo ngại nhiều về những sự bất lợi, vì Giản hạ Thủy dưới nước khe nhỏ – không thể làm cho đất lở nhiều được.

Tuổi	Nguyên thể bản mệnh	Chú giải
Giáp Ngọ Ất Mùi	Sa trung kim	Vàng trong cát
Bính Thân Đinh Dậu	Sơn hạ hoả	Lửa dưới chân núi
Mậu Tuất Kỷ Hợi	Bình địa mộc	Cây mọc ở đồng bằng
Cánh Tý Tân Sửu	Bích thượng thổ	Đất trên vách
Nhâm Dần Quý Mão	Kim bạc kim	Vàng pha loại kim có sắc trắng
Giáp Thìn Ất Tỵ	Phú đăng hoả	Lửa của ngọn đèn lớn

Bính Ngọ Đinh Mùi	Thiên hà thủy (thượng)	Nước ở sông trên trời
Mậu Thân Kỷ Dậu	Đại dịch thổ	Đất thuộc một khu lớn
Canh Tuất Tân Hợi	Thoa xuyên kim	Vàng thuộc đồ trang sức (vòng, xuyên)
Nhâm Tý Quý Sửu	Tang đố mộc	Gỗ cây dâu
Giáp Dần Ất Mão	Đại khe thủy	Nước dưới khe lớn
Bính Thìn Đinh Tỵ	Sa trung thổ	Đất lẫn trong cát
Mậu Ngọ Kỷ Mùi	Thiên thượng hỏa	Lửa trên trời
Canh Thân Tân Dậu	Thạch lựu mộc	Gỗ cây thạch lựu
Nhâm Tuất Quý Hợi	Đại hải thủy	Nước trong biển lớn

### **B – SO ĐỐI TUỔI VỢ CHỒNG :**

Cần biết rõ sự Tương sinh, Tương khắc hay Tương hòa giữa Bản Mệnh của chồng và Bản Mệnh của vợ.

Sau đó phải suy luận về đặc tính của hành mà mỗi Bản Mệnh tùy thuộc để cân nhắc sự Sinh, Khắc, hay Hòa cho hợp lý.

#### **1 – TƯƠNG SINH :**

Thí dụ : Chồng : Lộ bàng Thổ Mệnh : đất ở giữa đường : Vợ : Kiếm phong Kim Mệnh : vàng ở mũi kiếm. Giữa chồng và vợ có

sự tương sinh, cũng khá tốt đẹp, vì Thổ sinh Kim, lại thuận lý vì Bản Mệnh của chồng sinh được Bản Mệnh của vợ.

Tuy vậy, cũng không được toàn mỹ, vì đất ở giữa đường ít khi có vàng và hơn nữa, đất có chứa thứ vàng ở mũi kiếm lại là một sự hân hũu, thường là không thể có được.

## **2 – TƯƠNG KHẮC :**

Thí dụ : Chồng : Sơn đầu Hỏa Mệnh – lửa đầu núi – vợ : Giản hạ Thủy Mệnh – nước dưới khe. Giữa vợ chồng có sự tương khắc : Hỏa khắc Thủy : và dĩ nhiên phải có nhiều sự bất lợi trong cuộc sống chung.

Tuy vậy cũng không đáng lo ngại lắm, vì lửa đầu núi và nước dưới khe không có thể khắc nhau mạnh mẽ được. Hay nói khác đi, nước dưới khe không thể dập tắt được lửa Đắc địa núi.

## **3 – TƯƠNG HÒA :**

Thí dụ : Chồng và vợ cùng có Tích lịch Hỏa Mệnh : lửa sấm sét – Bản Mệnh của chồng và của vợ cùng thuộc một hành. Như vậy rất đáng lo ngại, vì hai thứ lửa sấm sét gặp nhau, tất phải gây nên những tai họa rất ghê gớm.

## XXIV – Thức ăn, thức uống, biểu tượng bằng các sao.

SÁO	THỨC ĂN, THỨC UỐNG
1 – Tham Lang	: <i>thịt</i>
Kỵ đồng cung	: <i>thịt lợn</i>
2 – Vũ Khúc	: <i>xìtong</i>
3 – Thiên Cơ	: <i>ngũ cốc</i>
4 – Thiên Lương	: <i>rau</i>
5 – Thanh Long	: <i>cá</i>
6 – Đà La	: <i>cá nhỏ ở nước ngọt hay rươi mạnh.</i>
7 – Phượng Các	: <i>gà vịt</i>
8 – Long Trì	: <i>tôm cua và những vật ở bể, hải vị</i>
9 – Bạch Hổ	: <i>vật thực ở trên rừng, sơn hào</i>
10 – Thiên Tướng	: <i>cơm</i>
11 – Cự Môn	: <i>thịt bò</i>
12 – Thiên Mã gặp Thiên Khốc	: <i>thịt trâu</i>
13 – Thiên Lương gặp Hỏa Linh	: <i>thịt dê, ngựa</i>
14 – Hóa Quyền	: <i>thịt bê non, hay lợn sữa</i>
15 – Lộc Tồn	: <i>lòng lợn, hay đồ gia vị cay</i>
16 – Hồng Loan	: <i>tiết canh</i>
17 – Hóa Khoa	: <i>con nhộng</i>
18 – Lưu Hà	: <i>bún miến, hay loài ốc ốc nước ngọt</i>
19 – Thiên Khốc, Thiên Hư	: <i>con rươi</i>
Thiên Riêu	
20 – Thất Sát	: <i>bạt đậu nhỏ</i>
21 – Hoa Cái	: <i>bạt đậu to</i>
22 – Hóa Lộc	: <i>gia vị đắng</i>
23 – Thái Âm	: <i>thức ăn mặn</i>
24 – Thái Dương	: <i>thức ăn ngọt, hay hình trái</i>

- 25 - Nhật, Nguyệt đồng cung : *thức ăn quý, đất tiền*  
 26 - Thiên Phủ : *tất cả những thức ăn thịnh soạn*  
 27 - Đào Hoa : *riệu, hoa, quả, bay mướt ngọt*  
 28 - Tấu Thư gặp Hỏa, Linh : *riệu mùi*  
 29 - Hỏa Tinh, Tấu Thư đồng  
 cung Cự Môn, Hóa Kỵ : *thuốc lá hay thuốc phiện.*

## XXV – Vật dụng biểu tượng bằng các sao

SAO	VẬT DỤNG
1 - Thiên Y	<i>quần áo</i>
Hồng Đào hội hợp	<i>quần áo đẹp sang trọng</i>
2 - Tam Thai, Bát Tọa	<i>bàn, ghế, giường, tủ, đồ gỗ</i>
Khốc, Hư hội hợp	<i>đồ đạc bị mối mọt</i>
3 - Hồng Loan	<i>vải vóc</i>
4 - Thiên Cơ	<i>máy móc</i>
5 - Thiên Hình	<i>dao, kéo, binh khí</i>
6 - Kinh Dương	<i>tràng, đục</i>
7 - Thiên Tướng	<i>bút</i>
8 - Quốc Ấn	<i>con dấu, con triện</i>
9 - Tấu Thư	<i>giấy</i>
10 - Văn Xương	<i>sách vở</i>
11 - Đà La	<i>mực</i>
12 - Ân Quang, Thiên Quý	<i>Bài, vở</i>
13 - Thiên Khôi, Thiên Việt	<i>văn bằng, nghị định, giấy khen</i>
14 - Vũ Khúc, Văn Khúc gặp Tấu Thư	<i>nhạc khí</i>
15 - Thiên Khốc	<i>chuông, nhạc ngựa</i>
16 - Thiên Mã	<i>xe cộ.</i>

Những nhận định trên đây rất cần thiết để luận đoán vận hạn cho thật rộng rãi và tỷ mỉ.



## XXVI – Cơ thể trong người, biểu tượng bằng các sao

S.10

CƠ THỂ

1 - Thiên Khôi	:	<i>đầu</i>
Thiên Hình đồng cung	:	<i>Đặc địa bị gươm đao chém phải</i>
(nếu không gặp Giải Thân)	:	<i>dễ bị hình thương</i>
2 - Thiên tướng	:	<i>mặt</i>
Song Hao đồng cung	:	<i>mặt nhỏ choắt</i>
3 - Thái Dương	:	<i>mặt bên trái</i>
4 - Thái Âm	:	<i>mặt bên phải (mặt)</i>
Nhật, Nguyệt gặp Kỵ, Đà	:	<i>đau mắt</i>
gặp Kinh	:	<i>mắt to mắt nhỏ</i>
Riêu, Đà, Kỵ hội hợp	:	<i>mù lòa</i>
gặp một trong Tam Ám	:	<i>cận thị</i>
5 - Tam Thai	:	<i>trán</i>
6 - Long Trì	:	<i>mũi</i>
Kỳ đồng cung	:	<i>mũi sống trâu</i>
Khốc, Hư hội hợp	:	<i>có bệnh đau trong mũi</i>
7 - Cự Môn	:	<i>mồm và nhân trung</i>
8 - Hóa Kỵ	:	<i>lưỡi</i>
9 - Tuế Phá	:	<i>răng</i>
Khốc, Hư hội hợp	:	<i>đau răng</i>
10 - Bát tọa	:	<i>cằm</i>
11 - Hóa Lộc	:	<i>râu</i>
Tham, Vũ đồng cung	:	<i>rậm râu hay râu quai nón</i>
12 - Phượng Các	:	<i>tai</i>
Tấu, Thư đồng cung	:	<i>thính tai</i>
Kiếp, Kinh hội hợp	:	<i>điếc tai</i>
13 - Lâm Quan	:	<i>cổ</i>
14 - Phá Toái	:	<i>cuống họng</i>
Khốc, Hư hay	:	<i>đau cuống họng, bên trong</i>
Không, Kiếp hội hợp	:	<i>thường có miếng thịt thừa</i>
15 - Thiên Việt	:	<i>hai vai</i>
Song Hao đồng cung	:	<i>so vai</i>

16 - Hóa Quyền	:	<i>hai gò má</i>
Tử Vi đồng cung	:	<i>má đỏ</i>
Thiên Đồng đồng cung	:	<i>má trắng</i>
Cự Môn, Kỵ đồng cung	:	<i>má xám đen</i>
17 - Đế Vương	:	<i>lưng</i>
Kình, Đà hội hợp	:	<i>lưng có tật</i>
18 - Tham Lang	:	<i>nách</i>
Kỵ đồng cung	:	<i>hôi nách rất nặng</i>
19 - Vũ Khúc, Văn Khúc	:	<i>hai vú</i>
20 - Văn Xương	:	<i>bụng hai tai</i>
Tấu Thư đồng cung	:	<i>thính tai, biết thâm âm</i>
21 - Thao	:	<i>rốn, hay âm hộ, tử cung</i>
22 - Thiên Đồng	:	<i>bộ máy tiêu hóa</i>
Kỵ đồng cung	:	<i>đau dạ dày</i>
23 - Hỉ Thần	:	<i>hậu môn</i>
24 - Kình Dương	:	<i>dương vật</i>
25 - Thiên Mã	:	<i>chân tay</i>
Tuần, Triệt	:	<i>chân tay què quặt</i>
26 - Bạch Hổ	:	<i>xương, máu</i>
27 - Thiên Riêu	:	<i>lông, hay bộ ruột</i>
28 - Phi Liêm	:	<i>tóc</i>
Hồng Loan đồng cung	:	<i>tóc rậm dài, óng mượt</i>
29 - Tả, Phủ, Hữu, Bật	:	<i>hai bộ lông mày</i>
30 - Thiên Hình	:	<i>da hay vết sẹo</i>
31 - Vũ Khúc	:	<i>nốt ruồi</i>
Hồng Đào đồng cung	:	<i>nốt ruồi đỏ rất quý</i>
32 - Hoa Cái, Không, Kiếp,	:	<i>mặt rỗ sẹo hay có nhiều</i>
Hình hội hợp	:	<i>tàn nhang</i>

Mỗi sao trên đây biểu tượng một cơ thể trong người, nếu tọa thủ tại cung Mệnh Thân, hay Tật Ách, gặp Sát tinh, Bại tinh hay Hình Kỵ xâm phạm, tất bộ phận đó bị thương tổn, đau đớn hay

Những nhận định trên đây còn áp dụng để luận đoán vận thật rộng rãi và tỉ mỉ.

**(Heát phần II)**

**PHAÀN III (PHAÀN CUÓÁI)**

**TỬ VI ĐÃU SỐ TÃÂN BIEÃN**

(LẬP THÃNH VÀ LUẬN ĐÓÁN)

*Phương pháp luận đoán vận hạn*

QUAN SÁT

**Phần III**

1 - GỐC ĐẠI HẠN 10 NĂM

2 - LƯU ĐẠI HẠN MỘT NĂM

3 - LƯU NIÊN TIÊU HẠN MỘT NĂM

***Luận đoán vận hạn***

- Cung nhận hạn và Bản Mệnh.

- Cung nhập hạn và Chính diệu nhập hạn (nếu có).

- PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÓÁN VẬN HẠN.

- NHẬN ĐỊNH VỀ HẠN

- NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SAO NHẬP HẠN

- NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SAO LƯU ĐỘNG.

- LUẬN ĐÓÁN HẠN CHẾT VÀ ĐÁM TANG.

- Quan sát vận hạn, nếu thấy có nhiều sự ương lành là

Trái lại, nhiều sự ương khác là xấu.

Thượng lý : cung nhập hạn sinh Chính diệu nhập hạn

sinh diệu nhập hạn tại

2 - Tại cung nhập hạn, trong số những sao hội hạn nếu

hạn xấu.

**Phụ lục**

- BỐN LÁ SỐ ĐỂ QUAN SÁT VÀ TẬP LUẬN ĐÓÁN.

# TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN

(LẬP THÀNH VÀ LUẬN ĐOÁN)

## *Phương pháp luận đoán vận hạn*

### **A – QUAN SÁT:**

- 1 – GỐC ĐẠI HẠN 10 NĂM
- 2 – LƯU ĐẠI HẠN MỘT NĂM
- 3 – LƯU NIÊN TIỂU HẠN MỘT NĂM

#### **a – Sự tương sinh, tương khắc giữa :**

- Cung nhận hạn và Bản Mệnh.
- Cung nhập hạn và Chính diệu nhập hạn (nếu có)
- Chính diệu nhập hạn và Bản Mệnh. (nếu có)

#### **b – Chính diệu nhập hạn và Chính diệu thủ Mệnh thuộc cùng nhóm hay khác nhóm.**

#### **c – Sự tốt xấu của các sao hội hợp nhập hạn.**

Đặc biệt chú ý đến Sát tinh và Bại tinh (nếu có).

### **B – KẾT HỢP NHẬN ĐỊNH :**

1 – Quan sát vận hạn, nếu thấy có nhiều sự tương sinh là tốt đẹp. Trái lại, nhiều sự tương khắc là xấu xa.

Thuận lý : **cung nhập hạn sinh Chính diệu nhập hạn, Chính diệu nhập hạn lại sinh Bản Mệnh.**

2 – Tại cung nhập hạn, trong số những sao hội hợp nếu quá nửa tốt đẹp, được coi là hạn tốt. Trái lại, quá nửa xấu xa, phải coi là hạn xấu.

3 – Nhận xét vị trí và ảnh hưởng tốt xấu của những sao lưu động. Đặc biệt chú ý lưu Thái Tuế.

4 – Cần nhắc sự tốt xấu của đại hạn 10 năm, lưu đại hạn 1 năm, lưu niên tiểu hạn 1 năm và ảnh hưởng của những sao lưu động.

5 – Vận hạn ở cung nào, phải đặc biệt chú ý đến những sự hay dở và những việc xảy ra trong phạm vi cung đó.

Thí dụ : Vận hạn ở cung Quan Lộc, tất trong khoảng 10 năm hay một năm (tùy theo đại hạn 10 năm hay lưu niên tiểu hạn 10 năm) thường có nhiều việc xảy đến, liên quan tới công danh sự nghiệp.

6 – Kết hợp tính chất của những sao hội hợp nhập hạn để luận đoán những sự may mắn, tốt lành hay không tai ương họa hại.

Muốn rộng đường luận đoán, đồng thời đi sâu vào chi tiết của vận hạn, nên hỏi : “Thức ăn, thức uống, vật dụng và cơ thể, biểu tượng bằng các sao”.

Sự kết hợp này chỉ nên áp dụng triệt để và đặc biệt trong lưu niên tiểu hạn.

7 – Luận đoán rất cẩn thận, trước hết là cung Phúc Đức say đến Mệnh, Thân, để cân nhắc họa phúc.

Sự tốt xấu của 3 cung này thường làm tăng hay giảm những sự “đáng mừng” hay “đáng lo” trong vận hạn.

### ***Nhận định về Hạn***

#### **A – LIÊN HỆ GIỮA ĐẠI HẠN VÀ TIỂU HẠN :**

1 – Trong khoảng đại hạn 10 năm tốt đẹp, xem tiểu hạn một năm xấu, cũng không đáng lo ngại, vì ảnh hưởng cứu giải của đại hạn đã giải trừ được một phần lớn những tai ương họa hại của tiểu hạn.

2 – Trái lại, trong khoảng đại hạn 10 năm xấu xa, xem tiểu hạn một năm tốt, tất nhiên sự tốt đẹp cũng bị giảm bớt.

#### **B – LIÊN HỆ GIỮA TIỂU HẠN VÀ LƯU NGUYỆT HẠN :**

1 – Hạn một năm tốt đẹp, nhưng trong năm đó, hạn một tháng lại xấu, cũng không đáng lo ngại.

2 – Trái lại, hạn một năm xấu xa, nhưng trong năm đó, hạn một tháng lại tốt, tất nhiên sự tốt đẹp cũng bị giảm bớt.

### **C - LIÊN HỆ GIỮA BẢN MỆNH VÀ CUNG NHẬP HẠN : (Tiểu hạn một năm).**

**1 - Kim - Mệnh :** Hạn đến cung Tý, thuộc quẻ Khảm, thuộc Thủy - Kim sinh Thủy, ví như vàng chảy ra nước - nên Bản Mệnh bị hao tổn. Bởi vậy, thường mắc tai ương, rất đáng lo ngại.

**2 - Mộc - Mệnh :** Hạn đến cung Ngọ, thuộc quẻ Ly, thuộc Hỏa - Mộc sinh Hỏa, ví như củi gỗ nhóm lửa, sau tán thành tro than - nên Bản Mệnh tuy sáng sủa rực rỡ, nhưng chẳng được lâu bền. Bởi vậy rất khó tránh những tai ương họa hại.

**3 - Thủy - Mệnh :** Hạn đến cung Dần, thuộc quẻ Cấn, thuộc Mộc - Thủy dưỡng Mộc, ví như nước tưới tắm cho cây cỏ, về sau bị khô cạn nên Bản Mệnh lâm vào chỗ bế tắc. Bởi vậy mọi việc đều bị trắc trở, không được xứng ý toại lòng.

**4 - Hỏa - Mệnh :** Hạn đến cung Dậu, thuộc quẻ Đoài, thuộc Kim - Hỏa khắc Kim, ví như lửa nung vàng nóng chảy - nên Bản Mệnh bị nguy khốn. Bởi vậy, khó mà tránh thoát được những tai ương khủng khiếp.

**5 - Thổ - Mệnh :** Hạn đến cung Mão, thuộc quẻ Chấn, thuộc Mộc - Thổ khắc Mộc, vả lại Chấn là biểu tượng của sấm sét điện lửa - nên Bản Mệnh đã suy nhược lại bị hoại thương. Bởi vậy, thường hay mắc bệnh điên cuồng, hay bệnh khí huyết rất nguy hiểm.

Những trường hợp trên đây, nếu gặp Tuần Triệt án ngữ, hay gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, cũng giải trừ được một phần lớn những sự chẳng lành.

### **D - LIÊN HỆ GIỮA MỆNH, THÂN VÀ HẠN :**

#### **A - ĐẠI CƯƠNG :**

**1 - Mệnh tốt không bằng Thân tốt :** Thân tốt không bằng hạn tốt. Mệnh tốt chỉ được xứng ý toại lòng lúc còn trẻ tuổi. Đến lúc đứng tuổi về hậu vận lại cần phải có Thân tốt mới khá giả. Nhưng Mệnh, Thân tốt cũng không bằng Hạn tốt. Nếu Mệnh, Thân mờ ám, nhưng Hạn rực rỡ cũng vẫn phát đạt, ví như lúa non gặp mưa thuận, gió hòa.

**2 - Mệnh, Thân tốt, Hạn cũng tốt :** tất được hưởng giàu sang sung sướng từ lúc cất tiếng khóc chào đời cho đến khi nhắm mắt trở về với cát bụi.

**3 – Mệnh, Thân thật rục rờ, nhưng chẳng may gặp Hạn suy kém :** cũng đỡ lo ngại, vì Mệnh Thân đây có thể giải trừ khá nhiều sự chẳng lành.

**4 – Đáng lo buồn nhất là Mệnh xấu, Thân xấu, Hạn cũng xấu :** Thật là một đời cùng khổ. Nếu chết non là may mắn. Còn sống ngày nào tất phải điều đúng ngày đó.

**5 – Mệnh có Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp,** Hạn lại phải gặp những sao cũng thuộc nhóm đó, và cũng phải sáng sủa tốt đẹp mới được hiển hách, mới được xứng ý toại lòng.

**6 – Mệnh có Sát, Phá, Liêm, Tham Sát tinh hay Bại tinh sáng sủa tốt đẹp.** Hạn phải gặp những sao cũng thuộc nhóm đó, và cũng phải sáng sủa tốt đẹp, mọi sự mới được hanh thông, và danh tài hưng vượng.

*Nên chú ý :* Sát tinh hay Bại tinh thường phù tá cho Sát, Phá, Liêm, Tham.

Cũng trong trường hợp này, nếu Hạn gặp Sát, Phá, Liêm, Tham mờ ám xấu xa, nhưng lại được Sát tinh hay Bại tinh sáng sủa tốt đẹp hội hợp, cũng không đáng lo ngại.

**7 – Mệnh, Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp,** Hạn gặp Sát, Phá, Liêm, Tham, Sát tinh hay Bại tinh cũng sáng sủa tốt đẹp, tất trong cái “may” có chứa đựng nhiều cái “rủi”, tuy khá giả, nhưng luôn luôn phải đề phòng mọi tai họa bất kỳ (ngoại trừ tuổi Kỷ) Nhưng nếu Sát, Phá, Liêm, Tham, Sát tinh hay Bại tinh nhập Hạn lại mờ ám xấu xa, rất không thể tránh được tai ương họa hại và hay phải lo nghĩ buồn phiền.

**8 – Mệnh có Sát, Phá, Liêm, Tham, Sát tinh hay Bại tinh sáng sủa tốt đẹp,** Hạn gặp Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cũng sáng sủa tốt đẹp, tuy khá giả nhưng vẫn chưa được toại nguyện. Nếu Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương nhập Hạn lại mờ ám xấu xa, tất mọi sự đều bế tắc, thành ít, bại nhiều.

**9 – Mệnh có Vũ, Tinh sáng sủa tốt đẹp,** Hạn lại gặp Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hay gặp Sát, Phá, Liêm,

Tham, hay gặp Sát tinh, Bại tinh, nhưng tất cả đều sáng sủa tốt đẹp, cũng vẫn phát đạt tài quan song mỹ. Cũng trong trường hợp này, nếu những sao nhập Hạn kể trên lại mờ ám xấu xa, cũng không đáng lo ngại lắm.

**10 – Mệnh có Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hay Sát, Phá, Liêm, Tham, hay Sát tinh, Bại tinh,** tất cả đều sáng sủa tốt đẹp : Hạn gặp Vũ, Tướng cũng sáng sủa tốt đẹp, tất danh tài hoành phát, gặp nhiều sự may mắn. Cũng trong trường hợp này, nếu Vũ, Tướng nhập Hạn lại mờ ám xấu xa, tất danh tài bị chiết giảm đôi chút, nhưng cũng không đáng lo ngại lắm.

**11 – Mệnh vô Chính diệu cần gặp Sát, Phá, Liêm, Tham** hay Sát tinh, Bại tinh sáng sủa tốt đẹp nhập Hạn hơn là Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa tốt đẹp nhập Hạn.

Mệnh vô Chính diệu : Hạn gặp Sát, Phá, Liêm, Tham, Sát tinh hay Bại tinh – dù tốt đẹp hay xấu xa – mưu sự bao giờ cũng trước khó sau dễ. Có vượt được trở ngại ban đầu, về sau mới khá giả.

Cũng trong trường hợp này, nếu những sao kể trên nhập Hạn lại sáng sủa tốt đẹp, chắc chắn là danh tài hoành phát, mọi sự đều hanh thông.

Nhưng nếu trái lại, những sao kể trên nhập Hạn lại mờ ám xấu xa, tuy vẫn khá giả, nhưng thường “may” ít “rủi” nhiều và hay phải lo lắng buồn phiền.

**12 – Mệnh vô Chính diệu, cung nhập Hạn cung vô Chính diệu,** tất mọi sự đều dờ dang bế tắc, không được xứng ý toại lòng, vì thành ít bại nhiều. Cũng trong trường hợp này, nếu cung nhập Hạn vô Chính diệu lại gặp Tuần Triệt án ngữ, tất mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng.

**13 – Mệnh rất mờ ám xấu xa,** nhưng nếu cung nhập Hạn lại là cung Mệnh, cũng không đáng lo ngại (ngoại trừ trường hợp Không, Kiếp thủ Mệnh).



**B- TIỂU LUẬN :**

**1 – Mệnh có Tử, Phủ, Vũ, Tướng hội hợp :** Hạn gặp La, Tử, Tuyệt, Cự, Đồng hội hợp và có nhiều Sát tinh xâm phạm tất phải bỏ mình nơi trận mạc, như Quan Vân Tương đời Tam Quốc.

**2 – Tuổi Giáp, Kỷ – Mệnh có Tử, Phủ, Vũ, Tướng hội hợp :** Hạn gặp Hồng, Xương, Tấu, Kinh hội hợp, nên mọi sự đều hanh thông, tài lộc được tăng tiến.

**3 – Tuổi Kỷ – Mệnh có Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội hợp :** Hạn gặp Sát, Phá, Liêm, Tham hội hợp cùng với Tả, Hữu nên công danh sớm phát đạt.

**4 – Tuổi Ất, Tân – Mệnh có Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội hợp và có Hư, Kinh, Tuế, Khách xâm phạm :** Hạn lại gặp những sao kể trên, nên hoạnh đạt về võ nghiệp.

**5 – Thân, Sát, Phá, Liêm, Tham hội hợp :** Hạn gặp Vòng, Hình, Khôi hội hợp và Kỵ Đà xâm phạm, tất bị ám sát như Trương Dục Đức, em nuôi Lưu Bị.

**6 – Cung Mệnh an tại Sửu, Mùi có Tử, Phủ tọa thủ đồng cung :** Hạn đến cung Thìn, có Tả, Hữu hội hợp, nên xứng ý toại lòng, vì tài quan song mỹ. Cũng trong trường hợp này, nếu Thân lại có Hồng, Lộc, Khoa hội hợp, chắc chắn là mọi sự đều hanh thông tốt đẹp, ví như rồng mây gặp hội vậy.

**7 – Mệnh an tại Ngọ, có Tử Vi tọa thủ, hội hợp Khoa, Quyền, Lộc, Hình, Ấn, Xương, Khôi, Hồng, Bát, nên vẻ mặt đẹp đẽ, dáng đi hùng dũng :** nhưng Hạn gặp Cự, Sát, Đà, Linh hội hợp, tất phải chết vì uất hận như Chu Du đời Tam Quốc.

**8 – Mệnh an tại Tý, có Tử Vi tọa thủ – khó cứu giải được tai họa –** Hạn đến cung Thìn, Tuất, gặp nhiều Sát tinh hội hợp, tất không thể tránh được tai họa.

**9 – Mệnh an tại Dần, Thân, có Cự, Nhật tọa thủ đồng cung :** Hạn gặp Kiếp (Sát) Hình, Kiếp, Kỵ hội hợp phải đề phòng bệnh tim phổi, nếu gặp thêm Mã, tất phải mang thương tích ở chân tay.

**10 – Mệnh an tại Ngọ, có Nhật tọa thủ :** Hạn gặp Hình, Tang, Hổ, Khốc hội hợp, nên phát đạt, khá giả.

**11 – Mệnh có Cự hay Kỵ tọa thủ :** Hạn gặp Tuế, Đà, Phù hội hợp, tất hay mắc kiện tụng hay tranh chấp thị phi.

**12 – Thân an tại Dần có Cơ, Nguyệt tọa thủ đồng cung :** Hạn gặp Liêm, Hổ, Linh, Riêu hội hợp, rất khó nuôi con : đàn bà có mang, tất bị trụy thai. Nếu lại gặp thêm Kiếp, Hình hội hợp, thật khó tránh được ngục tù. Đàn ông gặp Hạn này rất đáng lo ngại. Đây chỉ có Khoa, Phượng nhập Hạn đồng cung mới có thể cứu giải được.

**13 – Mệnh an tại Hợi, có Nguyệt tọa thủ :** Hạn gặp Quyền, Kỵ, Khúc, Xương hội hợp, nên rất khá giả.

**14 – Mệnh có Nguyệt tọa thủ, hội hợp Hồng, Kinh, Riêu, Kỵ :** Hạn gặp Xương, Vũ hội hợp, nên xuân tình phát động. Trai hay gái gặp hạn này đều khó kềm lòng trước sự cám dỗ của sắc dục.

**15 – Mệnh an tại Mão có Tướng (Thiên) tọa thủ, hội hợp Sinh, Vượng, Hồng Đào, Tả, Hữu, Quyền Xương :** là người vũ dũng, mặt đẹp như hoa : nhưng Hạn gặp Phá, Kiếp, Kinh, Đà hội hợp, tất phải lẩn quẩn trong vòng tình ái và mang lụy vì nữ sắc như Lã Bố vậy.

**16 – Tuổi Mậu, Canh, Âm nữ, Mệnh an tại Thìn hay Tuất có Vũ Khúc hay Tham Lang tọa thủ,** là người có tài, nhưng không có đức hạnh, thêm Kiếp, Không hội hợp lại càng xấu xa đê tiện : Hạn gặp Kinh, Đà hội hợp, tất không toàn được tính mạng.

**17 – Mệnh, Thân có Sát (Thất) tọa thủ,** Hạn gặp Kinh hay Đà tất hay mắc phải những tai họa khủng khiếp.

**18 – Mệnh có Sát hay Hình, Linh tọa thủ, Hạn gặp Hổ,** tất khó tránh được tù tội.

**19 – Tuổi Tân, Đinh – Mệnh an tại Dần, Thân có Phá Quân tọa thủ, hội hợp Hỏa, Việt,** là người giỏi về máy móc : Hạn gặp Mã, Tuyệt hội hợp, có nhiều Sát tinh xâm phạm, tất khó tránh được những tai nạn què gãy chân tay.

**20 – Mệnh an tại Tý, Ngọ có Liêm, tướng tọa thủ đồng cung** : Hạn gặp La, Vong, Tham, Linh, Đà hội hợp, tất bị chết chém một cách thê thảm như Hàn Tín đời Đông Hán.

**21 – Tuổi Ất, Kỷ, Âm nam** : Mệnh an tại Sửu, Mùi, có Liêm, Sát tọa thủ đồng cung, là người trí dũng. Hạn gặp Khoa, Sinh hội hợp, nên hoạnh phát công danh và tài lộc.

**22 – Mệnh có Tham Lang tọa thủ** : Hạn gặp Đại, Tiểu Hao, tất phải túng thiếu, sa sút của cải.

**23 – Mệnh có Tham tọa thủ** : Hạn gặp Lộc, nên tiền tài phong túc.

**24 – Mệnh có Không hay Kiếp tọa thủ, hay bị Tuân Triệt án ngữ** : Hạn dù có gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, cũng vẫn bị trắc trở buổi đầu.

**25 – Mệnh có Không hay Kiếp tọa thủ** : Hạn lại đến Mệnh gặp Không hay Kiếp, tất sự nghiệp phải sụp đổ và tính mệnh cũng không thể an toàn được.

**26 – Mệnh có Hỏa hay Linh tọa thủ** : Hạn gặp Kiếp, Không, Thương, Sứ hội hợp, tất hay gặp tai họa khủng khiếp.

**27 – Mệnh có Lộc tọa thủ** : Hạn gặp Đại, Tiểu Hao, tất phải nghèo túng, khốn khổ.

**28 – Mệnh có Đại, Tiểu Hao tọa thủ** : Hạn gặp Lộc nên có nhiều tiền bạc, ăn tiêu dư dật.

**29 – Mệnh có Đại, Tiểu Hao tọa thủ** : Hạn gặp nhiều Sát tinh hội hợp, tất bị túng thiếu.

**30 – Mệnh hay Thân có Khôi, Việt tọa thủ, cung nhập Hạn** là cung Mệnh hay cung Thân, nên hoạnh phát danh tài và chắc chắn là được lui tới gần bên bậc nguyên thủ.

**31 – Mệnh có Tướng Quân tọa thủ, hội hợp Cái, Đào, Khúc, Mộc là người dâm dăng** : Hạn gặp Cơ, Riêu hội hợp, nên đêm nằm trần trọc vì có sự thôi thúc của nhu cầu sinh lý.

**32 – Tuổi Bính, Nhâm – Mệnh an tại Tý, Hợi, Tướng, Binh, Ấn hội hợp**, là người có uy quyền hiển hách : Hạn gặp Phá, Quyền, Lộc hội hợp, nên hoạnh phát danh tài.

**33 – Mệnh vô Chính diệu** : Hạn gặp Sát, Phá, Tham hội hợp Đào, Hồng, Suy, Tuyết, tất tính mạng không thể an toàn được. Số Gia Cát Vô Hâu đời Tam Quốc cũng Mệnh vô Chính diệu chẳng may gặp Hạn này, nên phải về châu trời.

### C – LIÊN HỆ GIỮA NĂM TUỔI VÀ NĂM HẠN, NĂM XUNG :

Có những tuổi kỵ gặp những năm Hạn và năm Xung. Nếu gặp thường hay xảy ra những sự chẳng lành. Như vậy rất cần phải có sự cứu giải của những sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp.

Tuổi	Năm hạn	Năm xung	Phụ chú
Tý	Dần, Thân	Tý, Ngọ	
Sửu Ngọ	Sửu, Ngọ		Rất đáng lo ngại, nếu có sát nhập Hạn
Dần Mão	Tỵ, Hợi	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Thìn		Thìn, Tuất	Ngoài ra lại rất kỵ gặp Hạn đến cung Thìn, Tuất và cung An Thân
Tỵ		Tỵ, Hợi	Ngoài ra lại rất kỵ gặp Hạn đến cung Tỵ và cung An Thân
Mùi	Dậu, Hợi		Rất đáng lo ngại, nếu có nhập Hạn
Thân	Ngọ	Thân, Dần	Rất kỵ gặp Hoả, Linh nhập Hạn
Dậu		Dậu, Mão	Rất kỵ gặp Kinh, Đà nhập Hạn
Tuất	Tỵ	Tuất, Thìn	Ngoài ra lại rất kỵ gặp Hạn đến cung Tuất, Thìn và cung An Thân
Hợi		Hợi, Tỵ	Rất kỵ gặp Kinh, Đà nhập Hạn

## Nhận định ảnh hưởng của những Sao nhập Hạn

### **A - NHẬN ĐỊNH ẢNH HƯỞNG**

#### **CỦA NAM, BẮC ĐẤU TINH :**

1 - Nam Đẩu tinh sáng sủa tốt đẹp nhập Hạn, hợp với Dương Nam, Âm nữ.

2 - Bắc Đẩu tinh sáng sủa tốt đẹp nhập Hạn, hợp với Âm Nam, Dương Nữ.

3 - Nam Đẩu tinh nhập Hạn - bất cứ ở vị trí nào - dù tốt hay xấu, cũng chỉ có ảnh hưởng mạnh mẽ trong khoảng thời gian cuối Hạn, còn trong khoảng đầu rất ôn hòa.

a - Nhập đại hạn 10 năm, chỉ mạnh mẽ trong khoảng 5 năm cuối.

b - Nhập tiểu hạn một năm, chỉ mạnh mẽ trong khoảng nửa năm cuối.

4 - Bắc Đẩu tinh nhập Hạn - bất cứ ở vị trí nào - dù tốt hay xấu, cũng chỉ có ảnh hưởng mạnh mẽ trong khoảng thời gian đầu Hạn, còn trong khoảng cuối rất ôn hòa.

a - Nhập đại hạn 10 năm, chỉ mạnh mẽ trong khoảng 5 năm đầu.

b - Nhập tiểu hạn 1 năm, chỉ mạnh mẽ trong khoảng nửa năm đầu.

5 - Trường hợp gặp Tuần Triệt án ngữ, phải nhận định theo 4-a và 4-b.

### **B - ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SAO NHẬP HẠN :**

Những Sao dưới đây, nhập đại hạn 10 năm tất mọi sự hay dở xảy ra trong khoảng 10 năm đó, nếu nhập tiểu hạn 1 năm, tất mọi sự hay dở xảy ra trong khoảng 1 năm đó. Tuy vậy, ảnh hưởng của mỗi Sao tùy theo Nam Đẩu tinh hay Bắc Đẩu tinh cũng chỉ mạnh mẽ trong khoảng thời gian đầu hay cuối hạn mà thôi. Nên chú ý đặc biệt "Nhận định ảnh hưởng của Nam, Bắc Đẩu tinh".

**1 – TỬ VI :**

**a – Tử Vi vô hãm**, nhưng nếu nhập Hạn tại Tỵ, Hợi, Mão, Dậu sự tốt đẹp cũng suy giảm, danh tài k nh thường và nếu có tai họa cũng khó mà giải trừ cho qua khỏi.

**b – Đại tiểu hạn trùng phùng** (cùng một cung) có Tử Vi, gặp Tuần Triệt án ngữ, tất tính mạng lâm nguy, rất đáng lo ngại.

**c – Phủ, Vũ, tướng, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc** : hoành phát danh tài, gặp nhiều sự may mắn.

**d – Khôi, Việt** : có danh giá, nếu tranh chấp với ai cũng thắng lợi.

**đ – Tam Không, Kiếp, Kỵ** : đau ốm, tật, mất của phá sản.

**e – Kinh, Đà, Kiếp, Kỵ** : đau ốm, mắc lừa.

**2 – LIÊM TRINH :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp lại gặp nhiều sao rục rờ hội hợp**, nên danh vị cao thăng, tài lộc dồi dào.

**b – Tỵ, Hợi** : giao du với người lạ rất bất lợi, hay sinh hiểm thù, dễ mắc tù tội.

**c – Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi gặp Hỏa, Linh** : mắc tai nạn khủng khiếp, hay bị lừa đảo, hãm hại.

**d – Tỵ, Hợi gặp Hình** : không thoát được lao tù.

**đ – Tham, Sát, Phá** : đau yếu bị oán trách.

**e – Phá đồng cung gặp Kiếp, Kinh** : mắc kiện tụng, dễ bị tù tội.

**g – Kinh, Đà** : gặp nhiều sự rủi ro, hay phải bận lòng lo lắng.

**h – Hình, Kỵ, Kinh, Đà** : tai nạn về đao thương hay súng đạn, khó tránh được lưu huyết.

**3 – THIÊN ĐỒNG :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp hay mờ ám xấu xa** : thay đổi chỗ ở hay công việc.

**b – Sáng sửa tốt đẹp** : mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng.

**c – Mờ ám xấu xa** : mọi sự trước hanh thông, sau bế tắc, hao tán tiền tài, hay mắc kiện tụng, nếu có quan chức tất bị bãi truất.

**d – Kinh, Linh** : toại ý trong việc cầu hôn.

**đ – Ky** : đau bụng.

#### **4 – VŨ KHÚC :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : tài lộc hưng vượng, nếu gặp thêm Tả, Hữu, Xương, Khúc lại càng phát đạt, chắc chắn là tài quan song mỹ : nếu gặp thêm Quyền tất được cử đi trọng trấn biên thù.

**b – Mờ ám xấu xa** : mọi sự đều bế tắc, nếu không mắc tai nạn, cũng bị hao tán tiền tài, truất giáng quan chức.

#### **5 – THÁI DƯƠNG :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : hoạnh phát danh tài.

**b – Mờ ám xấu xa** : đau yếu, cố bệnh ở mắt hay đầu, (nhức đầu), hao tán tiền tài, sức khỏe của cha, hay chồng (nếu là đàn bà gặp Hạn) suy kém : nếu chẳng may lại gặp thêm Tang, Ky, Đà phải quyết đoán là cha chết, hay chồng chết.

**c – Long (tri)** : đau mắt.

**d – Long, Thanh Long** : trong nhà có người mắc tai nạn sông nước (cung nhập Hạn ứng phương nào, tất tai nạn xảy ra ở phương đó).

**đ – Riêu, Đà, Ky** : đau mắt nặng, nếu không cũng bị đau yếu, hao tán tiền tài, nếu có quan chức tất bị truất giáng.

**e – Hỏa, Linh, Kinh, Đà** : mọi việc đều trắc trở, sức khỏe của cha hay chồng rất kém, đau mắt nặng, sản nghiệp tiêu hao.

#### **6 – THIÊN CƠ :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : kinh doanh phát tài, mọi sự hanh thông, thường có quyền hành lớn trong tay, lại gặp được nhiều quý nhân phù trợ, nếu gặp thêm Lộc lại càng phát đạt.

**b – Mờ ám xấu xa** : chẳng được yên thân, trong nhà rối ren bất hòa, bên ngoài nhiều sự lôi thôi như thị phi, khẩu thiệt, nếu chẳng may lại gặp thêm Kinh, Đà, Cự hội hợp, thật là khó tránh được tai họa. Trong trường hợp này, nếu gốc đại hạn 10 năm mờ ám, phải quyết đoán là chết.

**c – Nguyệt, Đồng, Lương, Tả, Hữu, Sát tinh** : gặp thời làm quyền gian.

**d – Lương, Tuế, Tang** : ngã đau từ trên cao rớt xuống, trong nhà có tang.

**đ – Cự, Hỏa, Kinh, Thường, Sứ** : tang thương, đau ốm, khẩu thiệt, kiện tụng.

**e – Ky, Hỏa, Kinh, Thường, Sứ** : đau ốm nặng, hao tán tiền tài, có tang, hay tai nạn khủng khiếp.

**g – Thường, Sứ** : đau ốm, khẩu thiệt, có tang.

**h – Tang, Khốc** : có tang lớn, hay ngã đau.

**i – Khốc, Hỏa, Kinh** : trong nhà có sự tranh chấp, thiếu hòa khí.

**k – Khốc, Hư** : mắc bệnh phổi, ho nhiều.

**l – Quả** : túng thiếu (nếu Mệnh có Hao tọa thủ, tất bị chết đói).

#### **7 – THIÊN PHỦ :**

**a – Vô hãm**, nhưng nếu gặp Tam Không, tất bị phá sản, đau yếu, mưu sự chẳng được toại lòng, hay mắc lừa tiểu nhân.

**b – Xa lánh Tam Không** : thật là kho tài lộc. Gặp Hạn này, chắc chắn là công danh hiển đạt, tăng tài tiến hỉ, nếu may mắn gặp thêm Khoa, Quyền, Lộc phải quyết đoán là tài quan song mỹ.

#### **8 – THÁI ÂM :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : tài lộc phong túc, thường mua tậu được nhà đất, có danh giá, hay gặp việc cưới xin vui vẻ, thêm con thêm cháu, mọi sự đều hanh thông.

**b – Mờ ám xấu xa** : tiền tài hao tán, hay đau yếu, thường đau bụng hay đau mắt, có thể mắc kiện cáo, trong lòng như có sự hối hận, đêm ngày cắn rứt, sức khỏe của mẹ (hay của vợ) suy kém, rất



đáng lo ngại. Cũng trong trường hợp này, nếu chẳng may gặp thêm Đà, Tuất, Hổ phải quyết đoán là mẹ chết.

**c – Trì, Sát** : đau bụng (bộ máy tiêu hóa).

**d – Đà, Kỵ** : đau mắt nặng, mất của.

**đ – Hỏa, Linh** : đau yếu, mắc kiện cáo.

**e – Hinh** : mắt bị thương vì va chạm nhằm vật kim khí bén nhọn.

### **9 – THAM LANG :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : mọi sự hanh thông, có công danh, có hoạnh tài, nếu nhập Hạn tại Tứ Mộ – hợp với tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi – nên lại càng phát đạt hiển hách. Cũng trong trường hợp này, nếu may mắn gặp thêm Hỏa, Linh, phải quyết đoán là hoạnh phát danh tài.

**b – Mờ ám xấu xa** : hao tán tiền tài, chơi bời phóng dăng đến nỗi mang tai họa, mọi sự đều bế tắc, nếu có công danh, chắc chắn là bị truất giáng.

**c – Vũ, Lộc, Mã** : có danh chức và tài lộc.

**d – Hồng Đào** : thành gia thất, (lấy vợ lấy chồng).

**đ – Lương, Kỵ** : vật bằng gỗ, đá rơi xuống người, gây nên thương tích.

**e – Riêu, Kỵ** : tai nạn về sông nước, mắc khẩu thiệt, hay kiện tụng, có sự lo buồn.

**g – Không, Kiếp** : mọi sự đều bế tắc, hao tổn tiền tài, nếu có công danh, tất bị truất giáng.

**h – Hổ** : súc vật hay ác thú cắn đá (đáng lo ngại nhất là Tham nhập Hạn tại Dần, Tuất) nếu không, tất mắc tai nạn xe cộ.

### **10 – CỤ MÔN :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** – là Quyền tinh – : mưu sự được toại lòng, hoạnh phát danh tài, nói được nhiều người nghe theo : nếu mắc kiện cáo hay tranh chấp với người khác, sau cũng thắng lợi. Nên chú ý, trong trường hợp Cụ nhập Hạn tại Hợi, gặp Lộc, tất không nên mưu những việc quá lớn, nếu nuôi nhiều cao vọng như “ném kiếm lên sao Dấu, sao Ngưu”, chắc chắn là phải thất bại đau đớn.

**b – Mờ ám xấu xa** : hay phiến lòng, mắc khẩu thiệt, thị phi, kiện cáo, hao tán tiền tài, đau yếu, có tang : nếu có quan chức, tất bị bãi truất. Rất đáng lo ngại về tai nạn xe cộ nếu Cung nhập Hạn tại Tứ Mộ. Cũng trong trường hợp này, nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là chết.

**c – Kỵ** : tai nạn sông nước, khẩu thiệt, thị phi.

**d – Tang** : đau ốm nặng, có tang lớn.

**đ – Tang, Hỏa, Linh** : đau ốm, tán tài, có tang : nếu không, nhà bị cháy (cung nhập Hạn ứng phương nào, cháy ở phương đó).

### **11 – THIÊN TƯỚNG :**

**a – Sáng sủa tốt đẹp** : mưu sự được toại lòng, danh tài hưng vượng, thường có hoạnh tài, không chủ ý làm mà được hưởng lộc.

**b – Mờ ám xấu xa** : cũng không đáng lo ngại. Nhưng nếu gặp thêm Sát tinh nhập Hạn, tất hay mắc kiện cáo, đau ốm và mắc lừa. Cũng trong trường hợp này, nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là tính mạng lâm nguy.

**c – Không, Kiếp** : rắc rối trong công việc, thường bị tiểu nhân lừa lọc, nhưng cũng chẳng đáng lo ngại.

**d – Khỏi, Hình** : tai nạn về đao thương, đầu mặt bị hư hại : nên không cũng mắc bệnh thuộc về mặt hay đầu phải châm chích, mổ xẻ, công danh trắc trở.

**đ – Tuần, Triệt án ngữ** : đau ốm, tiểu nhân mưu hại, mắc tai nạn xe cộ hay đao thương, đầu và mặt bị đau đớn. Rất đáng lo ngại nếu cung nhập Hạn và cung Thiên Di. Gặp Hạn này, mưu sự chẳng được toại lòng, công danh trắc trở : nếu có quan chức, tất bị bãi truất : nếu là võ quan, chắc chắn là bị giáng cấp và chẳng may phải ra trận, thật là khó toàn tính mạng.

### **12 – THIÊN LƯƠNG :** Giải trừ tai họa.

**a – Sáng sủa tốt đẹp** : danh tài hưng vượng, hay gặp vui mừng : nếu đau ốm cũng chóng qua khỏi : nếu mắc nạn cũng sớm gặp quý nhân đến giải cứu.

**b – Mờ ám xấu xa** : tiền tài hao tán, sức khỏe bị suy kém. Cũng trong trường hợp này, nếu Lương nhập Hạn tại Tỵ, Hợi, chắc chắn là phải di xa hay thay đổi công việc.

**c – Sát tinh** : khuyhnh gia bại sản.

### 13 – THẤT SÁT:

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : trong nhà có hòa khí, danh tài hưng vượng. Cũng trong trường hợp này, nếu Sát nhập Hạn tại Thìn, Thân, thật là tài quan song mỹ, mưu sự tất thành một cách, nhanh chóng.

**b – Mờ ám xấu xa** : hay gặp những chuyện buồn bực, đau ốm, thường có tang, làm việc thất bại. Cũng trong trường hợp này, nếu gặp thêm Sát tinh, nhất là Kinh, Đà, thật là khó tánh thoát được tai nạn xe cộ, hay dao thương. Sát nhập Hạn tại Thìn, Tuất, nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa, phải quyết đoán là chết.

**c – Liêm, Tham, Phượng** : bị trách oán.

**d – Phá, Hình** : tù tội.

**đ – Phá, Hao, Mộc, Kỵ** : mắc chứng ung thư hay có mụn nhọt phải mổ xẻ, châm chích.

**e – Kinh, Phục, Không, Hao, Hỏa, Linh, Kỵ, Kiếp** : tính mạng lâm nguy (xem kỹ gốc đại hạn 10 năm để quyết đoán sống chết).

**g – Hao** : đau ốm nặng, có tang.

**h – Kỵ** : thân thể bị đau đớn, hay mang tiếng nhục nhã.

### 14 – PHÁ QUÂN:

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : tài lộc dồi dào, công danh hiển đạt : nếu lại gặp thêm Xương, Khúc, Khôi, Việt, thật là tài quan song mỹ, phú quý đến cực độ.

**b – Mờ ám xấu xa** : đau ốm nặng, thường mắc tội tù, có tang : nếu có quan chức tất bị bại truất : vợ con không được yên ổn. Cũng trong trường hợp này, nếu lại gặp thêm Sát tinh và nếu gốc đại hạn cũng xấu xa, phải quyết đoán là tính mạng lâm nguy. Nếu lại có Phá mờ ám xấu xa nhập Hạn, thật là khó tránh được bệnh k. huy.

**c – Liêm, Hỏa** : hao tán, mắc tù tội.

**d – Sát, Linh** : tù tội.

**đ – Hình** : đòn đánh, ấu đả. Nếu không cũng mắc tù tội.

**e – Hình, Linh, Hoa, Việt** : diên giạt hay sét đánh, tai nạn về đao thương hay súng đạn.

**g – Phượng** : bị trách oán.

**h – Tuế** : mắc kiện tụng.

**i – Quả** : tai nạn dọc đường.

**k – Phục, Tướng, Riêu, Thai** : đàn ông rắc rối tờ duyên. Đàn bà mắc lừa vì tình.

**15 – KINH DƯƠNG** : Khó tránh được tai họa.

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : đau yếu và lo buồn, mưu sự tất thành một cách nhanh chóng, nhưng rồi lại bị phá tán ngay, trong cái may có chứa đựng nhiều cái rủi. Ngoại trừ tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, gặp Kinh sáng sửa tốt đẹp nhập Hạn, lại được mọi sự hanh thông, tài quan song mỹ.

**b – Mờ ám xấu xa** : đau yếu nặng, có tang, vợ cung chẳng được an toàn, sản nghiệp hao tán, nếu có quan chức, tất bị bãi truất. Cũng trong trường hợp này, nếu gặp thêm nhiều Sát tinh, thật là khó tránh được tai họa về đao thương súng đạn, hay mắc tù tội, phải lưu đày ở xa. Nên chú ý : tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gặp Kinh mờ ám xấu xa nhập Hạn, cũng không đáng lo ngại lắm.

**c – Đà, Không, Kiếp** : mất cửa, mắc lừa, đau ốm, có tang.

**d – Đà, Mã** : thay đổi chỗ ở hay công việc, thường phải đi xa.

**đ – Kiếp, Cái** : đánh nhau gây nên tai vạ.

**e – Cái, Đà** : bị bệnh đậu hay bệnh sởi.

**g – Riêu** : ghê lở, có mụn nhọt.

**h – Kiếp, Lưu (Hà)** : tai nạn về đao thương (mưu sát).

**i – Kiếp, Kỵ** : bị đâm chém.

**k – Lực** : công danh trắc trở : nếu có quan chức tất bị bãi truất : nếu có công trạng cũng không được mọi người biết đến.

**l – Hình** : bị đánh đập.

**16 – ĐÀ LA :** Nhiều sự lo lắng hay buồn phiền, hay mất của và đau yếu, răng không được bền chặt.

**a – Sáng sủa tốt đẹp :** mưu sự tất thành một cách nhanh chóng. Nhưng may đi liền với rủi.

**b – Mờ ám xấu xa :** tai họa khủng khiếp, đau yếu và có tang. Nếu không cũng mắc kiện cáo, tù tội.

**c – Tuế :** có tang, mắc thị phi, khẩu thiệt.

**d – Tuế, Kỵ :** có tang lớn, đau yếu nặng, mắc thị phi, kiện tụng. Nếu có quan chức, tất bị truất giáng.

**đ – Tuế, Long :** loài sâu bọ hay rắn rết có nọc độc cắn phải.

**e – Tuế, Kiếp (Sát) – Hồ, Kỵ :** có tang, thường mắc tai nạn xe cộ hay đao thương súng đạn.

**g – Hình :** kiện cáo, mắc tù tội. Nếu không cũng bị đả thương.

**h – Hỏa, Linh :** tranh chấp, ẩu đả, mất của, đau yếu nặng.

### **17 – HỎA TINH :**

**a – Sáng sủa tốt đẹp :** trong nhà có việc vui mừng, tiền của phong túc, mưu sự tất thành một cách nhanh chóng : nếu có quan chức, tất được cao thăng. Nên chú ý, nếu Hỏa nhập Hạn tại Mão, Ngọ, tuy danh tài hưng vượng, nhưng trong khoảng thời gian cuối Hạn, nhà thường bị cháy.

**b – Mờ ám xấu xa :** có tang, đau yếu (Thiếu máu hay bệnh thần kinh) mắc kiện tụng, thường mất của và bị lừa : nếu có quan chức : tất bị truất giáng.

**c – Linh, Mộc :** phỏng nước hay phỏng lửa.

**d – Tang :** nhà cửa bị cháy lớn.

### **18 – LINH TINH**

**a – Sáng sủa tốt đẹp :** danh tài hưng vượng, xa gần đều biết tiếng.

**b – Mờ ám xấu xa :** đau yếu có thể phát điên cuồng, nếu không cũng mắc tai nạn đao súng hay điện lửa sấm sét, mắc kiện tụng, có tang.

**c – Xương, Vũ, La :** chết đuối hay mắc tù tội.

**d – Sát, Phá :** tù tội.

**đ – Việt :** sét đánh.

**19 – ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp** : mưu sự tất thành một cách nhanh chóng, hoạnh phát danh tài, nhưng hay đau yếu và có mụn nhọt.

**b – Mờ ám xấu xa** : đau yếu ( bệnh khí huyết) mắc lừa mất của : nếu có quan chức, tất bị truất giáng.

**d – Tham** : mọi sự đều bề tặc, hao tán tiền tài.

**đ – Tử, Phủ, Khôi, Việt** : mắc lừa, mất của.

**e – Tả, Hữu** : đi lừa người khác.

**g – Sát, Tuế, Thiên (Không), Phục, Kinh, Hao** : tánh mạng lâm nguy, khó mà tránh thoát được những tai họa khủng khiếp. Nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là chết một cách thê thảm.

**h – Hỏa, Linh, Ky, Tuế, Hao, Phục** : mắc tai nạn nguy hiểm : nếu không cũng bị cướp của phá nhà. Nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là bị giết chết.

**i – Quyền** : công danh trắc trở, thường bị người xung quanh nói xấu hay gièm pha.

**k – Phù** : lo buồn, mắc kiện cáo.

**20 – LỘC TỒN :**

**a – Mọi sự hanh thông**, danh tài hưng vượng : nếu có quan chức, tất được cao thăng : nếu đau ốm cũng chóng khỏi, vì gặp thầy thuốc, có quý nhân phù trợ, sức khỏe càng ngày càng tăng tiến.

**b – Khoa, Quyền, Tả, Hữu** : hoạnh phát danh tài, phú quý đến cực độ.

**c – Lộc, (Hóa)** : đại phát tài (Hóa Lộc chiếu mới thật tốt đẹp) nếu cùng Lộc Tồn nhập Hạn đồng cung, sự tốt đẹp tất bị chiết giảm.

**d – Mã** : mưu sự được toại lòng, danh tài hưng vượng, nếu đi xa buôn bán, chắc chắn là buôn một bán mười.

**đ – Không, Kiếp** : đau yếu, mắc lừa, mất của.

**e – Không, Kiếp, Tuế** : tính mạng lâm nguy. Nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là chết hay mắc tù tội.

**21 – TẢ PHỤ, HỮU BẬT :**

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp :** mọi sự hanh thông, hoạnh phát danh tài, hay gặp quý nhân phù trợ, trong nhà có việc vui mừng. Rực rỡ nhất là Tả Hữu nhập Hạn tại Tứ Mộ.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa :** nhân ly, tài tán, đau yếu, buồn phiền, ra ngoài bị nhiều người khinh bỉ.

**c – Khoa, Quyền, Lộc :** quan chức cao thăng, được lui tới gần bậc nguyên thủ, tài lộc phong túc.

**d – Sát tinh :** có tang, đau yếu, mắc lừa, mất của, mọi sự đều bế tắc.

**22 – VẤN XƯƠNG, VẤN KHÚC :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp,** mưu sự được toại lòng. Nếu đi thi tất đỗ cao. Nếu Khúc và Vũ nhập Hạn đồng cung, thật tài quan song mỹ.

**b – Mờ ám xấu xa :** sức khỏe suy kém, hao tán tiền tài, phiền lòng vì việc giấy tờ nhầm lẫn, mắc kiện tụng.

**c – Đồng, Tả, Hữu :** tài lộc dồi dào, cầu danh được toại lòng.

**d – Liêm, Kinh, Đà :** mắc tai nạn khủng khiếp, nếu không cũng không thoát được tù tội. Nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là chết.

**đ – Kỵ :** công danh trắc trở, đau yếu, có tang.

**e – Mộc :** phiền lòng vì giấy tờ nhầm lẫn.

**g – Tuế :** có quan chức lớn, cầu danh được toại lòng, nếu viết văn, tất nổi tiếng xa gần.

**h – Sát tinh :** mắc tai nạn khủng khiếp, nếu không cũng mắc kiện cáo, hao tán tiền tài. Cũng trong trường hợp này, nếu gặp Linh, thật là khó tránh được tù tội.

**23 – THIÊN KHÔI :**

**a – Tử, Phủ, Việt, Xương, Khúc :** hoạnh phát danh tài, phú quý đến cực độ, nếu có tranh chấp với ai cũng thắng lợi.

**b – Hình :** có thương tích ở đầu, hoặc bị đánh đập, hoặc mắc tai nạn về đao thương.

**c – Tuấn, Triệt án ngữ** : mắc tai nạn khủng khiếp, đầu bị thương rất nặng. Nếu có quan chức, tất bị bãi truất.

#### **24 – THIÊN VIỆT :**

**a – Tử, Phủ, Khôi, Xương, Khúc** : hoạnh phát danh tài, có tiếng tăng lừng lẫy.

**b – Hình, Linh** : bị sét đánh hay điện giật.

#### **25 – HÓA LỘC :** giải trừ tai họa.

**a – Tài lộc phong túc** : nếu có ốm đau cũng chóng qua khỏi, nếu có quan chức, tất được cao thăng. Hóa Lộc nhập Hạn cần gặp Lộc Tồn chiếu hơn là đồng cung.

**b – Tham, Vũ** : mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng, nếu kinh doanh lại càng phát đạt.

#### **26 – HÓA QUYỀN :**

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp** : thân thể khỏe mạnh, hoạnh phát danh tài, có uy quyền hiển hách, thường phải thay đổi chỗ ở hay chức vụ.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : tai họa liên miên, nếu ốm, đau lại thêm phần trầm trọng, công danh trắc trở.

**c – Tham, Vũ** : mưu sự được toại lòng, danh tài hưng vượng, có uy quyền hiển hách.

**d – Tuấn, Triệt án ngữ** : công danh trắc trở, thường bị tiểu nhân gièm pha hay nói xấu, nếu có uy quyền cũng bị chiết giảm hay hữu danh vô thực.

#### **27 – HÓA KHOA :** giải trừ tai họa.

**a – Mọi sự hanh thông**, đang đau yếu hay mắc tai nạn, gặp Hạn có Khoa, chắc chắn là qua khỏi được.

**b – Khôi, Việt Xương, Khúc** : nếu đi thi tất đỗ cao, nếu có quan chức tất được cao thăng, mưu sự được toại lòng.



**28 – HÓA KỶ :**

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** mưu sự được toại lòng, danh tài hưng vượng, nhưng kém sức khỏe và hay mắc thị phi. Cũng trong trường hợp này, nếu Kỵ gặp Nhật, Nguyệt sáng sửa tốt đẹp hội hợp, tuy mắt bị đau, nhưng tài quan song mỹ, hỉ khi đầy nhà.

**b – Mờ ám xấu xa :** đau yếu liên miên, có tang thương, mất cửa, mắc thị phi, kiện cáo, nếu có quan chức, tất bị truất giáng.

**c – Phá, Tuế :** cãi nhau đánh lộn.

**d – Phá, Kinh :** đánh nhau lớn, bị thương nặng.

**đ – Sát, Đà :** đau yếu nặng, nếu không, cũng bị nhục nhã, đi xa thường mắc nạn ở dọc đường.

**e – Đà, Hổ :** mắc tai nạn khủng khiếp về xe cộ hay đao thương.

**g – Kinh, Đà :** đau yếu, mắc thị phi, kiện cáo, có tang.

**h – Không, Kiếp :** tai nạn liên miên, mất cửa. Nếu có quan chức tất bị bãi truất vì ăn hối lộ.

**i – Hình, Kiếp :** mắc tai nạn về đao thương hay bị mổ xẻ.

**k – Hồng Đào :** tơ duyên rác rưởi. Đàn bà con gái gặp Hạn này, thật là khó giữ toàn danh tiết.

**29 – ĐẠI TIỂU HAO :** thay đổi chỗ ở hay công việc, nếu không, cũng phải xa nhà. Đang đau ốm, gặp Hạn có Đại, Tiểu Hao, tất chóng qua khỏi.

**a – Sáng sửa tốt đẹp :** hoạnh phát danh tài, dễ kiếm tiền.

**b – Mờ ám xấu xa :** mắc lừa, mất cửa, đau yếu, buồn phiền. Cũng trong trường hợp này, nếu Đại, Tiểu Hao lại gặp Vũ, Phủ hay Lộc, chắc chắn là tiền tài bị hao tán rất nhiều, buôn bán thua lỗ và hay bị mất trộm, mắc lừa, thường mắc bệnh ở bộ máy tiêu hóa.

**c – Gốc đại hạn 10 năm** có Đại, Tiểu Hao hội hợp Không, Kiếp, Suy, Phù, Toái, Tử, Kỵ – Tiểu hạn một năm lại gặp Hình, Phi, Phủ, Mệnh, Bệnh, Mộ, Phục, Hổ hội hợp, phải quyết đoán là chết trong lao tù.

**d – Phá :** hao tán tiền tài, túng thiếu.

**đ – Hình, Kiếp :** đau yếu, hay bị châm chích mổ xẻ, nếu không, cũng mất trộm, mất cướp.

**e – Thương** : túng thiếu, đói khổ.

**g – Mộc, Kỵ** : có bệnh phải mổ xẻ.

**h – Tuyệt** : phá sản.

**30 – TANG MÔN** : có tang, nếu không, cũng đau yếu (có thể : ít mạch máu), mất cửa, tù tội.

**a – Phá, Kỵ (nhập Hạn tại cung Nô)** : làm ơn nên oán.

**b – Hổ, Khốc** : trong nhà có người chết, của cải hao tan, nuôi súc vật không lợi.

**c – Hổ, Khốc, Hư** : buồn phiền, đau yếu, có bệnh ở phổi, ho nhiều.

**d – Hổ, Khốc, Mã** : súc vật nuôi trong nhà chết chóc rất nhiều.

**đ – Khốc, Không** : mất cửa, thay đổi chỗ ở hay công việc.

**e – Hình, Điều** : có tang lớn, đau yếu nặng, nếu không cũng mắc tai nạn xe cộ hay ngã từ trên cao xuống.

**g – Điều, Tuế** : mắc tai nạn xe cộ, ngã đau, nếu không cũng mắc kiện tụng.

**h – Điều** : có tang lớn.

**i – Hỏa** : cháy nhà, (cung nhập Hạn ứng phương nào, cháy ở phương đó).

**31 – BẠCH HỔ** : có tang, mất cửa, đau yếu (bệnh khí huyết hay xương cốt).

**a – Tham** : mắc tai nạn xe cộ, hay bị ác thú cắn đá (đáng lo ngại nhất là nhập Hạn tại cung Dần, Tuất).

**b – Sát** : mắc tai nạn đao thương, nếu không, cũng bị tù tội.

**c – Hình, Kiếp** : mắc tai nạn xe cộ, hay ngã đau.

**d – Khốc** : chó cắn.

**đ – Khốc, Riêu** : chó dại cắn, nếu không, cũng bị giống vật có sừng húc hay đá bị thương.

**e – Phi** : mọi sự hanh thông, hoạnh phát hoạnh tài, trong nhà có chuyện vui mừng.

**g – Tấu** : mưu sự được toại lòng, có quan chức, được cao thăng, nếu đi thi chắc chắn là đỗ.

**32 – THIÊN KHỐC** : đau yếu, buồn phiền, mưu sự trước khó sau dễ dàng.

**33 – THIÊN HƯ** : buồn bực, kém sức khỏe, hay đau răng.

**34 – LONG TRÌ, PHƯỢNG CÁC** : trong nhà có việc vui mừng.

**a – Hỉ** : nên duyên vợ chồng, mưu sự được toại lòng.

**b – Mã, Sinh, Vương** : có con.

**c – Thai** : có tin mừng (có mang thai).

**d – Riêu, Hỉ** : mọi sự hanh thông, hỉ khí đầy nhà : nếu có quan chức, tất được cao thăng, gặp Hạn này ví như người gặp thời vận.

**đ – Thai, Phụ** : tai nạn sông nước, đàn bà gặp Hạn này rất đáng lo ngại khi sinh nở.

**g – Long, Không, Kiếp** : mắc nạn sông nước rất đáng lo ngại.

**h – Long, Điều** : ngã xuống sông hay xuống ao.

**i – Phượng, Không, Kiếp** : bị trách oán, nếu không, cũng mắc bệnh ở tai.

**35 – ĐÀO HOA** :

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng, hỉ khí đầy nhà.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : có tang, đau yếu, rắc rối tơ duyên.

**c – Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Hồng** : mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng, hỉ khí đầy nhà.

**d – Sát, Phá, Liêm, Tham, Hồng** : nên duyên vợ chồng, trong nhà có chuyện vui mừng.

**đ – Cơ, Cự, Tả, Hữu, Tuế** : sức khỏe suy kém, tính mạng như ngọn đèn trước gió.

**e – Số đàn bà, Mệnh có Đào tọa thủ** : cung Phụ Mẫu có Tang tọa thủ, Hạn lại đến cung Mệnh, chắc chắn là phải góa chồng hay bỏ chồng.

**g - Hồng, Hí, Riêu** : có nhân tình.

**h - Không, Kiếp, Bệnh, Phù** : mắc bệnh phong tình.

### **36 - HỒNG LOAN :**

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : mọi sự hanh thông, thăng quan tiến chức, hỉ khí đầy nhà.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa** : đau yếu, buồn phiền, có tang. Sức khỏe của mẹ, vợ hay con gái suy kém.

**c - Tả, Hữu, Long, Phượng, Riêu** : hoạnh phát danh tài, trong nhà có việc vui mừng (cưới hỏi, sinh con).

**d - Long (Thanh)** : mắc tai nạn bất ngờ.

**e - Không, Kiếp, Bệnh, Phù** : mắc bệnh phong tình.

### **37 - AN QUANG, THIÊN QUÍ :** giải trừ tai họa.

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng, luôn luôn gặp quý nhân phù trợ.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa** : nếu đau ốm cũng chóng qu. khỏi, vì gặp thầy gặp thuốc, nếu mắc tai nạn, cũng gặp quý nhân đến giải cứu.

### **38 - TAM THAI, BÁT TỌA :** có danh chức, tài lộc, dôi dào.

### **39 - TƯỚNG QUÂN :** có uy quyền.

**a - Tướng (Thiên Tướng)** : có uy quyền lớn.

**b - Hình, Ấn** : nếu có quan chức, tất được cao thăng : nếu là võ quan, chắc chắn là có binh quyền lớn trong tay.

**c - Tuần Triệt án ngữ** : mắc nạn đao thương hay xe cộ. Đầu và mặt bị đau đớn, nếu không, cũng bị mất quyền thế, bị truất giáng quan chức.

### **40 - PHỤC BINH :**

**a - Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : mọi sự hanh thông, được nhiều người phục tùng và lui tới giúp đỡ.

**b - Nhiều sao mờ ám xấu xa** : mắc lừa, mất tròn, mất cửa, thường bị mưu hại.

- c – Tang** : có tang lớn.
- d – Hổ** : có tang, mắc kiện cáo, mắc tù tội.
- đ – Hình, Không, Kiếp** : mắc lừa, mất cướp, bị đánh đập.
- e – Tuế, Kỵ** : lo buồn vì sự tranh chấp, kiện cáo.
- g – Thai, Hồng Đào** : tơ duyên rắc rối, đàn bà gặp Hạn này thường hay bị mắc lừa vì tình, có thể chữa hoang.
- h – Riêu, Hồng Đào** : có nhân tình.

#### **41 – QUỐC ẤN :**

- a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : thăng quan, tiến chức, có uy quyền.
- b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : lo buồn, bối rối vì công việc, mưu sự chẳng được toại lòng.
- c – Tuần, Triệt** : công danh trắc trở, nếu có quan chức tất bị truất giáng.

#### **42 – ĐƯỜNG PHỦ :**

- a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : danh tài hưng vượng, có uy quyền, mua tậu được nhà đất.
- b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : mắc kiện cáo, tù tội, nếu không cũng đau ốm nặng.
- c – Long, Phượng** : mua tậu được nhà đất.
- d – Hổ** : có tang, đau yếu, nếu không cũng mắc tù tội hay bị lưu đày.

#### **43 – THIÊN MÃ :** Thay đổi chỗ ở hay công việc, nếu không, cũng phải xa nhà.

- a – Tử, Phủ** : danh tài hưng vượng, phú quý đến cực độ.
- b – Không, Kiếp, Tuế** : đau yếu nặng, nếu không cũng mắc tai nạn khủng khiếp. Cũng trong trường hợp này, nếu gốc đại hạn 10 năm cũng xấu xa mờ ám, phải quyết đoán là chết.
- c – Đà, Thai** : bôn ba, nay đây mai đó, hay thay đổi chí hướng và công việc, mắc tai nạn, chân tay có thương tích đau đớn.
- d – Khốc, Khách** : có uy quyền, nếu có quan chức, nhất là võ chức, tất được cao thăng.

**d – Hình** : mắc tai nạn xe cộ, ngã đau, chân tay có thương tích, nếu không, cũng mắc tai nạn đao thương.

**e – Tuyệt** : mọi sự đều bế tắc, đau yếu, mất của.

**g – Tuần, Triệt** : mọi sự đều bế tắc, mưu sự chẳng được toại lòng, công danh trắc trở, nếu có quan chức, tết bị bãi truất : đau yếu, mất của, mắc tai nạn xe cộ, ngã đau, chân tay có thương tích. Gặp Hạn này, nếu thay đổi chỗ ở, cũng đỡ lo ngại một phần nào những sự chẳng lành.

**44 – THAI PHỤ, PHONG CÁO** : Có danh chức.

**45 – THIÊN GIẢI, ĐỊA GIẢI** : Giải trừ tai họa.

**46 – GIẢI THẦN** :

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : danh tài kém hưng vượng.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : giải trừ tai họa, nếu đau ốm cũng chóng khỏi, vì gặp thầy gặp thuốc, nếu mắc tai nạn cũng sớm gặp quý nhân đến giải cứu.

**c – Gốc đại hạn 10 năm rất xấu xa mờ ám** : tiểu hạn cũng thế, lại thêm Giải Thần nhập Hạn, phải quyết đoán là chết một cách nhanh chóng. Giải Thần chỉ có thể giải trừ được những bệnh tật, tai nạn nhỏ. Nếu gặp những bệnh tật, tai nạn lớn, Giải Thần không những bất lực, mà còn làm cho người ta phải sớm lìa trần thế. Trong trường hợp này, Giải Thần chính là Tử Thần vậy.

**47 – THIÊN KHÔNG** :

**a – Mưu sự chẳng được toại lòng, cơ nghiệp sa sút, mắc lừa, mất của, kinh doanh thất bại, buôn bán thua lỗ, nếu không cũng mắc tù tội.**

**b – Đang đau yếu, gặp Hạn có Thiên Không, chắc chắn là qua khỏi. Cũng trong trường hợp này, nếu lại gặp Tuần, Triệt án ngữ, phải quyết đoán là chết là chưa có thể khỏi bệnh được.**

**48 – TUẦN** : ảnh hưởng mạnh mẽ trong suốt đời người.

**a – Nhiều sao sáng sửa tốt đẹp** : Hạn xấu xa mờ ám, mọi sự đều bế tắc.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : Hạn sáng sủa tốt đẹp, nhưng mưu sự thường hay gặp trở ngại buổi đầu.

**49 – TRIỆT** : Chỉ có ảnh hưởng mạnh mẽ từ lúc cất tiếng khóc chào đời cho đến năm 30 tuổi. Còn từ 30 tuổi trở đi, ảnh hưởng kém dần.

**a – Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp** : Hạn xấu xa mờ ám, mưu sự chẳng được toại lòng, thất bại liên miên.

**b – Nhiều sao mờ ám xấu xa** : Hạn sáng sủa tốt đẹp, nhưng mưu sự thường gặp trở ngại buổi đầu.

### **C – PHỤ LUẬN :**

**1 – Hạn có hỷ sự** : cung nhập Hạn cần phải có Tả, Hữu, Long, Phượng, Hồng Đào, Hỉ, Riêu hội hợp với nhiều sao khác thật sáng sủa tốt đẹp.

**2 – Hạn sinh con** : cung nhập Hạn cần phải có Tả, Hữu, Long, Phượng, Hồng, Hỉ, Sinh, Vương, Thai hội hợp với nhiều sao khác thật sáng sủa tốt đẹp.

**a – Nam Đẩu tinh nhập Hạn** : (tiểu hạn 1 năm) : sinh con trai : nếu gặp Tuần Triệt án ngữ, lại sinh con gái.

**b – Bắc Đẩu tinh nhập Hạn** (tiểu hạn 1 năm) : sinh con gái, nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ, lại sinh con trai.

**c – Nam, Bắc Đẩu tinh nhập Hạn đồng cung** (tiểu hạn 1 năm) – Cung nhập Hạn là Dương cung : sinh con trai, nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ lại sinh con gái.

– Cung nhập Hạn là Âm cung : sinh con gái, nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ, lại sinh con trai.

**d – Cung nhập Hạn vô Chính diệu** : coi Chính diệu xung chiếu như Chính diệu tọa thủ nhập Hạn. Đoạn, tùy theo từng trường hợp, nhận định như trên.

### **PHỤ CHÚ :**

– Xem cung Tử Túc, biết con đầu lòng là con trai. Nhưng nếu xem Hạn sinh con lần đầu, lại biết là sinh con gái. Vậy phải luận đoán sinh con gái rất khó nuôi. Trái lại, phải sinh con gái mới dễ nuôi.

– Xem cung Tử Tức biết con đầu lòng là con gái. Nhưng nếu xem Hạn sinh con lần đầu, lại biết là sinh con trai. Vậy phải luận đoán : Sinh con trai rất khó nuôi. Trái lại, phải sinh con gái mới dễ nuôi.

**3 – Hạn của người già** : từ 60 tuổi trở đi, xem cung nhập Hạn hoặc Đại Hạn hoặc Tiểu Hạn, thấy có Hồng Đào, Hỉ, Không, (Thiên), Kỵ hội hợp, phải quyết đoán là tính mạng lâm nguy.

Tuổi già rất kỵ những sao kể trên nhập Hạn.

### *Nhận định ảnh hưởng của những Sao lưu động*

Khi luận đoán vận hạn, không những phải xem gốc đại hạn 10 năm, lưu đại hạn 1 năm và lưu niên tiểu hạn, mà lại còn phải chú ý đến ảnh hưởng của những sao lưu động vận trên các cung số tùy theo từng năm xem Hạn.

Những sao đó là : Thái Tuế, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư, Lộc Tôn, Kinh Dương, Đà La và Thiên Mã.

Tại các cung số cũng đã có sẵn những sao như trên, nhưng là sao tinh hay sao cố định.

Để khỏi nhầm lẫn với sao cố định, mỗi sao lưu động được đặt thêm một chữ LƯU ở đầu.

Khi xem hạn 1 năm, phải áp dụng những phương pháp đặc biệt để tìm ra sao lưu động.

Mỗi sao lưu động cũng có tính chất như mỗi sao cố định.

#### **A – LƯU THÁI TUẾ :**

**1** – Tiểu hạn năm nào, tất có Lưu Thái Tuế tại cung có tên của năm đó, theo thứ tự 12 địa chi.

**Thí dụ** : Tiểu hạn năm Mùi, có Lưu Thái Tuế tại cung Mùi.

**2** – Lưu Thái Tuế tại cung nào, phải đặc biệt cu đến cung đó. Mọi sự hay dở của năm xem Hạn đều có liên quan mật thiết đến cung có Lưu Thái Tuế.



**Thí dụ :** Lưu Thái Tuế tại cung Mùi, cũng là cung Tài Bạch. Vậy trong năm Mùi, những sự hay dở xảy ra đều có liên quan đến tiền bạc, của cải.

3 - Lưu Thái Tuế gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp lại càng rục rờ. Trái lại mờ ám, nếu gặp nhiều sao xấu xa.

### **B - LƯU TANG MÔN - LƯU BẠCH HỔ :**

1 - Lưu Thái Tuế tại cung nào, Lưu Tang Môn tại cung cách cung đó 1 cung, theo chiều thuận.

**Thí dụ :** Lưu Thái Tuế tại cung Mùi, Lưu Tang Môn tại cung Dậu.

2 - Lưu Bạch Hổ tại cung xung chiếu cung có Lưu Tang Môn.

**Thí dụ :** Lưu Tang Môn tại cung Dậu, Lưu Bạch Hổ tại cung Mão.

3 - Nếu Lưu Tang Môn, Lưu Bạch Hổ gặp nhiều Sát tinh hay Bại tinh, tất trong Hạn phải gặp nhiều sự chẳng lành như ốm đau, tang tóc. Nguy hại nhất là Lưu Tang Môn gặp Tang Môn cố định đồng cung, hay Lưu Bạch Hổ gặp Bạch Hổ cố định đồng cung. Trong trường hợp này, nếu gốc đại hạn xấu xa, mờ ám, tiểu hạn cũng đen tối, tất phải mạng vong, không thể cứu giải được.

### **C - LƯU THIÊN KHỐC - LƯU THIÊN HƯ :**

1 - Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, **đếm theo chiều nghịch** đến cung có tên của năm xem Hạn - theo thứ tự 12 địa chi - Lưu Thiên Khốc tại cung đó.

**Thí dụ :** Tiểu hạn năm Mùi, Lưu Thiên Khốc tại cung Hợi.

2 - Cũng bắt đầu từ cung Ngọ kể là năm Tý, nhưng **đếm theo chiều thuận** đến cung có tên của năm xem Hạn - theo thứ tự 12 địa chi - Lưu Thiên Hư tại cung đó.

**Thí dụ :** Tiểu hạn năm Mùi, Lưu Thiên Hư tại cung Sửu.

3 - Lưu Thiên Khốc, Lưu Thiên Hư, giọng nhìn Sát tinh hay Bại tinh, thường gây nên những sự buồn phiền, đau ốm. Nguy hại nhất là Lưu Thiên Khốc lại gặp Thiên Khốc cố định đồng cung, hay là Lưu Thiên Hư lại gặp Thiên Hư cố định đồng cung, thật là khó tránh được tai ương họa hại, nếu không gặp nhiều sao tốt đẹp hội hợp cứu giải.

**D - LƯU LỘC TỒN - LƯU KINH DƯƠNG - LƯU ĐÀ LA :**

1 - Muốn tìm Lưu Lộc Tồn, phải biết rõ tên của năm xem Hạn, theo thứ tự 10 Thiên Can. Coi bảng dưới đây :

Tên của năm xem Hạn, theo thứ tự 10 Thiên Can	Lưu Lộc Tồn
Giáp	Dần
Ất	Mão
Bính, Mậu	Tỵ
Đinh, Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tên	Dậu
Nhâm	Hợi
Quý	Tý

**Thí dụ :** Tiểu hạn năm Ất Mùi, Lưu Lộc Tồn tại cung Mão.

2 - Lưu Kinh Dương tại cung đằng trước cung có Lưu Lộc Tồn.

**Thí dụ :** Lưu Lộc Tồn tại cung Mão, Lưu Kinh Dương tại cung Thìn.

3 - Lưu Đà La tại đằng sau cung có Lưu Lộc Tồn.

**Thí dụ :** Lưu Lộc Tồn tại cung Mão, Lưu Đà la tại cung Dần.

4 - Nếu Lưu Lộc Tồn gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, như là Lộc Tồn và Thiên Mã cố định, tất mọi sự hanh thông, d. nh tài hưng vượng. Trái lại, gặp nhiều Sát tinh hay Bại tinh như Không, Kiếu, Đại, Tiểu Hao, tất bị hao tán tiền bạc, và gặp nhiều ự phiến lòng.

5 - Lưu Kinh Dương, Lưu Đà La gặp nhiều Sát tinh hay Bại tinh, thường gây nên không tai ương họa hại. Lưu Kinh Dương gặp Kinh Dương: cố định đồng cung, hay Lưu Đà La gặp Đà La cố định đồng cung, thật là khó tránh được những tai họa khủng khiếp.

Dáng lo ngại nhất là Lưu Kinh Dương hay Lưu Đà La gặp Thất Sát đồng cung.

### **Đ - LƯU THIÊN MÃ :**

1 - Muốn tìm Lưu Thiên Mã, phải biết rõ tên của năm xem Hạn - theo thứ tự 12 địa chi. Coi bảng dưới đây :

<b>Tên của năm xem Hạn, theo thứ tự 12 Địa Chi</b>	<b>Lưu Lộc Tồn</b>
Dần, Ngọ, Tuất	Thân
Thân, Tý, Thìn	Dần
Tỵ, Dậu, Sửu	Hợi
Hợi, Mão, Mùi	Tỵ

**Thí dụ :** Tiểu hạn năm Tý, Lưu Thiên Mã tại cung Dần.

2 - Lưu Thiên Mã cũng như Thiên Mã cố định, rất cần gặp Lộc và rất kỵ gặp Tuân, Triệt án ngữ, Lưu Thiên Mã gặp Thiên Mã cố định đồng cung, ha gặp Lộc Tồn cố định đồng cung, hay Lưu Lộc Tồn đồng cung, tất danh tài hưng vượng.

3 - Lưu Thiên Mã tại cung nào, tất trong tiểu hạn có sự di chuyển hay thay đổi có liên quan đến cung đó.

**Thí dụ :** Tiểu hạn năm Tý, Lưu Thiên Mã tại cung Dần là cung Phụ Mẫu. Vậy trong năm Tý, thường có sự di chuyển hay thay đổi có liên quan đến cha mẹ, như đổi chỗ ở, đổi nghề nghiệp hay đi xa.

## ***Luận đoán chết và đám tang***

### **A - HẠN CHẾT :**

#### **1 - GIỚI HẠN TRONG KHOẢNG 10 NĂM :**

Phải lần lượt xem kỹ những gốc đại hạn 10 năm, đặc biệt chú ý đến đại hạn nào xấu xa nhất.

Lại xem đến ba cung Phúc Đức, Mệnh và Thân. Nếu thấy những cung này cũng bị khắc hãm, không có nhiều sao sáng sửa tốt đẹp hội hợp để giải cứu, thì phải kết luận là chết trong khoảng 10 năm đó.

## **2 – GIỚI HẠN TRONG KHOẢNG 1 NĂM :**

Trong khoảng 10 năm đã định trên, muốn biết rõ chết năm nào, phải lần lượt xem kỹ lưu đại hạn, lưu niên tiểu hạn từng năm, cùng với ảnh hưởng của những sao lưu động.

Phải cân nhắc tốt xấu cho thật cẩn thận. Phải kết hợp nhận định để luận đoán cho thật xác đáng. Nếu thấy Hạn năm nào xấu xa nhất, phải kết luận là chết trong khoảng năm đó.

## **3 – GIỚI HẠN TRONG KHOẢNG MỘT THÁNG :**

Sau khi đã biết rõ năm chết, phải căn cứ theo lưu niên tiểu hạn để tính hạn lưu nguyệt. Hạn tháng nào xấu xa nhất, phải kết luận là chết trong khoảng tháng đó.

## **4 – GIỚI HẠN TRONG KHOẢNG MỘT NGÀY :**

Sau khi đã biết rõ tháng chết, phải căn cứ theo đó để tính hạn lưu nhật. Hạn ngày nào xấu xa nhất, phải kết luận là chết vào ngày đó.

## **B – ĐÁM TANG :**

Trước hết là phải biết những sao ứng vào đồ vật dùng trong đám tang và những sao ứng vào người đi đưa đám.

Coi bảng dưới đây :

<i>SAO</i>	<i>ĐỒ VẬT – NGƯỜI</i>
Tử, Phủ, Vũ, Tướng	: đồ lộ bộ
Sát, Phá, Liêm, Tham	: long đình, nhà táng
Cự Môn, Thiên Cơ	: áo quan
Kình Dương, Đà La, Thiên Hình	: mai, thuổng để đào lỗ
Hỏa Tinh, Linh Tinh	: bó đuốc
Tả Phụ, Hữu Bật	: quạt ấp mộ

Văn Xương, Văn Khúc	:	giấy phủ müt, văn tế
Thiên Khôi, Thiên Việt	:	ông sư, thầy địa lý
Lộc Tôn	:	đám tang có ít người đi đưa
Hóa Khoa, Hóa Quyền	:	quan chức đi đưa đản
Hóa Kỳ	:	cây phướn
Tang Môn	:	xe tang
Bạch Hổ	:	quần áo tang
Thiên Khốc	:	Phường kèn
Thiên Hư	:	gậy chống
Thiên Mã	:	ngựa kéo xe tang xe tang có mục y
Quốc Ấn	:	vàng, bạc bỏ vào ác quan
Đường Phù	:	đồ khâm lư m
Tấu Thư	:	văn tế
Hoa Cái	:	long che
Đào Hoa	:	cái hồ
Hồng Loan, Quan Đới	:	dây thừng
Thiên Hỉ	:	đèn, nến
Điều Khách	:	người đến phúng viếng

Sau khi đã biết rõ ngày chết, xem cung rập Hạp của ngày đó, nếu thấy có nhiều Sao kể trên hội hợp, phải luận đoán đó là đám tang long trọng.

### PHỤ LỤC

**Phần sau đây là bốn lá số để quan sát và tập luận đoán.**

<p><b>PHỤ - MẪU</b> Thiên Không, Thiếu Dương Địa Không, Cô Thần, Bạch Đạp Kiếp, Bát-Toạ Kiếp- Sát, Thiên-Hí Thiên-Hình, Đạp Hào</p>	<p><b>PHÚC - ĐỨC</b> Tang Môn, Bạch Phù Phượng Các, Giải Thần Thiên Khố, Sưu</p>	<p><b>DIỄN - TRẠCH</b> tử-vi, phiá-quân đế-wương hoa-quyền thiếu âm, hí- thần thiên-vật, dương- phù thiên-quan quý-thần</p>	<p><b>QUAN - LỘC</b> Lâm Quan, Quan Phù Ph Liên, Long Trì Thiên-Tài, Thiên-Thọ Phong Cáo, Hỏa-Trì</p>
<p><b>MỆNH (3-12)</b> (Thần) Thái Dương Thái Tuế, Văn xương Tử Hoa- Cái Thần Giải, Hỏa Kỳ Phục Bích, Linh-Trì</p>	<p><b>Dậu Thân Mùi Ngọ</b> <b>Tuất</b> Tuổi Giáp - Thìn Tháng 9 - Ngày 10 Giờ Ngọ Dương - Nữ Hỏa - Mệnh Mộc-tam-cục</p>	<p><b>TRIẾT</b> <b>NÔ - BỘC</b> Thiên Phù Quan-Đà, Đào- Hoa Tử Phù, Thiên-Riêu Thiên-Y, Tẩu-Thư, Tam-Thái, Lưu-Hà, Nguyệt-Đức Thiên- Thương Thiên-Phúc Quý-Nhân</p>	<p><b>HUYỀN-ĐỆ (3-22)</b> Vũ-Khúc, Thất-Sát Trực-Phù, Hỏa Khoa Mộ, Kình-Dương, Quan-Phù, Địa Giải</p>
<p><b>TUẦN</b> <b>PHU - QUÂN (23-32)</b> Thiên-Đông, Thiên-Lương Địa- Khách, Thiên-Khốc Thiên-Mã, Lốc-Tần Báo-Sĩ, Tuyết-Hư- Bật Thiên-Quý, Đầu-Quan</p>	<p><b>TÝ - TÝC (33-42)</b> Thiên-Tướng Thiên-Đức, Phúc-Đức Thiên Đà-La, Lục-Sĩ Thiên-Khố, Quần-Tú Phú Toái</p>	<p><b>THIÊN - DI</b> Thần Âm Tuế-Phá, Thiên- Hư Mộc-Đức, Văn-Khúc Tướng-Quan, Quốc-Ấn</p>	<p><b>TÀI-BẠCH (43-52)</b> Cự - Môn Bạch-Hổ, Thanh-Lương Dương, Âm-Quan, Thất- Phù, Tả-Phù</p>
<p><b>TÂY-GÁCH (53-62)</b> Liên-Trình, Thanh-Lang Hồng-Loan, Trường-Sinh Long-Đức, Hỏa-Lộc Tiểu- Hào, Thiên-Sứ</p>	<p>Mệnh : Xương, Kỵ, Linh, Cái, Phục, Khuê, Tướng, Mộc, Hỏa          Nô-bộc : Đào, Riêu          Gốc đại-hạn (43-52) : Lưu-niên tiểu-hạn năm Dần, Cự,          Tang, Hồ, Xương, Khúc, Kỵ, Hỏa, Linh          Lưu đại-hạn năm 47 tuổi : Không, Kiếp, Sát, Hình, Song-          Hao, Thương Sứ, Hồng, Đào, Hí, Riêu Đà, Lục, Cò, Quả,          Liên, Tham          Lưu Thái-Tuế năm Dần tại cung Phu Quân</p>		

Thông minh nhưng  
rất dâm-dãng  
Năm Canh-Dần  
1950 47 tuổi  
- Phá sản  
- Bị hãm hiếp  
- Chồng : tuấn  
nếp : chết

<p><b>TẬT - ÁCH</b> Thiên Phủ Thiên Mã, Tướng Quân Quốc Ấn, Địa Khách, Bệch, Địa Giải Thiên Tà Thiên Sĩ Thiên Phúc Quý Nhân</p>	<p><b>TÀI-BẠCH</b> Thái Âm, Thiên Đông Thiên Khôi, Hỏa Khoa Văn Khê, Tiểu Hao Tục Phủ, Suy Thiên Giải, Thiên Tù</p>	<p><b>TỬ - TỨC</b> Tham Lang, Vũ Khúc Đế Vương, Thái Tuế Thanh Long, Hoa Cá Tam Thái, Bát Tọa Thiên Hình, Hỏa Tinh</p>	<p><b>THÊ - THIẾP (2332)</b> Thái Dương Cư môn Văn xương, Hỏa phúc Lục sĩ Hỏa Kỳ, Hỏa Quyền Đà a Kếp Sát, Lâm Quan Thế, Dương, Thiên Không Hồng loan, Thái Phụ Cô Thần</p>
<p><b>THIỆT - DI</b> Tứ, Thiên Đức Phúc Đức, Tấ Thu, Thiên Khốc Lưu Hà, Phong Cáo Quả Tú</p>	<p><b>HỢI</b> Tý <b>Tuất</b> Tuổi Tân - Mùi Tháng 11 - Ngày 30 Giờ Dần Âm - Nam</p>	<p><b>HUYNH - ĐỆ (1322)</b> Thiên Tướng Quan Đới Lộc Tôn, Bắc Sĩ Tang Môn, Thiên Thọ Địa Không Thiên Quan Quý Nhân</p>	<p><b>MỆNH (3-12)</b> Thiên Cơ, Thiên Lương Kinh Dương, Mộc Đức Thiên Âm, Quan Phủ</p>
<p><b>NÔ - BỘC</b> Liên Tinh, Phá Quân Mộ, Bạch Hổ, Phi Liêm Phương Các Giải Thiên Thương</p>	<p><b>Thỏ - Mệnh Mộc-tam-cục</b> Dậu Mùi Thân Mùi Ngọ Tý</p>	<p><b>TUẦN</b> Thiên Âm, Quan Phủ</p>	<p><b>MỆNH (3-12)</b> Thiên Cơ, Thiên Lương Kinh Dương, Mộc Đức Thiên Âm, Quan Phủ</p>
<p><b>QUAN-LỘC</b> (Thần) Thiên Việt, Tả Phủ Thiên Quý, Tuyệt Long Đức, Hi Thần Dương Phủ Thiên Hi</p>	<p><b>DIỄN - TRÁCH</b> Thái, Tuế Phá, Thiên Hư Bệch Phủ Địa Kếp Phá Tỏa</p>	<p><b>PHÚC - ĐỨC</b> Hữu Đật, Đào Hoa Nguyệt Đức, Đà Hào Dương, Tử Phủ Ân Quang, Lữ Tinh Lưu niên Văn tinh</p>	<p><b>PHỤ - MẪU</b> Tứ M, Thất Sát Trường Sinh, Quan Phủ Phục Bình, Thiên Y Thiên Kiều Đẩu Quân Thiên Khốc</p>

Mệnh: Cơ, Lương, Kinh, Tuần án ngữ, Triệt xung chiếu. } thiếu thời rất lao khổ, không thể sống lâu được chỉ có tu hành mới được hưởng phúc thọ

Gốc đại hạn (23-32): Cự, Nhật, Xương, Kỳ, Đà, Sát, Lực, Hồng, Không, Tuyệt, Lưu, Tử, Linh, Cô, Quả } Năm Quý - Tý 953 23 tuổi

- Lưu niên tiểu hạn năm Tý: Tử, Sát, Phục, Đà, Khốc, Phủ, Tướng, Ấn, Mã, Hổ, Hình, Phi, Hỏa, Thương, Sứ } Tử trận tại làng quê Quận phương hạ Nam - định

Cung nhập hạn có Tuần án ngữ, gặp Triệt xung chiếu Lưu Thái Tuế năm Tý tại cung Tật-Ách

<b>TỬ - TỨC</b> Thái-dương Quan-phủ, Thiên-khốc Bệh, Hi-thần, Long-tri Âm-quang, Thiên-vết Thiên-hình, Dương-phủ Thiên-quân Quý-thần Linh-tinh	<b>THÊ - THIẾP</b> Phá-quân Văn-khốc, Hỏa-lộc Đào-hoa, Tử-phủ Nguyệt-đức, Suy Ph-têm, Thiên-khốc Thiên-phúc Quý-thần	<b>HUYNH - ĐỆ</b> Thiên-co Tuế-phá, Thiên-thư Đế-wương, Tấu-thư Đẩu-quân	<b>MỆNH</b> Tử-vi Thiên-phá Long-đức, Tướng-quân Văn-wương, Thiên-thi Quốc-ấn, Thái-phủ Lâm-quan Hỏa-tinh
<b>TÀI - BẠCH</b> Vô-khốc Thiế-âm, Bát-tọa Bệh-phủ, Tứ Phong-cáo	<b>HỢI</b> <b>TUẤT</b> Tý Tuổi Quý-sử Tháng 9 - Ngày 23 Giờ Dần Âm - Nam	<b>PHỤ - MẪU</b> Thiế-âm Bạch-hổ, Quan-đới Tiểu-tạo, Hỏa-khoa Phượng-các, Giải-thần Thiên-Riêu, Thiên-y Thiên-tài, Địa-thông	
<b>TẬT - ÁCH</b> Thiên-đồng Tang-môn, Thiên-khởi Mộ, Địa-hạo	<b>DẬU</b> Mộc-Mệnh Mộc-tam-cực <b>THÂN</b> Mùi <b>Mùi</b> Ngọ <b>Thân</b> Tý	<b>PHÚC - ĐỨC</b> Tham-lang Thiên-đức, Phúc-đức Thanh-long, Mộc-đục Hỏa-kỳ, Tam-thai Quế-tứ	
<b>THIÊN - DI</b> Thất-sát Thất-dương Thiên-khởi Phục-trinh Hữu-biệt Hồng-toàn, Tuyệt Cờ-thần, Kếp sát	<b>NÒ - BỘC TRIỆT</b> Thiên-lương Thất-tuế, Kỵ-dương Thái, Quan-phủ Thiên-thọ, Phá-toại Địa-không	<b>QUAN - LỘC</b> (Thần) Liêm-trinh, Thiên-tướng Trục-phủ, Dương Lộc-tồn, Bắc-sĩ Tả-phụ	<b>DIỄN - TRÁCH</b> Cự-môn Đẩu-khách, Trường-sinh Đà-ta, Hỏa-quyển Lộc-sĩ, Thiên-mã Thiên-trù

Số vua "bù nhìn"

Năm Bính-Thân 1956, 44 tuổi

(Để tập luận-đoán và chiêm-nghêm)



<p><b>PHỤ - MẪU</b> Thiên Lương Thiên mã, Tướng quân Quốc ân, Huật Lâm quan, Cổ thần Tang môn Thiên phúc Quý nhân</p>	<p><b>PHÚC - ĐỨC</b> Thất sát - Quan đới, Thất âm Thiên khố, Thiên H Thiên Kiêu, Thiên Y Trĩ-Hoa Thiên trù, Hóa trù</p>	<p><b>DIỄN - TRÁCH</b> Mộc đức, Quan phủ Thanh long, Hóa kỵ Văn xương, Văn khúc Hóa khoa, Long trù Phượng các, Giải thiên</p>	<p><b>QUAN - LỘC</b> Lâm trù Trương sinh, Tứ phủ Nguyệt đức, Lực sĩ Đà la, Đa không Kiếp sát</p>
<p><b>MỆNH</b> Tứ vị, Thiên tướng Đế vương, Tấu thư Thiếu dương thiên không</p>	<p><b>Mùi Thân Dậu Tuất</b> Ngọ Tuổi Tân Mão Tháng 6 - Ngày 6 Giờ Mão Âm-Nam</p>	<p><b>NÔ - BỘC</b> Dương, Tuế phá Thiên tu, Lộc tẩu, Bắc sĩ Táp phu Thiên khố, Thiên quan, Quý nhân thiên thương</p>	<p><b>THIÊN - DI</b> (Thần) Phá quân Thái, Kính dương Long đức Quan phủ</p>
<p><b>HUYNH - ĐỆ</b> Cư nhân Thiên cơ Thất tục, Suy Hóa lộc, Phi lâm Thiên quý, Thiên khố</p>	<p><b>Mộc-Mệnh Thủy-nhi-cục</b> Tý Thìn Mão Dần Sửu</p>	<p><b>THIÊN - DI</b> (Thần) Phá quân Thái, Kính dương Long đức Quan phủ</p>	<p><b>TẬP - ÁCH</b> Thiên đồng Tuyệt, Bạch hổ Phục trù, Âm quang Thần sứ</p>
<p><b>THÊ - THIẾP</b> Thiên long Thiên Việt, Thiên hình Bệnh, Trục phu Tam thai, Dương phủ Địa kếp, Hư-thần</p>	<p><b>TỬ - TỨC</b> Thất dương, Thất âm Hóa- quyển, Đẩu khách Tử, Bệnh- phu Quý tú, Đẩu quân Linh trù</p>	<p><b>TÀI - BẠCH</b> Thần phủ, Vũ khúc Bất tọa, Đào hoa, Đạt hao Thiên đức, Phúc đức mở</p>	<p><b>TẬP - ÁCH</b> Thiên đồng Tuyệt, Bạch hổ Phục trù, Âm quang Thần sứ</p>

Số gian hùng  
 Năm Bính - Thìn - 1956 - 66 tuổi  
 - Đã có sự nghiệp lớn - lao  
 - Nung hai dân, hai nước  
 (Đã tập Luận đoán và chiêm nghiệm)

Nhà in Tín-Đức Thư-Xã, 25-27 đường Tạ-Thư-Thần - SAIGON.

\*\*\*HEAT\*\*\*

